

Tác giả: Yang Ning
Dịch và chú giải: Thích Huệ Thông

**KIM CANG
GIẢNG NGHĨA
KINH**

金剛 讲义 经



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

KINH KIM CANG GIẢNG NGHĨA.

金刚讲义经

Diễn giảng Trung văn: Dương Ninh. Năm 2014.

中文讲义：杨宁、2014 年

Phiên dịch Việt văn: Tỳ kheo Thích Huệ Thông.

越文翻译：释慧通

MỤC LỤC

目录

Lời nói đầu.

前言

Lời tựa kinh.

经题

Phẩm thứ nhất: Pháp hội nhân do

第一品：法会因由分

Phẩm thứ hai: Thiện Hiện khởi thỉnh

第二品：善现启请分

Phẩm thứ ba: Đại thừa chánh tông

第三品：大乘正宗分

Phẩm thứ tư: Diệu Hạnh vô trụ

第四品：妙行无住分

Phẩm thứ năm: Như lý thật hiện

第五品： 如理实见分

Phẩm thứ sáu: Chánh tín hy hữu

第六品： 正信希有分

Phẩm thứ bảy: Vô đắc vô thuyết

第七品： 无得无说分

Phẩm thứ tám: Y Pháp xuất sanh

第八品： 依法出生分

Phẩm thứ chín: Nhất tướng vô tướng

第九品： 一相无相分

Phẩm thứ mười: Trang nghiêm tịnh độ

第十品： 庄严净土分

Phẩm thứ mười một: Vô vi phước thắng. Phẩm thứ mười hai: Tôn trọng chánh giáo

第十一品： 无为福胜分； 第十二： 尊重正教分

Phẩm thứ mười ba: Như pháp thọ trì

第十三品： 如法受持分

Phẩm thứ mười bốn: Ly tướng tịch diệt. Phẩm thứ mười lăm: Trì kinh công đức.

Phẩm thứ mười sáu: Năng tịnh nghiệp chướng

第十四品： 离相寂灭分； 第十五品： 持经功德分； 第十六品： 能净业障分

Phẩm thứ mười bảy: Cứu cánh vô ngã

第十七品： 究竟无我分

Phẩm thứ mười tám: Nhất thể đồng quán

第十八品： 一体同观分

Phẩm thứ mười chín: Pháp giới thông hoá

第十九品： 法界通化分

Phẩm thứ hai mươi: Ly sắc ly tướng

第二十品： 离色离相分

Phẩm thứ hai mươi một: Phi thuyết sở thuyết

第二十一品： 非说所说分

Phẩm thứ hai mươi hai: Vô pháp khả đắc. Phẩm thứ hai mươi ba: Tịnh tâm hành thiện

第二十二品： 无法可得分； 第二十三品： 净心行善分

Phẩm thứ hai mươi bốn: Phước trí vô tỉ

第二十四品： 福智无比分

Phẩm thứ hai mươi lăm: Hóa vô sở hóa

第二十五品： 化无所化分

Phẩm thứ hai mươi sáu: Pháp thân phi tướng

第二十六品： 法身非相分

Phẩm thứ hai mươi bảy: Vô đoạn vô diệt. Phẩm thứ hai mươi tám: Bất thọ bất tham

第二十七品： 无断无灭分； 第二十八品： 不受不贪分

Phẩm thứ hai mươi chín: Uy nghi tịch tĩnh

第二十九品： 威仪寂静分

Phẩm thứ ba mươi: Nhất hợp tướng lý

第三十品： 一合相理分

Phẩm thứ ba mươi mốt: Tri kiến bất sanh

第三十一品： 知见不生分

Phẩm thứ ba mươi hai: Ứng hóa phi chân

第三十二品： 应化非真分

Tóm lược

回顾

Lời kết

尾声

LỜI NÓI ĐẦU.

前言

Đã từng trải qua, mỗi khi tôi trông thấy một vài người tâm địa chánh trực hiền lành, lúc họ bị gặp khổ nạn của người thế gian, thì cảm thấy là thiên sứ không cẩn thận phải rơi vào địa ngục. Tôi suy nghĩ, làm thiên sứ ở trong địa ngục, họ phải làm như thế nào mới có thể giữ vững trong sạch và hạnh lành của họ, trái lại không bị tà ác cho đến khổ nạn làm tổn hại? Họ phải nghĩ như thế nào, làm như thế nào, mới có thể giữ gìn vững chắc sự an tịnh và hỷ lạc vốn có trong lòng, mà không chán ghét xa lìa thế giới này hay là đọa lạc, tan vỡ.

曾经，每当我看到一些心地正直善良的人遭受人世间的苦难时，就觉得是天使不小心掉进了地狱。我思考过，当天使在地狱里，他该怎样才能坚守他的纯净和善行却不被邪恶以及苦难伤害？他该怎样想、怎样做，才能保持住内心原有的宁静与喜悦，而不是厌离这个世界或堕落崩溃？

Khi chưa tu chúng Phật pháp trở về trước, tôi nghe nói trong Phật pháp có một bậc đại Bồ tát, các ngài là bậc giác ngộ, từ trong luân hồi sinh tử hướng đến giải thoát, các ngài đã có năng lực ở mãi mãi nơi chốn Cực lạc, nhưng các ngài vì cứu độ chúng sinh trong luân hồi khổ nạn, mà nương nguyện lực đến đây, cho đến đi vào ba đường ác khổ nạn nhất của cõi dục. Mặc dù các ngài đang có niềm tin, chánh kiến và trí tuệ kiên định xuất tam giới, nhưng trước đây ở thế giới này tu chúng chưa viên mãn, vẫn biết cùng chúng sinh trầm mê bất tỉnh thể nghiệm dục vọng, cho đến khó khăn và tổn thương cộng nghiệp mang tới. Nhưng cho dù tự thân gian nan, cực khổ như thế, các ngài nhất định sẽ đặt lợi ích cho người khác, cứu giúp chúng sinh giải thoát khỏi luân hồi lên vị trí cao nhất.

在未修证佛法前，我还听说在佛教中有一种大菩萨，他们是从生死轮回中已趋向解脱的觉者，他们已有能力永居极乐之所，但他们为了救度仍轮回在苦难中的众生乘愿再来，甚至进入欲界最苦难的三恶道。他们虽有着坚定的出三界的信念、正见与智慧，但在这个世界修证未圆满前，仍会与沉迷不醒的众生一起体验欲望、以及共业带来的磨难与伤害。但不管自身多么辛苦、艰难，他们一定会把利益别人、救众生从轮回中解脱放在第一位。

Tôi đã từng cho rằng, làm người, khi thân tâm mình trong hoàn cảnh thống khổ dày vò, mà luôn luôn nhớ phát nguyện đi cứu độ, làm lợi ích cho người khác, đòi người như vậy thật là một thứ lịch trình khổ nạn chẳng thiết thực. Những vị Bồ tát này làm thế nào đối với sự thống khổ và cảm nhận của mình, làm như thế nào tìm kiếm đến điểm thăng bằng của nội tâm? Làm thế nào có thể khiến họ đối với dục vọng của chính mình giả vờ như không nghe biết, lấy gì để chống cự các thứ phiền não mê hoặc của người đời, từ đó để hoàn thành sứ mệnh của mình sau đó vẫn có thể viên chứng quả Phật?

我曾经认为，当一个人自己的身心还处在痛苦煎熬之中，却要念念发愿去救度、利益别人，这样的人生简直就是一种不切实际的苦难历程。这些菩萨是怎样看待自己的觉受与痛苦，是怎样寻找到内心的平衡点？是什么能令他们对自己的欲望置若罔闻，用什么来抵抗人世间的种种诱惑烦恼，从而在完成自己的使命后还能圆证佛果？

Những điều nghi hoặc này mãi đến khi tôi gặp được “Kinh Kim Cang”, đọc đến câu “Phá tất cả tướng, hành tất cả pháp lành”, liền được chánh kiến tánh không của vô thượng chánh đẳng chánh giác, cũng giống như cầm một cây kiếm sắc bén, mạnh mẽ chém đứt chấp tướng phiền não và nghi hoặc trong tôi đang dính mắc, giống như một luồng điện chớp lóa mắt trong chốc lát phá tan bóng đen tối ba đường ác trong tâm tôi.

这些疑惑一直等我遇到了《金刚经》，读到“破一切相，行一切善法，即得无上正等正觉”的空性正见，就像一把利剑猛利地从我着相的疑惑与烦恼中劈下，像一道耀眼的闪电瞬间划破我心中三恶道的黑暗。

Dưới đây để chúng ta cùng nhau lắng nghe hơn hai ngàn sáu trăm năm trước, tôn giả A Nan vị đại đệ tử của Phật đà trình bày lại về chuyện của “Kinh Kim Cang”.

下面就让我们一起来闻听，二千六百多年前，佛陀的大弟子阿难尊者复述的关于《金刚经》的故事。

LỜI TỰA KINH.

经题

“Kinh Kim Cang” ở Trung quốc lưu truyền đến nay ước chừng có sáu bản dịch, hiện nay chúng ta học tập chọn bản dịch của Pháp sư Cưu Ma La Thập. Ngài Cưu Ma La Thập trong lịch sử Phật giáo Trung quốc được tôn xưng là một vị đứng đầu trong bốn vị đại sư dịch kinh, còn trong truyền thuyết của Phật giáo, có mỹ từ khen là “Thất Phật chi sư”. Mỗi một vị Phật ra đời, ngài đều đến giúp dịch kinh, khiến kinh điển đại thừa truyền bá rộng rãi. Nói về truyền thuyết của đại sư Cưu Ma La Thập rất nhiều, các bạn nào có thích thú thì tự mình có thể lên mạng lướt xem, ở đây chúng tôi không giới thiệu nhiều.

《金刚经》在中国流传到现在的大约有六个译本，我们现在学习选用了“鸠摩罗什”法师的译本。鸠摩罗什在中国佛教史上被称为四大译经师之首，而且在佛教的传说中，有“七佛之师”的美誉。每一位佛出世他都来帮忙译经，令大乘经典广为流布。关于“鸠摩罗什”大师的传说很多，有兴趣的朋友可自己在网上浏览，我们在此不多介绍。

“Kinh Kim Cang” Tên gọi đầy đủ là “Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật”.

《金刚经》——全名《金刚般若波罗蜜经》

Kim cang, mọi người đều biết đó là một thứ khoáng vật cứng nhất trên địa cầu, nó có thể phá hủy, cắt đứt những vật thể cứng rắn khác mà tự nó không bị hư tổn. Ở đây lấy ví dụ trí tuệ trong Kinh Kim Cang, có thể phá tan tất cả phiền não, chẳng chánh kiến. Ngoài ra, ở thời Đường bản dịch của pháp sư Huyền Trang là một đại sư phiên dịch, lấy toàn tên “Kinh Kim Cang” dịch là “Kinh năng đoạn kim cang bát nhã ba la mật”, tức là nói trí tuệ này so sánh với kim cang còn rắn chắc hơn, có thể chặt đứt kim cang.

金刚, 大家都知道是地球上最坚硬的矿物质之一, 它可以摧毁、切割其他很坚硬的物体而自己不受损坏。在此来比喻《金刚经》中的智慧可以摧毁一切烦恼、不正见。另外, 唐代大译师玄奘法师的译本把《金刚经》的全名译为《能断金刚般若波罗蜜经》, 就是说这个智慧比金刚还厉害, 能断金刚。

Đó là thứ trí tuệ gì thế? Đó tức là “Bát nhã ba la mật”. “Bát nhã ba la mật” là dịch âm của tiếng Phạn (Prajñāpāramitā), tức là đại sư phiên dịch kinh không còn cách nào chọn từ vựng Hán văn của Trung Quốc tìm được từ ngữ thích đáng có thể hàm chứa đầy đủ ý nghĩa biểu đạt tiếng Phạn, bèn trực tiếp dựa theo phát âm ghi chép lại, hiện nay giới Phật giáo đại khái đem “Bát nhã ba la mật” giải thích rằng đó là trí tuệ từ bờ sanh tử luân hồi bên đây đến bờ giải thoát bên kia, có khi gọi tắt là “Trí tuệ bát nhã”. Thứ trí tuệ này là từ chuyên môn chỉ trí tuệ của Phật, Bồ tát, nó không chỉ là một thứ lĩnh ngộ chân lý tối cao của vũ trụ, mà còn là một thứ năng lực giải thoát khỏi luân hồi. Do đó, mọi người không nên đem thứ trí tuệ này và thông minh tài trí của thế tục tùy tiện lẫn lộn.

那么是什么智慧呢？即“般若波罗蜜”。“般若波罗蜜”是梵文的音译，即译经师无法在中国的汉文词汇中找到恰当的用词可以完全涵盖梵文表达的意思，便直接按它的发音记录下来，现在佛教界大概将“般若波罗蜜”理解为从生死轮回的此岸到解脱彼岸的智慧，有时略称“般若智慧”。这种智慧专指佛菩萨的智慧，它不仅是一种对宇宙最高真理的领悟，而且是一种从轮回中解脱的能力。所以大家不要将这种智慧与世俗的聪明才智相混淆。

Kinh, ý nghĩa chữ kinh tức là: Đạo lý của Phật thuyết giảng được ghi chép lại gọi là Kinh.

经，经的意思就是：佛说的道理记录下来就称为经。

Do đó, ý nghĩa tên đầy đủ “Kinh Kim Cang” có thể lý giải là: Có một thứ trí tuệ, giống như kim cương, không có thứ nào cứng rắn mà nó không thể phá hủy, có thể khiến người ta từ bờ sanh tử luân hồi bên đây, đạt đến bờ giải thoát bên kia.

所以，《金刚经》全名的意思可理解为：有一种智慧，像金刚一样无坚不摧，可以令人从生死轮回的此岸到达解脱的彼岸。

Chúng ta về sau học toàn văn “Kinh kim Cang” phân chia thành ba mươi hai phẩm, dựa theo lịch sử ghi chép, bản dịch đầu tiên của đại sư Cưu Ma La Thập chưa phân chia ra chương tiết, phương pháp phân chia này là của Thái tử Chiêu Minh thời Lương Vũ đế phân chia thành. Bởi vì sự phân chia này còn có một chút tranh luận, có người cho rằng “Kinh Kim Cang” khi Phật thuyết pháp một mạch liên tục, không nên phân chia ra thành từng chương tiết, từng đoạn; có người cho rằng chia thành chương

tiết càng dễ dàng ghi nhớ, học tập. (Nhân giả kiến nhân, trí giả kiến trí.) Người nhân từ thì thấy là nhân từ, người trí thì thấy là trí tuệ. Cá nhân tôi cho rằng: Cho dù có hay không có phân chia từng đoạn, thì đối với người thực sự hiểu rõ ý chính của Phật thuyết pháp đều không phải là vấn đề.

我们下面学习的《金刚经》全文划分为三十二品，按历史记载，鸠摩罗什大师最初的译本并未划分章节，这个分法是梁武帝时期的昭明太子划分的。因为这个划分还有一点点争议，有人认为《金刚经》佛在说法时一气呵成，不应该分章节、段落，有的认为分开章节更容易记忆、学习。仁者见仁，智者见智。个人认为，不管是否划分段落，对真正了解佛说法本意的人都不会是问题。

Sau đây chúng ta lắng nghe phẩm thứ nhất của kinh văn.

下面我们来闻听第一品。

PHẨM THỨ NHẤT: PHÁP HỘI NHÂN DO

第一品：法会因由分

Như thị ngã văn, nhất thời, Phật tại Xá Vệ quốc Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên, dữ đại tỳ kheo chúng thiên nhị bách ngũ thập nhơn câu. Nhĩ thời, Thế tôn thực thời, trước y trì bát, nhập Xá vệ đại thành khát thực. Vu kỳ thành trung, thứ đệ khát dĩ, hoàn chí bốn xứ. Phạn thực ngật, thân y bát, tẩy túc dĩ, phu tòa nhi tọa.

如是我闻，一时，佛在舍卫国祇树给孤独园，与大比丘众千二百五十人俱。尔时，世尊食时，著衣持钵，入舍卫大城乞食。于其城中，次第乞已，还至本处。饭食訖，收衣钵，洗足已，敷座而坐。

Tất cả phần mở đầu trang kinh Phật đều là câu “Như thị ngã văn”, tôi nghe như thế này.

所有的佛经开篇都是“如是我闻”。

Căn cứ lịch sử Phật giáo ghi chép, khi Phật còn tại thế, sự khai thị của Ngài chưa hình thành văn tự kinh điển, những đệ tử học tập đều là dựa vào tai nghe tâm ghi nhớ. Sau khi Ngài niết bàn, những vị đệ tử tụ họp lại một chỗ chuẩn bị chỉnh lý những lời khai thị của đức Phật. Bởi vì tôn giả A Nan từng là vị thị giả của đức Phật, thời gian dài theo hầu Phật, trong hàng đệ tử Phật được khen là bậc đa văn đệ nhất, có trí nhớ siêu quần, vừa nghe nhìn qua điều gì là không bao giờ quên, cho nên do tôn giả A Nan thuộc lòng, tường thuật lại bối cảnh giảng kinh của Phật đương thời, còn những vị đệ tử khác ghi chép rồi biểu quyết thông qua, nhờ vậy ngày nay chúng ta mới có kinh điển để đọc.

据佛教历史记载，佛在世时，他的开示并未形成经典文字，弟子们学习都是靠耳闻心记。在他涅槃后，弟子们聚集在一起准备整理佛的所有开示。因为阿难尊者曾是佛的侍者，长随佛左右，在弟子中称多闻第一，有记忆超群、过目不忘的本领，故由阿难尊者背诵、复述佛当年的讲经情景，其他弟子记录并表决通过，这样就有了我们现在看到的经典。

Bởi vì hầu như mỗi bộ kinh điển đều do ngài A Nan tường thuật lại, nên kinh điển Phật giáo hình thành một cách thức thống nhất, tức là mở đầu trang kinh đều có câu “Như thị ngã văn”. Có ý nghĩa là: Tôi nghe được sự việc như vậy....

因为几乎每部经典都是阿难复述，故佛教经典形成了一个统一的格式，即开篇都是“如是我闻”。意思就是：我听到的是这样的。

Tiếp theo sau đây, phẩm này giới thiệu thời gian Phật thuyết pháp, địa điểm và người tham gia pháp hội. Hầu như hết thầy kinh Phật đều có một thời gian thống nhất, tức “Nhất thời”, ý nghĩa là: Có một thời gian như vậy.

接下来，这一品介绍佛说法的时间、地点和参加法会的人。几乎所有的佛经都有统一的时间，即“一时”，意思是：有那么一个时候。

Vì sao đức Phật giảng kinh, không thuyết giảng định kỳ ở một ngày tháng năm? Có hai cách giải thích: Cách thứ nhất, trong Phật pháp cho rằng thời gian và không gian là hư vọng không thật, là giả tướng tương đối tồn tại trong tâm thức của chúng sinh ba cõi sáu đường. Tức là khiến từ góc độ giả có mà nói, vì Phật pháp là phổ độ chúng sinh sáu đường, mà cùng một thời gian sáu đường chúng sinh nhận biết, thời gian không gian thể nghiệm là chẳng giống nhau, tức khiến cho loài người cùng một đạo, thời gian của chúng ta hiện nay cùng thời gian của các nước khác sai khác, do đó Phật thuyết pháp không thuyết ở một ngày tháng năm nào đó, chỉ nói có một thời gian như thế; Còn có một cách thuyết pháp là nói từ góc độ lịch sử, Ấn Độ là một quốc gia không quan niệm về thời gian. Song, những tranh luận về ý nghĩa này không quá nhiều, chúng ta hãy xem văn kinh sau đây.

那为什么佛讲经不说某年某月某日呢？有两种说法：第一种，在佛法中认为时空是虚妄不实的，是相对于三界六道众生的心识存在的假相。即使从假有的角度来谈，因佛法是普度六道众生的，而在同一个时候六道众生认知、体验的时空是不一样的，即使是同一道的人类，我们现在的时间与其他国家都有时差，所以佛说法不说某年某月某日，只说有那么一个时候；还有一种说法呢，是从历史的角度谈，即印度是一个不讲时间观念的国家。不过，这些争议没有太多的意义，我们还是看下面的经文。

Địa điểm đức Phật thuyết bộ kinh này tại vườn cây của thái tử Kỳ Đà và ông Cấp Cô Độc thuộc nước Xá Vệ, tên gọi này có chút khó phát âm, là do tên của hai

người kết hợp lại mà thành: Đó là “Kỳ Đà” và “Cấp Cô Độc”. Truyền thuyết Kỳ Đà là một vị thái tử của nước Xá Vệ, còn trưởng giả Cấp Cô Độc là một đại phú ông của nước Xá Vệ.

佛说这部经的地点在舍卫国的祇树给孤独园，这个名字有点拗口，是由两个人的名字组成的：“祇陀”和“给孤独”。传说祇陀是舍卫国的一位太子，给孤独长者呢，是舍卫国的一位大富翁。

Trưởng giả Cấp Cô Độc vì đức Phật muốn xây dựng một đạo tràng, để Phật ở lâu dài thuyết pháp, trải qua khảo sát, đặc ý nhìn thấy một vườn cây của thái tử Kỳ Đà. Thái tử Kỳ Đà vốn không thiếu kém tiền bạc, đương nhiên không vì duyên cớ gì bán vườn cây của mình yêu thích. Nhưng thái tử nói đùa, nếu như ông lấy vàng bạc trải khắp khu vườn cây của tôi, thì tôi sẽ chọn cái giá này bán cho ông, không ngờ trưởng giả Cấp Cô Độc làm thật. Lúc đó vận chuyển từng xe từng xe vàng tới vườn cây, thái tử Kỳ Đà rất kinh ngạc, Thái tử rất muốn biết đức Phật Thích Ca Mâu Ni rốt cùng có sức hấp dẫn kỳ lạ gì, có thể khiến cho trưởng giả Cấp Cô Độc vì Ngài mất hết của cải như vậy?

给孤独长者想为佛建一处道场，让佛长住说法，经过考察，看中了祇陀太子的一处园林。祇陀太子并不缺钱，当然不会无缘无故卖自己喜欢的园林。但太子开玩笑说，你如果用金币铺满我的园林，我就以这个价卖给你，没想到给孤独长者真的这样做了。当一车一车的金子运来园林中时，祇陀太子非常惊讶，他很想知道这个释迦牟尼佛究竟有怎样的魅力，可以使给孤独长者为他倾家荡产这样做？

Nhưng sau khi thái tử hiểu được trí huệ của Phật, lập tức quyên tặng vườn cây, nói với trưởng giả Cấp Cô Độc: Tình xá ông định xây dựng trong vườn cây, coi như ông quyên góp cho đức Phật, cây cối trong vườn là phần của tôi hiến cúng. Do đó, đạo tràng này sau khi xây dựng mới có tên Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên, có nghĩa là cây do thái tử Kỳ Đà quyên cúng, còn trưởng giả Cấp Cô Độc quyên cúng tình xá. Đây là địa điểm đức Phật giảng “Kinh Kim Cang”.

但当他了解到佛的智慧后，马上捐出了园林，并对给孤独长者说：园林中的精舍你来建，算你捐给佛的，园中的树木算我捐的。所以，这个道场建成

后，就起名祇树给孤独园，意思就是祇陀太子捐了树，给孤独长者捐了精舍。这就是佛讲《金刚经》的地点。

Những người tham gia pháp hội lần này, trong kinh nói có một ngàn hai trăm năm mươi vị tập trung. Khi Phật còn tại thế có một ngàn hai trăm năm mươi vị đệ tử, là những người thường đi theo Phật, tức là nói Phật ở nơi nào thì họ thường hay sống tu hành quanh quần với Phật, rất ít có người không có mặt lúc Phật giảng kinh. Ý nghĩa chữ Câu túc là mọi người đều tập hợp, tập trung lại.

参加这次法会的人物，经中说有千二百五十人俱。佛在世的时候有一千二百五十位弟子，属于常随众。就是说佛在哪，就追随在佛周围修行，极少有人不在讲经现场的时候。俱的意思是这次他们都在。

Mở đầu “Kinh Kim Cang” ghi chép tường thuật lại một khoảng thời gian đức Phật ở thế gian sinh hoạt cùng tăng đoàn. Khi ấy đúng giờ đức Phật dùng cơm, thế tôn muốn đi ra ngoài hóa trai. Trong kinh miêu tả như thế này: Sắp đến giờ Ngọ, thế tôn mặc cà sa, ôm bình bát, chậm rãi đi từng bước từ đạo tràng đi vào thành Xá Vệ. Khi vào trong thành, thứ tự khát thực từng nhà, sau đó ôm bát trở về đạo tràng, ăn cơm xong, mang cà sa và bình bát đem cất. Vì khi đi khát thực, chân bị dính bụi bùn, nên thế tôn rửa chân, sau đó mang tọa cụ của mình trải ngay ngắn rồi ngồi ngay thẳng chuẩn bị nghỉ ngơi.

接下来，在《金刚经》的开篇，记述了佛陀在人间僧团的一个生活片段。当时正好到了吃饭的时间，世尊也要出去化斋。经中这样描述：快到中午时，世尊穿好他的袈裟，端着钵，缓步从道场进入舍卫大城。在城中，按次第乞食七家，再端着钵返回道场，吃完饭，将袈裟和钵收拾好。因出去乞食时，脚上沾了一些泥巴，世尊洗了脚，然后将自己的座垫铺设整理好，便端坐其上准备静坐休息。

Thời bấy giờ tăng đoàn Phật giáo đều là ngày ăn một bữa, qua giờ Ngọ không dùng nữa, còn việc ăn cơm phải tự mình ôm bát đi hóa trai, khát thực. Khi đi hóa trai không nên phân biệt giàu nghèo sang hèn, tuần tự khát thực chùng bảy ngôi nhà, sau khi đi qua bảy ngôi nhà, cho dù hóa trai không được vật thực, cũng không vì thực phẩm phải bỏn ba đi nữa, mà phải trở về đạo tràng tiếp tục tu chứng. Nhưng đồng tu hóa duyên được thực phẩm chay sẽ phân chia một ít thực phẩm cho những vị bạn cùng đi hóa duyên chưa được thực phẩm.

当时佛教僧团都是日中一食、过午不食的，而且吃饭要自己出去托钵化斋。化斋时要不分贫富贵贱，依次化七家，七家过后不管是否化到食物，也不再为食物奔波，而是返回道场继续修证。当然化到斋饭的同修会分一点食物给未化到斋的同行道友。

Khoảng thời gian trước, mọi người vừa học qua “Kinh Pháp Hoa”. Trong “Kinh Pháp hoa” trước khi Phật giảng pháp thì phóng tướng diêm lành, tức là ở giữa chân mày phóng ra tia sáng trắng, chiếu soi vô lượng cõi nước phương đông. Còn rất nhiều mở đầu kinh điển đại thừa, Phật đều phóng quang, kinh thiên động địa. Có khi là vì hàng phục các loài ma, không nên để khi giảng kinh làm quấy rối, có khi là vì thu hút sự chú ý của Hộ pháp trời rồng chúng sinh sáu đường, có những chúng sinh trông thấy hào quang của Phật liền đến nghe pháp hoặc hộ trì. Đương nhiên cũng có những nhân duyên khác, chúng ta không cách nào biết hết được.

大家在前段时间刚刚学习过《法华经》，在《法华经》中，佛要讲法前先放瑞相，即由眉间放白毫相光，照东方无量国土。而很多大乘经典的开篇，佛都放光，惊天动地。有的是为了降伏魔众，不要在讲经时来捣乱，有的是为了吸引龙天护法、六道众生的关注，有些众生看到佛光就会来听法或来护持。当然也有其他我们无法彻知的因缘。

Nhưng truyền bá của Phật pháp trong “Kinh Kim Cang”, thời gian dài, nơi bước chân đi qua, nhất là Trung quốc sau khi thiên tôn hình thành, Lục tổ Huệ Năng nhân nghe trong “Kinh Kim Cang” câu “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” làm duyên khởi xuất gia, trở thành một bậc Tông sư sanh cảnh tỏa lá. Theo sự truyền bá rộng rãi của thiên tôn, và sức ảnh hưởng ngày càng lớn mạnh. “Kinh Kim Cang” cũng gắn liền với câu chuyện khai ngộ của Lục tổ Huệ Năng mà khắp nơi nhà nhà đều biết.

但《金刚经》在佛法的传播长河中地位举足轻重，尤其是中国禅宗形成后，六祖慧能因闻听《金刚经》中“无所住生其心”为缘起而出家，成为禅宗散枝开叶的一代宗师。随禅宗的广泛传播与影响力的日益增强，《金刚经》也随着六祖慧能大师的开悟故事而变得家喻户晓。

Và lại, trong quyển “Kinh Kim Cang” chỉ có hơn năm ngàn chữ, là rất nhiều người in kinh chứa nhóm công đức, cho đến được xem là kinh điển tuyển chọn đầu tiên cho người mới bắt đầu học Phật pháp.

而且《金刚经》篇幅适中，只有五千多字，是很多印经积功德者以及刚开始学习佛法的首选经典。

Trong tu chứng Phật học quan trọng như ở đây, là một bộ kinh điển giá trị đầy đủ trong Phật giáo phát triển sau này, đức Phật lại thị hiện là một người rất bình thường, không có một chút tướng thần kỳ nào. Ngài tự mình mặc y, tự mình ôm bát, khát thực, thậm chí đi ra bên ngoài, trên đường chân dẫm bùn sinh hoặc là phân bò, khi trở về trước khi lên tòa còn phải rửa chân, sau đó còn phải tự mình chỉnh lý, trải tọa cụ ngồi.

在佛学的修证中如此重要，在佛教未来发展充满价值的一部经典，佛却示现了最平凡的一个，没有一点神奇之相。自己穿衣，自己托钵、乞食，甚至外出脚上还沾上了路上的污水、泥巴或者牛粪，回来上座前还要洗脚，然后还要自己整理、铺设座垫。

Đây là đức Phật ở thế gian, với quý vị và tôi đều giống nhau.

这是在人间的佛陀，与你和我没有什么不同。

Kinh điển quan trọng như vậy, đức Phật rốt cùng vì sao khi mở đầu không thị hiện thần thông làm kinh động ba cõi, sáu đường ư? Kỳ thật nguyên nhân rất đơn giản, bởi vì “Kinh Kim Cang” phá tất cả tướng, còn đức Phật thị hiện tất cả chỉ vì khiến chúng sinh giải thoát, các vị đệ tử Phật khi phá tướng không cần Phật thị hiện thần biến.

那，这么重要的经典，佛究竟为什么没有在开篇示现神通，惊动三界六道呢？其实原因很简单，因为《金刚经》破一切相！而佛所有的示现只为令众生解脱，佛弟子们破相时不需要佛示现神变。

Vì sao thế? Bởi vì chúng sinh phát tâm cầu thành quả Phật, dễ dàng chấp tướng nhất đó là tướng Phật có pháp lực vô biên, cho dù những đệ tử là bậc A la hán cũng chấp trước tướng công đức của Phật, tức là ba mươi hai tướng tốt tám mươi vẻ đẹp. Chúng ta cảm thấy mình không phải là Phật, là bởi vì trong đầu óc có những tư tưởng kỳ diệu về Phật pháp lực vô biên, những đệ tử A la hán không có cách an trụ Tánh không là bởi vì cảm thấy tự mình công đức không viên mãn, trong đầu óc lại có một cái tướng Phật viên mãn hơn.

为什么呢？因为发心求取佛果的众生最容易着的就是法力无边的佛相，即使是阿罗汉弟子们也着佛的功德之相，即三十二相八十随形好。我们觉得自

已不是佛，是因为头脑中有佛法力无边的种种奇思妙想，阿罗汉弟子们无法安住空性是因为觉得自己功德不圆满，头脑中有一个更圆满的佛相。

Trong “Kinh Kim Cang” đức Phật nói: “Là pháp bình đẳng, không có cao thấp, tức là vô thượng Chánh đẳng chánh giác”. Chỉ cần quý vị dính mắc tướng Phật và tướng chúng sinh, thì quý vị mất đi tâm bình đẳng, nếu như quý vị không cách nào từ trong bình thường của Phật, thấy được Tự Tánh Như Lai, cũng giống như thế, quý vị cũng không cách nào từ trong thần biến của Phật thấy Tánh.

佛在《金刚经》中说：“是法平等，无有高下，即阿耨多罗三藐三菩提”。只要你着佛相和众生相，你就失去了平等心，你如果无法从佛的平凡中见到自性如来，同样你也无法从佛的神变中见性。

Sau đây giải thích vài điểm về những vấn đề mà mọi người dễ bị mê hoặc trong quá trình học tập “Kinh Kim Cang” sau này. Trước tiên giải thích thế nào là “Tướng”, bởi vì sau này học tập trong “Kinh Kim Cang” “trước tướng” và “Phá tướng” là khái niệm thường xuất hiện.

下面解释几点大家未来在学习《金刚经》中易迷惑的问题。先解释一下什么是“相”，因为在未来的《金刚经》学习中，“着相”与“破相”是常常出现的概念。

“Tướng” là gì? “Tướng” ở trong kinh Kim Cang, bao gồm tướng mạo, hình thái, thể nghiệm, định nghĩa, tri kiến, tin tức, thời gian không gian của vạn vật v.v...

“相”是什么呢？《金刚经》中的“相”包含了万物的相貌、形态、体验、定义、知见、信息、时空等等。

Ví dụ: Tôi nói từ quả táo, thì các vị đồng tu đã ăn quả táo thì trong đầu óc lập tức có hình dạng trái táo, trong miệng có vị ngọt của quả táo, vẫn có cá thể phân biệt không cùng loại quả táo, và lại trong tâm còn có phân biệt lấy bỏ, thích thú, không thích thú, nghĩ đến ăn hoặc không nghĩ đến ăn quả táo. Tức là quý vị đang đem cái có tin tức của quả táo tới lắng nghe tôi nói hai chữ quả táo, đây gọi là dính mắc “Tướng văn tự”.

比如：我说苹果这个词，吃过苹果的同修就会在头脑中马上有苹果的图像，口中有苹果的滋味，还有不同类苹果的个体分别，而且心中还有喜欢、不喜欢、想不想吃的分别取舍。你即会带着苹果的所有信息来听闻我说的“苹果”这两个字，这叫着“文字相”。

Vì loài người đối với nhận biết về “tướng” thông thường xây dựng trên góc độ không gian ba chiều, xây dựng trên cơ sở của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân ý có giới hạn, là nhân sinh quan và thế giới quan bị khiếm khuyết. Do đó, đối với sự khẳng định và chấp trước vào những thứ “tướng” này sẽ trở ngại nhân loại nhận thức chân tướng vũ trụ, khiến tâm tự tại của loài người bị vây khốn trong không gian và thời gian của không gian ba chiều, lại vì vô minh trong nhận thức mà hiện khổ ách của sinh, già, bệnh, chết, sanh diệt vô thường.

因人类对“相”的认知一般建立在三维角度，建立在有局限性的眼、耳、鼻、舌、身、意的基础上，是有缺陷的世界观和生命观。所以，对这些“相”的肯定与执着会阻碍人类认识宇宙真相，使人类自在的心被困在三维时空中，并因认知上的无明而现生老病死、生灭无常的苦厄。

Phần sau trong chánh văn “Kinh Kim Cang”, đức Phật phá “tướng” có: Tướng ngã, tướng nhơn, tướng chúng sinh, tướng thọ giả, tướng Phật, tướng A la hán, tướng Bồ tát, tướng công đức, tướng pháp, tướng đoạn diệt, tướng trí tuệ, tướng quả vị .v.v...Đức Phật nói đến những tướng này là bởi vì những vị đệ tử trên con đường tu hành rất dễ chấp vào những thứ tướng này, chấp trước nó thật có mà từ đó học tập, tu chứng Phật pháp. Như vậy không chỉ không cách nào trở về cảnh giới Chân Không Như Lai, mà còn khiến Bồ Tát đạo biến thành thiện nghiệp, thiện báo của nhơn gian cũng khiến người tu hành trên đường Bồ Tát đạo vô cùng gian nan.

在下面的《金刚经》经文中，佛破的“相”有：我相、人相、众生相、寿者相、佛相、罗汉相、菩萨相、功德相、法相、断灭相、智慧相、果位相等。佛谈到这些相是因为弟子们在修行路上最容易执着这些相，执着其实有而去学习、修证佛法。这样不仅无法回归如来真空境界，而且使菩萨道变成人间善业、善报，也使修行者在菩萨道上走得非常艰难。

Điểm thứ hai, vừa bắt đầu đọc “Kinh Kim Cang” dễ bị mê hoặc bởi một vài câu trong kinh. Thí dụ như: “Thị là gì, phi là gì, thị danh là gì.”

第二点，刚开始读《金刚经》容易迷惑于经中的一些句型，比如：“是什么，非什么，是名什么”。

Bởi vì khi Phật phá một tướng, thông thường sẽ giả mượn một danh tướng khác để phá. Như dùng kim để nhổ gai, cây kim là danh tướng giả mượn, mục đích là để nhổ gai. Nhưng đức Phật lại sợ quý vị nhổ gai xong rồi, lại chấp trước vào tướng của cây kim. Cho nên trình bày của cây kim trở thành “kim chẳng phải kim, gọi là kim”. Và lại, vì đức Phật muốn trình bày tất cả tướng vốn dĩ hư vọng, nên gai cũng trở thành “gai chẳng phải gai, gọi là gai”. Đại sư Cưu Ma La Thập trong quá trình dịch kinh đã dùng mẫu câu này để biểu thị hết thấy danh tướng, văn tự đều là tạm thời giả lập, mục đích là đối trị nhận thức chấp trước, trong tâm của quý vị.

因佛在破一个相时，一般会假借另一个名相来破。如用针挑刺，针是假借的名相，目的是挑刺。但佛又怕你刺挑出来了，又着针的相。故对针的阐述变成“针非针，是名为针”。而且因佛要阐述一切相本来虚妄，即刺也变成“刺非刺，是名为刺。”鸠摩罗什大师在翻译中用这种句型来表示所有名相、文字皆是暂时假立，目的是对治你心中的执着、认知。

Điểm thứ ba là đối với xưng hô của Phật, trong kinh văn xuất hiện ba thứ danh xưng “Phật”, “Thế tôn”, “Nhu Lai”. Ba thứ danh xưng này, ý nghĩa biểu đạt vốn không khác nhau, nhưng vì sao lại cùng lúc xuất hiện trong kinh?

第三点是对佛的称呼。经文中出现了“佛”、“世尊”、“如来”三种称呼。本来这三种称呼表达的意思没有什么不同，但为什么会同时出现在经文中呢？

Tên gọi “Phật” trong kinh, thông thường là chỉ đức Phật trong khi giảng kinh, thân tướng này đối diện với những đệ tử. Vì những đệ tử muốn nghe Phật thuyết pháp, trước tiên cần phải mặt đối mặt với tướng Phật.

在经文中“佛”的称呼一般是指佛在讲经中面对弟子们的这个身相。因弟子们要听佛说法，首先要面对佛相。

Nếu như đức Phật muốn trình bày cái vô hình vô tướng, bản thể của Đạo, sắc không bất nhị, bèn dùng một danh tướng khác là “Nhu Lai” để xưng hô. Khi tôi đang giảng giải lại dịch thành “Tự tánh”, “Nhu Lai”, “cảnh giới Chân không”.v.v....cũng là

mong muốn người nghe có thể không chấp trước những tướng văn tự “Phật”, “Như Lai”.

那如果佛要阐述那个无形无相、色空不二的道的本体，便用另一个名相“如来”来称呼。我在讲解时又把他翻译成了“自性”、“如来”、“真空境界”等，也是希望闻听者能不着“佛”、“如来”这些文字相。

Còn xưng hô “Thế tôn” là do trưởng lão Tu Bồ Đề tôn xưng đối với Phật. Trong Phật học, Phật chia thành “Phật báo thân”, “Phật hóa thân”, “Phật pháp thân” để lý giải. “Phật báo thân” là chỉ người thành tựu tu chứng Phật pháp, ở nhơn gian công đức viên mãn, thân tướng pháp lực vô biên. “Phật hóa thân” là thân tướng của Phật ở các thế giới tùy duyên hóa độ chúng sinh. Thí như: Ở thế gian đức Phật Thích Ca Mâu Ni thị hiện tướng A la hán lìa bỏ tình cảm, lìa bỏ dục lạc. Còn “Phật pháp thân” là chỉ tự tánh vô hình vô tướng của mỗi người đều sẵn có. Nhưng trong kinh văn, tôi lại chưa bắt đầu dùng những danh tướng này để giảng giải, bởi vì đức Phật đang giảng về trí tuệ bát nhã, sắc không bất nhị, tôi không mong muốn mọi người nhận thức đối với Phật tồn tại phân biệt tướng. Bởi vì Phật hoá thân, báo thân, pháp thân, chỉ là vì phương tiện cho những đệ tử học tập, lý giải, còn đối với người chứng nhập quả vị cảnh giới, thì ba ở đây tức là một mà thôi. “Thấy tướng tức thấy Tánh không”, không có cách nào bỏ cái tướng trước mắt quý vị để thấy một Tánh không khác, chỉ có thể từ không chấp tướng mới thấy Tánh được, nhưng những khái niệm này mọi người cần phải hiểu rõ.

而“世尊”的称呼是须菩提对佛的尊称。在佛学中，把佛分为“报身佛”、“化身佛”、“法身佛”来理解。“报身佛”是指修证佛法成就者，在人间功德圆满、法力无边的身相。“化身佛”是佛在各世界随缘度众生的身相。比如，在人间释迦牟尼佛示现了离情去欲的阿罗汉相。而佛的“法身”，指每个人具有的无形无相的自性。但我在经文中并未启用这些名相来讲解，因为佛在讲色空不二的般若智慧，我不希望大家在对佛的认知上存在有性相之分。因为化身、报身、法身只是为了弟子们学习、理解的方便，而对证入果位境界的人，这三个就是一。“见相即见空性”，没有办法抛开你眼前的相去另外见到一个空性，只能从不着相中得见，但这些概念大家要了解。

PHẨM THỨ HAI: THIỆN HIỆN KHẢI THỈNH

第二品： 善现启请分

Thời, trưởng lão Tu Bồ Đề tại đại chúng trung tức tùng tòa khởi, thiên dẫn hữu kiên, hữu tất trước địa, hiệp chưởng cung kính nhi bạch Phật ngôn: “Hy hữu! Thế tôn! Như lai thiện hộ niệm chư Bồ tát, thiện phó chúc chư Bồ tát. Thế tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhơn, phát A nậu đa la tam miệu tam bồ đề tâm, vân hà ưng trụ, vân hà hàng phục kỳ tâm?”. Phật ngôn: “Thiện tai, thiện tai. Tu Bồ Đề! Như nhữ sở thuyết, Như lai thiện hộ niệm chư Bồ tát, thiện phó chúc chư Bồ tát. Nhữ kim đế thính! Đương vi nhữ thuyết: Thiện nam tử, thiện nữ nhơn, phát A nậu đa la tam miệu tam bồ đề tâm, ưng như thị trụ, như thị hàng phục kỳ tâm”. “Duy nhiên, Thế tôn! Nguyên nhạo dục văn.”

时，长老须菩提在大众中即从座起，偏袒右肩，右膝着地，合掌恭敬而白佛言：“希有！世尊！如来善护念诸菩萨，善付嘱诸菩萨。世尊！善男子、善女人，发阿耨多罗三藐三菩提心，云何应住，云何降伏其心？”佛言：“善哉，善哉。须菩提！如汝所说，如来善护念诸菩萨，善付嘱诸菩萨。汝今谛听！当为汝说：善男子、善女人，发阿耨多罗三藐三菩提心，应如是住，如是降伏其心。”“唯然，世尊！愿乐欲闻。”

Phẩm thứ hai giới thiệu duyên khởi Phật thuyết giảng “Kinh Kim cang”, tức là nguyên nhân gì đức Phật thuyết pháp? Duyên khởi từ việc trưởng lão Tu Bồ Đề bắt đầu hỏi Phật một câu hỏi. Lúc bấy giờ, trưởng lão Tu Bồ Đề trông thấy đức Phật ngồi trên tòa, bèn từ trong đại chúng đứng dậy, chỉnh y hờ vai bên phải. Mặc y hờ vai bên phải là phương thức mặc y của tăng đoàn thời bấy giờ, tức là vai bên phải hở lộ ra bên ngoài. Tu Bồ Đề vai phải để trần, gối phải quỳ sát đất, quỳ một đầu gối rồi hướng về đức Phật, hay tay chấp lại đối với Phật thưa rằng: “Thế tôn! Bạch hy hữu, Như Lai luôn khéo chỉ bày các thứ pháp môn, khiến cho tất cả Bồ Tát có thể gìn giữ chánh niệm không mất.” Trong kinh văn có nói câu: “Khéo hộ niệm, khéo dẫn dò chư Bồ Tát.” Ý nghĩa khéo hộ niệm tức là giữ gìn chánh niệm, khiến tâm thanh tịnh; ý nghĩa “khéo dẫn dò” tức là khai thị, nhắc nhở, dẫn đi dẫn lại.

第二品介绍了佛说《金刚经》的缘起，即什么原因佛说法？缘起于须菩提开始问佛的一个问题。当时，长老须菩提看到佛上座了，便从大众中站起来，偏袒右肩。偏袒右肩是当时僧团的着装方式，就是右臂露在衣服的外面。须菩提偏袒右肩，右膝著地，单腿向佛跪下来，双手合十对佛说：“稀有的世尊，如来一向善于开示种种法门，令所有的菩萨能护持正念不失。”经文中有“善护念 善付嘱诸菩萨”，“善护念”的意思即护持正念，令心清净；“善付嘱”的意思即开示、叮咛或提醒。

Trưởng lão Tu Bồ Đề tán thán đức Thế tôn, sau đó nói: “Bây giờ con có một vấn đề, mong đức Thế tôn khai thị cho con. Nếu như người thiện nam, thiện nữ, trong khi họ phát tâm muốn cầu chứng quả Phật, họ nên tu hành như thế nào, mới có thể khiến tâm an trụ? Như thế nào hàng phục tạp loạn và phiền não ở trong tâm?”

须菩提在赞叹了世尊以后，说：“现在我有一个问题，希望 世尊帮我开示。如果善男子、善女人，当他们发心想求取佛果，他们应如何修行，才能令心安住？如何降伏内心的杂乱与烦恼？”

Trưởng lão Tu Bồ Đề là một trong mười vị đại đệ tử của Phật, đời sau gọi ngài là “Giải không đệ nhất”, tức là nói, ngài đối với trí tuệ Tính Không mà Phật giảng giải, lĩnh ngộ khá thấu triệt. Lúc bấy giờ, ngài thay mặt cho người thiện nam, thiện nữ đặt ra câu hỏi này. Đương nhiên, những người phát tâm này cũng bao gồm những đệ tử A la hán của Phật. Đối với người mới bắt đầu tu học Phật pháp, phát tâm cầu chứng quả Phật, phiền não lớn nhất của họ là tâm bất an, tâm dao động chẳng yên, không kháng cự lại sự cám dỗ của ngũ dục, thân tâm thường bị các thứ cảm thọ và cảnh giới chuyển. Còn đối với vị A la hán có định lực mà nói, phiền não là có từ sự chán ghét của thân người và thế giới này. Thành tựu bậc vô thượng chánh đẳng chánh giác cần phải hành Bồ tát đạo, thế thì làm sao mới có thể an trụ ở thế giới này, dùng tâm từ bi hòa ái nhu nhuyến thực hành rộng rãi hạnh Bồ tát, dùng đủ mọi phương tiện khéo léo độ thoát chúng sinh? Những vị A la hán dù có thể dựa vào định lực không bị mê hoặc bởi những thú vui hư ảo của thế tục, cũng không bị cảnh chuyển, nhưng lấy tâm thái tịch diệt làm niềm vui dễ sinh ra lòng từ bi, tích cực nhập thế so ra cũng khó khăn. Nhưng từ bi và trí tuệ là một thể hai mặt của “Tính không”, không có Tính không của lòng từ bi không phải cảnh giới “Chân không” của Phật.

须菩提是佛的十大弟子之一，后世称他为“解空第一”，即是说，他对佛解说的空性智慧领悟得比较透彻。此时，他代善男子、善女人提出了这个问题。当然，这些发心的人也包括佛的阿罗汉弟子们。对刚开始修学佛法、发心求证佛果的人，他最大的烦恼即是心不安，心摇摆不定，抵抗不了五欲之乐的诱惑，身心常被种种觉受和境界转。而对有定力的阿罗汉来讲，烦恼是来自于对这个世界和人身的厌离。成就无上正等正觉要行菩萨道，那怎样才能安住在这个世界，用柔软慈和的心广行菩萨道，用种种善巧方便度脱众生？罗汉们虽可以靠定力不被世俗虚妄的娱乐诱惑，也不被境转，但以寂灭为乐的心态要生出慈悲心，积极入世也比较困难。但慈悲和智慧是“空性”的一体两面，没有慈悲心的空性不是佛的“真空”境界。

Đức Phật khen ngợi nói: “Rất tốt! Tu Bồ Đề, ông nói rất đúng. Ta thường dặn dò các ông phải cầu cho được phát tâm Bồ Đề, cầu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, mà còn phải luôn luôn hộ trì chánh niệm của mình, tâm thanh tịnh không mất. Bây giờ ông hãy nghe cho kỹ, kẻ thiện nam, người thiện nữ, nếu như phát lòng cầu chứng quả Phật Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, nên trụ như vậy, hàng phục tâm như vậy.” Ở đây, ý nghĩa của như vậy tức là: Nên an trụ giống như vậy, giống như vậy hàng phục phiền não và tạp loạn trong tâm của mình. Đức Phật nói, ông nên an trụ giống như vậy, giống như vậy hàng phục phiền não tạp loạn trong tâm mình.

佛陀赞叹说：“好啊，须菩提，你说得很对。我是常叮嘱你们要求取无上正等正觉的菩提心，而且要常常护持自己的正念、清净心不失。现在你听好了，善男子、善女人，如果发心求取无上正等正觉的佛果，应如是住，如是降伏其心。”在这儿，如是的意思即：应该像这样安住，像这样降伏自己内心的烦恼和杂乱。佛陀说，你应该像这样安住，像这样降伏自己内心的烦恼跟杂乱。

Nói đến đây, đức Phật phải ngưng một lát. Nếu như quý vị là một người đệ tử Phật rất thanh tịnh, từ lúc mở đầu quyển “Kinh Kim Cang”, đức Phật bình thản làm một loạt sự việc đến bây giờ, đức Phật ngồi trên tòa cao thị hiện tư thế đáng vẻ, quý vị có lẽ đã trông thấy được trạng thái và cảnh giới “vô sở trụ” của một vị Phật, trong tâm vô quái ngại, rất thanh tịnh, đáng làm gì thì làm như thế. Ý nghĩa như thị tức là như thế, như thế thì được rồi. Khi quý vị hỏi vấn đề, tâm an trụ rồi, ngay đó an trụ là đúng rồi, còn hàng phục làm sao đây? Hiển nhiên, có những người đệ tử vẫn không thể từ trong thứ truyền dạy vô ngôn này được lợi ích, Tu Bồ Đề nói: “Thưa vâng Thế tôn, vui

thích mong được nghe”. Ý nghĩa chữ “duy nhiên” tức là một tiếng đáp lại, tương đương như “ạ”, hoặc là trầm tư dừng lại một lát. Lại nói: “Thế tôn, con đang rất vui mừng chuẩn bị lắng nghe khai thị của Ngài”.

说到这儿，佛应该是停了下来，如果你是一位非常清净的佛弟子，从《金刚经》一开篇，佛平静地做的一系列事情到现在，佛坐在座垫上示现的样子，你或许已看到了一位佛“无所住”的境界和状态：心中了无挂碍，非常清净，该做什么就做什么。如是的意思：就是这样，这样就可以了。你问问题时，心安住了，当下安住就是了，还用怎样的降伏呢？显然，有的弟子还不能从这种无言的教授中受益，须菩提说：“唯然世尊 愿乐欲闻”，“唯然”的意思是答应了一声，相当于“哦”，或者沉思停顿了一下。又说：“世尊，我正非常欢喜地准备听您的开示。”

Trong khai thị phần sau, đức Phật nói đến phương pháp tu hành và cái nhìn thấu suốt chính xác (mà người tu hành) cần nên có.

在以下的开示中，佛谈到了修学的方法与应具有的正确见地。

PHẨM THỨ BA: ĐẠI THỪA CHÁNH TÔNG

第三品：大乘正宗分

Phật cáo Tu Bồ Đề: “Chư Bồ tát ma ha tát ưng như thị hàng phục kỳ tâm ! Sở hữu nhất thiết chúng sinh chi loại: Nhược noãn sanh, nhược thai sanh, nhược thấp sanh, nhược hóa sanh; Nhược hữu sắc, nhược vô sắc; nhược hữu tướng, nhược vô tướng, nhược phi hữu tướng phi vô tướng, ngã giai linh nhập vô dư niết bàn nhi diệt độ chi. Như thị diệt độ vô lượng vô số vô biên chúng sinh, thật vô chúng sinh đắc diệt độ giả. Hà dĩ cố? Tu Bồ Đề! Nhược Bồ tát hữu ngã tướng, nhơn tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng, tức phi Bồ tát.”

佛告须菩提：“诸菩萨摩訶萨应如是降伏其心！所有一切众生之类：若卵生、若胎生、若湿生、若化生；若有色、若无色；若有想、若无想、若非有想非无想，我皆令入无余涅槃而灭度之。如是灭度无量无数无边众生，实无众生得灭度者。何以故？须菩提！若菩萨有我相、人相、众生相、寿者相，即非菩萨。”

Trước khi giảng phẩm này, chúng ta nên giải thích vài khái niệm. Trong kinh đức Phật đề cập đến: Loài sinh bằng trứng, loài sinh bằng thai, loài sinh nơi ẩm thấp, loài biến hóa sinh ra, có sắc tướng, vô sắc tướng, có tướng, không tướng, chẳng có tướng, chẳng không tướng, đây là cách đức Phật phân loại các thứ hình thái sinh mệnh của tất cả chúng sinh trong ba cõi.

在讲这一品前，我们先解释几个概念。经中佛提到：卵生、胎生、湿生、化生、有色、无色、有想、无想、非有想、非无想，这是佛对三界一切众生各种生命形态的分类。

Noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, hóa sanh, là bốn thứ hình thái sinh mạng của cõi dục:

卵生、胎生、湿生、化生，是欲界生命的四种形态：

“Noãn sanh” tức là sinh mệnh của loài từ trong trứng nở ra, như gà, vịt.v.v...; “Thai sanh” tức là sinh mệnh ở trong thai người mẹ nuôi dưỡng mà thành, ví như con

người là thai sanh; “Thấp sanh” là sinh mệnh nhân duyên từ nơi ẩm ướt mà sinh ra, ví như những con trùng nhỏ ở trong nước trong khe đất sinh ra; “hóa sanh” là dựa vào nghiệp lực, dựa vào hư không hóa sanh, như sinh mệnh của trời cõi dục tức là hóa sanh.

“卵生”就是从卵中孵化出来的生命，如鸡、鸭等；“胎生”就是住母胎孕育而成的生命，比如人就是胎生；“湿生”是以潮湿因缘而生的生命，如地缝中或水中的有些小虫；“化生”是靠业力凭空化生，在欲界的天界生命就是化生的。

“Hữu sắc” là chỉ sinh mệnh cõi sắc, chỉ có sắc thân, không có tình dục; “vô sắc” là chỉ sinh mệnh của cõi vô sắc, chỉ có ý thức, không có tình dục và sắc thân; “hữu tướng”, “vô tướng”, “Phi hữu tướng”, “Phi vô tướng” là đối với phân loại sinh mệnh càng vi tế của cõi vô sắc.

“有色”指色界生命，只有色身，无情欲；“无色”是指无色界的生命，只有意识，无情欲和色身；“有想”、“无想”、“非有想”、“非无想”是对无色界生命更细致的分类。

“Hữu tướng” là chỉ có hoạt động suy nghĩ. “Vô tướng” là chỉ hoạt động suy nghĩ đã dừng nghỉ, nhưng cũng không giống như gỗ đá. Phi hữu tướng, phi vô tướng, là chỉ hoạt động suy nghĩ dù thôi ngừng, không có tư tưởng nữa, nhưng có thể là một thứ trạng thái sinh mệnh tùy lúc sẽ biết suy nghĩ, tức là có một thứ tướng ở thế động.

“有想”是指有思维活动。“无想”是指思维活动已经停止，但也不像木石。非有想非无想，是指思维活动虽停止，不再有想，但可能随时会想的一种生命状态，就是说有一种想的动势。

Trong kinh đức Phật nói, những hình thái sinh mệnh trong ba cõi, mặc dù hình thức tồn tại muôn ngàn khác biệt, trái lại có hiện tượng chung đó là đều trong luân hồi sinh diệt, không thể tự do giải thoát. Mà họ cũng có cùng bản tánh giống nhau như vậy, bản tánh đều là Phật, đầy đủ tất cả, chẳng sinh chẳng diệt.

佛经中说，三界这些生命形态虽然存在形式千差万别，但却有共同的现象：都在生灭轮回中，不能自由解脱。而他们也有共同一样的本性：本性都是佛，一切具足，不生不灭。

Trong kinh còn đề cập đến hai khái niệm: Một là “Vô dư niết bàn”, hai là “Hữu dư niết bàn”. “Niết bàn” dịch từ âm tiếng Phạn. Trong Phật pháp chứng nhập vào cảnh giới giải thoát chẳng sinh chẳng diệt, gọi là “niết bàn”. “Niết bàn” chia thành “Hữu dư niết bàn” và “Vô dư niết bàn”, thông thường cảnh giới niết bàn của bậc A la hán gọi là “Hữu dư niết bàn”. Bởi vì bốn quả A la hán dù tạm thời có thể trụ ở trong định không đi vào sinh tử luân hồi thời gian rất dài, nhưng nhân duyên đầy đủ, vẫn sẽ xuất định, luân hồi trở lại, do đó giải thoát chẳng rốt ráo, gọi là “Hữu dư niết bàn”. Cảnh giới niết bàn của Phật triệt để từ trong luân hồi giải thoát, sinh mệnh hoàn toàn từ trong tướng giả của ô nhiễm sinh diệt giải thoát ra, được đại tự tại của sự vĩnh hằng chẳng sinh chẳng diệt, do đó thứ niết bàn này gọi là “Vô dư niết bàn”.

经中还提到了两个概念：一个是“无余涅槃”。“涅槃”是梵文的音译。在佛法中，将证入不生不灭的解脱境界称“涅槃”。“涅槃”分为“有余涅槃”和“无余涅槃”，一般将阿罗汉的涅槃境界称“有余涅槃”，因为四果阿罗汉虽然能暂时住在定中不进入生死轮回很长时间，但因缘具足，仍会出定，重入轮回，所以解脱不究竟，称“有余涅槃”。佛的涅槃境界彻底从轮回中解脱，生命完全从生灭染污的假相中解脱出来，获得不生不灭的永恒的大自在，所以这种涅槃叫“无余涅槃”。

Trong kinh còn đề cập đến “Tướng ngã”, “Tướng nhơn”, “Tướng chúng sinh”, “Tướng thọ giả”.

经中还提到了，“我相”、“人相”、“众生相”、“寿者相”。

Vậy thì “ngã tướng” là gì? Mỗi một người đều có một định nghĩa của “tự ngã”, như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý hợp thành, mà còn khác biệt với người khác. Tâm thức của chúng ta tuy đầu thai vào cõi người, nhưng mỗi người đều có đầy đủ trạng thái ý thức của sáu cõi. Thí như: Khi chúng ta sân hận, tật đố, thì tâm đó đang ở cõi A tu la; khi khao khát sự thánh thiện, tinh khiết, tâm đang ở cõi trời; khi chúng ta trải qua đau khổ tội cùng tâm đang ở cõi địa ngục. Nhưng nếu quý vị định nghĩa bản thân mình ở bất cứ cõi nào đều là sai cả. Chân tướng đó -- quý vị là Phật, có thể tự tại vô ngại thị hiện các thứ tướng. Bởi vì quý vị chấp trước và không hiểu chân lý, chúng ta bèn bị các thứ nghiệp lực lôi kéo do mình tạo ra, mắc kẹt trong trạng thái ý thức sinh mệnh chẳng giống nhau, không cách nào tự mình thoát ra. Con người đối với tự ngã, định nghĩa của

trong ngoài thân tâm, như nhận biết, thể nghiệm, cảm thọ, lấy bỏ, đều là “tướng ngã”. Con người cho là “tự ngã” thật có, thật ra “tự ngã” là cái hư vọng.

那什么是“我相”呢？每个人都有一个“自我”的定义，如眼、耳、鼻、舌、身意组成，而且与别人不同。我们的心识虽投胎在人道，但每个人都具备六道的意识形态。比如：我们嗔恨、嫉妒时，心就在阿修罗道；渴求圣洁、纯净时心就在天人道；当我们体验极端的苦难时，心在地狱道。但是如果你把自己定义在任何一道都是错的。真相是——你是佛，可以自在无碍地示现种种相。但因为自己的执着和不懂真理，我们便被自己所造的种种业力牵引，陷在不同的生命意识状态中，无法自拔。人对自我、身心内外的定义、认知、体验、觉受、取舍，都是“我相”。人认为“自我”实有，其实“自我”是虚妄的。

“Nhơn tướng” là gì? Tức là người đối với tất cả định nghĩa, nhận biết, thể nghiệm.v.v.của trong ngoài thân tâm của người khác. Cho là thật có một con người như vậy tồn tại, từ đó sinh ra mỗi tình cảm vui thích, ghét bỏ, lấy bỏ hoặc chiếm hữu.

那什么是“人相”呢？就是人对他人的身心内外的一切定义、认知、体验等。认为实有那样的一个人存在，从而生出喜好、厌恶、取舍或占有的情绪。

“Chúng sinh tướng”, trong kinh nói ba cõi sáu đường có các loài chúng sinh tướng mạo và hình thái ý thức chẳng đồng, đều trải qua khổ ách ở trong luân hồi sinh diệt, không thể trở về Phật tính vốn có.

“众生相”，经中说三界六道有种种不同相貌和意识形态的众生，都处在生灭轮回中经历苦厄，不能回归本有的佛性。

“Thọ giả tướng”, “Thọ” tức là thời gian từ sinh ra đến chết đi. Nhưng người ta đều thích sống lâu không chết, không muốn chết mất, đó tức là “thọ giả tướng”. Kỳ thật chấp trước “thọ giả tướng” cũng là chấp trước tướng sinh diệt của vạn pháp.

“寿者相”，“寿”是从生到死的时间。但人们都喜欢长生不老，不愿死亡，这即“寿者相”。其实着“寿者相”，也是着万法的生灭相。

Đại ý của phẩm kinh này là: Đức Phật bảo Tu Bồ Đề, hết thảy đại Bồ tát muốn thành tựu quả vị Phật vô thượng chánh đẳng chánh giác, thì trước tiên phải khởi tâm đại từ bi, phát nguyện rộng lớn độ chúng sinh trong ba cõi. Cho dù là loài noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, hóa sanh, có sắc, không sắc, có tướng, không tướng, chẳng có

tưởng, chẳng không tưởng, đều phải phát nguyện độ họ được giải thoát, khiến họ đạt đến cảnh giới Phật niết bàn bất sinh bất diệt, từ trong sinh tử luân hồi được giải thoát. Nhưng, cho dù cứu độ chúng sinh vô lượng vô biên như vậy Bồ Tát trong cái nhìn thấu suốt vẫn phải nhận thức rằng: Không có một chúng sinh nào thông qua sự cứu độ của mình thành Phật cả. Đức Phật nói, tại vì sao phải nghĩ như vậy? Đức Phật bảo ông Tu Bồ Đề, một vị Bồ Tát chân chánh thực hành Bồ Tát đạo, thì không thể có cái phân biệt thật có của tôi, anh, và anh ấy, cũng không thể có các thứ tướng sai khác của chúng sinh, không thể có tướng sinh diệt của vạn pháp, mong cầu sống mãi chẳng già.

这一品的大意是：佛陀告诉须菩提，所有的大菩萨要成就无上正等正觉的佛果，首先要生起大慈悲心，发愿普度三界众生。不管是卵生的、胎生的、湿生的、化生的、有色、无色、有想、无想、非有想、非无想，都要发愿度脱他们，令他们进入佛不生不灭的涅槃境界，从生死轮回中解脱。但是，即使像这样度脱了无量无边的众生，菩萨在见地上要这样认为：并无一位众生是通过我的救度成佛了。佛说，为什么要这样说呢？佛告诉须菩提，一位真正行菩萨道的菩萨，就不能有我、你、他实有的分别，也不能有众生的种种差异相，不能有万法的生灭相，希求长生不老。

Vì sao vừa mở đầu đức Phật liền nói đến vấn đề rộng độ chúng sinh? Bởi vì khi một người phát tâm thành Phật, nên biết tự mình là phải trở về đầu nguồn của sinh mệnh. Còn đứng ở đầu nguồn của sinh mệnh nhìn thấy tâm của chúng ta bao hàm tất cả vũ trụ, tâm mỗi một người đều là toàn bộ tin tức hình ảnh thu nhỏ của vũ trụ. Cho nên khi một người cùng lúc phát nguyện thành tựu quả Phật, cũng có ý là đang phát nguyện rộng độ tất cả chúng sinh hữu tình trong vũ trụ. Do đó, hoằng dương Phật pháp, phổ độ chúng sinh bèn trở thành sứ mệnh của một vị đại Bồ Tát. Do đó chúng ta cũng nên biết sứ mệnh của một vị Bồ Tát ở nhơn gian không phải làm sự nghiệp từ thiện, mà là khiến chúng sinh hiểu rõ chân tướng của sinh mệnh, độ chúng sinh thoát khỏi bể khổ luân hồi sinh tử, chớ xem việc thiện nhỏ mà không làm, chỉ là mỗi vị Bồ Tát thành đạo phẩm chất thầy đều đầy đủ.

为什么佛一开始就谈普度众生的问题？因为当一个人发心成佛时，应知道自己是要回归生命的源头。而站在生命的源头看，我们的心包含宇宙一切，每个人的心都是宇宙一切有情的全息缩影。故当一个人发愿成就佛果的同时，也意味着是在发愿要普度宇宙一切有情众生。由此，弘扬佛法、普度众生便成

为每位大菩萨的使命。所以我们也应知道一位菩萨在人间的使命不是做慈善事业，而是令众生明了生命的真相、度众生出轮回苦海，勿以善小而不为只是每位菩萨成道必须具备的品质。

Nhưng khi Bồ Tát phát tâm rộng độ chúng sinh, trước tiên không nên có sự tuyển chọn tốt xấu, người nào thích thì độ, kẻ không thích thì không độ, phải có nguyện lực và tâm bình đẳng độ hết ba cõi. Hơn nữa không thể có nhận biết quý vị, tôi, người khác và chúng sinh thật có, không thì khổ nạn và phiền não của Bồ Tát đến liền. Trên cái nhìn thấu suốt căn bản quý vị nhất định phải hiểu rõ, quý vị và chúng sinh bản tính đều là Phật, tự tính chúng sinh vốn chẳng sinh chẳng diệt, vốn là niết bàn thanh tịnh, chứ không phải có một mình quý vị có thể khiến họ có bản chất như vậy. Bồ tát đối với chúng sinh, như thuốc đối với bệnh trong mộng, sau khi tỉnh mộng rồi thuốc và bệnh đều là hư vọng không thật. Trong Chân không không có Bồ Tát, cũng không chúng sinh. Nếu cái nhìn thấu suốt của Bồ Tát rõ ràng chính xác, thì khi độ chúng sinh sẽ không mong cầu báo đáp và hiểu biết từ họ cũng sẽ không bị các thứ trạng thái mê hoặc của chúng sinh biểu hiện ra, từ đó mà tâm sinh phiền não, không thể nào an trụ trên cảnh giới như như bất động.

但当菩萨发心普度众生时，首先不应有好恶选择，喜欢的就度，不喜欢的就不度，应有度尽三界的愿力和平等心。并且不能有你、我、他、众生实有的认知，否则菩萨的苦难和烦恼就来临了。在根本的见地上你一定要明白，你与众生本性都是佛，众生自性本来不生不灭，本来就涅槃寂静，并不是有个你能令他拥有这样的本质。菩萨对众生，如梦中的药对病，梦醒后药与病都是虚妄不实的。真空中没有菩萨，也无众生。如菩萨的见地明确，那么在度众生时就不会去希求回报和理解，也不会被众生表现出来的种种状态迷惑，从而心生烦恼，无法安住在如如不动的境界上。

Khi tôi vừa đọc qua “Kinh Kim Cang”, khi đọc xong phẩm này, tôi ngẩng đầu suy nghĩ: Đây là Phật muốn chúng ta phát nguyện phổ độ chúng sinh. Lúc đó đang đối diện vách tường có một con ruồi, tôi nghĩ con ruồi là loài sinh ra bằng trứng, Phật nói, ta nên phát nguyện độ con ruồi thuộc sinh ra bằng trứng vào vô dư niết bàn để nó được diệt độ. Tôi trừng mắt nhìn con ruồi, tâm suy nghĩ: Nếu như tôi trong lúc này phát nguyện độ con ruồi này thành đạo, trời ơi! Thế thì cần bao lâu đây? Tôi lập tức tuyệt vọng. Bỗng nhiên tôi hiểu ra, tôi dính mắc tướng của con ruồi. Nếu như lúc ấy trong tâm tôi có tướng tự ngã và con ruồi thật có, thì tôi không chỉ mãi mãi không cách nào

độ con ruồi vào niết bàn, mà chính tôi cũng sẽ bị nguyện lực này theo vào bể khổ chết chìm. Nếu như dính mắc tướng chúng sinh, tôi sẽ đời đời -kiếp kiếp bị nguyện lực này theo vào trong nạn khổ luân hồi lục đạo, chúng sinh bình đẳng, đều có Tánh không viên mãn giống y như Phật. Con ruồi và tôi đều chỉ là thị hiện của Chân không, khi tôi có cái nhìn thấu suốt như vậy, con ruồi trên tường vẫn là một con côn trùng không hiểu tiếng người, nhưng tâm của tôi lại an trụ, không lại vì sự phát nguyện này lo lắng, thấp thỏm bất an.

曾经当我刚读《金刚经》时，读完这一品时，我抬头思维想：这是佛要我们发愿普度众生。那个时候正好对面墙上有一只苍蝇，我想苍蝇是卵生的，佛说，我应发愿度这只卵生的苍蝇入无余涅槃而灭度之。我盯着苍蝇，心想：如果我此时发愿度这只苍蝇成道，天啊，那需要多久啊！我马上就绝望了。忽然我明白了，我着了苍蝇的相。如果现在我有自我与苍蝇实有的相，那我不仅永远无法度苍蝇入涅槃，而且我自己也会被这个愿力带入苦海溺死。如果着众生相，我将生生世世被这个愿力带入六道轮回的苦难之中，众生平等，都有与佛一样圆满的空性。苍蝇与我都只是真空的示现，当我拥有这样的见地时，墙上的苍蝇虽仍是一只听不懂人话的虫子，但我的心却安住了，不再为这个发愿担心、忐忑不安了。

Do đó đọc phẩm này, chúng ta nên hiểu sự thật là trên bản chất của mỗi chúng sinh có thể làm Phật, không làm thứ gì khác. Ngã, nhơn, chúng sinh, thọ giả chỉ là phân biệt của đầu óc chúng ta, Bồ Tát nên không chấp trước tướng phát nguyện, mới có thể giải thoát từ trong trói buộc của các tướng. Nếu không như thế, thì nguyện lực phổ độ chúng sinh chỉ có thể làm cho quý vị giẫm lên chặng đường khó khăn, quý vị cũng không cách nào từ trong pháp hữu vi ở nhân gian phổ độ chúng sinh chứng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

所以读了这一品，我们应该懂的事实是——每位众生本质上只能做佛，做不了其他东西。我、人、众生、寿者只是我们头脑的分别，菩萨应不着相发愿才能从诸相的困缚中解脱。否则，普度众生这个愿力只能让你踏上苦难的历程，你也无法真正从在人间普度众生的有为法中获得无上正等正觉。

PHẨM THỨ TƯ: DIỆU HẠNH VÔ TRỤ

第四品： 妙行无住分

Phục thứ, Tu Bồ Đề! Bồ tát ư pháp, ưng vô sở trụ, hành ư bố thí, sở vị bất trụ sắc bố thí, bất trụ thanh hương vị xúc pháp bố thí. Tu Bồ Đề! Bồ tát ưng như thị bố thí, bất trụ ư tướng. Hà dĩ cố? Nhược Bồ tát bất trụ tướng bố thí, kỳ phước đức bất khả tư lượng. Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Đông phương hư không khả tư lượng phủ? Phát dã, Thế tôn! Tu Bồ Đề! Nam tây bắc phương tứ duy thượng hạ hư không khả tư lượng phủ? Phát dã, Thế tôn! Tu Bồ Đề! Bồ tát vô trụ tướng bố thí, phước đức diệc phục như thị bất khả tư lượng. Tu Bồ Đề! Bồ tát dẫn ưng như sở giáo trụ.”

“复次，须菩提！菩萨于法，应无所住，行于布施，所谓不住色布施，不住声香味触法布施。须菩提！菩萨应如是布施，不住于相。何以故？若菩萨不住相布施，其福德不可思量。须菩提！于意云何？东方虚空可思量不？”“不也，世尊！”“须菩提！南西北方四维上下虚空可思量不？”“不也，世尊！”“须菩提！菩萨无住相布施，福德亦复如是不可思量。须菩提！菩萨但应如所教住。”

Trong phẩm này, đức Phật tiếp tục đối với Tu Bồ Đề nói: Bồ tát khi tu chứng Phật pháp, nên không chỗ trụ, mà thí xả tất cả. Trong lúc xả, tâm cũng không nên trụ ở trên sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, nên không trụ đối với bất cứ tướng gì để thực hành bố thí. Đức Phật nói “sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp gọi là “sáu trần bên ngoài”, là tướng kiến lập đối với “mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý”. Như mắt nhìn sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, miệng nếm vị, thân thể có xúc giác, đầu óc có khái niệm, nhận biết và định nghĩa, đó tức là pháp. Chúng sinh muốn thành tựu quả vị Phật, đương nhiên đối với vạn sự vạn vật của thế giới này không thể lưu luyến, cần phải xả ly. Bồ tát cần phải xả sáu căn bên trong, sáu trần bên ngoài, nhưng tâm lại không thể chấp vào tướng để xả, nếu không thì có khổ não được và mất.

在这一品中，佛接着对须菩提说：菩萨在修证佛法时，应无所住地施舍一切。在舍时，心不应住在色、声、香、味、触、法上，要不住于任何相来行布施。佛说的“色、声、香、味、触、法”叫“外六尘”，是相对于人的“眼、

耳、鼻、舌、身、意”建立的。如眼观色、耳闻声、鼻嗅香、口尝味、身体有触觉，头脑有概念、认知和定义，即指法。众生要想成就佛果，当然对此世界的万事万物不能留恋，要能舍离。菩萨要能内舍六根、外舍六尘，但心却不能着相而舍，否则就有得失的苦恼。

Ví như, ngày xưa tôi thích vẽ tranh, thích làm thơ, từng mơ ước trở thành một họa sĩ, một nhà thơ. Sau khi tôi tu chứng Phật pháp, thì toàn bộ thời gian, tinh lực dùng để thiền định, đọc kinh điển .v.v....Tôi cho rằng tôi xả bỏ sở thích của mình, vì cầu đạo mà hy sinh rất nhiều danh lợi, dục lạc của thế gian. Nếu như nhận biết giống như tôi, Bồ tát sống giống như liệt sĩ, bởi vì có hy sinh, đây gọi là “trụ pháp bố thí”.

比如，我过去喜欢画画，喜欢写诗，曾梦想当一位画家、诗人。当我修证佛法后，全部的时间、精力用来修禅定、读经典等，我认为我舍去了自己的爱好，是一种为了求道而牺牲了很多世间的名利、娱乐。如果像我这样的认知，菩萨就活得像烈士，因为有牺牲，这叫“住法布施”。

Lại ví như, quý vị thích một người con gái, thích nhìn bề ngoài của cô ấy, thích nghe tiếng nói của cô ấy, thích ngửi mùi nước hoa xịt trên thân thể cô ấy, thích làn da mềm mại trơn láng của cô ấy .v.v..... Nếu như có một ngày nào đó, quý vị vì thành đạo ắt phải xả bỏ chuyện tình cảm này, nếu như quý vị cho rằng quý vị nhận biết, thể nghiệm, cảm thọ được tất cả chân thật không hư dối, thế là quý vị đã trụ sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp bố thí”. Nhất định quý vị sẽ rất đau khổ, quý vị sẽ cảm thấy đây là một thứ hy sinh hoặc mất đi. Kỳ thật, quý vị có ôm ấp người đẹp thật sự như vậy không? Tục ngữ nói: “Người tình trong mắt hóa Tây Thi”, mắt nhìn người yêu như Tây Thi vậy, chỉ vì quý vị dính mắc tướng, xao động tình dục, mới có cảm thấy từng bước không thể xả bỏ người nữ này. Nếu như có một ngày nào đó quý vị thay đổi tình cảm của mình sang người khác, thì người nữ này trong mắt quý vị sẽ biến thành xấu xí không chịu nổi, quý vị trông mong được người nữ ấy cách xa quý vị.

再比如，你喜欢一位女子，喜欢看她的外表、喜欢她的声音、喜欢闻她身上洒的香水、喜欢她光滑柔软的皮肤等等。如果有一天，你为了成道必须舍离这段情时，如果你认为你认知、体验、觉受到的一切真实不虚，那你就是“住色、声、香、味、法布施”。你一定会非常痛苦，你会觉得这是一种牺牲或失去。其实，你拥有的美女真的是这样吗？俗话说“情人眼中才出西施”，

只因为你着相了，动了情欲，才会觉得这个女人寸步不能舍离。如果有一天你移情别恋，这个女人就在你眼中变得丑陋不堪，你巴不得她离你远一点。

Do đó, cho dù quý vị cho rằng xa lìa những thứ quý vị yêu thích, hoặc là những thứ quý vị ghét bỏ, đều là “trụ tướng xả ly”. Chân tướng là: Chẳng phải quý vị xả ly buông bỏ cái gì cả, những cái tướng mà quý vị nhận biết ấy đều là hư vọng. Kỳ thật, trong Phật pháp tu bồ thí, tu xả ly, mục đích rốt cùng chỉ là để cho quý vị thông qua xả bỏ mà có thể giải thoát từ những người, vật, sự vật này, không để cho tất cả những thứ này trong ba cõi sáu đường vây kín quý vị. Nếu như quý vị có thể hiểu rõ hư vọng của tất cả tướng, không trụ tướng xả ly, bồ thí, thì tâm của quý vị sẽ an trụ trong bồ thí, mới có thể đem công đức bồ thí trở về Tánh không.

所以不管你认为舍离了你喜欢的东西，或者是讨厌的东西，都是“住相舍离”。真相是：并非你真的舍离放下了什么，你认知的那些相都是虚妄的。其实，在佛法中修布施、修舍离，最终的目的只是为了让你通过舍而能从这些人、事、物中解脱，不让三界六道的这一切困住你。如果你能了知一切相的虚妄，不住相舍离、布施，你的心就会在布施中安住，也才能把布施的功德汇归于空性。

Trong phẩm này đức Phật còn nói, nếu như Bồ tát không trụ vào tướng bồ thí, thì được phước đức cũng giống như hư không bốn phía không thể nghĩ bàn. Vì sao tu bồ thí được công đức to lớn như thế? Bởi vì hành giả không trụ sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp bồ thí, bằng với bên ngoài xả bỏ sáu trần mà không chấp vào tướng của các trần, cũng bằng với bên trong xả bỏ sáu căn mà không chấp vào ngã tướng.

佛在这一品中还说，如果菩萨不住相布施，所得福德像四维上下的虚空不可思量。为什么修布施，功德会这么大呢？因为行者不住色、声、香、味、触、法布施，等于外舍六尘而无尘相，也等于内舍六根而无我相。

Ở trong Phật pháp, sáu căn và sáu trần kết hợp lại, hình thành mười tám giới. Nếu như sáu căn không, sáu trần không, thế thì mười tám giới cũng không. Như vậy, hành giả thông qua không trụ tướng bồ thí đã an trụ được như trong “Tâm kinh” nói, cảnh giới của vị đại Bồ tát là “không mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; không sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không nhãn giới, cho đến không ý thức giới, chứng nhập nhơn không, pháp không, trên căn bản ra khỏi ba cõi sáu đường, cuối cùng phá chấp pháp

thân, thì có thể tiến vào cảnh giới Chân không của Phật. Do đó, công đức đương nhiên rất lớn, không thể nghĩ bàn.

在佛学中，六根与六尘结合，形成十八界。如果六根空、六尘空，那十八界空。这样，行者通过不住相布施已安住在了《心经》中说的，大菩萨的“无眼耳鼻舌身意，无色声香味触法，无眼界，乃至无意识界”的境界，证入人空、法空，基本上出离了三界六道，最后破法身执，即可进入佛的真空境界了。所以，功德当然很大，不可思议。

Mười tám giới (十八界)

Sáu căn (六根)

Sáu trần (六尘)

Sáu thức (六识)

Nhơn (ngã)

pháp

人 (我)

法

thấy (观)

Mắt (眼) —————> sắc (色) —————> nhãn thức giới (眼识界)

Nghe (闻)

Tai (耳) —————> thanh (声) —————> nhĩ thức giới (耳识界)

ngửi (嗅)

Mũi (鼻) —————> hương (香) —————> tỷ thức giới (鼻识界)

nếm (尝)

Lưỡi (舌) —————> vị (味) —————> thiệt thức giới (舌识界)

cảm thọ (感受)

Thân (身) —————> xúc (触) —————> thân thức giới (身识界)

Nhận biết, định nghĩa, khái niệm, tổng kết, kinh nghiệm.

认识、定义、概念、总结、经验

Ý (意) → pháp (法) → ý thức giới (意识界)

Ở nhơn gian, nhìn xem tổng quát quá trình tu hành của một vị Bồ tát, cái vui của ngũ dục thế gian không cách nào hưởng thọ hết, chưa có đủ thời gian để gặt hái danh lợi, mà còn vẫn phải không ngừng tích lũy công đức, bồ thí tất cả không mong cầu điều gì hết. Nếu như đối với muôn pháp cõi trần, không thể an trụ trên cái nhìn thấu suốt “Rốt ráo không” do đó hết thấy “bồ thí” và “xả bỏ” đều là đền trả, công hiến và hy sinh, Bồ tát thì rất dài lâu, không cách nào nếm được niềm vui của giải thoát, trên đường Bồ tát đạo sẽ gặp gian nan khác thường. Cho nên không có chánh kiến tánh Không, không phải là đạo giải thoát chân chánh của Bồ tát. Sở dĩ đức Phật nói: không nên trụ ở góc độ muôn pháp thế giới thật có như vậy để thực hành bồ thí, xa lìa.

在人间，纵观一位菩萨的修道过程，世间的五欲之乐无法尽情享受，名利没有时间去获取，而且还要不断地积功德、无所求地布施一切。如果对红尘万法，不能安住在“毕竟空”的见地上，那所有的“布施”和“舍离”都是付出、奉献和牺牲，菩萨就很久无法尝到解脱的喜悦，在菩萨道上走得会异常艰难。故无空性正见，不是菩萨的真正解脱道。所以佛说：不应住于世界万法实有这样的角度去行布施，去出离。

Đương nhiên, người thế tục khi lìa bỏ vẫn còn tham luyến tất cả hồng trần, từ đó có phiền não về được mất, còn các vị A la hán thì ngược lại, là chán ghét xa lìa tất cả mọi thứ trên thế giới này, bậc A la hán cho rằng sáu trần, tất cả dục lạc đều nên xả bỏ, đều là thứ chướng đạo. Như bậc A la hán cho rằng tiền là rắn độc, khiến cho con người tham lam. Nhưng hành Bồ tát đạo, khi xả bỏ tiền tài, A la hán ắt phải hiểu rõ tiền “Rốt ráo không”. Gọi tiền, gọi rắn độc, gọi tham lam, đều là danh tướng, chán ghét hay ưa thích đều là dính mắc tướng cả. Nếu như chúng sinh còn dính mắc tướng mà làm việc bồ thí, các việc làm của bồ thí cũng là nghiệp thiện nhơn gian, chỉ có thể được quả báo thiện, không thể ra khỏi luân hồi. Còn vị Bồ tát không dính mắc vào tướng bồ thí mới có thể sau khi bồ thí không mong cầu điều gì, không cầu lý giải trả báo, không mong cầu công đức và quả vị, mới có thể tâm không bị cảnh chuyển, không có phiền não được và mất, cũng mới có thể mau trở về bản lai viên mãn, Chân không Tự tánh không được không mất.

当然，世俗之人出离时还贪恋红尘的一切，从而有得失的烦恼。而阿罗汉们正好相反，是厌离这世界的一切。阿罗汉认为六尘、一切娱乐都应舍弃，都是障道的。如阿罗汉认为钱是毒蛇，会令人贪婪。但是在菩萨道上，在舍去钱财时，阿罗汉必须明白钱“毕竟空”。它叫钱、叫毒蛇、叫贪婪，都是名相，厌恶、喜欢都是着相。众生如果着相去布施，所行的布施也是人间善业，只能得善报，不能出轮回。而菩萨的不住相布施才能布施后无所求，不求回报理解，不希求功德和果位，才能心不被境转，没有得失的烦恼，也才能尽快回归本来圆满、无得无失的自性真空。

Đức Phật nói xong việc rộng độ chúng sinh, thì bắt đầu nói đến việc xa lìa của Bồ tát. Trong toàn bộ quá trình tu chứng Phật pháp, rất xem trọng tâm xa lìa. Bởi vì, đang khi một người phát tâm thành tựu quả vị Phật, trước tiên nên sinh khởi tâm ra khỏi ba cõi sáu đường, ra khỏi luân hồi. Nhưng vì chúng sinh mới phát tâm còn có thói quen dục vọng, nên khi từ bỏ mọi thứ yêu thích và chấp trước của thế gian, trong tâm họ vẫn sẽ có sự tham ái và không dễ dàng từ bỏ. Nhưng nếu như vẫn còn tham luyến huyễn cảnh của ba cõi sáu đường, thì sẽ bị vây kín trong không gian và thời gian, không cách nào trở về đầu nguồn của sinh mệnh, không cách nào thành Phật. Do đó đại Bồ tát hiểu rõ các tướng hư vọng, nên có thể “chẳng trụ tướng mà bố thí tất cả”, đây là điểm cơ bản về tâm xa lìa của đại Bồ tát, là sự xa lìa chân chánh của Bồ tát.

佛谈完普度众生，就开始谈菩萨的出离。在佛法的整个修证中，很重视出离心。因为当一个人发心成就佛果时，首先应生起出离三界六道、出离轮回之心。但因刚发心众生有习气、欲望，所以舍离人世界喜欢、执着的一切时，心中都会有贪爱，粘连不舍。但如果仍贪恋三界六道的幻境，就会被困在这些时空中，无法回归生命的源头，无法成佛。所以大菩萨了知诸相虚妄，要能“不住相布施一切”，这是大菩萨出离心的基点，是菩萨的真正出离。

PHẨM THỨ NĂM: NHƯ LÝ THỰC KIẾN

第五品：如理实见分

Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Khả dĩ thân tướng kiến Như lai phủ? Phất dã, Thế tôn! Bất khả dĩ thân tướng đắc kiến Như lai. Hà dĩ cố? Như lai sở thuyết thân tướng, tức phi thân tướng. Phật cáo Tu Bồ Đề: “Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như lai”.

“须菩提！于意云何？可以身相见如来不？” “不也，世尊！不可以身相得见如来。何以故？如来所说身相，即非身相。” 佛告须菩提：“凡所有相，皆是虚妄。若见诸相非相，即见如来。”

Đại ý đoạn kinh này là, đức Phật hỏi Tu Bồ Đề: “Chúng sinh có thể căn cứ thân thể tướng mạo để nhận biết Như Lai không? (Như Lai ở đây là chỉ bản tánh bản thể của chính mình)” hoặc là vấn đề này có thể nói như vậy: “Chúng sinh có thể thông qua cái hư vọng, có tính hạn chế của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý để thấy được tự tính viên mãn chăng?”

这段经文的大意是，佛陀问须菩提：“众生可以根据身体相貌来认知如来吗？（此处的如来是指自己的自性本体）”或者这个问题可以这样说：“众生可以通过虚妄的、有局限性的眼、耳、鼻、舌、身、意来见到圆满的自性吗？”

Tu Bồ Đề trả lời: “Bạch Thế tôn! Không thể được. Bởi vì Phật nói, thân thể tướng mạo của chúng sinh chỉ là các duyên giả hợp hình thành, tùy duyên sinh sinh diệt diệt, trên bản chất chúng sinh vốn không có một cái thân tướng bất biến viên mãn, chẳng sinh chẳng diệt, do đó nói thân tướng tức chẳng phải thân tướng.”

须菩提回答说：“不可以，世尊。因为佛说过，众生的身体相貌只是诸缘聚合后形成的假合，随缘生生灭灭，本质上众生并没有一个圆满不变、不生不灭的身相，所以说身相即非身相。”

Trong tu chứng Phật pháp, chúng sinh chấp trước thân thể tướng mạo của mình thật có, do đó để tìm kiếm “Tự tính”, cho rằng “Tự tính” cũng phải có đầy đủ thân tướng nhất định, thế thì sai lầm. Ví như bây giờ chúng ta chấp trước thân thể tướng mạo của loài người, đi tìm kiếm một loài chúng sinh khác, tìm kiếm Phật, Bồ tát, hoặc người ngoài hành tinh, do đó chúng ta tìm không thấy được. Phật bảo ông Tu Bồ Đề rằng: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý của chúng ta; cái thấy, cái nghe, cái ngửi, cái cảm thọ, cái định kiến, cái nhận biết, cái thể nghiệm, tất cả đều là cái hư vọng không thật. Nếu như liễu ngộ được điểm này, thì biết tất cả tướng, không có định tướng, đều đang không dừng thay đổi sinh diệt, như huyễn hóa, không có thật thể. Chúng ta sẽ không bị tướng bên ngoài của muôn sự muôn vật mê hoặc, kỳ thật muôn sự muôn vật đều có bản tính giống nhau, đều là Như Lai, như như chẳng động, Như Lai mãi mãi chẳng thay đổi.

在修证佛法中，众生执着自己的身体相貌实有，以此来寻找 “自性”，认为 “自性” 也应具有一定身相的话，那就错了。比如现在我们就是执着人类的身体相貌去寻找其他道众生，寻找佛、菩萨或者外星人，所以我们见不到。佛告诉须菩提：我们的眼、耳、鼻、舌、身、意，所看、所听、所闻、所嗅、所感受、所定义、所认知、所体验的一切都是虚妄不实的。如果了悟这一点，就知道所有的相没有定相，都在不断变易生灭，如幻化，没有实体。我们就不会被万事万物的外相迷惑，其实万事万物都有同样的本性，都是如如不动、永恒不变的如来。

Do đó đoạn kinh này thật sự bao hàm ý nghĩa là đức Phật muốn quý vị phải thấy tánh trong mỗi một tướng. Đức Phật nói: “Phàm hết thấy có tướng, đều là hư vọng, nếu thấy các tướng chẳng phải tướng, tức thấy Như Lai”. Phải cần thấy tánh, không phải cần quý vị vứt bỏ hết thấy tướng, tránh đi hết thấy tướng, thí như thân tướng mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý của mình. Nếu quý vị vứt bỏ thân tướng này, ngoài thân tướng đây đi tìm kiếm một cái tự tánh hoặc là Như Lai, thế tức là sai lầm rồi. Ở đây đều là lấy thân tướng được thấy Như Lai. Hoặc phủ định tất cả, nhận biết hư không, hư vô tức là như lai, cũng sai luôn. Nhưng nếu như quý vị quý vị có thể thấy được hư huyễn của thân tướng mình, vô thường sinh diệt, không bị “mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý” của mình tạo thành cái biết sai lầm nó chuyển, đối nội, đối ngoại như như bất động, không chấp trước bất cứ một tướng nào, thế là quý vị trở về tự tánh rồi, tức là thấy được tự tánh như lai.

所以这段经文的真实含义是佛要你在每个“相”中见性。佛说：“凡所有相，皆是虚妄，若见诸相非相，即见如来”。要见性，不是要你抛弃所有的相，避开所有相，比如自己这个眼、耳、鼻、舌、身、意的身相。如果你抛弃这个身相，在身相之外去找一个自性或者如来，那就错了，这都是以身相得见如来。或否定一切，认知虚空、虚无就是如来，也错了。但如果你能看到自己身相的虚幻，生灭无常，不被自己的“眼、耳、鼻、舌、身、意”造成的错觉转，对内、对外如如不动，不执着任何相，那你就是回归到了自性，就是见到自性如来了。

Điều này vài phẩm trước đức Phật nói rồi, “Nên không dính mắc tướng phát nguyện, không trụ tướng bồ thí”, sau đó nhắc nhở người mới phát tâm muốn thành tựu quả vị Phật, phải chú ý thêm một vấn đề khác: Phật là vô hình vô tướng, không nên đem Phật làm thành bất cứ hình tượng nào cố định để thấy, hoặc là đem việc thành đạo làm thành pháp thế tục để học tập, hãy cố gắng đem chính mình biến thành một kiểu Phật nào đó. Điều này rất nhiều đệ tử dễ phạm sai lầm.

这是佛在前几品讲完“应不着相发愿 不住相布施”后，提醒刚发心要成就佛果的人要注意另一个问题：佛是无形无相的，不应把佛当成任何固定的形象而见，或者把成道当成世俗法去学习，努力把自己变成某个佛样子。这是很多弟子易犯的错误。

Tất cả tướng của thế giới, không có gì không phải là biểu hiện của Chân không. Thí như, bây giờ tôi nhắc một vật nặng hai mươi cân, cơ bắp tôi hiển thị ra sức mạnh của hai mươi cân, nhưng khi tôi buông lỏng cơ bắp, sau đó trọng lượng hai mươi cân là có hay là không có? Nếu quý vị nói có, thì nó đang ở đâu? Nếu như quý vị nói không có, thì sao nó vừa hiển bày ra. Tất cả tướng của thế giới này, cũng như cái sức mạnh này, nhân duyên đầy đủ thì hiển bày ra, nhưng mỗi một tướng vốn không có tự ngã chân thật, để có thể định nghĩa là thật có hoặc hư huyền. Nhưng đối với người chấp trước tất cả vật chất thật có, thì đức Phật nói: “Phàm hết thấy tướng đều là hư vọng.” Sẽ có một ngày quý vị thấy được các tướng chẳng phải tướng, chứ chẳng phải đức Phật nói các tướng tiêu mất biến thành hư không, mà là nói “phi tướng”. Điều này tức là nói, tất cả vẫn ở trong đó. Nhưng quý vị hiểu rõ tất cả không có định tướng, trên bản chất nhận biết của quý vị thay đổi, lại không chấp trước chân, giả, hư, thật của nó, lại không

bị sanh, diệt, biến đổi của nó dịch chuyển thì có thể thấy được Như Lai, chứ không phải những tướng đó biến thành hư vô, không thấy nữa.

这世界的一切相，无不是真空的示现。比如，我现在举起二十斤重的物品，我的胳膊显示出二十斤的力量，但当我将胳膊放下来后，二十斤的重量是有还是没有？如果你说有，它在哪里？如果你说没有，它刚才示现了出来。这世界的一切相，也如这个力量，因缘具足就示现出来，但每一个相并没有一个真实的自我可定义为实有或虚幻。但对执着一切物质实有的人，佛说：“凡所有相都是虚妄的”。当有一天你看到诸相非相，佛并非是说诸相消失变成虚空，而是说“非相”。这个就是说，一切还在那里。但你明白一切没有定相，本质上你的认知变了，不再执着它的真、假、虚、实，不再被它的生、灭、变、易转了，就可以见到如来了，并不是那些相变得虚无、不见了。

Ở đây tôi nêu ra ví dụ tự mình tu tập chúng nghiệm. Có một lần, tôi nói một vài lời chạm vào tự ngã và lợi ích của một người bạn, người bạn này bỗng nhiên nổi giận, lớn tiếng trách mắng tôi. Tôi đứng im lặng ở đó lắng nghe, bởi vì lúc bình thường tu chúng có thể đã có được một chút khả năng duy trì sự bình tĩnh định lực và tâm từ bi, cho nên thời khắc đó tôi không có dám phê phán ai đối với ai sai lầm, cũng không có sân hận, chỉ là dùng tâm nhu nhuyễn bình đẳng mặt đối với sân giận của anh ấy, cũng chưa cho là mình đang tu nhẫn nhục hoặc hiển bày trên gương mặt chẳng nói, trong tâm âm thầm bài xích, chống đối, khinh thường. Tôi yên lặng đứng đó chú tâm lắng nghe anh ấy lớn tiếng gào thét, bỗng nhiên tôi tiến vào một thứ cảnh giới, tôi trông thấy cả người anh ta biến thành một vòng lửa, đang đốt cháy trên hư không, còn tôi thì lại vọt lên hư không, ngồi ngay thẳng trên một hoa sen rất to. Thời điểm đó, tôi càng thấu hiểu đạo lý “các tướng chẳng phải tướng” trong Kinh Kim Cang. Tất cả tướng đều là tướng vô định, hết thấy tướng, chỉ cần quý vị không chấp trước, không phân biệt, đều có thể từ trong đó lĩnh hội cảnh giới của “Tánh không”. Đương nhiên, tôi nói đến cảnh giới tu chúng cũng chẳng đại biểu cái gì. Cảnh giới là cái hư vọng, “tôi”, “anh ấy”, “sân giận”, “vòng lửa”, “hoa sen”, cũng đều là hư vọng không thật, chỗ trọng điểm là: Tỉnh giác trong mỗi một cảnh giới, lúc quý vị “không dính mắc tướng”.

在这我说一个自己修证中的案例。有一次，我说的一些话触动了一位朋友的自我和利益，这位朋友突然暴怒，大声地责骂我。我静静地站在那儿听，因为平时的修证可能已拥有一些止力、定力和慈悲心，所以那一刻我没有去评

判谁对谁错，也没有嗔恨，只是用柔软平等的心面对他的愤怒，也并未认为自己在修忍辱或表面不说，心中暗暗排斥、抵抗、不屑。我就那样静静地站着，专注地倾听他的大声咆哮，忽然我进入了一种境界，我看到他整个人变成了一团火焰，在空中燃烧，而我却腾空而起，端坐在一个巨大的莲花上。那一刻，我更透地理解了《金刚经》中的“诸相非相”的道理。一切相都无定相，所有的相，只要你不执着、不分别，都可以从中领略“空性”的境界。当然，我谈到的修证境界并不代表什么。境界是虚妄的，“我”、“他”、“愤怒”、“火光”、“莲花”也都虚妄不实，重点是：在每一个境界中，你“不着相”。

Trong việc tu chứng, mỗi người đều có con đường đi và phương thức lĩnh hội riêng biệt về “Như Lai tự tánh”: Có người ngửi được mùi hương của hoa mai, thì thấy được “Tự tánh Như Lai”; có người khi ngủ làm rơi gối xuống đất thì thấy được “Tự tánh Như Lai”; có người gánh nước đầy thùng bị lỗ nước thoát ra, thì thấy được “tự tánh Như Lai”. Nếu như quý vị không dính mắc một sự việc gì thì quý vị cũng nhận thức giống như vậy. Cũng giống như vậy, quý vị có thể từ trong sân hận, trong khen ngợi, của người khác, hay trong thiên định tịch tĩnh, hoặc trong khi đi, đứng, nằm, ngồi, hay trong ăn uống, đại, tiểu tiện, ngủ nghỉ thấy được “Tự tánh Như Lai”. Bởi vì hết thảy tướng đều hư vọng, đều là tướng vô định, bản chất vốn là Chân không. Ở đây đức Phật bảo ngài Tu Bồ Đề: Hết thảy tướng đều là hư vọng, nếu thấy các tướng chẳng phải tướng, tức là thấy Như Lai.”

在修证中，每个人都有独特的领略“自性如来”的通道和方式：有人嗅到了梅花的香味，见到了“自性如来”；有人睡觉枕头掉地上，见到了“自性如来”；有人挑水，桶底脱落，见到了“自性如来”。如果你不执着一件事情就是你认为的那样，你同样可以从别人的愤怒中、赞赏中，在禅定寂静中，行住坐卧、吃喝拉撒睡中见到“自性如来”。因为所有的相都虚妄，都无定相，在本质上都是真空。这就是佛告诉须菩提的：“所有相皆是虚妄，若见诸相非相，即见如来”。

PHẨM THỨ SÁU: CHÁNH TÍN HY HỮU

第六品：正信希有分

Tu Bồ Đề bạch Phật ngôn: “Thế tôn! Phả hữu chúng sinh, đắc văn như thị ngôn thuyết chương cú, sanh thật tín phủ? “Phật cáo Tu Bồ Đề: “Mạc tác thị thuyết. Như Lai diệt hậu, hậu ngũ bách tuế, hữu trì giới tu phước giả, ư thủ chương cú năng sanh tín tâm, dĩ thủ vi thật, đương tri thị nhơn bất ư nhất Phật nhị Phật tam tứ ngũ Phật nhi chủng thiện căn, dĩ ư vô lượng thiên vạn Phật sở chủng chư thiện căn, văn thị chương cú, nãi chí nhất niệm sanh tịnh tín giả, Tu Bồ Đề! Như Lai tất tri tất kiến, thị chư chúng sinh đắc như thị vô lượng phước đức. Hà dĩ cố? Thị chư chúng sinh vô phục ngã tướng, nhơn tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng; vô pháp tướng, diệt vô phi pháp tướng. Hà dĩ cố? Thị chư chúng sinh nhược tâm thủ tướng, tắc vi trước ngã nhơn chúng sinh thọ giả. Nhược thủ pháp tướng, tức trước ngã nhơn chúng sinh thọ giả. Hà dĩ cố? Nhược thủ phi pháp tướng, tức trước ngã nhơn chúng sinh thọ giả, thị cố bất ưng thủ pháp, bất ưng thủ phi pháp. Dĩ thị nghĩa cố, Như Lai thường thuyết: “Nhữ đẳng tỳ kheo, tri ngã thuyết pháp, như phiệt dụ giả; pháp thượng ưng xả, hà huống phi pháp”.

须菩提白佛言：“世尊！颇有众生，得闻如是言说章句，生实信不？”佛告须菩提：“莫作是说。如来灭后，后五百岁，有持戒修福者，于此章句能生信心，以此为实，当知是人不一佛二佛三四五佛而种善根，已于无量千万佛所种诸善根，闻是章句，乃至一念生净信者，须菩提！如来悉知悉见，是诸众生得如是无量福德。何以故？是诸众生无复我相、人相、众生相、寿者相；无法相，亦无非法相。何以故？是诸众生若心取相，则为著我人众生寿者。若取法相，即著我人众生寿者。何以故？若取非法相，即著我人众生寿者，是故不应取法，不应取非法。以是义故，如来常说：‘汝等比丘，知我说法，如筏喻者；法尚应舍，何况非法。’”

Đại ý phẩm này là: Phần trước đức Phật vừa nói, người tu hành muốn thành tựu quả vị Phật vô thượng chánh đẳng chánh giác, nên không dính mắc tướng phát nguyện, không trụ tướng bố thí, không chấp trước thân tướng thấy Như Lai, và hơn thế nữa nói

tất cả tướng đều hư vọng không thật. Hành giả nên an trụ trên tri kiến như vậy để hành đạo Bồ tát, mới có thể nhanh nhất đột phá không gian thời gian, thân tâm, tất cả chướng ngại nội cảnh ngoại cảnh trở về Như Lai tự tánh.

这一品的大意是：当佛在前边刚谈过了一位修行人要成就无上正等正觉的佛果，应不着相发愿，不住相布施，不执着身相见如来，并说一切相皆虚妄不实。行者应安住在这样的见地中行菩萨道，才能尽快突破时空、身心一切内外境的障碍，回归自性如来。

Lúc bấy giờ, ngài Tu Bồ Đề lo lắng cho đời sau này, sau khi đức Phật nhập niết bàn, nếu có người nghe được lời nói, đọc được câu văn trong kinh Kim Cang, là họ có tin tưởng dựa theo đây tu hành không? Đức Phật khẳng định nói với Tu Bồ Đề, ông không nên lo lắng, sau khi ta nhập niết bàn, cho dù Phật pháp rất sau năm trăm năm còn ở đời, cũng có một số người đối với lời nói và câu văn này sanh khởi lòng tin, cho là thuyết pháp như thế này đúng là chân thật chẳng hư vọng, lấy đây làm chánh kiến thành đạo.

此时，须菩提担心未来世佛涅槃后，如果有人闻听到这样的言说章句，是否会相信并按此修行？佛肯定地告诉须菩提，不用担心，在我涅槃后，即使佛法住世的最后五百年，也有一种人能对此言说章句生起信心，认为这样的说法真实不虚，以此作为成道的正见。

Những người đó là người như thế nào? Đó là người trì giới, tu phước. Đức Phật nói những người này không phải đã trải qua một vị Phật, hai vị Phật, mà là ba bốn năm vị Phật, người ấy rộng tu công đức, gieo trồng căn lành, mà họ đã từng ở vô lượng muôn ngàn nơi đức Phật gieo trồng căn lành. Và lại, đức Phật còn dự đoán, ở đời sau này, nếu như có người nghe thấy được nội dung kinh văn mà một niệm thanh tịnh, sanh khởi chánh tín, những người này đã được công đức cùng với người trước đó rộng tu phước báo, rộng gieo trồng căn lành giống nhau không khác. Vì sao biết được, lại nói như vậy? Đức Phật nói, bởi vì những chúng sinh này, tuy chưa trì giới tu phước, cúng dường rộng rãi, nhưng nếu như họ có thể một niệm thanh tịnh, sanh khởi chánh tín, thì họ đã phá được tướng ngã, tướng nhơn, tướng chúng sinh, tướng thọ giả, cho đến cũng không chấp tướng pháp, chẳng chấp tướng phi pháp. Do đó trong khoảng một niệm ấy, công đức rất lớn.

那这种人是怎样的人呢？持戒、修福的人。佛说这些人已不是在一佛、二佛、三四五佛前广修功德，种下善根的人，已是在无量千万佛所种下善根。而且佛还预言，在未来世，如果有人能闻听到经文内容而一念清静，生起正信，这些人所得到的功德与前面广修福报、广种善根的人一样广大。为什么会这样说呢？佛说，因为这些众生虽未持戒修福、广修供养，但他们如果能一念清静，生起正信，他们已经破了我相、人相、众生相、寿者相，甚至也不着法相，不着非法相。所以在一念之间，功德很大。

Đức Phật nói những người này bao gồm cả chúng ta, là người hiện đang học tập “Kinh Kim Cang”. Hơn hai ngàn sáu trăm năm trước, đức Phật đã đề cập đến chúng ta, lại còn vì chúng ta mà dự đoán, nói công đức của chúng ta rất lớn, bởi vì chúng ta không chỉ tin tưởng, mà còn dựa theo nội dung này tu chúng. Do đó chúng mình sự lo lắng của Tu Bồ Đề là dư thừa.

佛在此说的这些人，便包括我们现在正在学习《金刚经》的人。在两千六百多年前，佛陀提到了我们，并为我们做了预言，说我们的功德非常之大，因为我们不只相信，还在按此内容修证。所以证明了须菩提的担心是多余的。

Trong phẩm này, có vài khái niệm chúng ta cần phải hiểu rõ. Nguyên văn là: “Các chúng sinh, nếu tâm chấp thủ tướng, thì là dính mắc ngã, nhơn, chúng sinh, thọ giả; nếu chấp thủ pháp tướng, thì là dính mắc ngã, nhơn, chúng sinh, thọ giả. Tại vì sao? Nếu chấp tướng phi pháp, tức dính mắc ngã, nhơn, chúng sinh, thọ giả, vì thế không nên chấp pháp, không nên chấp phi pháp.” Ở đây, đức Phật liên tục đề cập đến, “nếu như tâm chấp tướng”, “chấp tướng pháp, chấp tướng phi pháp”, đều là sai lầm.

在这一品中，有几个概念我们要了解一下。原文是：“是诸众生，若心取相，则为著我、人、众生、寿者；若取法相，则著我、人、众生、寿者。何以故？若取非法相，即著我、人、众生、寿者，是故不应取法、不应取非法”。在此，佛连续提到了“若心取相”、“取法相、取非法相”，都是错误的。

Cái gì là “lấy tâm chấp tướng”? Ở đây nói “lấy tâm chấp tướng”, đương nhiên bao hàm hết thấy nội dung phần trước đức Phật nói, tức là chúng sinh không nên trụ ở tướng tu hành. Thí như không dính mắc tướng độ chúng sinh, không trụ tướng bố thí, không trụ tướng thấy tánh v.v.....

那么什么是“以心取相”呢？这里说的“以心取相”，当然涵盖了佛前面说的所有内容，即众生不应住相修行。比如不着相度众生，不住相布施，不住相见性等等。

Ở đây, chúng ta nêu ra vài sự việc trong sinh hoạt hằng ngày để nói rõ một chút. Thí như bình thường chúng ta nghe người khác nói xấu quý vị, trong lòng quý vị không ngừng sân hận, đây tức là “lấy tâm chấp tướng”. Nếu như dùng văn giải thích chữ, tức là quý vị chấp lấy đem câu nói chửi quý vị, để ở trong lòng của mình. Lúc này, quý vị đã cho rằng tự mình, người khác, câu nói đó đều chân thật không hư vọng, cho dù ngoài mặt không nói gì, nhưng trong lòng khẳng định gay go đến cực điểm. Kỳ thật, quý vị có thể không nhận câu nói đó, sao lại phải coi nó như của báu, để nó trong lòng ba bốn ngày không bỏ được thế? Có người nói, tôi cần đem nó để quán không, do đó họ đem câu nói đó ghi nhớ hoài, sau đó ngồi ở trên đệm, đem tự mình, người chửi anh ta, cho đến câu nói của anh kia thương tổn để trong đầu óc tưởng tượng thành một bọt xà bông, tưởng tượng thành một hư không, một giấc mộng. Nhưng anh ấy phát hiện, cho dù là bọt xà bông, cho dù là hư không, cho dù là một giấc mộng, những thứ này đều vẫn có thể khiến anh ấy đau khổ không chịu nổi. Kỳ thật, đúng thật sự quán không, là “chẳng thọ nhận”, khiến tâm như như bất động an trụ tại đó, đây mới là trạng thái bước đầu của quán không.

在此，我们再举几个日常生活中的事例来说明一下。比如，平时我们听到别人说你的坏话，你心里就嗔恨不已，这就是“以心取相”。如果以文解字，就是你把那句骂你的话取过来，放在自己的心里了。此时，你已经认为自我、他人、那句话都真实不虚，即使表面上不说什么，心里肯定会糟糕透顶。其实，你可以不受那句话，干嘛把它如获至宝，装入心中三四天过不去呢？有人说，我要把它观空，所以他把那句话牢牢记住，然后坐在座垫上，将自己、骂他的人，以及那句伤害他的话在头脑中想象成一个肥皂泡，想像成一个虚空、一个梦。但他会发现，即使是肥皂泡，即使是虚空，即使是一个梦，这些都仍然可以使他痛苦不堪。其实，真正的观空，是“不受”，令心如如不动安住在那儿，这才是观空的初步状态。

Thí như khi thể tôn còn tại thế, đã từng có một người xông đến chỗ trước mặt đức Phật đang tĩnh tọa chửi mắng Phật cả ngày. Khi ông ta ngừng tiếng chửi, đức Phật mở mắt ra và bình tĩnh nói với ông ta: “Tôi hỏi ông một vấn đề, nếu như có người

mang quà phẩm tặng cho một người nào đó, người ấy không chịu nhận, thì quà phẩm ấy nên trả lại cho ai? Ông ấy nói: “Đương nhiên là trả lại cho người tặng biếu. “Đức Phật nói tiếp: “Thế thì, những lời của ông vừa mắng chửi, tôi không chấp nhận, bây giờ trả lại cho ông.”

比如曾经佛陀在世时，有一个人冲到正在静坐的佛陀面前骂了佛陀半天。当他的骂声停下来时，佛陀睁开眼睛平静地对他说：“我问你一个问题，如果有人送礼物给别人，别人不收，礼物应退还给谁呢？”那个人说：“当然退还给送礼的人。”佛接着说：“刚才那些话，我也不收，现退还给你。”

Thí như, có những người chuẩn bị làm một vài việc sau này, nhưng anh ấy trong lúc đi đứng nằm ngồi, trong đầu dính mắc sự việc ấy, anh nói rằng tôi vẫn chưa làm sự việc ấy. Cho dù thân thể nghỉ ngơi, nhưng bộ não vẫn chưa nghỉ, thậm chí trong giấc mộng cũng giật mình tỉnh dậy nói, sự việc ấy vẫn chưa làm xong, đây cũng là đem tâm chấp tướng. Không thể khi đang làm việc tính toán làm việc được, khi nghỉ ngơi phải hoàn toàn buông thả.

再比如，有些人准备在未来做一些事，但是他在行住坐卧中老是在头脑中记挂着那件事，说我还没有做那件事呢。即使身体休息了，大脑也不休息，甚至睡梦中也惊醒过来说，那件事还没做完呢，这也是以心取相。不能在做事时精进做事，休息时全然放下。

Thêm một thí dụ nữa, hiện nay ứng dụng internet khắp nơi, mọi người mỗi ngày lên mạng có thể lướt xem được rất nhiều thông tin. Nếu như những thông tin này vừa đáp ứng cho hành giả, cho nhơn sinh đi qua từng trải kinh nghiệm, hành giả sẽ càng thêm vững chắc dựa vào tính chân thật của những thông tin này. Lâu ngày trong đầu sẽ đầy ắp những thông tin rác, khiến cho người ta vô duyên vô cớ rất mệt mỏi, thậm chí tinh thần suy sụp, trầm cảm. Mà còn hồng bét nhiều chuyện chớ không phải chỉ có bấy nhiêu thôi, khi thông tin trong đầu óc con người gánh đầy thông tin, lại là người không chú trọng tích lũy nghiệp báo lành, trước mắt anh ấy rất nhanh trông thấy xung quanh thể nghiệm toàn là khuyết điểm và lời nói xấu của người khác. Anh ấy sẽ thay đổi rất nóng nảy hấp tấp, xía xối; sau đó lại tự trách, phiền não, xoay vòng tính xấu như vậy, quan hệ giao tế cho đến sự nghiệp đều do ảnh hưởng nguyên nhân này rất lớn, đừng nói là việc tu chứng.

再比如，现在网络的普及应用，大家每天在网络平台上可以浏览到许多的负面信息。如果这些信息正好对应了行者过往的人生阅历和经验，行者就会更加坚定这些负面信息的真实性。日久天长，头脑中就会充满这些垃圾信息，使人无缘无故地非常疲惫，甚至情绪低落、消沉。而且最糟糕的还不是这些，当人的头脑信息中负面信息充满，又不注重累积善报的人，很快在他眼前、周围，看到、体验到的全是别人的缺点和丑陋的语言。他会变得非常暴躁、挑剔，然后又自责、烦恼，这样恶性循环，人际关系以及事业都因其受很大影响，更别谈修证了。

Từng có một vị bình thường tâm rất hiền lành, bạn bè chánh trực, do gánh những thông tin nhét đầu trong đầu quá nhiều, lại còn đem những việc vị lai mắc ở trong tâm, không thể kịp thời buông bỏ nghỉ ngơi, do đó tính tình thay đổi càng ngày càng khác, đối với quan hệ cha mẹ, và người thân càng bế tắc. Vì điều chỉnh tự mình, cô ấy đi học tập văn hóa nhà Nho, cho rằng mình bất hiếu, không thể làm một người con gái tốt, một người vợ hiền. Kỳ thật, cái điều đáng làm là phải mau loại trừ toàn bộ gánh vác cái kho trong đầu, nếu không thì tự cô ấy mệt mỏi và rất mau sụp đổ, không còn sức nữa để mà tận hiếu, tận trách. Nếu như điều chỉnh trạng thái của chính cô ấy, thì không cần bất cứ lời nói của thánh nhân nào để dạy cô ấy làm điều gì, dựa vào tính hiền lành chánh trực của cô ấy nhất định sẽ một người con gái hiếu thuận, một người vợ hiền đầy trách nhiệm. Đây cũng là lấy tâm chấp tướng.

曾有一位平时心地很善良、正直的朋友，就是因为这些负面信息在头脑中充塞太多，而且把未来的事总挂在心上，不能及时放下休息，所以脾气变得越来越差，与父母、家人关系弄得很僵。为了调整自己，她去学习儒家文化，认为自己不孝，不能做一个好女儿、好妻子。其实，她最该做的是尽快清除头脑的库存负担，否则她自己都累得快崩溃了，已无力去尽孝、尽责。如果她自己的状态调整过来了，那么不需要任何圣人的言论来教她怎么做，凭她的正直、善良，她一定会是一位孝顺的女儿、尽职的好妻子。这也是以心取相。

Nếu như hiện nay chúng ta hiểu được đạo lý không nên lấy tâm chấp tướng, để đối diện với những gì chính mình trông thấy, nghe được, thể nghiệm được, mà giữ tâm như như bất động, không phân biệt lấy hay bỏ, cho dù những thứ thông tin tiêu cực cũng không biến thành năng lượng ảnh hưởng đến sinh hoạt và tu chứng của chúng ta.

如果现在我们懂得不应以心取相的道理，去面对自己看到的、听到的、体验到的，在心中如如不动、不取舍分别，即使是那些 负面信息也不会变成负面能量影响到我们的生活和修证。

Thế nào là “Trước pháp tướng, phi pháp tướng?”

那什么是“着法相，非法相”呢？

Trong cái nhìn thấu suốt cao nhất của đức Phật, bản tánh chúng sinh là Phật. Hiện nay chúng ta cho rằng mình là phàm phu chúng sinh, là bởi vì chúng ta dính mắc các thứ tướng, cho rằng tự ngã và tất cả mọi thứ trong không gian, thời gian, đều chân thật không hư dối, mà còn tâm niệm bị chuyển bởi cảnh giới, nhận biết, và định nghĩa, do đó chúng ta mãi mãi giống như ở trong cảnh huyền mà mộng mị. Đức Phật nói: “Tâm huyền chúng sinh, vẫn nương theo huyền diệt”. Do đó đức Phật thuyết pháp là vì giúp chúng ta buông bỏ chấp trước, thủ xả, từ trong mộng huyền tỉnh dậy. Phật pháp cũng là cái hư vọng, chỉ là công cụ tạm thời để chúng ta dựa vào mà buông bỏ chấp trước. Nhưng có một một vài hành giả không hiểu được ý nghĩa thực sự của Phật pháp, đem Phật pháp làm thành một môn tri thức, một thứ lý luận, để chấp trước, phân biệt, cho rằng có pháp cố định có thể học, có thể đắc, có một vị Phật có thể thành, đây tức là dính mắc “Pháp tướng”.

在佛的最高见地中，众生本性是佛。我们现在认为自己是凡夫众生是因为我们着了种种相，认为自我以及时空中的一切都是真实不虚的，而且心念被境界、认知、定义转，所以我们一直像在幻境中做梦。佛说：“众生幻心，还依幻灭”。所以佛说法是为了让我们放下执着、取舍，从幻梦中醒来。佛法也是虚妄的，只是我们放下执着暂时依止的工具。但有一些行者不理解佛说法的本怀，把佛法当成一门知识、一种理论，去执着、分别，认为有固定的法可学、可得，有一个佛可成，这即是着了“法相”。

Kỳ thật, hiện tượng này xảy ra nhiều hơn ở chúng sinh vào thời đại mạt pháp hiện tại. Tại đây tôi nêu ra một ví dụ không mấy thỏa đáng. Thí như, có một người muốn đi đến một địa phương khác, không biết đi như thế nào, người ấy hỏi Phật, đức Phật bảo anh ta đi hướng đông, còn bảo với anh ta giữa đường có thể có ngã rẽ, vì sợ anh ấy nhớ không rõ ràng, lại còn vẽ cho anh ấy bản đồ chỉ đường. Người này sau khi nghe qua chỉ dẫn, chưa đi theo hướng đông, mà quay vòng tại chỗ, lại còn xao động nói: “Đây thật là cái nhìn thấu suốt chính xác, đức Phật thật vĩ đại. Đức Phật làm gì có

thể biết những cái nhìn thấu suốt này, mà tôi không biết ư? Tôi và Phật có chỗ nào không giống nhau? Phật làm sao biết như vậy? Đây là chỉ đường quan trọng, tôi phải thuộc lòng!” Nếu như người này cứ quay vòng tại chỗ, trong đầu sẽ hình thành các thứ tri kiến, cho rằng mình được pháp bảo, nhưng lại không hề đi về hướng đông, thế thì đức Phật chỉ đường đối với anh ấy không có mấy may ý nghĩa. Và lại, phương thức đức Phật chỉ đường cũng chỉ vền vện là kim chỉ nam đối với anh ấy, nếu như ngày mai hỏi đường là một con khỉ hoặc con rùa lớn trong bể cả, đức Phật chỉ đường có thể là đường núi hoặc là đường biển. Nếu như là một con chim, thì có thể bay trong không trung. Do đó, Phật pháp vốn không có pháp cố định để học. Tất cả những lời đức Phật nói chẳng qua là để quý vị buông bỏ nghi ngờ, chỉ ra điểm mù, nghe hiểu rồi lập tức buông bỏ chấp trước, lập tức thực hành. Giống như một chúng sinh vừa ngủ, phải tức khắc nhắm hướng đông đi liền, mới không uổng công đức Phật hết lòng vất vả chỉ đường. Nếu không thì bức bản đồ ấy không có chút ý nghĩa.

其实这个现象更多地发生在现在末法时代的众生身上。在此，我举一个不太恰当的例子。比如，有一个人要去一个地方，不知道怎样走，问佛。佛告诉他向东走，并告诉他中间可能出现的岔路，怕他记不住清楚，又为他绘了路线图。这个人听到这番指导后，并未向东走，而是在原地打转，并激动地说：

“这真是正确的见地啊，佛好伟大。佛怎么能知道这些见地，而我不知呢？我与佛有何不同呢？佛是怎样知道的？这么重要的指导，我应该背下来！”如果这个人一直在原地打转，在头脑中形成种种知见，认为自己得了法宝，却一直未向东走，那佛对他的指导是毫无意义的。而且，佛指导的方式也仅仅是针对他的，如果明天问路的是一只猴子或海中的大乌龟，佛指示的路可能就是山路或者海路。如果是一只鸟，那可能就在空中飞了。所以，佛法并无定法可学。佛所说的一切只不过是让你放下疑虑，道破盲区，听懂了马上放下执着，马上去行的。就像刚才那位众生，应该立刻向东而去，才不枉佛苦口婆心的指导。否则，那张地图就没有意义了。

Cũng giống đạo lý như vậy, nếu người tu học Phật pháp đem Phật pháp thành cúng bái, nghiên cứu lý luận cho rằng đạt được chân lý vô thượng, trái lại chưa buông bỏ dục vọng, chấp trước một chút nào, không hành đạo Bồ tát, tức là dính mắc tướng pháp. Nếu như tu hành như vậy, thì không có cách nào thành tựu được mục tiêu cuối cùng là vô thượng chánh đẳng chánh giác.

同样的道理，如果修学佛法的人把佛法当成理论研究、供奉，认为得到了无上真理，却没有放下一点点的欲望、执着，没有行菩萨道，就是着了法相。如果这样修行，是没有办法成就最后的目标——无上正等正觉的。

Trái lại, nếu có chúng sinh nghe được đức Phật nói: “Chúng sinh vốn là Phật, Phật pháp là hư vọng, tất cả tướng đều là hư vọng không thật”, luận bàn như vậy, cho rằng có thể “vô tu”, “vô chứng”, không chịu lắng nghe Phật lý, mà còn không tu phước đức, không sợ nhân quả, tất cả tùy thuận tự nhiên, các việc làm là tùy duyên, bèn có thể thành tựu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, điều này tức là dính mắc “tướng chẳng phải pháp. Tâm vọng mộng mê của chúng sinh, vẫn cần nương tựa chánh tri chánh kiến của Phật, tinh tiến tu hành mới có thể tỉnh giác được. Sau khi tỉnh giác rồi mới biết tất cả tướng hư vọng, cả chuyện tu chứng cũng là việc làm trong mộng.

反之，如果有众生听到佛说：“众生本来是佛，佛法是虚妄的，一切相都虚妄不实”这样的言论，认为可以“无修”、“无证”，不再听闻佛理，而且不修福德、不惧因果，一切随顺自然，所做就是随缘，就可成就无上正等正觉，这即是着了“非法相”。众生的妄心迷梦，还需依止佛的正知正见，精进修行才可以醒过来。醒来后才知一切相虚妄，整个修证也是在梦中所行。

Cuối cùng của phẩm kinh này, đức Phật đối với những vị đệ tử A la hán, Ngài nêu ra một ví dụ: Đem Phật pháp làm so sánh như dùng thuyền đưa sang sông, bảo các đệ tử không nên dính mắc tướng của pháp. Ngài nói: “Khi đã sang sông, thì nên bỏ thuyền, không nên vác con thuyền khi đã sang bờ kia.” Nếu như ngay cả Phật pháp giúp chúng sinh qua sông sinh tử cũng nên xả bỏ đúng lúc, thì tất cả những thứ khiến quý vị luân hồi, chẳng chánh kiến trải qua khổ nạn, nên lập tức xả bỏ ngay.

佛在这一品的最后，对他的阿罗汉弟子们说了一个比喻：把佛法比作渡河用的船，告诉弟子们不应着法相。说：“过了河，船就应该舍去，不应该背船上岸。”如果连帮众生度过生死之河的佛法也应适时舍去，那所有的令你轮回、经历苦难的不正见，更应该马上舍去。

PHẨM THỨ BẢY: VÔ ĐẮC VÔ THUYẾT

第七品：无得无说分

“Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Như Lai đắc A nậu đa la tam miệu tam bồ đề da? Như Lai hữu sở thuyết pháp da”? Tu Bồ Đề ngôn: “Như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa, vô hữu định pháp danh A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, diệt vô hữu định pháp, Như lai khả thuyết. Hà dĩ cố? Như Lai sở thuyết pháp, giai bất khả thủ, bất khả thuyết, phi pháp, phi phi pháp. Sở dĩ giả hà? Nhất thiết thánh hiền, giai dĩ vô vi pháp nhi hữu sai biệt.”

“须菩提！于意云何？如来得阿耨多罗三藐三菩提耶？如来有所说法耶？”
须菩提言：“如我解佛所说义，无有定法名阿耨多罗三藐三菩提，亦无有定法，如来可说。何以故？如来所说法，皆不可取、不可说、非法、非非法。所以者何？一切圣贤，皆以无为法而有差别。”

Trong phẩm kinh này, đức Phật bắt đầu hỏi lại Tu Bồ Đề. Lần này đức Phật thuyết pháp nguyên do từ câu hỏi của Tu Bồ Đề, Ngài nói: Chúng sinh muốn phát tâm cầu chứng quả vị Phật Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, nên tu như thế nào, mới có thể khiến cho tâm an trụ? Không có phiền não, chướng ngại, mau chóng thành tựu? Đức Phật nói vài điểm như sau: Cần phải không dính mắc tướng hạnh nguyện, không trụ tướng bố thí, xả ly, cần phải không dính mắc tướng thân kiến tánh, và lại tất cả đều không có tướng nhất định, Phật pháp cũng không pháp cố định, không nên chấp trước tướng Phật và pháp của Phật thuyết.

在这一品中，佛开始反问须菩提。佛这次说法源自于须菩提提的问题，即：众生要发心求取无上正等正觉的佛果，应怎么样修，才能令心安住？没有烦恼、障碍，迅速成就？佛讲了几点，如：要不着相行愿，不住相布施、舍离，要不着身相见性，而且一切无定相，佛法也无定法，不要执着佛相和佛说的法。

Các vị đệ tử nghe đến chỗ này, nên trong đầu có được một con đường chính xác đạt đến quả vị Phật, nhưng có lẽ lại tăng thêm tâm “có quả vị có thể đạt”, “có pháp có thể đắc”, vẫn chưa lập tức buông bỏ tất cả, chưa tức khắc đồn ngộ lý tánh không. Cho

nên bấy giờ đức Phật bỗng nhiên hỏi ngược lại Tu Bồ Đề, đương nhiên cũng là đang hỏi chúng đệ tử đang có mặt: Trong tâm các ông muốn thành tựu quả vị Phật, nhưng các ông cho rằng Như Lai thật có quả vị Phật có thể đắc phải không? Ta vừa rồi hoặc lúc bình thường thật sự có pháp cố định có thể nói, phải không?

弟子们听到这儿，应该在头脑中有一条获取佛果的正确途径了，但也许又增加了“有果位可得”、“有法可得”之心，还未马上放下一切，立刻顿悟性空之理。故现在佛突然反问须菩提，当然也是在问在场的众弟子：你们心中要成就佛果，但你们认为如来真有佛果可得吗？我刚才或平时真有定法可说吗？

Tu Bồ Đề là một trong mười vị đại đệ tử có danh hiệu “đệ nhất giải không”, đương nhiên ngài hiểu rõ dụng ý đức Phật hỏi như vậy? Lập tức nói: Theo sự hiểu biết của con về tất cả những gì Phật đã nói, vốn không có một thứ gì gọi là quả vị Phật Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, cũng không có một thứ định pháp nào gọi là Phật pháp mà mỗi lần Như Lai muốn nói. Tất cả đạo lý, pháp môn của Như Lai đã thuyết, đều là phương tiện khai thị để đáp ứng dính mắc của mọi người cũng như bác sĩ vì người bệnh không giống nhau nên cho thuốc cũng không giống nhau. Cho nên Phật pháp không có pháp cố định, chúng sinh cũng không phải chấp thủ một thứ pháp nào là Phật pháp. Chân lý cao nhất vốn không thể nói năng, chúng sinh không còn chấp tướng, buông bỏ tất cả chấp trước, chính là trở về nguồn gốc tự tánh. Tất cả lời dạy của Như Lai chỉ là ngọn hải đăng chỉ dẫn chúng sinh trở về, chúng sinh không nên cho là “có pháp có thể đắc”, cũng không nên phủ định Phật pháp, cho rằng không cần có sự chỉ dẫn của chánh tri kiến, không cần tu chứng mà có thể trở về.

须菩提在大弟子中号称“解空第一”，他当然明白佛这样问的用意。马上说：从我对佛所说一切的理解，并无一个东西叫无上正等正觉的佛果，也并无一种定法叫佛法是如来每次要讲的。如来所说的一切道理、法门，都是对应大家的执着而做的方便开示，如医生因不同的病开不同的药。故佛法并无定法，众生也不应该执取哪一种法是佛法。最高真理本不可言说，众生不再着相，放下一切执着，回归本源就是。如来所有言说只是指引众生回归的航标，众生不应以为“有法可得”，也不应否定佛法，认为没有正知见的指导，不需要修证就能回归。

Vấn đề ở đây, đức Phật hỏi ngược lại Tu Bồ Đề và các đệ tử, cũng là hỏi

ngược lại những người đồng tu chúng ta hiện nay đang nghe kinh, trong tâm của quý vị, bây giờ có phải đang nghĩ rằng: Tôi tu thêm vài năm nữa, có thể đạt được quả vị Phật có pháp lực vô biên? Bây giờ đang tiếp nhận Phật pháp, giống như quý vị thông qua học tập nhận được một văn bằng tiến sĩ, hoặc có thể sau khi học tập nắm vững một môn gọi là đạo lý, lý luận của “Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác”? Ở đây không phải như vậy. Vì sao không quả vị Phật có thể được, Như Lai không pháp cố định có thể thuyết? Bởi vì chúng sinh vốn đều là Phật, hết thấy chấp trước, luân hồi và con đường cầu đạo của chúng sinh hiện tại đều là mộng cả.

佛在此反问须菩提和众弟子的问题，也是在反问我们现在正在听经的同学，在你的心中，现在是否想着：我再修几年，就有一个法力无边的佛果可得到？现在正在获取佛法，就像你通过学习会获取一个博士文凭，或可以学习后掌握一门叫“无上正等正觉”的理论、道理？不是这样的。为什么无佛果可得，如来无定法可说呢？因为众生本来都是佛，众生现在所有的执着、轮回、求道之路都是做梦。

Ví như có một người đang nằm mộng trên giường, trong giấc mộng anh ta biến thành mèo, chó, hoặc thấy đi muôn dặm trên đường, thấy rất nhiều phong cảnh v.v.... Khi anh ta tỉnh dậy, anh ta vẫn vốn là anh ta, anh ta hoàn toàn chưa từng biến thành một con người hay một thứ gì khác. Chúng sinh thành Phật cũng là như vậy. Chúng sinh sau khi buông bỏ chấp trước, tâm không chấp tướng nữa, lập tức từ trong mộng tỉnh lại, tự nhiên trở về Phật tánh vốn có, chứ không phải từ chúng sinh biến thành một vị Phật, hoặc là từ phàm phu tu có ra được một quả vị Phật, vì vậy mà thành Phật. Do đó nói Như Lai rốt cùng không có chỗ đắc, cũng không có quả Phật huy hoàng, chí cao vô thượng đợi chúng sinh hái lấy. Như Lai cũng không có chỗ nói, chúng sinh không nên chấp trước Phật pháp, Như Lai là Chân không, Chân không không có văn tự, ngôn ngữ, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, do đó Như Lai không có chỗ nói. Mỗi chúng sinh buông bỏ chấp trước phân biệt, trở về cảnh giới chân không rồi, thì có thể hiểu rõ đã từng trải qua hết thấy chấp trước, phân biệt, hơn thế nữa hành đạo Bồ tát, bồ thí, phát nguyện .v.v... đều là nhận biết sai lầm của chúng sinh chấp trước.

比如一个人躺在床上做梦，梦中他变成了猫、狗，或行了万里路，看了许多风景等。当他醒来时，他仍然是原来的他，他并未变成另一个人或什么东西。众生成佛也是这样的。众生放下执着后，心不再取相，马上从梦中醒来，自然回归到本有的佛性，并不是从众生变成了一位佛，或者从凡夫修出了一个

佛果，因此成了佛。所以说如来最后无所得，也并无一个辉煌的、至高无上的佛果等着众生摘取。如来也无所说，众生不要执着佛法，如来是真空，真空没有文字、语言，眼、耳、鼻、舌、身、意，所以如来无所说。而每一位众生放下分别执着，回到真空境界后，就能明白曾经所有的执着、分别，甚至行菩萨道，布施、发愿等，都只是众生执着时的错误认知。

Ví như có một người mắt bị bệnh, trong hư không thấy hoa đốm. Anh ta không ngừng hỏi Phật: “Hoa đốm này làm sao nó sinh ra? Cần bao lâu hoa nở? Vì sao nó có màu hồng? Vì sao không giống với hoa khác? Bao giờ nó sẽ tàn lụi?” Phật giống như một bác sĩ, nếu như anh ta cùng quý vị bàn luận vấn đề bông hoa chỉ là vì quý vị có thể tín nhiệm anh ta, ngồi bên cạnh anh ta, trị liệu cho đôi mắt anh ấy. Đợi khi anh ta hết bệnh, hoa cũng không thấy nữa, quý vị cũng không so sánh nói về hoa đó là thật hay là giả nữa. Khi người khác nói giả, quý vị dựa vào đó ra sức cãi lý, hoặc là trong đầu suy đi nghĩ lại rốt cùng là thật hay hư dối, là chân hay giả. Quý vị đã từng cùng với bác sĩ, hết thấy thảo luận nghiên cứu chuyện của anh ấy đối với vấn đề hoa đốm, mọi người cũng có thể tâm đã rõ không cần nói, mỉm cười là đủ rồi. Bản tánh chúng sinh cũng là Như Lai, bản tánh là chân không, sở dĩ cho mình là chúng sinh, cùng với Phật chẳng giống nhau, cũng như mắt bệnh trông thấy hoa đốm, chưa thấy được tướng chân thật. Khi chúng sinh buông bỏ chấp trước, khi không chấp tướng thì bệnh liền hết, tướng chúng sinh và tướng Phật đều như hoa đốm kia, không thấy nữa. Quý vị và đức Phật vốn không có cái gì là chẳng giống nhau, quý vị vốn là như vậy. Lúc đó, hết thấy những khái niệm, hành vi muốn cầu thành Phật, muốn thực hành đạo Bồ tát, đều giống như Bác sĩ và người bệnh nói về vấn đề hoa đốm, mục đích duy nhất là quý vị an trụ trong cái nhìn thấu suốt của Phật, và tỉnh thức từ giấc mộng chúng sinh do hết thấy chấp trước, thủ xả tích lũy thành. Do đó, Như Lai không có chỗ nói, nếu như chúng sinh chấp trước ngôn ngữ, văn tự của Phật, là không có cách nào trở về cảnh giới chân không.

比如一个人眼睛病了，在空中看到一朵花。他不断地问佛：“这朵花怎么生出来的？开花需多久啊？为什么是红色的？为什么与别的花不同？什么时候会凋谢？”佛像医生，如果他与你谈论花的问题只是为了你能信任他，安住在他身边，治疗你的眼睛。等你病好了，花即不见了，你也不再较真说花是真的假的。别人说假的时候，你据理力争，或者脑中反复思量到底是实是虚，是真是假，你曾经与医生、其他人探讨的所有关于那朵花的问题，大家也可以心照不宣，一笑置之了。众生也本性是如来，本性是真空，之所以认为自己是众

生，与佛不同，也如病眼看花，未见到真相。等众生放下执着，不着相时病就好了，众生相与佛相都如那朵花——不见了。你与佛本来没有什么不同，你本来就是。那时，所有要成佛、要行菩萨道的这些概念、行为，都像医生与病人谈关于花的问题，目的只有一个——你安住在佛的见地中，从所有执着、取舍，堆积成的众生梦中醒来。所以，如来并无所说，如众生执着佛的语言、文字，是无法回归真空之境的。

Trong phẩm kinh này, khi đức Phật hỏi ngược lại Tu Bồ Đề, nếu như chúng sinh tâm tánh thanh tịnh, có thể thấy được Phật luôn an trụ trong cảnh giới Chân không, vô vi khai thị, mong chúng sinh từ trong mê mộng tỉnh giấc, lúc chúng sinh mê, Phật và Phật pháp cũng là một bộ phận cảnh mộng của Ngài. Do đó, sau cùng đức Phật khẳng định câu trả lời của Tu Bồ Đề, Ngài nói: Hết thấy thánh hiền thế giới này kỳ thật đều giống nhau, các ngài ở thế giới này đối với chúng sinh thuyết các thứ pháp chẳng đồng, thị hiện các tướng khác nhau, kỳ thật trên bản chất các ngài đều giống nhau, đều là đang ở trong cảnh giới chân không, thị hiện ra các thứ sai khác. Nguyên văn câu nói là: “Tất cả thánh hiền, đều do pháp vô vi mà có sai khác”. “Pháp vô vi” ở đây chẳng phải là khái niệm đối lập với “Pháp hữu vi” mà dựng nên, mà chính là chỉ Như Lai muôn pháp vốn chẳng sinh chẳng diệt, cảnh giới chân không vô vi thanh tịnh.

在这一品中，当佛反问须菩提问题时，如果众生心性清静，可以看到佛一直安住在真空、无为的境界中开示，希望众生从迷梦中醒来，众生迷时，佛与佛法也是他梦境的一部分。所以，佛最后肯定了须菩提的回答，并说：这世界所有的圣贤其实都一样，他们在这个世界对众生说种种不同的法，显种种不同的相，其实在本质上他们都是一样的，都是立足在真空的境界中，示现出种种差别。原话是：“一切贤圣，皆以无为法而有差别”。在此处“无为法”并非是指相对“有为法”而建立的概念，指的是如来的万法本来不生不灭、清静无为的真空境界。

PHẨM THỨ TÁM: Y PHÁP XUẤT SANH

第八品：依法出生分

“Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Nhược nhơn mãn tam thiên đại thiên thế giới thất bảo dĩ dụng bố thí, thị nhơn sở đắc phước đức, ninh vi đa phủ”? Tu Bồ Đề ngôn: “Thậm đa, Thế tôn! Hà dĩ cố? Thị phước đức tức phi phước đức tánh, thị cố như lai thuyết phước đức đa”. “Nhược phục hữu nhơn, ư thủ kinh trung thọ trì, nãi chí tứ cú kệ đẳng, vi tha nhơn thuyết, kỳ phước thắng bỉ. Hà dĩ cố? Tu Bồ Đề! Nhất thiết chư Phật, cập chư Phật A nậu đa la tam miệu tam bồ đề pháp, giai tùng thủ kinh xuất. Tu Bồ Đề! Sở vi pháp giả, tức phi Phật pháp”.

“须菩提！于意云何？若人满三千大千世界七宝以用布施，是人所得福德，宁为多不？”须菩提言：“甚多，世尊！何以故？是福德即非福德性，是故如来说福德多。”“若复有人，于此经中受持，乃至四句偈等，为他人说，其福胜彼。何以故？须菩提！一切诸佛，及诸佛阿耨多罗三藐三菩提法，皆从此经出。须菩提！所谓佛法者，即非佛法。”

Đại ý phẩm này là đức Phật hỏi Tu Bồ Đề: “Giả như bây giờ có một người, mang của báu trân quý đầy cả tam thiên đại thiên thế giới để bố thí, từ đó người ấy được phước đức, quả báo lành có nhiều không?” Tu Bồ Đề trả lời: “Thưa Thế tôn, phước đức, quả báo lành của người này rất nhiều. Vì sao con nói như thế? Bởi vì con cho rằng phước đức của người này làm là thế gian, phước đức có tướng, có thể do đây mà được quả báo lành, do đó Như Lai mới nói được nhiều phước đức. Nhưng nếu như người này hay bố thí là không, vật thí không, người nhận cũng không, bố thí như vậy, phước đức có được như hư không chẳng thể nghĩ bàn, gọi là tánh phước đức.”

这一品的大意是佛问须菩提：“假如现在有一个人，拿满三千大千世界这样多的珍宝来做布施，他由此得到的福德、善报多不多呢？”须菩提回答说：“世尊，这个人的福德、善报非常多。我为什么这样认为呢？因为我认为这个人做的福德是世间有相福德，可以由此获得善报，所以如来才说得福德多。但

如果此人能施者空、施物空、受者空这样布施，所得福德即如虚空一样不可思量，叫福德性。”

Chỗ này, ngài Tu Bồ Đề cho rằng trụ tướng bố thí được phước đức mới có thể dùng tính toán “nhiều ít”. Còn không trụ tướng bố thí, phước đức cũng không, hành giả không chỗ chấp trước, không chỗ cầu, hết thấy phước đức liền có thể khế nhập thật tướng tự tánh, trở về tánh không. Phước đức vốn tánh không, do đó gọi là phước đức tánh, không thể lấy “nhiều ít” để đo lường.

在此，须菩提认为住相布施所得福德才可以用“多少”算计。而不住相布施，福德也空，行者无所执着、无所求，所有福德即可契入自性实相，汇归空性。福德本性空，所以叫福德性，不可以用“多少”来说。

Trong phẩm thứ tư của “Kinh Kim Cang”, đức Phật từng nói đến chánh tri kiến của không trụ tướng bố thí, do đó ở đây ngài Tu Bồ Đề giải thích như vậy, nói rõ mình lĩnh ngộ đối với lời Phật nói. Nhưng trong cuộc đối thoại tiếp theo đối với Tu Bồ Đề về “tánh phước đức”, “tướng phước đức”, hai khái niệm này Như Lai chưa có bất cứ bình luận nào, bởi vì trong cảnh giới của Như Lai kiến tướng tức kiến tánh, không sắc chẳng hai. Chỉ vì chúng sinh chấp tướng, Như Lai nói không nên chấp tướng bố thí, người thí vốn không, hết thấy vật bố thí cũng vốn không. Cho dù chúng sinh có chỗ trụ, có chỗ chấp trước, nhưng trong cảnh giới đức Phật cũng chẳng phải trụ, cũng không người có thể trụ, không vật có thể trụ, vạn vật vốn tự thanh tịnh. Ngài Tu Bồ Đề nói như vậy cũng không sai.

因在《金刚经》的第四品中，佛曾谈到应不住相布施的正知见，所以须菩提在此如此解释，以此来说明自己对佛言说的领悟。但接下来的对话中如来并未对须菩提的“福德性”、“福德相”这两个概念作任何评论，因为在如来的境界中见相即见性，色空不二。只是因众生着相，如来说不应着相布施，但施者本空，所施一切也本空。众生即使有所住、有所执着，但在佛的境界中也是非住，也无可住之人、无可住之物，万物本自清静。但须菩提这样讲也并没有错。

Đức Phật nói tiếp: “Nếu như có người có thể hiểu rõ ý nghĩa quyển của kinh này, nương đây tu chứng, thậm chí chỉ đem bốn câu kệ trong kinh này giảng giải cho người khác, thì phước đức người được vượt hơn người trước kia. Vì sao nói như thế? Nay Tu

Bồ Đề, pháp môn của mười phương ba đời tất cả chư Phật cho đến chư Phật thành tựu vô thượng chánh đẳng chánh giác, đều từ kinh này cả, “Chỗ này, đức Phật nhấn mạnh cái nhìn thấu suốt trong kinh, nó rất quan trọng đối với người tu học. Tu học tu chứng bộ kinh này không chỉ có thể được phước đức lớn trong pháp thế gian, mà còn hết thảy đức Phật đều dựa theo tất cả cái nhìn thấu suốt, phương pháp, hành trì, tu chứng .v.v... trong kinh này nhờ vậy mà thành tựu vô thượng chánh đẳng chánh giác.

佛陀接着说：“如果有人能够理解这本经文的意思，并依此修证，甚至只是将其中的四句偈颂为他人解说，那么他所得的福德超过前面那个人。为什么这么说？须菩提，十方三世一切诸佛以及诸佛成就无上正等正觉的法门，都从此经出。”在此，佛陀是在强调本经中的见地对修学人的重要。学习修证这部经不仅可获得世间法中的很大福德，而且所有的佛都是按此经中的一切见地、方法，去做、去修证，以此成就了无上正等正觉。

Sau khi đức Phật nhấn mạnh điểm quan trọng bản kinh, lập tức nói lại cái nhìn thấu suốt ở phần trước, nhắc nhở Tu Bồ Đề, kỳ thật cũng là đang nhắc nhở chúng đệ tử vẫn còn lúc tỉnh táo, lúc mê mờ. Nguyên văn là: “Cái gọi là Phật pháp, tức chẳng phải Phật pháp”. Ý nghĩa muốn nói là: “Vừa rồi Ta đã nói bộ kinh này rất quan trọng. Cho dù nói như thế, nhưng các ông có thể không thể dính mắc tướng, không thể chấp trước đây là Phật pháp.”

当佛陀在强调了这本经的重要后，马上又重申前边说过的见地，提醒须菩提，其实也是在提醒还一会儿清醒一会儿迷糊的众弟子。原文是：“所谓佛法者，即非佛法。”意思是说：“我刚才说这部经非常重要。虽然这样说，但你们可不能着相，不能执着这就是佛法。”

Đức Phật thuyết hết thảy pháp, hầu như đều là đối với căn cơ ban bố giáo pháp, tức là đức Phật nhìn thấy điều nghi hoặc, điểm mù trong tâm các đệ tử, từng bước tiến tới, quét sạch mọi bề, khiến các đệ tử được chỉ bày thứ tự theo Phật, phá từng lớp tri kiến, trừ bỏ từng lớp chấp trước. Phá trừ hết thảy tướng, trong tâm các đệ tử giống như quét sạch từng lớp kính lọc, cuối cùng từng chút từng chút thấy rõ ràng thật tướng. Và lại, đức Phật chỉ bày trong kinh Kim Cang, giống như một người đang đi lùi quét sạch tâm địa của các đệ tử, quét sạch từng lớp, vừa đi vừa quét dấu chân của mình lưu lại trên mặt đất. Cuối cùng, trên ruộng tâm chúng sinh lưu lại cảnh giới chân không. Do đó, đức Phật thuyết về công đức và điểm quan trọng trong kinh này xong, sau đó lập

tức lại quét bỏ những dính mắc có thể còn lưu lại trong tâm của một số đệ tử từ những lời giảng trước đó, nhắc lại không nên chấp trước tướng pháp, để cho các đệ tử trở lại an trụ trong cảnh giới Chân Không, không chấp dính tất cả tướng. Hiển nhiên, chấp trước trong tâm các đệ tử vẫn hoàn toàn chưa phá hết, do đó đức Phật tiếp tục không ngừng chỉ bày, quét sạch tâm địa của các đệ tử.

佛所有的说法几乎都是对机施教，即佛会看着弟子们心中的疑惑与盲区，层层递进、左右清扫，令弟子们随佛的层层开示，破层层知见、除层层执着。随所有相的破除，弟子们的心中像拿掉了层层滤镜，终于一点一点看清实相。而且，佛在《金刚经》中的开示就像是一个人，倒退着打扫弟子们的心地，层层清扫，而且边走边扫去了自己上一步留下的脚印。到最后，在众生心田留下了真空境界。所以，佛在说完此经的功德与重要后，马上又重新扫去了刚才说法可能留在一些弟子心中的执着，重提不要执着法相，让弟子们重新安住在不着所有相的真空境界中。显然，弟子们心中的执着仍未破完，所以佛接下来仍在不断开示，清扫弟子们的心地。

PHẨM THỨ CHÍN: NHẤT TƯỚNG VÔ TƯỚNG

第九品：一相无相分

“Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Tu đà hoàn năng tác thị niệm: “Ngã đắc Tu đà hoàn quả phủ?” Tu Bồ Đề ngôn: “Phát dã, Thế tôn! Hà dĩ cố? Tu đà hoàn danh vi nhập lưu, nhi vô sở nhập, bất nhập sắc thính hương vị xúc pháp, thị danh Tu đà hoàn. “Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Tu đà hoàn năng tác thị niệm: “Ngã đắc Tu đà hoàn quả phủ?” Tu Bồ Đề ngôn: “Phát dã, Thế tôn! Hà dĩ cố? Tu đà hoàn danh nhất vắng lai, nhi thật vô vắng lai, thị danh Tu đà hoàn. “Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? A na hàm năng tác thị niệm: “Ngã đắc A na hàm quả phủ?” Tu Bồ Đề ngôn: “Phát dã, Thế tôn! Hà dĩ cố? A na hàm danh vi bất lai, nhi thật vô bất lai, thị danh A na hàm. Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? A la hán năng tác thị niệm: “Ngã đắc A la hán đạo phủ?” Tu Bồ Đề ngôn: “Phát dã, Thế tôn! Hà dĩ cố? Thật vô hữu pháp danh A la hán. Thế tôn! Nhược A la hán tác thị niệm: “Ngã đắc A la hán đạo”, tức trước ngã nhưn chúng sinh thọ giả. Thế tôn! Phật thuyết ngã đắc vô tránh tam muội, nhưn trung tối vi đệ nhất, thị đệ nhất ly dục A la hán. Ngã bất tác thị niệm: “Ngã thị ly dục A la hán”. Thế tôn! Ngã nhược tác thị niệm: “Ngã đắc A la hán đạo.” Thế tôn tác bất thuyết Tu Bồ Đề thi nhạo A lan na hạnh giả, dĩ Tu Bồ Đề thật vô sở hành, nhi danh Tu Bồ Đề thi nhạo A lan na hạnh.

“须菩提！于意云何？须陀洹能作是念：‘我得须陀洹果’不？”须菩提言：“不也，世尊！何以故？须陀洹名为入流，而无所入，不入色声香味触法，是名须陀洹。”“须菩提！于意云何？斯陀含能作是念：‘我得斯陀含果’不？”须菩提言：“不也，世尊！何以故？斯陀含名一往来，而实无往来，是名斯陀含。”“须菩提！于意云何？阿那含能作是念：‘我得阿那含果’不？”须菩提言：“不也，世尊！何以故？阿那含名为不来，而实无不来，是名阿那含。”“须菩提！于意云何？阿罗汉能作是念，‘我得阿罗汉道’不？”须菩提言：“不也，世尊！何以故？实无法名阿罗汉。世尊！若阿罗汉作是念：‘我得阿罗汉道’，即著我人众生寿者。世尊！佛说我得无净三昧，人中最为第一，是第一离欲阿罗汉。我不作是念：‘我是离欲阿罗汉’。世尊！我若作是念：‘我得阿罗汉道’，世尊则不说须菩提是乐阿兰那行者！以须菩提实无所行，而名须菩提是乐阿兰那行。

Nguyên văn phẩm này đại ý là đức Phật hỏi Tu Bồ Đề: “Tu Bồ Đề! Ông cho rằng như thế nào Tu đà hoàn (chỉ sơ quả A la hán) có thể sinh khởi ý niệm rằng: “Ta chứng đắc quả vị Tu đà hoàn chăng?”

这一品的原文大意是佛陀问须菩提：“须菩提，你认为如何呢？须陀洹（指初果罗汉）能生起这样的念头，我得到了须陀洹果了吗？”

Tu Bồ Đề trả lời: “Thưa Thế tôn! không thể được. Tại vì sao? Bởi vì, ý nghĩa Tu đà hoàn là nhập lưu, nhập lưu tức là xả bỏ phàm phu chứng vào bậc thánh, xuất (phàm) nhập vào dòng thánh. Nhưng bậc thánh không có tướng, do đó thực không có chỗ nhập, chỉ là nói (tâm) có thể không bị chuyển hay mê hoặc bởi ngoại cảnh như là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp .v.v...do mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý thiết lập nên, đối với những thứ này không còn chấp trước, tham luyến, buông bỏ không được, gọi là Tu đà hoàn.”

须菩提回答说：“世尊，不可以。为什么呢？因为须陀洹的意思是入流，入流就是舍凡入圣，出入圣者之流。但圣者无相，所以实无所入，只是说能不被眼、耳、鼻、舌、身、意所建立的色、声、香、味、触、法等外境所转、所诱惑，对此不再执着、贪恋、放不下，名叫须陀洹。”

Đức Phật lại nói: “Tu Bồ Đề, Ông nhận thấy thế nào? Tư đà hàm (chỉ nhị quả A la hán) người ấy có thể khởi ý niệm rằng: “Ta chứng quả Tư đà hàm chăng?”

佛陀又说：“须菩提，你认为如何呢？斯陀含（指二果罗汉）人能够生起这样的念头，我得斯陀含果了吗？”

Ngài Tu Bồ Đề nói: “Bạch Thế tôn! không thể được. Tại vì sao? Bởi vì ý nghĩa Tư đà hàm là Nhất vãng lai, tức là còn phải ở trên trời một lần, thọ sanh ở nhơn gian một lần. Đối với bản tánh mà nói, thật sự không có vãng lai. Vãng lai chỉ là một hiện tượng hư vọng mà thôi, cho nên gọi là Tư đà hàm.”

须菩提说：“世尊，不可以。为什么呢？因为斯陀含的意思是往来，即还需要一住天上，一来人间受生。对本性来说，实无往来。往来只是一个虚妄的现象而已，故名是斯陀含。

Đức Phật nói: “Tu Bồ Đề, ông cho rằng thế nào? A na hàm (Tam quả A la hán) có thể sinh khởi ý niệm rằng: “Ta chứng quả A na hàm chăng?”

佛陀说：“须菩提，你认为怎样呢？阿那含（指三果罗汉）能否生起这样的念头，说我得阿那含果吗？”

Tu Bồ Đề nói: “Thưa Thế tôn! Không thể được. Vì A na hàm gọi là Bất lai, Bất lai không phải là không còn luân hồi, mà là không còn thọ sanh trở lại nhơn gian nữa. Nhưng đối với tự tánh mà nói, trên bản chất vốn không đến đi, cho nên gọi là A na hàm.”

须菩提说：“不可以，世尊。阿那含名为不来，不来不是指不轮回，是指不再来人间受生。但对自性来说，本质上并无来去，故名阿那含。”

Đức Phật nói: “Tu Bồ Đề! Ông nghĩ như thế nào? Bạc A la hán có thể sinh khởi ý niệm rằng: “Ta chứng được quả A la hán không?”

佛陀说：“须菩提，你认为怎样呢？阿罗汉能生起这样的念头，我得到了阿罗汉果位吗？”

Tu Bồ Đề nói: “Thưa Thế tôn! không thể được. Tại vì sao? Kỳ thật không có một thứ hình dạng cố định nào gọi là A la hán cả. Thưa Thế tôn, nếu như A la hán sinh khởi ý niệm như vậy, ta đạt được quả vị A la hán, tức là có tướng ngã, nhơn, chúng sinh, thọ giả. Thưa Thế tôn! Ngài nói con chứng đắc cảnh giới Vô trảm tam muội, Vô trảm tam muội tức là liễu ngộ tự tánh vốn không, trạng thái thanh tịnh không phiền não, là bậc đệ nhất trong loài người, là A la hán ly dục đệ nhất. Thưa Thế tôn! Con không nghĩ như vậy, con là A la hán ly dục, (đoạn trừ tất cả dục vọng, thanh tịnh vô nhiễm). Thế tôn! Nếu như sinh khởi ý niệm như vậy, con chứng đắc A la hán. Thế tôn sẽ không nói Tu Bồ Đề là một vị thích tịnh tu ở trong núi rừng tịch tĩnh, là người hướng đi đến giải thoát luân hồi. Chính bởi vì Tu Bồ Đề tuy tịnh tu nơi núi rừng vắng lặng, nhưng nội tâm như như bất động, không bị chuyển bởi tất cả cảnh trong ngoài thân tâm, an trụ trên cái nhìn thấu suốt muôn pháp vốn không, không chấp trước ngay cả việc tịnh tu ở núi rừng, cũng không chấp bất cứ tướng nào của quá khứ, vị lai, do đó Thế tôn mới nói Tu Bồ Đề là người thích tịnh tu trong núi rừng vắng lặng, là người đi đến giải thoát luân hồi.”

须菩提说：“不可以，世尊。为什么呢？其实并无有任何一个固定的形象样子叫阿罗汉。世尊，如果阿罗汉生起这样的念头，我得到了阿罗汉的果位，即是有我、人、众生、寿者相。世尊，佛说我证得了无净三昧的境界，无净三

昧就是了悟自性本空，清净无烦恼的状态，是人中最为第一，是第一离欲阿罗汉。世尊，我不这样想，我是离欲（断除了一切欲望，清净无染）阿罗汉。世尊，如果生起这样的念头，我证得了阿罗汉果。世尊就不会说须菩提是一位乐于在山林中、寂静处静修，正在走向解脱轮回的人。正因为须菩提虽在山林寂居静修，但内心如如不动，不被身心内外一切境转，安住于万法本空的见地上，不执着在山林静修这回事儿，也不取过去、未来的任何相，所以世尊才说须菩提是乐于在山林中寂居静修，正在走向解脱轮回的人。”

Bắt đầu từ phẩm thứ bảy, Như Lai bắt đầu hỏi lại Tu Bồ Đề, dùng cách hỏi ngược lại khiến các đệ tử phản tỉnh nghi hoặc và chướng ngại nội tâm mình chấp trước. Hai phẩm trước khiến các đệ tử buông bỏ cái tâm có sở đắc đối với quả vị vô thượng chánh đẳng chánh giác, buông bỏ tâm chấp trước đối với pháp mà Phật thuyết giảng. Phẩm này tiếp theo hỏi ngược lại Tu Bồ Đề, quả vị A la hán từ sơ quả đến tứ quả, có quả vị nào có thể đắc không? Tu Bồ Đề đều trả lời rõ ràng, thấy đều không có quả vị nào có thể chứng đắc. Mỗi một quả vị thành tựu chẳng qua là phá trừ, buông bỏ những cảnh giới chấp trước, tạm mượn tên gọi là Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán. Tin rằng khi đức Phật thuyết xong phẩm kinh này, những đệ tử chứng đắc sơ quả đến tứ quả, có người liền buông bỏ hết thấy cái tâm thành tựu, lập tức an trụ nơi tự tánh vốn không nhiễm trước, vốn không sinh diệt, không đến không đi, vốn không dao động, vốn không phiền não, không thanh tịnh, trong cảnh giới Rốt ráo không.

从第七品开始，如来开始反问须菩提，以此反问令弟子们反省到自己内心执着的疑惑与障碍。前面两品令弟子们放下对无上正等正觉果位有所得心，放下对佛说法执着之心。在这一品接着反问须菩提，从初果到四果阿罗汉，有果位可得吗？须菩提一一回答，都无果位可得。每一个果位成就只不过是破除、放下了一些执着的境界，起个假名叫须陀洹、斯陀含、阿那含、阿罗汉。相信当佛说完这一品时，那些证得初果到四果的弟子们，有的即可放下有所成就之心，马上安住在自性本无染着、本无生灭、不来不去、本无动摇、本无清净烦恼，毕竟空的境界中。

Ngoài ra, trong phẩm này có bốn danh từ, cần giải thích như sau: Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, là cách dịch phiên âm tiếng Phạn của các đệ tử Phật từ sơ quả đến tứ quả. Đây là sự phân chia cảnh giới thành bốn đẳng cấp trong hàng đệ tử Phật, căn cứ tu thiên định và chứng lượng. Sau cùng A la hán là bậc đệ nhất trong

loài người, có thể ở nhơn gian an trụ trong trạng thái sống của thiên nhân thuộc cõi vô sắc, và nhập định rất lâu, lâu dài để tránh khỏi luân hồi. Nhưng bốn quả vị ấy đều là phong cảnh và cảnh giới hóa ra trên con đường trở về tánh không, vẫn chưa giải thoát triệt để, chúng vào tánh không.

另外，在这品中有四个名词解释一下，即：须陀洹、斯陀含、阿那含、阿罗汉，是佛弟子从初果到四果的梵文音译叫法，这是在佛弟子中，根据修禅定、证量、境界划分的四个等级。最后的阿罗汉称人中最第一，可以在人间安住在无色界天人的生命状态中入定很久，长久地逃避轮回。但四个果位都是回归空性路上的风景和化城，还未彻底解脱，证入空性。

PHẨM THỨ MƯỜI: TRANG NGHIÊM TỊNH ĐỘ

第十品：庄严净土分

Phật cáo Tu Bồ Đề: “U ý vân hà? Như Lai tích tại Nhiên Đăng Phật sở, ư pháp vô sở đắc phủ? “Phất dã, Thế tôn! Như Lai tại Nhiên Đăng Phật sở, ư pháp thật vô sở đắc.” Tu Bồ Đề! U ý vân hà? Bồ tát trang nghiêm Phật độ phủ?” Phất dã, Thế tôn! Hà dĩ cố? Trang nghiêm Phật độ giả, tức phi trang nghiêm, thị danh trang nghiêm. “Thị cố Tu Bồ Đề! Chư Bồ tát ma ha tát ưng như thị sanh thanh tịnh tâm, bất ưng trụ sắc sinh tâm, bất ưng trụ thanh hương vị xúc pháp sinh tâm, ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm. Tu Bồ Đề! Thí như hữu nhơn, thân như tu di sơn vương, ư ý vân hà? Thị thân vi đại phủ? Tu Bồ Đề ngôn: “Thậm đại, Thế tôn! Hà dĩ cố? Phật thuyết phi thân, thị danh đại thân.”

佛告须菩提：“于意云何？如来昔在然灯佛所，于法有所得不？”“不也，世尊！如来在然灯佛所，于法实无所得。”“须菩提！于意云何？菩萨庄严佛土不？”“不也，世尊！何以故？庄严佛土者，即非庄严，是名庄严。”“是故须菩提！诸菩萨摩訶萨应如是生清净心，不应住色生心，不应住声香味触法生心，应无所住而生其心。须菩提！譬如有人，身如须弥山王，于意云何？是身为大不？”须菩提言：“甚大，世尊！何以故？佛说非身，是名大身。”

Bởi vì khai thị trong kinh Kim Cang hầu như là nói một mạch nối liền nhau, từng bước tiến tới, quét sạch tầng lớp, phá trừ mê hoặc và chấp trước của các đệ tử, quét bỏ chướng ngại trên đường thành đạo, cầu đạo của các đệ tử. Bây giờ chúng ta đem khai thị của Phật chia ra từng đoạn để học, chỉ là phương tiện giảng thuyết, ghi nhớ, nhưng khi mọi người lý giải, mỗi khi học một phẩm đều nên biết đức Phật ở phần trước đại khái nói những gì.

因为佛在《金刚经》中的开示几乎是连贯的、一气呵成，层层递进、层层清扫，破除弟子们的迷惑与执着，扫去了他们求道、成道路上的障碍。现在我们把佛的开示分段落来学，只是方便讲说、记忆，但在大家理解时，每学一品都应知道佛在前面大概讲了什么。

Bây giờ chúng ta hãy cùng ôn lại một chút, lần này đức Phật khai thị là xuất phát từ câu hỏi của ngài Tu Bồ Đề, tức là người vừa phát tâm cầu thành quả vị Phật nên an tâm như thế nào? Làm thế nào hạ phục phiền não và chướng ngại ở trong tâm? Đức Phật thông qua khai thị không chỉ bảo các đệ tử tu chứng như thế nào, mà còn từng lớp mổ xẻ hết thủy phiền não cho đến nguyên nhân tâm bất an.

现在我们来回顾一下，佛这次的开示缘于须菩提的问题，即 刚发心求取佛果的人该怎样安心？怎样降伏内心的烦恼和障碍？佛通过开示不仅告诉弟子们怎样修证，而且在层层剖开所有烦恼以及心不安的原因。

Trong phẩm thứ nhất và phẩm thứ hai, là duyên khởi, thời gian và địa điểm thuyết kinh. Trong phẩm ba, bốn, năm, đức Phật nói đến các đệ tử tu chứng phải nên không dính mắc tướng phát nguyện, không trụ tất cả tướng bố thí, không nên chấp trước thân tướng kiến tánh. Sau đó đến phẩm sáu, bảy, tám, chín, đức Phật tiếp tục phá trừ chấp trước và nhận biết sai lầm chấp tướng của các đệ tử đối với Phật quả, Phật pháp, và bốn quả A la hán, khiến cho các đệ tử biết rốt cùng là không pháp có thể đắc, quay về tánh Phật chỉ cần buông bỏ phân biệt, chấp trước. Khai thị của Phật chỉ là ngọn hải đăng hoặc là phương tiện giao thông, quý vị nghe xong đức Phật thuyết pháp, nương theo đó thực hành là được, không cần dính mắc tất cả danh tướng.

第一、二品中，是经文说法的缘起、时间和地点。第三、四、五品中，佛谈到了弟子们修证要不着相发愿，不住相布施一切，不应执着身相见性。然后在第六、第七、第八、第九品中，佛接着破除了弟子们对佛果、佛法、四果阿罗汉等相的执着和错误认知，令弟子们知道终无法可得，回归佛性只需放下分别、执着。佛的开示只是指航的灯或交流的方便，你听完佛说法，照着做就行了，不用执着所有名相。

Trong phẩm thứ mười, lại bắt đầu đối với các đệ tử phá chấp trước thứ hình tướng nào? Sau đây chúng ta tiếp tục lắng nghe.

那佛在第十品，又开始破弟子们对哪一种相的执着呢？下面我们来接着听闻。

Đức Phật vẫn hỏi ngược lại Tu Bồ Đề: Ông cho rằng như thế nào, Như Lai trước kia ở nơi Phật Nhiên Đăng, từng chứng được pháp gì không? Tu Bồ Đề đáp: “Thưa Thế tôn! Con cho rằng Ngài ở thời Phật Nhiên Đăng không có được pháp gì.”

佛陀仍反问须菩提：“你认为如何，如来过去在燃灯佛那里，曾得到过什么法吗？”须菩提回答说：“世尊，我认为您在燃灯佛那里没有得到什么法。”

Trong câu này, đức Phật bảo các đệ tử: Bây giờ không phải ta là Phật Thích Ca Mâu Ni tới đây truyền dạy các ông, mà ta đã từng ở nơi thầy của ta là Phật Nhiên Đăng, đối với pháp cũng không có chỗ đắc, chỉ là ở nơi đó buông bỏ chấp trước và phân biệt của ta đang có. Câu nói này cũng đồng thời hô ứng phần trước đức Phật nói: “Tất cả thánh hiền, đều lấy pháp vô vi mà có sai khác.”

在这一句中，佛是告诉弟子们：现在不是我释迦牟尼佛是如此来教授你们的，曾经我在我的老师燃灯佛处，于法也无所得，只是在那儿放下了我所有的执着和分别。这句话也同时呼应了前面佛说的：“一切圣贤，皆以无为法而有差别。”

Đức Phật hỏi tiếp Tu Bồ Đề: “Tu Bồ Đề, ông nhận xét như thế nào, Bồ tát có thật tu tất cả hạnh lành để trang nghiêm cõi Phật không? Ở đây, trang nghiêm cõi Phật có thể có vài thứ lý giải như sau: Thứ nhất: Tạo lập chùa, xây dựng tháp, viết kinh, bố thí, cúng dường, rộng tu hành lành, những thứ này cũng gọi là trang nghiêm cõi Phật; thứ hai: Tự làm trong sạch tâm ý mình, tu chứng pháp, thu nhiếp tâm không phóng dật, trong tâm an trụ trong chánh tri kiến của Phật, hành đạo Bồ tát, cũng gọi là trang nghiêm cõi Phật tự tâm. Thí như mọi người lúc trước vừa học qua “Kinh Pháp Hoa”, trong kinh ấy có vị Bồ tát tên Thường Bất Khinh thấy mọi người đều cung kính lễ bái, kính lạy tất cả đại chúng, trang nghiêm tất cả những gì được thấy, đây gọi là trang nghiêm cõi Phật tự tâm. Nhưng trong trí tuệ bát nhã của Phật, chúng sinh nên lìa tất cả tướng, để thấy hạnh lành và công đức của cõi Phật trang nghiêm, như vậy mới có thể mau khế nhập tánh không. Bản tánh của vạn pháp là Như Lai, Như Lai vốn chẳng sinh chẳng diệt, chẳng dơ chẳng sạch, tất cả đầy đủ viên mãn, đâu cần dùng trang nghiêm.

佛接着问须菩提：“须菩提，你认为如何，菩萨真的修一切善行来庄严佛土吗？”在此，庄严佛土可以有几种理解：第一：造寺、建塔、写经、布施、供养、广做善行，这些也叫庄严佛土；第二：自净其意。修证佛法，收摄内心不放逸、内心安住在佛的正知见中行菩萨道，也叫庄严自心佛土。比如大家在前面刚学过《法华经》，在《法华经》中，常不轻菩萨见所有人都恭敬施礼，普敬一切大众，庄严一切所见，这都叫庄严自心佛土。但在佛的般若智慧中，

众生应离一切相，来看庄严佛土的善行与功德，这样才能尽快契入空性。万法的本性是如来，如来本不生不灭、不垢不净，一切圆满具足，何用庄严！

Cho nên đức Phật hỏi Tu Bồ Đề: “Bồ tát có thật trang nghiêm cõi Phật không? Tu Bồ Đề đáp: Thưa Thế tôn! không phải như vậy. Bồ tát dù rộng tu pháp môn hạnh lành, trang nghiêm cõi Phật, nhưng an trụ nơi góc độ tự tánh chân không, không chỗ hành, không chỗ được, không dính mắc sự việc trang nghiêm cõi Phật. Chỉ là tùy thuận giả danh của thế tục gọi là trang nghiêm cõi Phật thôi.”

故佛问须菩提：“菩萨真的在庄严佛土吗？”须菩提答：“不是这样，世尊。菩萨虽广修善行法门，庄严佛土，但安住在自性真空，无所行、无所得的角度，不执着庄严佛土这件事。只是随顺世俗的假名，叫庄严佛土罢了。”

Đức Phật nói: “Tu Bồ Đề! Chính vì đạo lý này, do đó hết thảy đại Bồ tát phải nên trong tất cả hành vi, phải nên sinh tâm thanh tịnh như vậy: Không nên trụ sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp sinh tâm, nên không chỗ trụ mà sinh khởi tâm ấy.”

佛陀说：“须菩提，正因为这个道理，所以所有的大菩萨应当在一切行中，应当这样生清净心：不应住色、声、香、味、触、法生心，应无所住生其心。”

Ở đây đức Phật nói: “Chúng ta nên không chỗ trụ mà sinh tâm ấy.” Thế nào là có chỗ trụ sinh tâm? Trong tâm chúng sinh có “ngã”, gọi là sáu căn; đối cảnh gọi là sáu trần; xúc cảnh sinh khởi các thứ vọng niệm, tạp niệm, sau đó ở trong vọng tưởng phiền não, thống khổ, sinh diệt lưu chuyển, thứ tâm vọng tưởng này tức là có chỗ trụ. Bồ tát nên an trụ bản tâm, như như bất động, không chấp nơi tướng, không bị cảnh chuyển, tâm thường thanh tịnh, rõ ràng tâm vốn rỗng lặng sáng suốt, tùy duyên thích ứng, việc qua rồi không lưu giữ, tức là không trụ chi hết mà sinh tâm ấy.

在此，佛陀说：“我们应无所住生其心。”那什么是“有所住生心”呢？众生心中有“我”，名六根；对境，名六尘；触境生起种种妄念、杂念，然后在这种妄想中烦恼、痛苦、生灭流转，这种妄想心即为有所住。菩萨应安住本心，如如不动、不取于相、不被境转，心常清净，明了心本空明寂静，随缘则应，过去不留，即为无所住生其心。

Đức Phật nói tiếp: “Tu Bồ Đề, thí như nói có người thân thể to lớn giống như ngọn núi tu di. Ông nghĩ như thế nào, thân thể ấy lớn hay là không lớn?” Tu Bồ Đề trả lời: “Thưa Thế tôn! Thật rất lớn. Vì sao? Phật nói thân thể to như núi tu di vốn không thật có, là do vô số công đức hành thiện tích tụ mà thành, chỉ là cách nói tùy thuận thế tục, giả danh gọi là thân lớn.”

佛陀接着说：“须菩提，比如说，有人的身体威武广大，像须弥山那样。你认为如何呢，这样的身体大不大？”须菩提回答：“真的很大，世尊。为什么呢？佛说的这个像须弥山那样大的身体并非实有，是由无数善行功德聚合而成，只是随顺世俗的说法，假名称他为大身。”

Ở đây, đức Phật nêu ra một ví dụ cái thân to lớn. Bởi vì Bồ tát khi hành đạo Bồ tát, khi công đức viên mãn thì ở thế giới này thị hiện ra thân tướng viên mãn, như ba mươi hai tướng tám mươi vẻ đẹp, hoặc là ở trong cảnh định có thân thể rất lớn giống như núi tu di (Trong Phật giáo cho rằng núi tu di là ngọn núi cao nhất trong thế giới ta bà). Đức Phật dùng thân tướng công đức viên mãn để ví dụ, hỏi Tu Bồ Đề cái thân thể này lớn hay không lớn? Tu Bồ Đề thưa với đức Phật là rất lớn. Nhưng thân thể lớn như vậy, trên bản chất cũng chỉ là vô số hạnh lành, phước đức tập hợp lại mà thành, tùy thuận thế tục gọi là thân lớn, trên bản chất đều là hư vọng.

在此，佛作了一个大身的比喻。因为菩萨在行菩萨道，功德圆满时就会在此世界示现出圆满的身相，如三十二相八十随形好，或者在定境中有像须弥山一样巨大的身体（须弥山在佛教中被认为是娑婆世界最高最大的山）。佛用这个功德圆满的身相来比喻，问须菩提这个身体大不大？须菩提说很大，世尊。但即是这样大的身体，在本质上也只是无数善行、福德聚合而成，随顺世俗起名大身，本质上是虚妄的。

GIẢNG CHUNG PHẨM 11 VÀ 12:

合成第十一、十二品:

**PHẨM THỨ MƯỜI MỘT: VÔ VI PHƯỚC THẮNG; PHẨM THỨ MƯỜI HAI:
TÔN TRỌNG CHÁNH GIÁO**

第十一品: 无为福胜分; 第十二品: 尊重正教分

“Tu Bồ Đề! Như hằng hà trung sở hữu sa số, như thị sa đẳng hằng hà, ư ý vân hà? Thị chư hằng hà sa ninh vi đa phủ?” Tu Bồ Đề ngôn: “Thậm đa, Thế tôn! Đản chư hằng hà thượng đa vô số, hà huống kỳ sa”. “Tu Bồ Đề! Ngã kim thật ngôn cáo nhữ: Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhơn, dĩ thất bảo mãn nhĩ sở hằng hà sa số tam thiên đại thiên thế giới, dĩ dụng bố thí, đắc phước đa phủ?” Tu Bồ Đề ngôn: “Thậm đa, Thế tôn! “Phật cáo Tu Bồ Đề: “Thiện nam tử, thiện nữ nhơn, ư thử kinh trung, nãi chí thọ trì tứ cú kệ đẳng, vị tha nhơn thuyết, nhi thử phước đức thắng tiền phước đức.”

“Phục thứ, Tu Bồ Đề! tùy thuyết thị kinh, nãi chí tứ cú kệ đẳng, đương tri thử xứ, nhất thiết thế gian, thiên nhơn, a tu la, giai ưng cúng dường, như Phật tháp miếu, hà huống hữu nhơn tận năng thọ trì đọc tụng. Tu Bồ Đề! Đương tri thị nhơn thành tựu tối thượng đệ nhất hy hữu chi pháp, nhược thị kinh điển sở tại chi xứ, thị vi hữu Phật, nhược tôn trọng đệ tử.”

“须菩提! 如恒河中所有沙数, 如是沙等恒河, 于意云何? 是诸恒河沙宁为多不?” 须菩提言: “甚多, 世尊! 但诸恒河尚多无数, 何况其沙。” “须菩提! 我今实言告汝: 若有善男子、善女人, 以七宝满尔所恒河沙数三千大千世界, 以用布施, 得福多不?” 须菩提言: “甚多, 世尊!” 佛告须菩提: “若善男子、善女人, 于此经中, 乃至受持四句偈等, 为他人说, 而此福德胜前福德。”

“复次, 须菩提! 随说是经, 乃至四句偈等, 当知此处, 一切世间、天人、阿修罗, 皆应供养, 如佛塔庙, 何况有人尽能受持读诵。须菩提! 当知是人成就最上第一希有之法, 若是经典所在之处, 则为有佛, 若尊重弟子。”

Đại ý nguyên văn hai phẩm này là đức Phật hỏi Tu Bồ Đề: “Tu Bồ Đề, Thí như hết thảy cát trong sông Hằng, mỗi hạt cát làm một con sông Hằng, có nhiều con sông Hằng như vậy, thì số cát trong đó có nhiều không?”

这两品的原文大意是佛陀问须菩提：“须菩提，假如恒河中所有的沙，每一粒沙又代表一条恒河，又有这么多条恒河，其中的沙是不是很多呢？”

Tu Bồ Đề nói: “Thưa Thế tôn! rất nhiều. Theo lời Ngài nói như vậy, thì tất cả số sông Hằng đã nhiều tính đếm còn không hết, huống nữa là hạt cát trong sông ấy.”

须菩提说：“太多了，世尊。您这样说，光恒河就多得不计其数，更何况河中的沙粒。”

Đức Phật lại nói: “Tu Bồ Đề! Thí như có người con trai hiền, người con gái tốt, lấy bảy báu có thể đầy khắp cả ba ngàn đại thiên thế giới nhiều như số cát ấy để làm việc bố thí, phước đức của người ấy có nhiều không?”

佛陀又说：“须菩提，假如有善男子、善女人拿像这些沙粒一样多的，能充满三千大千世界的七宝来做布施，他所得的福德多不多呢？”

Tu Bồ Đề nói: “Thưa Thế tôn! rất nhiều.”

须菩提说：“很多，世尊。”

Đức Phật nói: “Bây giờ ta chân thật mà nói với ông, nếu như có kẻ thiện nam, người thiện nữ nào, có thể đối với kinh này tin tưởng thọ trì và phụng hành, thậm chí chỉ thọ trì bốn câu kệ tụng trong kinh này, giảng giải cho người khác thì phước đức của người ấy còn hơn người trước đó nữa.”

佛说：“我现在真实不虚地告诉你，如果有善男子、善女人能对此经信受奉行，甚至只是受持此经典的四句偈颂，向他人解说，他的福德就已经超过了前面的那个人。”

Chúng ta cần giải thích chỗ này, thế nào gọi là “thọ trì”. Nghe hiểu đạo lý đức Phật nói, dựa theo đó thực hành, không dính mắc tướng, gọi là “Thọ”; và lại, hay luôn luôn giữ gìn cảnh giới ấy không dính mắc tướng, gọi là “trì”. Do đó, “thọ trì” tức là nghe hiểu rồi thực hành, mà phải kiên trì không dừng nghỉ.

在此，我们解释一下什么叫“受持”。听懂了佛说的道理并照着做，不着相了，这叫“受”；而且能时时保任住这种不着相的境界叫“持”。所以，“受持”是听懂了去做，而且要坚持不断。

Bởi vì kinh Phật là phiên dịch từ tiếng Phạn, trong tiếng Phạn thường dùng kệ tụng để biểu đạt quan điểm của đức Phật thuyết pháp. Thí như, phần trước chúng ta học qua kinh Pháp hoa, trong kinh có phẩm Bồ tát Thường Bất Khinh, rốt cùng khi vị Bồ tát Thường Bất khinh này nhập niết bàn, bỗng nhiên trong hư không nghe được đức Phật Uy Âm Vương Như Lai ở trên hư không thuyết ra hai mươi ngàn vạn ức bài kệ tụng của “kinh Pháp hoa”, do đó chúng ta suy nghiệm, đức Như Lai thường dùng kệ tụng để thuyết pháp.

因为佛经是从梵文译过来的，在梵文中常用偈颂来表达佛说法的观点。比如，我们前边学过的《法华经》，经中有一品“常不轻菩萨品”中，常不轻菩萨最后涅槃时，突然在空中听到威音王如来在空中说《法华经》的二十千万亿偈颂，以此我们来推测如来常用偈颂来说法。

Bây giờ chúng ta đọc Kinh Kim Cang là bản tiếng Hán, do đó rất khó cho các vị đồng tu, ở trong kinh Kim Cang tìm được bốn câu nói xác thật, tức là bốn câu kệ đức Phật thuyết. Tuy nhiên trên lịch sử Phật giáo đối với bốn câu kệ rốt cùng là chỉ cái gì vẫn còn có tranh luận, riêng tôi cho rằng: Dem bốn câu này lý giải trí tuệ bát nhã trong kinh Kim Cang, một quan điểm của đức Phật biểu đạt. Thí như: “Không trụ chi hết mà khởi tâm” hoặc “chẳng trụ tướng bố thí”.v.v...

现在我们读的《金刚经》是汉文版，所以同修们很难在《金刚经》中找到确切的四句话就是佛说的四句偈。虽然在佛教史上关于四句偈究竟指什么存有争议，我个人认为：把这四句偈就理解为《金刚经》般若智慧中，佛表达的一个观点好了。比如 “无所住生其心” 或 “不住相布施” 等。

Đức Phật nói tiếp: “Tu Bồ Đề! Nếu như có người giảng thuyết bộ kinh này cho người khác nghe, cho đến chỉ giảng nói bốn câu kệ tụng, nên biết nơi giảng kinh cho tất cả chúng sinh bao gồm trời, người, a tu la đều nên cúng dường, thì cũng bằng giống như cúng dường chùa tháp của Phật. Nếu như dùng thân này ra sức tụng đọc tu hành. Tu Bồ Đề, ông nên biết người này thành tựu pháp cao nhất thế giới, pháp trân quý ít có nhất. Nếu như bộ kinh này đặt ở chỗ nào, thì cũng giống như có Phật ở nơi đó, các đệ tử cũng nên tôn trọng giống như ở đây vậy.”

佛接着说：“再者，须菩提。如果有人向别人讲说这部经，乃至只讲说其中的四句偈颂。应当知道，讲经之处一切众生，包括天人、人、阿修罗都应供养，就如同供养佛的塔庙。如果身体力行，读诵修行。须菩提，你应当知道这个人成就了世界上最高、最稀有珍贵的法。如果这部经典所在之处，就有佛在那里，应当像弟子那样尊重此处。”

Trong nhiều kinh điển, mọi người đều thấy đức Phật nói: “Nếu như có người thọ trì đọc tụng, vì người khác giảng thuyết kinh điển, sẽ có công đức, phước báo rất lớn.” Có bạn bè nói, cũng chưa trông thấy người giảng kinh ở trên đời này được phước đức lớn như vậy. Ở phương diện này phải xem người giảng kinh có phải chỉ là người nghe rồi nói lại, chiếu theo kinh đọc, có thật sự hiểu lời của đức Phật thuyết giảng mà hành theo hay không. Chỉ có tự mình hành trì, và vì người khác giải thuyết, thì công đức, phước báo mới có thể mau chóng đến.

在许多经典中，大家都看到佛说：“如有人受持读诵，为他人讲说经典，会有很大的功德、福报。”有的朋友就说，也没看到讲经的人在此世上得到多大的福德。这一方面要看讲经之人是否只是人云亦云、照本宣读，有没有真的理解了佛说的话而照着去做。只有自己行持，并为他人解说，功德、福报才能很快地降临。

Còn có riêng phương diện khác, quý vị cho rằng quả báo phước đức đó là gì? Trong tâm chúng sinh có các thứ dục vọng, cho là được danh lợi ở thế giới này, tự mình thỏa mãn tất cả dục vọng mới là thể hiện quả báo phước đức. Chỉ thỏa mãn các thứ dục vọng mới thật là nguồn khoái lạc chăng? Quý vị có cần phước đức của mình hoàn toàn thể hiện ở đây không?

还有另一层面，即你认为的福德之报是什么？众生心中有种种欲望，认为在此世界获得名利，满足自己一切欲望才是福德之报的呈现。但种种欲望的满足真的是快乐之源吗？你需要你的福德全呈现于此吗？

Người thực sự lĩnh ngộ kinh Kim Cang, sẽ lìa tất cả tướng trong ngoài thân tâm, như như bất động, không bị cảnh chuyển, không bị muôn pháp trói buộc. Nếu như không ngừng hành trì, tất cả phiền não có thể dứt tận, luân hồi sinh tử có thể chấm dứt, cuối cùng thành Phật. Công đức, cảnh giới đạt được, chúng sinh thế tục căn bản không các nào tưởng tượng được. Phước lớn hữu lậu của thế tục ngăn ngại tạm bợ căn bản

không cách nào cùng tướng này bàn luận, chỉ là những trò chơi vui đùa ăn uống. Cho nên đức Phật nói: “Lĩnh ngộ trí tuệ bát nhã là phước đức lớn nhất.” Trong kinh Pháp Hoa, Tiểu long nữ vì xả bỏ trí tuệ này giá trị như châu báu của ba ngàn đại thiên thế giới, như quăng bỏ cỏ rác.

而真正领悟《金刚经》的人，会离身心内外一切相，如如不动，不被境转，不被万法捆绑。如果不断行持，一切烦恼可尽，生死轮回可了，最终成佛。所得到的境界、功德，世俗众生根本无法想象。世俗短暂的有漏福根本无法与此相提并论，只是些吃喝玩乐的游戏。故佛说：“领悟般若智慧是最大的福德”。在《法华经》中，小龙女为此智慧舍去价值三千大千世界的宝珠，如弃草芥。

Trong phẩm thứ mười hai đức Phật còn nói: Nếu như có người thuyết giảng bộ kinh này, nơi giảng kinh, tất cả trời, người, a tu la đều phải nên cúng dường, bằng như cúng dường tháp miếu của Phật. Hãy xem nơi giảng kinh cũng như là có Phật, nên như các đệ tử tôn trọng vậy. Thế thì, chúng ta phải làm thế nào?

佛在第十二品中还说，如有人在讲说这部经，讲经之处，一切天人、人、阿修罗都应供养，如同供养佛的塔庙。经典所在之处则为有佛，应像弟子那样尊重。那么，我们该怎么做呢？

Có người sẽ cầm một quyển sách giấy trắng mực đen in ấn xuất bản, đặt trên bàn mỗi ngày lễ bái, giống như lễ bái Phật vậy. Kỳ thật làm như vậy cũng không phải là không tốt, có lẽ quý vị có thể thông qua lòng thành tâm, tâm cung kính này, lĩnh ngộ trí tuệ bát nhã của Phật. Có những người học vấn thế tục ở thế giới này cho rằng làm như vậy hoàn toàn là mê tín, làm sao có thể lạy Phật giống như cúi đầu, lạy một quyển kinh mà lĩnh ngộ chân lý được? Điều này cũng là họ thật sự chẳng hiểu Phật đang nói gì.

有的人会拿一本白纸黑字印刷出来的书，放在桌案上每天礼拜，像拜佛那样。其实这样做也未尝不可，也许你可以通过这份虔诚心、恭敬心，领悟佛的般若智慧。有些在此世界做世俗学问的人认为这样做完全是迷信，你怎么可以拜佛像叩头、拜一本经领悟真理呢？这也是他们真的不懂佛在说什么。

Hết thấy kinh điển của Phật đều nói “buông bỏ”, xả bỏ hết thấy tướng và chấp trước. Đại đạo rất đơn giản, sau khi quý vị buông bỏ, xa lìa chấp trước, tự nhiên có thể khế nhập thật tướng vũ trụ, cũng tức là nghe hiểu Phật đang thuyết cái gì. Do đó, trí

tuệ của Phật, phần lớn người ta không phải dựa vào lắng nghe, học tập mà đạt được, mà là dựa vào tín thọ phụng hành, buông bỏ mới có được kết quả. Nếu như có người đang cúi đầu lễ lạy, buông bỏ ngã mạn, buông bỏ tham, sân, si, mạn, nghi, thì trong lòng trở nên nhu mềm, hòa nhã, khoan dung, ở thế giới này, trong lòng không một chút trối buộc. Ở thế giới này, họ buông bỏ càng nhiều, họ càng có cơ hội khế nhập thật tướng của Phật nói, cũng càng có cơ hội hiểu rõ kinh Kim Cang. Nhưng, nếu quý vị chỉ làm một động tác lễ bái, mà tham, sân, si, mạn, nghi càng nghiêm trọng, trong lòng từ nào đến giờ cái gì cũng không buông bỏ, thế thì ngay cả mê tín cũng chẳng sánh bằng.

佛所有的经典都在讲“放下”，舍离所有的相与执着。大道至简，当你放下、舍离了执着后，自然就能契入宇宙实相，也即听懂了佛在说什么。所以，佛的智慧大部分人不是靠听闻、学习获得，而是靠信受奉行，“放下”获得。如果有的人在叩拜中放下了我慢，放下了贪、嗔、痴、慢、疑，内心变得柔软、平和、宽容，内心不再为这个世界的一点点小事而纠结。在此世界，他放下的越多，他越有机会契入佛说的实相，也越有机会明白《金刚经》。但是，如果你只是做了一个礼拜的动作，贪、嗔、痴、慢、疑更严重了，内心从来什么也没有放下，那这连迷信也算不上。

Đương nhiên, đây chỉ là thiết lập một pháp môn nhỏ dành cho những người thật sự không hiểu kinh Phật. Đức Phật thuyết hết thầy kinh điển chỉ có một mục đích, là khiến cho quý vị hiểu rồi sau đó lập tức thực hành. Do đó, đức Phật thuyết pháp không ngừng đưa ra ví dụ, phân tích từng lớp. Bản ý của Ngài gồm không phải để cho quý vị đem lời nói của Ngài in ấn xuất bản thành cuốn sách, rồi đối với kinh sách ấy lễ lạy, hoặc chỉ là đọc lưu loát thuộc lòng.

当然，这只是对实在看不懂佛经的人设立的一个小法门。佛说的所有经典只有一个目的，是让你听懂而后马上去做。所以佛说法不断地比喻，层层地剖析。他本意并不是让你把他的话印刷成小册子，对着它礼拜的，或者只是像读顺口溜一样地读诵。

Mỗi một lần ngay pháp hội đức Phật thuyết pháp, ở trong đại chúng đều có những đệ tử trì giới tinh nghiêm, cư sĩ tâm địa thanh tịnh, ngay lúc nghe pháp phá sạch chấp trước, trong chốc lát khai ngộ. Có những đệ tử thậm chí ngay hiện trường vừa nghe liền khai ngộ, liền chứng quả. Còn có những đệ tử tâm tánh chưa quét dọn sạch sẽ, chưa sẵn sàng chuẩn bị, sau khi nương theo tri kiến của Phật liền tín thọ phụng hành,

thực hành trong mỗi một cái khởi tâm động niệm, ăn uống, đại tiểu tiện, ngủ nghỉ thường ngày, như vậy rất mau cũng có thể khế nhập cảnh giới đại Bồ tát. Chúng ta cũng nên nỗ lực đem lời của Phật để hiểu rõ, sau đó thực hành trong hành vi hằng ngày, đây mới là đối với kinh điển cúng dường chân chánh.

佛在每一次法会上说法的当下，在大众中都有持戒精严的弟子、心地清淨的居士，闻法当下破掉执着，瞬间开悟。有的弟子甚至当场即闻，即开悟，即证果。还有弟子心性没有打扫干净，没有准备好，事后按佛的见地信受奉行，落实在日常的每一个起心动念、吃喝拉撒睡中，这样很快也能契入大菩萨的境界。我们也应当将佛说的话努力地去理解，然后去落实在日常的行为中，这是对经典真正的供养，真正的恭敬。

Đức Phật còn nói, nếu như có người thọ trì, đọc tụng, tu hành dựa theo kinh Kim Cang đã nói, mọi người nên biết, người này gặt hái và thành tựu pháp tối cao và hy hữu nhất trên đời này. Đọc đến câu nói này, chúng ta thử nghĩ, bây giờ tạo ra một tàu ngầm hạt nhân, đầu đạn nguyên tử.v.v... đều là cơ mật của quốc gia, người dân bình thường đều không cách nào hiểu biết cùng lượm lặt công thức chế tạo, cho dù quý vị xem thấy không hiểu, cũng không để cho quý vị thấy. Còn đức Phật không mảy may keo kiệt, đem pháp tối cao và hy hữu nhất trên thế giới này, bày ra trước mặt chúng sinh, chúng ta nên quý trọng.

佛还说，如有人能受持、读诵，按《金刚经》中所说的去修行，大家应当知道，这个人获得并成就了世上最高、最稀有的法。读到这句话，我们想一想，现在造个核潜艇、原子弹等都是国家机密，普通人都无法知晓和获得制造的途径，即使你看不懂，也不会让你看。而佛毫不吝啬，将这个世界上最高、最稀有的法就摆在众生面前，我们应当珍惜。

PHẨM THỨ MƯỜI BA: NHƯ PHÁP THỌ TRÌ

第十三品： 如法受持分

Nhĩ thời, Tu Bồ Đề bạch Phật ngôn: “Thế tôn! Đương hà danh thử kinh, ngã đẳng vân hà phụng trì?”. Phật cáo Tu Bồ Đề: “Thị kinh danh vi Kim Cang bát nhã ba la mật”, dĩ thị danh tự, như đẳng phụng trì. Sở dĩ giả hà? Tu Bồ Đề! Phật thuyết bát nhã ba la mật, tức phi bát nhã ba la mật, thị danh Bát-nhã ba-la-mật. Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Như lai hữu sở thuyết pháp phủ?” Tu Bồ Đề bạch Phật ngôn: “Thế tôn! Như lai vô sở thuyết”. “Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Tam thiên đại thiên thế giới sở hữu vi trần thị vi đa phủ?” Tu Bồ Đề ngôn: “Thậm đa, Thế tôn!”. Tu Bồ Đề! Chư vi trần, như lai thuyết phi vi trần, thị danh vi trần. Như lai thuyết: Thế giới, phi thế giới, thị danh thế giới. Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Khả dĩ tam thập nhị tướng kiến Như lai phủ? “Phát dã, Thế tôn! Hà dĩ cố? Như lai thuyết: Tam thập nhị tướng, tức thị phi tướng, thị danh tam thập nhị tướng. “Tu Bồ Đề! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhơn, dĩ hằng hà sa đẳng thân mệnh bố thí; nhược phục hữu nhơn, ư thử kinh trung, nãi chí thọ trì tứ cú kệ đẳng, vị tha nhơn thuyết, ký phước thậm đa.”

尔时，须菩提白佛言：“世尊！当何名此经，我等云何奉持？”佛告须菩提：“是经名为《金刚般若波罗蜜》，以是名字，汝当奉持。所以者何？须菩提！佛说般若波罗蜜，即非般若波罗蜜，是名般若波罗蜜。须菩提！于意云何？如来有所说法不？”须菩提白佛言：“世尊！如来无所说。”“须菩提！于意云何？三千大千世界所有微尘是为多不？”须菩提言：“甚多，世尊！”“须菩提！诸微尘，如来说非微尘，是名微尘。如来说：世界，非世界，是名世界。须菩提！于意云何？可以三十二相见如来不？”“不也，世尊！何以故？如来说：三十二相，即是非相，是名三十二相。”“须菩提！若有善男子、善女人，以恒河沙等身命布施；若复有人，于此经中，乃至受持四句偈等，为他人说，其福甚多。”

Đại ý phẩm này là ngài Tu Bồ Đề hỏi đức Phật rằng: “Thưa Thế tôn, nên gọi bộ kinh này như thế nào? Chúng con nên vâng giữ hành trì như thế nào?” Đức Phật giảng pháp đến đây, Tu Bồ Đề cho rằng nội dung phần trước nên có tên gọi mang tính tổng

kết, để cho mọi người dễ dàng ghi nhớ, lý giải, truyền tụng, bèn hỏi Phật nên đặt tên gọi như thế nào có thể bao hàm tất cả nội dung phần trước đã biểu đạt?

这一品的大意是须菩提问佛陀说：“世尊，应当如何称呼这部经？我们应当如何奉受持行呢？”佛陀讲法到这里，须菩提认为前面的内容应该有个总结性的名称，方便大家记忆、理解、传诵，便问佛陀应该起一个什么样的名字可以涵盖前面内容所表达的一切？

Đức Phật nói: “Quyển kinh này có thể đặt tên là ‘Kim cang bát nhã ba la mật’, các ông có thể căn cứ ý nghĩa tên gọi này để biểu đạt mà tín thọ phụng hành.” Chỗ này đức Phật đem đạo lý khai thị phần trước lấy kim cang để làm ví dụ, kim cang là khoáng vật cứng nhất trên địa cầu, có thể dùng phá hủy, cắt đứt các thứ vật chất khác mà nó không bị hư tổn. Đức Phật dùng nó để ví dụ đạo lý khai thị giống như kim cang vậy, không có loại nào cứng mà không bị nó phá hư, có thể phá hủy phiền não, chẳng chánh kiến của quý vị, khiến cho quý vị từ bờ luân hồi bên đây, đạt đến bờ giải thoát bên kia.

佛说：“这本经可以起名叫《金刚般若波罗蜜》，你们可以根据这一名称所表达的意义去信受奉行。”佛在此将他前面所开示的道理用金刚来做比喻，金刚是地球上最坚硬的矿物质，可用以摧毁、切割其他物质而自己不受损伤。佛用来比喻他开示的道理像金刚一样，无坚不摧，能摧毁你的烦恼、不正见，令你从轮回的此岸到解脱的彼岸。

Nhưng đức Phật lập tức nói tiếp, gồm chẳng thật sự có một thứ trí tuệ tồn tại. Nguyên văn là: “Tu Bồ Đề, ông cho rằng Như Lai có chỗ thuyết pháp không?” Tu Bồ Đề nói: “Bạch đức Thế tôn! Như Lai không có chỗ thuyết pháp.”

但佛马上接着说，并非真有这样一个智慧存在。原文是：“须菩提，你认为如来有所说法吗？”须菩提说：“世尊，如来无所说。”

Ở trong kinh, đặt rất nhiều câu hỏi đều là tuân tự lập lại, điều này hiển bày từ bi của Phật, đồng thời cũng là lý giải của Phật đối với các đệ tử. Đối với Phật pháp lĩnh ngộ được lý vô tướng, lúc chưa hoàn toàn triệt ngộ, rất nhiều người đều là nghe hiểu một vài đạo lý sau đó cảm thấy mình hầu như đã trải qua đại mộng vừa tỉnh giấc, nhưng khi gặp một vấn đề khác, lại bị dính mắc, mê muội mất đường tiến tới. Do đó, đức Phật luôn cố gắng trong mỗi khái niệm, danh tướng mà Ngài đề cập đến, mỗi lần như vậy

Ngài khẳng định đối với tất cả đều nhắc nhở chỉ bày đệ tử không nên cầu pháp ở ngoài tâm.

在经典中，有很多提问都是一次次在反复，这显示着佛的慈悲，同时也是佛对弟子们的理解。在对佛法无相之理的领悟上，在未完全彻悟之前，很多人都是听懂一些道理后觉得自己似乎已经大梦初醒，但遇到另一个问题时，却又执着、迷失进去了。所以，佛力求在他提到的每一个概念、名相上，在他每次对一切的肯定中都提示弟子不要心外求法。

Thí như, câu “N hư Lai có pháp mà Ngài thuyết giảng không?”, đây là sợ các đệ tử dính mắc pháp tướng, lần thứ hai hỏi Tu Bồ Đề cái vấn đề cũng giống như vậy. Lần thứ nhất trong phẩm thứ bảy, sau khi đức N hư Lai thuyết chúng sinh thọ trì bộ kinh này, công đức rất lớn, không thể nghĩ bàn xong, rồi nói tất cả chư Phật đều từ kinh này mà ra. N hư Lai sợ các đệ tử dính mắc pháp của Phật thuyết, cho là có pháp để đắc, mà không phản quan tự kỷ, như như bất động, an trụ trên cá nhìn sáng suốt của Tánh không, do đó hỏi Tu Bồ Đề “N hư Lai có pháp gì để thuyết giảng?” Tu Bồ Đề lần thứ nhất trả lời: “Không có pháp cố định N hư Lai có thể thuyết”, lần này Tu Bồ Đề trả lời: “N hư Lai không có cái pháp có thể thuyết”.

比如，此处的“如来有所说法吗”，这是怕弟子们着法相，第二次问须菩提同样的问题。第一次在第七品，如来在说完众生受持这部经，功德很大、不可思议后，说一切诸佛皆从此经出。如来怕弟子们执着佛说的法，认为有所得，而不去反观自己，如如不动，安住在空性的见地上，所以问须菩提“如来有所说法耶”？须菩提第一次的回答是：“无有定法如来可说”，这一次须菩提的回答是：“如来无所说”。

Hai câu trả lời của Tu Bồ Đề cũng có thể dùng hai góc độ để lý giải, “Không có cái pháp cố định có thể thuyết giảng” là trả lời trên bề mặt mà có, là chỉ rõ vốn không có một cái pháp cố định gọi là Phật pháp. Chỉ cần pháp mà có thể phá chấp trước chúng sinh, khiến chúng sinh từ trong mê mộng tỉnh giấc, từ trong luân hồi giải thoát đều là Phật pháp. Đức N hư Lai tùy căn cơ mà trình bày giáo pháp, cũng không có cái pháp cố định để giảng thuyết.

须菩提的这两个回答也可以以两个角度来理解，“无有定法可说”是在有的层面上答，指并无一个固定的法叫佛法。只要能破众生执着，令众生从迷梦中醒来，从轮回中解脱的法都是佛法。如来随机施教，也无定法可。

Lần trả lời thứ hai là ở góc độ an trụ chân không Như lai vốn có. Trạng thái tánh không của Như lai là tự tánh của mỗi chúng ta vốn có, cũng là bản lai của chúng ta. Ngoài ra bất cứ tướng gì khác ở trong không gian thời gian xuất hiện, đều là sự sinh sinh diệt diệt của giả tướng do sau khi nhân duyên hợp đủ, trong đó vốn không có một tự ngã chân thật. Trong Phật pháp cái giả có của tự ngã được ví như một giấc mộng, mọi người nhận mộng làm chân, trở thành nhân vật chính trong mộng, ở trong mộng điên đảo vọng tưởng, luân hồi sinh tử. Người chưa giác ngộ nghe Phật thuyết pháp cũng giống như ở trong mộng giao lưu với Phật, giống như trong mộng quý vị bệnh hoạn, đức Phật chế một thang thuốc cho quý vị, đợi khi quý vị tỉnh mộng thì biết Như lai vốn chưa làm một việc gì. Những sự việc trong mộng chẳng phải chân chẳng phải giả, xác thật trong mộng quý vị đã uống thuốc, nhưng khi tỉnh giấc rồi thì quý vị vốn chẳng có bệnh, chuyện bệnh biến thành hư vọng không thật, chỉ là mộng, đức Như lai kê thuốc cho sự việc này cũng hư vọng không thật. Cho nên ở đây Tu Bồ Đề nói “Như lai vốn không có pháp gì để thuyết”. Nếu như chúng ta không thể hiểu được Phật và Tu Bồ Đề là đứng trên góc độ bản tánh chân không để hỏi và trả lời, thì sẽ nghi hoặc, rõ ràng phần trước đức Phật nói cả một đồng đạo lý, rất nhiều ngôn từ như vậy, trái lại nói Như lai không có pháp gì để thuyết (Như lai ở đây là chỉ tự tánh vô hình vô tướng của chúng ta).

第二次的回答是安住在如来本有的真空角度。如来的空性状态是我们每个人本来的自性，也是我们本来的样子。其他任何在时空中示现出来的相，都是因缘具足后假相的生生灭灭，其中并无一个真实的自我。佛法中把自我的这种假有比喻成就像梦一样，大家认梦为真，成为梦中主角，在梦中颠倒妄想，轮回生死。未觉悟者听佛说法也像在梦中与佛交流，就像是梦中你病了，佛开了一剂药给你，等你梦醒时就知道如来并未做什么。梦中事非真非假，梦中确实你吃过药，但醒来后你本来就没有病，病这件事变得虚妄不实，只是梦，那如来给药这件事也同样虚妄不实。故在此须菩提说“如来无所说”。如果我们不能懂得佛与须菩提是站在本性真空的角度来问答，就会疑惑，明明前面佛说了一大堆的道理，那么多言辞，却一再说如来无所说（此处的如来是指我们的无形无相的自性）。

Đức Phật tiếp tục khai thị cho các đệ tử. Đức Phật hỏi Tu Bồ Đề: “Tu Bồ Đề, ông cho rằng như thế nào? Hết thấy vi trần trong ba ngàn đại thiên thế giới, số lượng có nhiều không?”

接下来，佛接着开示弟子们。佛陀又问须菩提：“须菩提，你认为怎样呢？三千大千世界里所有的微尘其数目多吗？”

Tu Bồ Đề trả lời: “Thưa Thế tôn, rất nhiều”.

须菩提回答说：“非常多，世尊。”

Đức Phật nói: “Tu Bồ Đề, những vi trần này không có một thật thể bất biến thật sự tồn tại, Như lai chẳng qua đặt cho chúng một cái tên giả, gọi nó là vi trần thôi. Như lai nói đến thế giới, hết thấy thế giới cũng chỉ là đầy đủ nhân duyên mà sinh, nhân duyên đầy đủ mà diệt, chứ không có một thế giới cố định bất biến chơn thật, chỉ là tùy thuận thế tục, đặt tên giả cho chúng là thế giới mà thôi”.

佛说：“须菩提，这些微尘并无一个不变的真正的实体存在，如来只不过是给它们一个假名，叫它们为微尘罢了。如来说到世界，所有的世界也只是因缘具足而生，因缘具足而灭，并无一个真实的固定不变的世界，只是随顺世俗，假名称它们为世界罢了。”

Trong Phật pháp thường đề cập đến thế giới vi trần, ví như ba nghìn đại thiên thế giới nhiều vô kể, muôn hình vạn trạng vô lượng vô biên. Chỗ này, ở phần trước đức Phật luôn luôn nói với các đệ tử, trước mắt trong vấn đề tu chứng dễ xuất hiện chấp trước và mê hoặc, thí như phát tâm như thế nào? Bồ thí, nhẫn nhục ra làm sao? Nhìn nhận về quả vị A la hán, công đức trang nghiêm của Bồ tát như thế nào? Làm thế nào nhìn nhận Phật pháp đúng đắn? Như lai có hình tượng cố định không? v.v.... Những vấn đề này đều là các đệ tử thường phải đối mặt hằng ngày, trong những vấn đề này phải nên nắm giữ chánh tri kiến của Phật, mới có thể ở trong việc tu chứng càng ngày càng an tâm, hết sức mau chóng trở về cảnh giới chân không Như lai.

在佛法中常常提到微尘世界，比喻三千大千世界之多，万相之繁杂、无量无边。在此处，佛一直在前面讲弟子们眼前修证中易出现的执着与迷惑，比如怎样发心？怎样布施、忍辱？怎样看待阿罗汉的果位、菩萨的功德庄严？怎样正确看待佛法？如来有固定的形象吗等等。这些都是弟子们每天都必须面对

的问题，在这些问题中应该持有佛的正知见，才能在修证中越来越安心，尽快回归如来真空之境。

Lúc bấy giờ, đức Phật từ những việc các đệ tử đang quan tâm trước mắt, muốn đầu óc các đệ tử hướng về thế giới vô lượng vô biên nhiều như các vi trần, nói với các đệ tử, muôn sự muôn vật, bao gồm cả ba ngàn đại thiên thế giới tất cả đều là giả danh, trong cảnh giới của Như lai chẳng qua là vọng niệm của tâm mà thôi. Vọng tâm sinh khởi, thế giới vi trần sinh khởi; tâm vọng diệt, thế giới vi trần như giấc mộng.

现在，佛从弟子们眼下关注的事情中，将弟子们的头脑拉向了如微尘众一样多的无量无边的世界，告诉弟子们，万事万物，包括整个三千大千世界的一切都是假名，在如来之境中都不过是心的妄念而已。妄心生起，微尘世界生起；妄心灭，微尘世界如梦。

Đang lúc ý thức của các đệ tử đột nhiên từ những việc trước mắt chuyển hướng sang tất cả thế giới vô lượng vô biên nhờ vào lời khai thị của đức Phật, đức Phật lại đem tiêu điểm vấn đề quay trở lại vào thân công đức của Phật với ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp. Có lẽ cái thân công đức này trong tiềm ý thức của những đệ tử kia khát cầu thị hiện, là các đệ tử kính sợ, không dám ở trong lòng thêm vọng tưởng suy đoán bình luận, trọng lượng của Ngài đang ở trong tâm các đệ tử so sánh còn nặng hơn ba ngàn đại thiên thế giới. Nguyên văn đức Phật tiếp tục hỏi Tu Bồ Đề: “Chúng sinh có thể thông qua ba mươi hai tướng để thấy Như lai không?”.

当弟子们的意识突然从眼前关注的事物，被佛的开示拉向无量无边的世界一切时，佛又将问题的焦点回来对准了佛三十二相、八十随形好的功德之身。也许这个功德之身在潜意识里是某些弟子们渴求示现的，是弟子们敬畏的，不敢在心中妄加揣度评论的，他的份量在有的弟子们心中比三千大千世界还重。原文是，佛继续问须菩提：“众生可以通过三十二相见如来吗？”

Tu Bồ Đề nói: “Bạch Thế tôn! Không thể thông qua ba mươi hai tướng thấy Như lai. Vì sao? Bởi vì Phật nói thân tướng Như lai có ba mươi hai thứ kỳ diệu trang nghiêm, cũng chỉ là công đức, nhân duyên đầy đủ mà hiện ra trong không gian thời gian, chứ chẳng phải Như lai thật có bất cứ tướng nào. Chỉ là phương tiện tùy thuận thế tục giao lưu, xưng gọi Như lai có ba mươi hai tướng đặc biệt”.

须菩提说：“世尊，不能通过三十二相见如来。为什么？因为佛说如来有三十二种奇妙庄严的身相，也只是功德、因缘具足在时空的显现，并非如来实有任何相。只是随顺世俗交流的方便，称其为如来特有的三十二相。”

Bởi vì sợ chúng sinh chấp trước vào tướng của Phật để thấy tánh, chỗ này cũng là lần thứ hai đức Phật hỏi cùng một vấn đề. Lần thứ nhất ở phẩm thứ năm, Phật hỏi Tu Bồ Đề: “Có thể lấy cái tướng thân mà trông thấy Như lai không?” Tu Bồ Đề trả lời: “Không thể được”. Bởi vì chúng sinh muốn được giải thoát từ trong các thứ chấp trước, phân biệt, thấy được tự tánh Như lai, trong đầu không thể đem Như lai định nghĩa bằng bất cứ một tướng nào. Nếu như cho rằng Như lai có tướng cố định có thể thấy, tức thành Phật là trở thành từ một tướng biến thành một tướng khác, như vậy thì chúng ta mãi mãi không thể trở về chân không, cũng không thể thật sự hiểu rõ cảnh giới Như lai. Do đó, đối với chúng sinh đã dính mắc “Có”, thì Như lai giảng “Vô tướng”, để cho quý vị buông bỏ cái chấp trước và việc cho là thật đối với cái tướng thân.

因为怕众生执着佛相见性，佛这也是第二次问同样的问题。第一次在第五品，佛问须菩提：“可以以身相见如来吗？”须菩提答：“不可以”。因为众生要从种种执着、分别中解脱，见到自性如来，头脑中不能将如来定义为任何相。如果认为如来有定相可见，即成佛就成为从一个相变成另一个相，这样我们是永远不能回归真空，也不能真正了解如来的境界。所以，对已经执着有的众生，如来讲“无相”，让你放下对身相的认真与执着。

Lần trước Như lai nói không nên lấy cái tướng thân để trông thấy Như lai, là chỉ chúng sinh không thể chấp trước một cái sắc tướng cố định thấy Như lai. Thí như nói đến Phật Thích Ca Mâu Ni, có người trong đầu sẽ xuất hiện một hình tượng của Phật, điều này không có vấn đề gì, nhưng nếu như chấp trước Như lai là hình dáng ấy tức là sai lầm. Nếu như tri kiến này không rõ ràng chính xác, thì hành giả đang tu thiền, nếu như thấy được trong hư không xuất hiện một tượng Phật, có lẽ sẽ cho rằng mình mau chóng thành đạo rồi, vì đã trông thấy được tướng thật Như lai, hoặc là ở trong tâm đang theo đuổi dáng vẻ Phật tự mình biến thành trong tưởng tượng.

上次如来说不应以身相见如来，是指众生不可以执着一个固定的色相见如来。比如说到释迦牟尼佛，有人头脑中会出现一个佛的图像，这没有什么问题，但如果执着如来就是那个样子就错了。如果这个知见不明确，那么行者在

禅修中如果见到空中出现一尊佛像，也许会认为自己快成道了，见到了如来实相，或者在内心追求自己变成想象中的佛的样子。

Do đó trong phẩm này, đức Phật làm rõ lại vấn đề. Nếu như quý vị không cho rằng Phật có sắc thân cố định giống như một người bình thường, quý vị có cho rằng Phật có tướng thân hình đẹp ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp chẳng? Nếu như quý vị trên đường thành đạo tưởng chấp rằng mình phải biến thành một thân tướng như vậy, tưởng chấp Như lai là thân tướng như vậy, quý vị sẽ mãi mãi không cách nào trở về cảnh giới chân không Như lai. Vì ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp của thân cũng chỉ là một cái tướng công đức, các tướng đều hư vọng không thật.

所以在这一品中，佛又重申了这个问题。那如果你不认为佛有一个像普通人一样固定的色身，那你是否又会认为佛有一个三十二相、八十随形好的身相呢？如果你在成道的路上想着自己要变成这样一个身相，想着如来是这样一个身相的话，你就永远无法回归如来真空之境了。因三十二相、八十随形好的身相也只是一个功德之相。诸相皆虚妄不实。

Ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp, là một vị Bồ tát trên đường tu sau khi công đức viên mãn, ở cõi người có thể hiển hiện ra thân tướng viên mãn nhất. Như đức Phật Thích Ca Mâu Ni vừa sinh ra, thân hình, khí mạch, có đầy đủ tướng đặc trưng như vậy. Trong kinh điển còn nói bậc chuyển luân thánh vương cũng có đầy đủ ba mươi hai tướng như vậy, nhưng không có tám mươi vẻ đẹp. Tuy nhiên hình dạng mà một vị Phật hiện trong không gian, thời gian ở các cõi sẽ do cộng nghiệp của chúng sinh và nhu cầu chúng sinh thành đạo để định. Cho dù ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp chỉ là Như lai hóa cảnh, nhưng người công đức chưa viên mãn rất khó hóa hiện hình dáng thân tâm viên mãn như vậy. Cho dù, thần thông đầy đủ có thể biến hóa ra, nhưng tế hạnh của tám mươi vẻ đẹp rất khó chiếu cố chu toàn, bởi vì phải cần tâm tánh viên mãn mới có thể thành tựu.

三十二相、八十随形好，是一位菩萨在修道路上功德圆满后，在人道能显现出来的最圆满的身相。如释迦牟尼佛刚出生，身形、气脉就具备这样的特征。经典中还说转轮圣王也具备这样的三十二相，但没有八十随形好。但一位佛在各道时空中显现什么样的形象，会以众生的共业以及众生成道的需要来定。虽然三十二相、八十随形好只是如来化境，但功德未圆满之人很难化现这样身

心圆满的形象出来。即使神通具足能变化出来，但佛的八十随形好的细行很难顾及周全，因为必须心性圆满才能成就。

Cuối phẩm này đức Phật nói: “Tu Bồ Đề, giả như có người thiện nam, kẻ thiện nữ, dùng thân thể tánh mạng nhiều như số cát sông Hằng để bố thí, nếu như có người có thể tin hiểu vâng làm theo kinh này, theo đây tu hành, cho đến chỉ lĩnh ngộ bốn câu kệ tụng trong kinh mà tùy duyên vì người khác giảng giải, được phước đức còn hơn người trước.”

佛在这一品的最后说：“须菩提，假如有善男子、善女人，用像恒河沙粒那样多的身体性命来做布施，如果再有一个人能信受此经，并以此修行，甚至只是领悟经中的一个四句偈颂而随缘为他人解说，所得福德超越前者。”

Hết thủy trong không gian, thời gian, chúng sinh thương tiếc nhất không có gì hơn thân thể tính mệnh của mình. Tục ngữ nói, con kiến cũng thương tiếc mạng sống, nhưng người thiện nam, kẻ thiện nữ cho dù ở vô lượng kiếp, vì thành đạo mà không tiếc thân thể và tính mệnh của mình bố thí, đều so sánh không bằng phước báo thọ trì bốn câu kinh này. Ở đây đức Phật bảo chúng ta, cho dù chúng ta vì pháp mong muốn xả bỏ thân thể tính mạng, nhưng không hiểu rõ lý vô tướng của Phật pháp, vọng tâm, vọng niệm bị cảnh đất lôi, luân chuyển không ngừng, việc thành đạo trở nên xa vời không có kỳ hạn. Nếu như hay tin tưởng thọ trì kinh này rồi, sau đó một niệm từ trong mê lầm và cảm dỗ của các tướng được tỉnh lại, lập tức thấy tánh thành Phật, đức Phật lấy điểm quan trọng này để giải thích rõ trí tuệ bát nhã đối với người tu hành.

在所有时空中，众生最爱惜的莫过于自己的身体性命。俗话说，蝼蚁也爱惜生命，但修行佛法的善男子、善女人即使在无量劫，为了成道不惜布施自己的身体与性命，都比不上受持此经四句的福报。在此佛告诉我们，即使我们为法愿意舍去身体性命，但不了解佛法的无相之理，妄心妄念被境牵引、轮转不止，成道便遥遥无期。如果能在信受此经后，一念从诸相的迷失、诱惑中醒来，马上见性成佛，佛以此说明般若智慧对修行者的重要。

GIẢNG CHUNG 3 PHẨM 14 + 15 + 16:

合成第十四、十五及十六品：

PHẨM THỨ MUỖI BỐN: LY TUỞNG TỊCH DIỆT; PHẨM THỨ MUỖI LĂM: TRÌ KINH CÔNG ĐỨC; PHẨM THỨ MUỖI SÁU: NĂNG TỊNH NGHIỆP CHUỖNG

第十四品：离相寂灭分；第十五品：持经功德分；第十六品：能净业障分

Nhĩ thời, Tu Bồ Đề văn thuyết thị kinh, thâm giải nghĩa thú, thế lệ bi khắp, nhi bạch Phật ngôn: “Hy hữu, Thế tôn! Phật thuyết như thị thậm thâm kinh điển, ngã từng tích lai sở đắc tuệ nhãn, vị tăng đắc văn như thị chi kinh. Thế tôn! Nhược phục hữu nhơn đắc văn thị kinh, tín tâm thanh tịnh, tác sinh thật tướng, đương tri thị nhơn, thành tựu đệ nhất hy hữu công đức. Thế tôn! Thị thật tướng giả, tức thị phi tướng, thị cố Như lai thuyết danh thật tướng. Thế tôn! Ngã kim đắc văn như thị kinh điển, tín giải thọ trì bất túc vì nan, nhược đương vị thế, hậu ngũ bách tuế, kỳ hữu chúng sinh, đắc văn thị kinh, tín giải thọ trì, thị nhơn tác vi đệ nhất hy hữu.

尔时，须菩提闻说是经，深解义趣，涕泪悲泣，而白佛言：“希有，世尊！佛说如是甚深经典，我从昔来所得慧眼，未曾得闻如是之经。世尊！若复有人得闻是经，信心清净，则生实相，当知是人，成就第一希有功德。世尊！是实相者，即是非相，是故如来说名实相。世尊！我今得闻如是经典，信解受持不足为难，若当来世，后五百岁，其有众生，得闻是经，信解受持，是人则为第一希有。

Hà dĩ cố? Thử nhơn vô ngã tướng, nhơn tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng. Sở dĩ giả hà? Ngã tướng tức thị phi tướng, nhơn tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng, tức thị phi tướng. Hà dĩ cố? Ly nhất thiết chư tướng, thị danh chư Phật. Phật cáo Tu Bồ Đề: Như thị! như thị! Nhược phục hữu nhơn đắc văn thị kinh, bất kinh, bất bố, bất úy, đương tri thị nhơn thậm vi hy hữu. Hà dĩ cố? Tu Bồ Đề! Như lai thuyết đệ nhất ba la mật, phi đệ nhất ba la mật, thị danh đệ nhất ba la mật. Tu Bồ Đề! Nhẫn nhục ba la mật, Như lai thuyết phi nhẫn nhục ba la mật, thị danh nhẫn nhục ba la mật. Hà dĩ cố? Tu Bồ Đề! Như ngã tích vi Ca lợi vương cát tiệt thân thể, ngã ư nhĩ thời, vô ngã tướng, vô nhơn tướng, vô chúng sinh tướng, vô thọ giả tướng. Hà dĩ cố?

何以故？此人无我相、人相、众生相、寿者相。所以者何？我相即是非相、人相、众生相、寿者相，即是非相。何以故？离一切诸相，则名诸佛。”佛告须菩提：“如是！如是！若复有人得闻是经，不惊、不怖、不畏，当知是人甚为希有。何以故？须菩提！如来说第一波罗蜜，非第一波罗蜜，是名第一波罗蜜。须菩提！忍辱波罗蜜，如来说非忍辱波罗蜜，是名忍辱波罗蜜。何以故？须菩提！如我昔为歌利王割截身体，我于尔时，无我相、无人相、无众生相、无寿者相。何以故？

Ngã ư vãng tích tiết tiết chi giải thời, nhục hữu ngã tướng, nhơn tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng, ưng sinh sân hận. Tu Bồ Đề ! hựu niệm quá khứ ư ngũ bách thể tác nhân nhục tiên nhơn, ư nhĩ sở thể, vô ngã tướng, vô nhơn tướng, vô chúng sinh tướng, vô thọ giả tướng. Thị cố Tu Bồ Đề! Bồ tát ưng ly nhất thiết tướng, phát a nậu đa la tam miệu tam bồ đề tâm, bất ưng trụ sắc sinh tâm, bất ưng trụ thanh hương vị xúc pháp sinh tâm, ưng sinh vô sở tâm. Nhược tâm hữu trụ, tức vi phi trụ. Thị cố Phật thuyết: “Bồ tát tâm bất ưng trụ sắc bố thí. Tu Bồ Đề! Bồ tát vi lợi ích nhất thiết chúng sinh, tức phi chúng sinh. Tu Bồ Đề! Như lai thị chân ngữ giả, thật ngữ giả, như ngữ giả, bất cuồng ngữ giả, bất dị ngữ giả. Tu Bồ Đề! Như lai sở đắc pháp, thủ pháp vô thật vô hư. Tu Bồ Đề, nhược Bồ tát tâm trụ ư pháp nhi hành bố thí, như nhơn nhập ám, tức vô sở kiến. Nhược Bồ tát tâm bất trụ pháp nhi hành bố thí, như nhơn hữu mục, nhật quang minh chiếu, kiến chủng chủng sắc. Tu Bồ Đề! Đương lai chi thể, nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhơn, năng ư thủ kinh thọ trì đọc tụng, thị tắc Như lai dĩ Phật trí tuệ, tất tri thị nhơn, tất kiến thị nhơn, giai đắc thành tựu vô lượng vô biên công đức.”

我于往昔节节支解时，若有我相、人相、众生相、寿者相，应生嗔恨。须菩提！又念过去于五百世作忍辱仙人，于尔所世，无我相、无人相、无众生相、无寿者相。是故须菩提！菩萨应离一切相，发阿耨多罗三藐三菩提心，不应住色生心，不应住声香味触法生心，应生无所住心。若心有住，即为非住。是故佛说：‘菩萨心不应住色布施。’须菩提！菩萨为利益一切众生，应如是布施。如来说：一切诸相，即是非相。又说：一切众生，即非众生。须菩提！如来是真语者、实语者、如语者、不诳语者、不异语者。须菩提！如来所得法，此法无实无虚。须菩提，若菩萨心住于法而行布施，如人入暗，即无所见。若菩萨心不住法而行布施，如人有目，日光明照，见种种色。须菩提！当来之世，若有善男子、善女人，能于此经受持读诵，则为如来以佛智慧，悉知是人，悉见是人，皆得成就无量无边功德。”

“Tu Bồ Đề! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhơn, sơ nhật phần dĩ hằng hà sa đẳng thân bố thí, trung nhật phần phục dĩ hằng hà sa đẳng thân bố thí, hậu nhật phần diệt dĩ hằng hà sa đẳng thân bố thí, như thị vô lượng bách thiên vạn ức kiếp dĩ thân bố thí; nhược phục hữu nhơn, văn thử kinh điển, tín tâm bất nghịch, kỳ phước thắng bỉ, hà huống thư tả, thọ trì, đọc tụng, vi nhơn giải thuyết. Tu Bồ Đề! Dĩ yếu ngôn chi, thử kinh hữu bất khả tư nghì, bất khả xưng lượng, vô biên công đức. Như lai vi phát đại thừa giả thuyết, vi phát tối thượng thừa giả thuyết. Nhược hữu nhơn năng thọ trì đọc tụng, quảng vi nhơn thuyết, Như lai tất tri thị nhơn, tất iến thị nhơn, giai đắc thành tựu bất hủ lượng, bất khả xưng, vô hữu biên, bất khả tư nghì công đức. Như thị nhơn đẳng, tức vi hà đảm Như lai a nậu đa la tam miệu tam bồ đề.

“须菩提！若有善男子、善女人，初日分以恒河沙等身布施，中日分复以恒河沙等身布施，后日分亦以恒河沙等身布施，如是无量百千万亿劫以身布施；若复有人，闻此经典，信心不逆，其福胜彼，何况书写、受持、读诵、为人解说。须菩提！以要言之，是经有不可思议、不可称量、无边功德。如来为发大乘者说，为发最上乘者说。若有人能受持读诵，广为人说，如来悉知是人，悉见是人，皆得成就不可量、不可称、无有边、不可思议功德。如是人等，即为荷担如来阿耨多罗三藐三菩提。

Hà dĩ cố? Tu Bồ Đề! Nhược nhạo tiểu pháp giả, trước ngã kiến, nhơn kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến, tắc ư thử kinh, bất năng tính thọ đọc tụng, vi nhơn giải thuyết. Tu Bồ Đề! Tại tại xứ xứ, nhược hữu thử kinh, nhất thiết thế gian, thiên, nhơn, a tu la, sở ưng cúng dường; đương tri thử xứ tắc vi thị tháp, giai ưng cung kính, tác lễ vi nhiều, dĩ chư hoa hương nhi tán kỳ xứ.”

何以故？须菩提！若乐小法者，著我见、人见、众生见、寿者见，则于此经，不能听受读诵、为人解说。须菩提！在在处处，若有此经，一切世间、天、人、阿修罗，所应供养；当知此处则为是塔，皆应恭敬，作礼围绕，以诸华香而散其处。”

“Phục thứ, Tu Bồ Đề! Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhơn, thọ trì đọc tụng thử kinh, nhược vi nhơn khinh tiện, thi nhơn tiên thế tội nghiệp, ưng đọa ác đạo, dĩ kim thế nhơn khinh tiện cố, tiên thế tội nghiệp tắc vi tiêu diệt, đương đắc a nậu đa la tam miệu tam bồ đề. “Tu Bồ Đề ! Ngã niệm quá khứ vô lượng a tăng y kiếp, ư Nhiên Đăng phật tiền, đắc trực bát bách tứ thiên vạn ức na do tha chư Phật, tất

giai cúng dường thừa sự, vô không quá giả, nhược phục hữu nhơn, ư hậu vị thế, năng thọ trì đọc tụng thử kinh, sở đắc công đức, ư ngã sở cúng dường chư Phật công đức, bách phần bất cập nhất, thiên vạn ức phần, nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập. Tu Bồ Đề! Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhơn, ư hậu vị thế, hữu thọ trì đọc tụng thử kinh, sở đắc công đức, ngã nhược cụ thuyết giả, hoặc hữu nhơn văn, tâm tức cuồng loạn, hồ nghi bất tín. Tu Bồ Đề! Đương tri thị kinh nghĩa bất khả tư nghì, quả báo diệc bất khả tư nghì.”

“复次，须菩提！若善男子、善女人，受持读诵此经，若为人轻贱，是人先世罪业，应堕恶道，以今世人轻贱故，先世罪业则为消灭，当得阿耨多罗三藐三菩提。” “须菩提！我念过去无量阿僧祇劫，于然灯佛前，得值八百四千万亿那由他诸佛，悉皆供养承事，无空过者，若复有人，于后末世，能受持读诵此经，所得功德，于我所供养诸佛功德，百分不及一，千万亿分、乃至算数譬喻所不能及。须菩提！若善男子、善女人，于后末世，有受持读诵此经，所得功德，我若具说者，或有人闻，心即狂乱，狐疑不信。须菩提！当知是经义不可思议，果报亦不可思议。”

Đại ý ba phẩm này là, đang lúc Tu Bồ Đề nghe đức Phật nói đến chỗ này, cuối cùng lĩnh hội sâu sắc đạo lý của Phật nói, không ngăn được nỗi vui mừng mà rơi nước mắt, bạch với đức Phật rằng: “Đức Thế tôn thật ít có ở trên đời, Ngài thuyết kinh điển sâu xa như vậy, con từ trước đến nay liên tục khổ nhọc tu hành, cho dù có thể có tuệ nhãn phân biệt tất cả chân vọng, nhưng trái lại chưa từng nghe qua kinh điển như vậy.

这三品的大意是，当时须菩提听佛说到这里，终于深切地领会了佛说的道理，不禁喜极而泣，对佛陀说：“世上稀有的世尊，您说出这样深奥的经典，我从过去一直苦苦修行，纵能有辨识一切真妄的慧眼，但却从未闻听过如此这样的经典。

Thưa Thế tôn, nếu như có người may mắn nghe được bộ kinh này, đối với lời nói có lòng tin sâu sắc không còn nghi ngờ, lòng tin thanh tịnh, thì có thể không bị các tướng sinh diệt mê hoặc, thật tướng vũ trụ vạn pháp sẽ ở nơi người đó hiển lộ ra. Nếu được như vậy, thì người này thành tựu công đức hiếm thấy nhất trên đời. Thưa Thế tôn, con ở đây nói “tướng Thật” không phải là tướng trạng chân thật bất biến mà vũ trụ vạn pháp thật sự có, chỉ là mượn tên gọi thôi. Nếu chúng sinh không bị tướng giả mê hoặc, thì đem trạng thái khai ngộ gọi là thấy được “Tướng thật”.

世尊，如果有人能有幸听到这部经，对此言说深信不疑，信心清净，即能不被生灭的诸相迷惑，宇宙万法的实相即会在他那儿显露出来。如果是这样，这个人就成就了世上第一稀有的功德。世尊，我在此说“实相”，并非是说宇宙万法真有一个真实不变的相状，只是假名。众生如不被假相迷惑，把这种开悟的状态称为见到“实相”。

Thưa Thế tôn, bây giờ con nghe được bộ kinh điển này, tin sâu hiểu rõ và hành trì, hoàn toàn không khó khăn, nhưng Phật nói thời kỳ mạt pháp về sau khoảng năm trăm năm, nếu như có chúng sinh nghe được bộ kinh này hay tin hiểu và thọ trì, người này rất khó có được, là người hiếm có. Vì sao con nói như vậy? Bởi vì người này không có tướng ngã, tướng nhơn, tướng chúng sinh, tướng thọ giả, chúng sinh chấp trước tướng ngã, tướng nhơn, tướng chúng sinh, tướng thọ giả, đều hư vọng không thật. Có thể nói như vậy, là tất cả tướng tức có thể gọi là Phật.

世尊，我现在闻听到这部经典，深信理解并行持，并不困难，但当未来佛说的末法时期最后五百年，如果有众生闻听到这部经能信解受持，此人就太难得了，人中稀有啊！我为什么这么说呢？因为此人无我相、无人相、无众生相、无寿者相，众生执着的我相、人相、众生相、寿者相都虚妄不实。可以这样说，离一切相即可称名为佛。”

Ở đây, lý do Tu Bồ Đề tán thán, đức Phật diệt độ trở về sau, nếu như có người có thể không bị các thứ tướng như tự mình, người khác, chúng sinh, thọ giả mê hoặc, lại còn đối với kinh này tin nhận thọ trì, người như vậy rất ít có, rất khó được. Chính xác như vậy, ngày nay phần lớn người tu học Phật pháp, phát tâm cầu chúng vô thượng chánh đẳng chánh giác, nhưng lại không cách nào an trụ ở tánh không chánh kiến hành trì, sở cầu, tâm sở đắc mạnh mẽ, đối với tự mình, người khác, chúng sinh, tính toán so bì, chấp trước, lấy bỏ. Dù phát tâm hướng pháp lớn, nhưng lại hành trì nơi vui thích pháp nhỏ, chỉ trông mong thanh tịnh đầy đủ trong khoảng khắc, hoặc cầu phước lợi thế gian, trường sinh bất lão, các thứ thần biến v.v..... Nếu như có người có thể biết tất cả pháp vô sinh, bàn luận không tới rồi khử bỏ, phủ nhận, cho nên có thể ở nơi tướng mà là tướng, tức gọi là Phật.

在此，须菩提由衷赞叹，在未来佛灭度后如果有人能不被自我、他人、众生、寿者的种种相迷惑，而对此经信受奉行，这样的人太稀有难得了。确实如此，今天大部分人修学佛法，发心求取无上正等正觉，却无法安住在空性正

见上行持，所求、所得心强烈，对自我、他人、众生计较、执着、取舍。虽发心向大，却行持上是乐小法者，只希望片刻的清静满足，或求世间福利、长生不老、种种神变等等。如果有人能知一切法无生，谈不上去灭、去否定，故能在相而离相，即称为佛。

Đức Phật khẳng định bảo Tu Bồ Đề: “Đúng như vậy. Nếu như còn có người lắng nghe được lời nói như vậy, sau đó không kinh ngạc, không sợ hãi, không cảm thấy cao sâu khó hiểu, người như vậy rất ít có, rất khó được. Tu Bồ Đề, Như lai nói đây là người tốt nhất, hay phá trừ tất cả chấp trước, khiến chúng sinh từ bên bờ luân hồi bên đây đạt đến pháp môn giải thoát qua bờ bên kia. Đương nhiên cũng chẳng phải thật có pháp hay nhất như vậy, chỉ là phương tiện giao lưu, xưng hô vậy thôi”.

佛肯定地告诉须菩提：“就是这样。如果还有人在闻听到这样的言辞后，不惊讶、不恐怖，不觉得高深难懂，这样的人非常难得稀有。须菩提，如来说这是最好的，能破除一切执着，令众生从轮回的此岸到解脱彼岸的法门。当然也并非实有这样一个最好的法，只是交流的方便，这样称呼罢了。”

Đôi thoại trên, trước tiên là Tu Bồ Đề nói đến cảm ngộ của mình, Ngài cho rằng nếu như có người có thể lắng nghe được Phật thuyết pháp như vậy, có thể thấy tánh thành Phật. Tu Bồ Đề là một trong mười vị đại đệ tử của Phật, có danh hiệu là “Giải không đệ nhất”, là bậc đại A la hán đã ly dục, tức là không bị tất cả dục vọng trong ngoài thân tâm, cảnh giới chuyển, đạo lý như không, pháp không, tin tưởng Ngài đã nghe qua, nhưng ở đây, Ngài rất vui mừng mà khóc, là nghe được Phật lấy góc độ này nói về tánh không, từ nào đến giờ Ngài chưa nghe qua. Bởi vì Tu Bồ Đề là đại diện cho người thiện nam, kẻ thiện nữ mới phát tâm đặt câu hỏi, Ngài cho rằng lúc đó Phật giảng giải như vậy, có thể rất sâu sắc khế nhập tâm tánh các đệ tử nghe pháp, khiến các đệ tử nghe pháp đại ngộ. Nhưng thời gian ấy đã đi qua, ngày nay chúng ta nghe được đức Phật thuyết pháp như vậy, một mặt do ở văn tự trình bày là văn xưa, không dễ gì xem hiểu; mặt khác do ở chưa có nền tảng định, cho nên hoàn toàn hiểu rõ chỉ bày của Phật sẽ có khó khăn. Ở chỗ này, Tu Bồ Đề lại một lần nữa từ bi đề cập đến chúng sinh sau khi Phật diệt độ năm trăm năm. Về thời gian năm trăm năm sau là chỉ khoảng thời gian trên lịch sử Phật giáo có tranh luận. Cá nhân tôi đem vấn đề ấy lý giải là sau năm trăm năm thời kỳ mạt pháp, thậm chí cảm thấy tức là nói thời của chúng ta. Cũng có người nói đó là trong năm trăm năm sau khi Phật diệt độ, nhưng cho dù như thế nào đều là sự việc sau khi đức Phật diệt độ.

以上的对话首先是须菩提谈自己的感悟，他认为如果有人能闻听到佛这样说，可以见性成佛。须菩提是佛的十大弟子之一，有“解空第一”的称号，是已离欲的大阿罗汉，即已不被身心内外的一切欲望、境界转，人空、法空的道理相信他已听闻过，但在此处，他能喜极而泣，是听到佛以这个角度谈空性，他从未听闻过。因为须菩提是代刚发心的善男子、善女人提问，他认为佛在当时这样讲解，能很深地契入闻法弟子们的心性，使他们闻法大悟。但时过境迁，今天我们闻听到佛这样的说法，一方面由于文字表述是古文，不易看懂，另一方面由于没有定的基础，故完全明白佛的开示会有困难。在此处，须菩提又一次慈悲地提到佛灭后五百年的众生。关于这个后五百年的时间是指哪个时间段，在佛教史上有争议。我个人将它理解为末法时期的最后五百年，甚至觉得就是在说我们。也有人说它是指佛灭度后的五百年中，但不管怎样都是在佛灭度后的事。

Vì sao ngài Tu Bồ Đề nói như vậy? Bởi vì Tu Bồ Đề trông thấy khi đức Phật còn ở đời cho dù mọi người nghe không hiểu lý tánh không, chẳng sinh khởi lòng tin hoặc có nghi hoặc đối với lời Phật nói, cũng có thể lập tức đi hỏi Phật, đức Phật liền đối với căn cơ mà thuyết giáo, khiến giải nghi cho mọi người. Nhưng đức Phật diệt độ khoảng năm trăm năm sau, đến thời kỳ mạt pháp, đức Phật đã rời xa rất lâu rồi, chúng sinh vèn vèn thấy được những lời nói câu văn này, nếu như tâm có mê mờ nghi hoặc, họ có thể tìm không được vị thầy giải quyết nghi vấn. Do đó, Tu Bồ Đề lại một lần nữa lo lắng cho chúng sinh thời mạt pháp, cũng là một tấm lòng Bồ tát, mong rằng giáo pháp của Phật có thể lợi ích cho chúng sinh mãi mãi.

为何须菩提这样说呢？因为在须菩提看来，佛住世时即使大家听不懂空性之理，生不起信心或对佛说的有疑惑，也可以马上去问佛，佛即可对机施教，令大家释疑。但在佛灭后五百年，到了末法时期，佛陀离开已经很久了，众生仅仅看到这些言说章句，如果心有迷茫疑惑，他们可能找不到解决疑问的老师。所以，须菩提一再为末法时代的众生担心，也是一片菩萨心肠，并希望佛陀的教法能够永远利益众生。

Chỗ này Tu Bồ Đề nói: “Sau khi Phật diệt độ hoằng pháp năm trăm năm sau, nếu như có người tin hiểu thọ trì bản kinh này, là điều ít có thứ nhất”. Đức Phật nói bổ sung rằng: “Vẫn có người nghe được kinh này, sau đó không kinh ngạc, không sợ hãi, không cảm thấy cao sâu khó làm, người như vậy rất ít có”. Nghe đến đây, có lẽ tâm tưởng

mọi người nghe pháp ở đây, bây giờ chúng ta rất nhiều người nghe được Kinh Kim Cang, cũng chưa thấy có người kinh ngạc, sợ hãi, nguyên nhân là chưa có mấy người nghe hiểu thật sự, cũng chưa có người tín tưởng, thọ trì, thực hành thật sự, do đó mọi người đều là trạng thái chẳng kinh ngạc, chẳng sợ hãi, chẳng lo sợ.

在此须菩提说：“佛灭后后五百年，如果有人信解受持本经，第一稀有。”佛补充说：“还有人在闻听到此经后，能不惊讶、不恐怖、不觉得高深难行，这样的人非常稀有。”听到这，也许在此听法的大家心想，现在我们很多人闻听到《金刚经》，也没见有人惊讶、恐怖，原因是没有几个人真的听懂，也没有人真的信受奉行，所以大家都是不惊、不怖、不畏的状态。

Nếu như thật sự nghe hiểu lời đức Phật nói, là tất cả tướng, từ trong mộng mê tỉnh giác, giống như một người từ trong ác mộng tỉnh lại, kinh sợ thân toát mồ hôi. Nghĩ đến mình đã từng chấp trước danh, lợi, tình dục ở trong không gian thời gian, cần mẫn tìm cầu không mệt, so đo được mất, chạy theo danh, lợi, tình thể hiện tự ngã, tìm cầu giá trị của tự ngã, siêng năng không mỏi mệt chạy tìm sự thành công của danh, lợi, tình. Dùng nhận thức hẹp hòi của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý trong góc độ không gian ba chiều của loài người để nhìn nhận thế giới này, nhưng lại khát cầu vĩnh hằng và viên mãn của sinh mệnh. Tự mình ở thế giới này lưu luyến khó là mọi thứ sắc tướng không cách nào xác lập, không cách nào nhìn thấy một cách rõ ràng, luân chuyển đầu thai, do tham, sân, si, mạn, nghi, thậm chí tạo nghiệp đọa ba đường ác. Tất cả việc làm, chỉ là bởi vì chưa có nhận thức cùng trí tuệ viên mãn của Phật.

如果真听懂佛说，离一切相，从迷梦中醒来，就像一个人从噩梦中苏醒，会惊出一身冷汗。想到自己曾执着于此时空的名、利、情、欲之中，孜孜不倦地追求、较真其得失，随名、利、情展现自我，寻求自我的价值，孜孜不倦地追求名、利、情的成功。用人类三维角度的眼、耳、鼻、舌、身、意狭隘地认知、观看这个世界，却渴求生命的永恒与圆满。自己在这个世界种种无法确立、无法看清楚的色相中流连忘返，辗转投胎，因贪、嗔、痴、慢、疑，甚至造下三恶道的业，所做的这一切，只是因为沒有佛圆满的認知和智慧。

Khi chúng ta thật sự nghe hiểu được cảnh giới viên mãn của Phật, trí tuệ giác ngộ viên mãn, một niệm tỉnh giác, nghĩ đến mình suýt chút nữa thì có thể sẽ bị đọa lạc trong ba đường ác, nghĩ đến sơ xuất này, mà sống lưng phát lạnh, trên đầu toát mồ hôi lạnh; không cẩn thận bị vây khốn ở cõi người, các vị đại Bồ tát nghe Phật thuyết pháp

tỉnh giác rồi còn bị vô minh của mình dọa giật mình; còn những vị đệ tử thỉnh văn, đi theo đức Phật thời gian dài để nghe pháp, tai nghe tâm ghi nhớ, tinh tiến trì giới tu hành, bỗng nghe các pháp đều không, hết thấy chữ viết, nói năng, văn chương đều là giả gọi, là tướng tức Phật, nếu như không thể ngay lời nói đốn ngộ, liền sinh tâm kinh sợ. Do đó đức Phật nói: “Nếu như có người nghe được ngôn thuyết chương cú của kinh này, sau đó không kinh ngạc, không sợ hãi, thậm chí còn cho là hiếm có”, đức Phật nói thậm chí còn cho là hiếm có là chỉ bậc đại Bồ tát là hết thấy tướng, không phải là chúng sinh vốn chưa nghe chưa hiểu.

当我们真的听懂佛的圆觉境界、圆满觉悟的智慧，一念醒来，想到自己差点可能会堕落在三恶道，想到此闪失，脊背发凉，头上冷汗直冒；不小心困在入道的大菩萨闻佛说法觉醒后，会被自己的无明吓一跳；还有一些声闻乘的弟子，他们长久地追随佛陀听法，耳闻心记，精进持戒修行，忽闻诸法皆空，所有文字、言说章句皆是假名，离相即佛，如不能言下顿悟，即会心生惊怖。所以佛说：“如有人在闻听此经的言说章句后，能不惊、不怖、不畏，甚为稀有”，佛说的甚为稀有指的是离所有相的大菩萨，不是根本还未听懂的众生。

Đức Như lai nói tiếp: “Tu Bồ Đề, Như lai nói đệ nhất ba la mật, chẳng phải đệ nhất ba la mật đó chính là đệ nhất ba la mật. Nhẫn nhục ba la mật, chẳng phải nhẫn nhục ba la mật, đó chính là nhẫn nhục ba la mật”. Như lai nói như vậy, vẫn còn sợ các đệ tử chấp kẹt pháp tướng. Như lai cho rằng lý các tướng hư vọng đã nói phần trước, nếu như chúng sinh có thể liễu ngộ là phương pháp hay nhất từ trong luân hồi được giải thoát, trong hết thấy các phương pháp giải thoát là xếp bậc thứ nhất. Nhưng các đệ tử không nên cho rằng thật sự có pháp như vậy để đạt được, cần phải liễu ngộ trí tuệ này sau đó lập tức buông bỏ, phá trừ chấp trước của mình, an trụ nơi tri kiến Như lai mới là chính xác. Do đó, “đệ nhất ba la mật” chẳng phải thật sự có một cái gọi là đệ nhất ba la mật, chỉ là phương tiện giao lưu vì mọi người. Nói như vậy “tức gọi là Đệ nhất ba la mật”. Đức Phật tiếp tục dùng “Lục ba la mật” của các vị Bồ tát thường tu để giải thích.

如来接着说：“须菩提，如来说第一波罗蜜，非第一波罗蜜 是名第一波罗蜜。忍辱波罗蜜，非忍辱波罗蜜，是名忍辱波罗蜜。”如来这样说，仍然是怕弟子们着法相。如来称自己前面说的诸相虚妄之理，如众生能了悟是从轮回中解脱的最好方法，在所有解脱的方法中排在第一位。但弟子们不要认为真有

这样的法可得到，要了悟这个智慧后马上能放下，破除自己的执着，安住在如来知见中才是正确的。所以“第一波罗蜜”并非真有一个第一的波罗蜜，只是为了与大家交流的方便。这么说，“即名第一波罗蜜”。佛接着又用大菩萨们常修的“六波罗蜜”来做说明。

Trong Bồ tát đạo, “Lục ba la mật đa” của Bồ tát đại thừa tu hành, còn gọi là “Lục độ”, tức là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, bát nhã (Trí tuệ). Bản ý mỗi một độ là hành giả thông qua tu hành có thể liễu ngộ nhơn không, pháp không. Thí như, khi tu nhẫn nhục ba la mật đa, giả như gần bên quý vị phát sinh ra một sự việc, khiến quý vị cảm thấy lòng tự tôn của mình, sĩ diện chịu sự tổn hại, thông thường phàm phu chúng sinh sẽ nhân đây sinh tâm phiền não, thậm chí còn sân hận, báo thù, nhưng Bồ tát đại thừa sẽ an trụ trong tất cả chánh tri kiến của Rốt ráo không, im lặng chuyển hóa, đây gọi là hạnh nhẫn nhục. Thời gian đầu tu hành, hành giả dù biết tất cả đều hư vọng, nhưng cảm giác thân tâm vẫn mãnh liệt như cũ, chỉ hay kiên trì giữ gìn chánh tri kiến của Phật, chẳng ôm oán hờn, không khởi sân hận, không bị cảnh bên trong bên ngoài thân tâm chuyển biến, cho nên gọi là nhẫn nhục ba la mật. Tức là chỉ có thể thông qua hạnh nhẫn nhục để thực chứng biết rõ hư vọng của các tướng, giải thoát sự trói buộc của thân tâm, giải thoát luân hồi.

在菩萨道中，大乘菩萨修行的“六波罗蜜多”，又称“六度”，即布施、持戒、忍辱、精进、禅定、般若。每一度的本意是行者通过修行能了悟人空、法空。比如，修忍辱波罗蜜多时，假如你身边发生了一件事，使你感觉自己的自尊心、面子很受伤害，一般凡夫众生会因此心生懊恼，甚至嗔恨、报复，但大乘菩萨会安住在一切毕竟空的正知见中，默默转化，这就叫忍辱行。在修行初期，行者虽知一切皆虚妄，但身心觉受依然非常强烈，但能坚守佛的正知见，不抱怨、不起嗔恨，不被身心内外境转，故称忍辱波罗蜜。即指能通过忍辱行来认证诸相的虚妄，解脱身心的束缚，解脱轮回。

Tùy theo hành giả công đức dần dần viên mãn, nhẫn nhục này cũng chẳng phải gọi là nhẫn nhục. Bởi vì trong trí tuệ căn bản của Phật pháp, hành giả cùng với người khác cho đến sự việc nhĩn, trên bản chất chỉ là giả tướng do nhân duyên tụ hợp xuất hiện ra, hàm chứa ý nghĩa không thật chất. Nếu hành giả đưa ra những phán đoán cho họ hoặc đúng, hoặc sai, rồi ren không thoát ra được, tức là do đây sẽ bị mắc kẹt ở nhơn đạo, bị trói buộc trong giả tướng của muôn sự muôn vật không thể giải thoát.

随行者功德逐渐圆满，这种忍辱也就不叫忍辱了。因为在佛法的根本智慧中，行者与他人以及所忍的事，在本质上只是因缘聚合呈现出的一個假相，并无实质的含义。如行者给他们下个定论，或对、或错，纠结不清，即会因此困在入道，困在万事万物的假相中不能解脱。

Đức Phật nói: “Nhẫn nhục ba la mật, chẳng phải nhẫn nhục ba la mật, gọi là nhẫn nhục ba la mật”, liên bảo các đệ tử, khi tu hành lục độ, phải đầy đủ chánh tri kiến như vậy. Tuy nhiên đức Phật vì các đệ tử kiến lập pháp môn này, các đệ tử hầu như đang tu hành nhẫn nhục, nhưng ở trong cảnh giới Như lai viên mãn, ngay cả ô nhục không tồn tại, là các đệ tử lúc có tướng ngã, tướng nhơn, mới có ô nhục, mới có nhẫn. Các đệ tử cũng không thể dính mắc pháp tướng, cho rằng thông qua tu nhẫn nhục có thể được công đức, dùng thứ tâm có chỗ cầu để nhẫn. Công đức đúng đắn là quý vị có thể thông qua hành vi này, khiến tâm an trụ nơi cảnh giới chân không, không bị cảnh chuyển, trong tâm cảm thấy không có thứ gì không thể nhẫn, lúc bấy giờ quý vị từ trong các tướng giải thoát ra, đồng thời cũng sẽ biết hư vọng của các tướng. Do đó Phật nói, “Nhẫn nhục ba la mật” chỉ là một tên gọi, bản chất thật không có sự việc gì.

佛说这个“忍辱波罗蜜，非忍辱波罗蜜，是名忍辱波罗蜜”，即告诉弟子们，在修行六度时，要具备这样的正知见。佛虽然为弟子们设立了这个法门，弟子们似乎在修忍辱行，但在如来圆滿的境界中，污辱并不存在，是弟子们有我相、他相时，才有污辱、才有忍。弟子们也不能着法相，认为通过修忍辱可获得功德，以这种有所求的心来忍。真正的功德是你能够通过这个行为，令心安住在真空境界，不被境转了，心中觉得没有什么东西不可忍的，此时你即从诸相中解脱出来，同时也会了知诸相的虚妄。所以佛说，“忍辱波罗蜜”只是一个名称，本质实无其事。

Đức Phật trong phần dưới của câu này, là vì chúng ta nhắc lại một câu chuyện tu hành trong kiếp trước của Ngài.

佛在这句话的下文，为我们举了一个他在过去世的一个修行故事。

Ngài từng trải qua một kiếp, một mình tu hành ở nơi núi rừng tịch tĩnh. Có vị quốc vương tên là Ca Lợi, một hôm ông dẫn theo các phi tần của ông vào rừng săn bắn để làm thú vui, có vài cô phi tần phát hiện Phật đà (tức là vị tu hành kiếp trước) ngồi yên tĩnh dưới gốc cây, lòng sanh cung kính, bèn đứng bốn phía vây quanh Phật ca ngợi,

kính lễ, thỉnh pháp. Thái độ của các phi tần đối với Phật khiến trong lòng vua Ca Lợi khởi lên ganh tỵ, oán ghét, lại nghe Phật đang tu hạnh nhẫn nhục, vua bèn tuốt kiếm ra, đứng trước mặt các phi tần, lần này vua tới cắt hai tay, hai chân, xẻo tai, xẻo mũi vị tu hành ấy. Vua trông thấy người tu hành như như bất động, nét mặt trầm tĩnh, ông vừa xẻo vừa nói: “Ta không tin người vẫn chẳng động tâm, không khởi sân hận”. Lúc bấy giờ Phật đã còn đang tu hạnh nhẫn nhục, chưa được viên mãn, đối với vua nói: “Nếu như tôi đối với ông chưa từng sinh khởi một niệm sân hận, thì xin hãy cho thân thể bị cắt đứt khôi phục lại như ban đầu.” Vừa nói xong, thân thể bèn khôi phục lại như cũ.

曾经有一世，佛在山林僻静处一个人修行。有位国王叫歌利王，有一天他带领他的妃嫔、随从在山林中打猎取乐，有几位妃嫔发现了在树下静坐的佛陀，心生恭敬，便围绕在佛陀四周赞叹、礼敬、请法。妃嫔们对佛的态度使歌利王心中生起了嫉妒和怨恨，听到佛在修忍辱行，他竟拔出佩剑，当着妃嫔们的面，依次将这位修行人的双手、双脚、耳鼻等砍了下来。他看到修行人如如不动、沉静的面容，边砍边说：“我不相信这样你还不动心，不起嗔恨。”当时还在修忍辱行，未圆满的佛陀对他说：“我如果真的对你未生起一念嗔恨，那让肢解的身体恢复如初。”话说完，身体便完全恢复。

Đây là một câu chuyện vô lượng kiếp về trước đức Phật đang tu hạnh nhẫn nhục, Câu chuyện này trong kinh Phật có nhiều nơi ghi chép. Trong kinh Hiền ngu có nhắc đến câu chuyện ấy sau cùng, vua Ca Lợi được Phật cảm hóa, chí thành sám hối. Thời ấy đức Phật còn nói có một vị tiên nhơn rằng: “Ông vì nữ sắc, dùng gươm cắt thân thể ta, ta nhẫn như đất, sau này ta thành Phật, trước tiên dùng gươm trí tuệ, chém đứt ba độc của ông.” Có kinh điển ghi chép, sau này Thế tôn thành Phật, người thứ nhất được độ là vua Ca Lợi, cũng chính là tôn giả Kiều Trần Như.

这是佛在过去无量劫前修忍辱行的一个故事，这个故事佛经多处有记载。在《贤愚经》中提到故事最后，歌利王受佛感化，至诚忏悔。当时还是仙人的佛说：“汝以女色，刀截我形，吾忍如地，我后成佛，先以慧刀，断汝三毒。”有经典记载，后来世尊成佛，第一个度的就是歌利王，也就是憍陈如尊者。

Đức Phật còn nói: “Trong đời quá khứ, đã từng năm trăm kiếp làm vị tiên nhơn tu hạnh nhẫn nhục. Lúc đó, đều kiên trì giữ gìn chánh tri kiến vô ngã, vô nhơn, vô chúng sinh, vô thọ giả, mới viên mãn tu hạnh nhẫn nhục ba la mật.”

佛陀还说：“在过去生，曾有五百世修忍辱行，做忍辱仙人。在那个时候，都坚守着无我、无人、无众生、无寿者相的正知见，才圆满忍辱波罗蜜的修行。”

Nghe được câu chuyện Phật nói, chúng ta có cảm xúc gì? Có vài người bạn nghe được câu chuyện này nói, đức Phật có thần thông, tu hạnh nhẫn nhục bị vua Ca Lợi cắt đứt thân thể rồi đều có thể sống trở lại như cũ, cảnh giới đó không phải là cảnh giới phàm phu, chúng ta làm không được, phải chăng hạnh nhẫn nhục chưa viên mãn chăng? Không phải như vậy, đức Phật nêu ra đây là không phải nói với mọi người cần phải chuẩn bị nhẫn chịu hạnh khổ cực đoan, mà là bảo với quý vị, chỉ cần quý vị vô tướng nhẫn nhục liền có thể thành tựu.

听闻到佛说的这个故事，我们有什么感触呢？有几位朋友看了这个故事说，佛有神通，修忍辱行被歌利王肢解都能复活，那个境界不是凡夫的境界，我们做不到，是否忍辱行就圆满不了呢？不是这样的，佛在此举例并非是告诉大家你要准备忍受极端的苦行，是告诉你，只要你无相忍辱即可成就。

Bình thường mọi người cũng tu nhẫn nhục ba la mật, nhưng chỉ tu khi tức giận, trong lòng đầy bất bình, sân hận, lòng đầy oan ức, thất vọng tràn trề đối với chúng sinh, thậm chí tuyệt vọng. Kỳ thật, chỉ là mọi người vẫn còn trụ trong cảm giác của tự ngã, vẫn còn nơi ý tướng của người khác thị phi, cho nên xuất hiện tướng nhẫn nhục, mọi người cũng chẳng gọi tu nhẫn nhục bát nhã ba la mật, chỉ là đang thừa nhận làm nhục, bởi vì quý vị chưa dựa theo chánh tri kiến của Phật để tu hành. Làm như vậy kết quả là không tính có một ngày quý vị nhẫn vô khả nhẫn, sẽ chẳng có kết quả khác. Con khi Phật làm vị tiên nhẫn nhục, có thời gian năm trăm kiếp thân tâm như như bất động, không bị trong ngoài thân tâm tất cả cảnh duyên, không nhờn, không ngã, không chúng sinh, chẳng thấy sinh diệt, đây mới chính thật là “Nhẫn nhục ba la mật”.

平时大家也修忍辱波罗蜜，但修得气呼呼的，满心的不平、嗔恨，满心的委屈，满心的对众生的失望，甚至绝望。其实，只是大家还住在自我的觉受中，还在意他人是非的相，故出现了忍辱相，大家也就不叫修忍辱波罗蜜了，只是在承受污辱，因为你并未按佛的正知见来修行。这样的结果是除了有一天你忍无可忍，不会有其他结果。而佛在做忍辱仙人时，有五百世的时间身心如如不动，不被身心内外一切境转，无人、无我、无众生，不见生灭，这才是真正的“忍辱波罗蜜”。

Chúng ta cũng có thể từ góc độ khác nhìn lại câu chuyện của Phật. Nếu như chúng ta ở trong thời gian, không gian của nhơn đạo, không thể liễu ngộ lý của tánh không, dính mắc các thứ tướng, bị các thứ cảnh chuyển, thế thì tham sân si mạn nghi của tự ngã, danh lợi tình, các thứ dục vọng của chúng sinh cũng giống như vua Ca Lợi cùng gương bên trong tay ông ấy, mỗi người sớm hay muộn sẽ bị cắt đứt thân thể không còn da, tan tành tả tơi. Chúng ta bị vây quanh trong huyễn cảnh ba cõi sáu đường, chưa từng thoát ra, không đường lối đi, cũng không còn đường thối lui, cứ như vậy trong vô thức giống như con quay đang xoay tròn như thế. Còn trí tuệ bát nhã của Phật, có thể khiến chúng ta trong huyễn cảnh của hết thấy tướng dừng bước, nhìn rõ lại thân tâm trong ngoài, tất cả tướng hư vọng không thật. Lúc bấy giờ, Như lai tự tánh viên mãn của chúng ta hiển hiện, chẳng thêm chẳng bớt, chẳng dơ chẳng sạch, luân hồi lâu xa kiếp cũng chẳng có thể hao tổn nó nửa phần, cũng giống như tiên nhân lập tức có thể khôi phục thân thể đáng mạo như cũ, vua Ca Lợi cũng không thể làm tổn hại đến ông ta, huyễn cảnh ba cõi sáu đường cũng không thể nhiếp trước, không thể làm tổn hại tự tánh chân không viên mãn của chúng ta vốn có.

我们也可以从另一个角度看佛的这个故事。如果我们在人道的时空中，不能了悟性空之理，着种种相、被种种境转，那么自我的贪嗔痴慢疑、名利情、众生的种种欲望就像歌利王和他手中的利剑，每个人迟早会被肢解得体无完肤、支离破碎。我们被困在三界六道的幻境中，从未解脱过，无路可走，也无路可退，就这么不知不觉地像旋转的陀螺那样轮回着。而佛的般若智慧，可以令我们在所有相的幻境中停下脚步，重新看清身心内外一切相的虚妄不实。此时，我们圆满的自性如来显现，不增不减、不垢不净，久远劫的轮回也并不能损耗它半分，就像忍辱仙人马上能恢复原貌的身体，歌利王并不能真的伤害到他，三界六道的幻境也不能染着、伤害我们本有的圆满的真空自性。

Câu chuyện này, dù trong kinh đức Phật chỉ có một câu nói thoáng qua, nhưng ngày nay chúng ta có thể lắng nghe được trí tuệ của Phật, đều là Phật ở trong lâu xa kiếp trải qua khổ hạnh khó hành có thể thực hành mới được kho báu, còn Ngài thì không tư lợi, Ngài chỉ dùng phương tiện khéo léo truyền dạy cho chúng ta. Mỗi người chúng ta lắng nghe được chánh tri kiến Phật đà, đều đang tiếp nhận bố thí lớn của Phật, nếu không có Phật chỉ đường, thì chúng ta sẽ lạc đường trở về cội nguồn của sinh mệnh, chúng ta sẽ dính mắc hết thấy tướng, bị mê hoặc cảnh giới trùng trùng lớp lớp.

这个故事，虽然佛在经中只一句话略略带过，但我们现在能闻听到佛的智慧，都是佛在久远劫中历经难行能行的苦行才获得的宝藏，而他无私地、并善巧方便地传授给了我们。我们每一位闻听到佛陀正知见的人，都已在接受佛的大布施。没有佛的指航，我们在生命回归的路上会迷路，我们会着所有的相，被层层叠叠的境界迷惑。

Nhìn từ một góc độ khác, chúng ta cũng thấy được đức Phật dùng năm trăm kiếp chuyên môn tu nhẫn nhục ba la mật, và từng nhẫn chịu khổ hạnh cực đoan, còn chúng ta đôi lúc chỉ nhẫn chịu một chút va chạm thì bị đau khổ, thất vọng, lãnh đạm trong cuộc sống, đối với chúng sinh, đối với Phật mất đi lòng tin, tâm đạo thoái thất. Do đó người lập chí thành đạo, thấy được câu chuyện này phải nên phản tỉnh lại.

从另一个角度，我们也看到佛陀用五百世来专门修忍辱波罗蜜，并且曾忍受了极端的苦行，而我们有时只忍受了生活中的一点点磨难就会伤心、失望、冷漠，对众生、对佛法失去信心，退失道心。所以立志成道的人，看到这个故事应该反省一下。

Dương nhiên, đức Phật đang kể về chuyện tu hành trong kiếp trước của Ngài, chẳng phải đang khoe khoang mình, Ngài muốn nói với các đệ tử, kiếp xưa ta từng nghiêm túc như thế, hoặc là mượn câu chuyện này để hiển bày mình đã trải qua khổ hạnh vô lượng, ngày nay mới được thành tựu, bây giờ vô tư truyền dạy cho quý vị, quý vị phải nên cảm ơn. Nếu như đức Phật có một niệm như vậy, thì đức Phật lại dính mắc tướng, ngã, nhơn, chúng sinh, thọ giả, cũng không được gọi là Phật. Mục đích đức Phật nêu ra câu chuyện tiền kiếp là chỉ bảo các đệ tử, ta cũng đã từng trải qua nhận thức tu hành thành tựu như vậy, để cho các đệ tử thấy được ví dụ tấm gương cuộc sống, lòng tin tu hành kiên định.

当然，佛在此谈到他过去世的修行故事，并非在此夸赞自己，想对弟子们说，看我当年多厉害，或借此显示自己经历过无量苦行才获得今日成就，现在无私地传授给你们，你们应当感恩。如果佛有这样的一念，佛就又着了我、人、众生、寿者相，也就不名为佛了。佛这样举例的目的只是告诉弟子，我也是通过这样的见地修行成就的，让弟子们看到活生生的例子、榜样，坚定修行的信心。

Đức Phật nói tiếp: “Cho nên Tu Bồ Đề, Bồ tát nên lìa tất cả tướng, phát tâm cầu vô thượng chánh đẳng chánh giác, không nên trụ sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp sinh tâm, nên không trụ sanh tâm. Nếu tâm có trụ, tức là trụ sai.”

佛接着说：“所以须菩提，菩萨应离一切相，发无上正等正觉之心，不应住色、声、香、味、触、法生心，应无所住生心。若心有住，即为非住。”

Những câu nói này là ý nghĩa gì? Nhân duyên mở đầu kinh Kim Cang là Tu Bồ Đề hỏi Phật: “Kẻ thiện nam, người thiện nữ, lúc phát tâm bồ đề cầu quả vị vô thượng chánh đẳng chánh giác, nên an trụ như thế nào, hàng phục phiền não vọng niệm như thế nào?”. Do đó, đức Phật trả lời vấn đề này, đức Phật nói, chúng sinh nên lìa tất cả tướng, phát tâm cầu vô thượng chánh đẳng chánh giác, mới có thể trên đường cầu pháp khiến tâm an trụ, không có phiền não. Nếu như chúng sinh chấp trước cảnh giới của sáu căn sáu trần, sau đó phát tâm cầu quả vị cánh đẳng chánh giác, muốn quay về cảnh giới chân không Như lai, đây là điều không thể được. Chỉ cần dính mắc tướng, phiền não, đau khổ sẽ không ngừng. Do đó chúng sinh một khi muốn phát tâm cầu quả vị chánh đẳng chánh giác, từ thời khắc ấy bắt đầu phải nên lìa tất cả tướng, tức là trong tu chứng như như bất động, trong ngoài thân tâm không bị cảnh chuyển. Trên cái nhìn thấu suốt trước sau giữ gìn được chánh tri kiến ‘Tất cả tướng hư vọng không thật’, không chỗ cầu, không chỗ đắc, phát tâm như vậy mới có thể trở về chân không Như lai. Dùng chánh tri kiến như vậy phát tâm, thì mới khiến tâm an trụ, hàng phục phiền não, vọng niệm. Nếu phát tâm muốn thành tựu giác ngộ viên mãn vô thượng chánh đẳng chánh giác, muốn thành tựu quả vị Phật, nhưng tâm lại dính mắc các thứ tướng của thế giới này, các thứ nhơn tình ở thế gian, các thứ chấp thủ, so đo được mất, cho là có pháp có thể được, phát tâm như vậy là chẳng phải chánh kiến, chẳng phải vị trí của đại Bồ tát nên an trụ thân tâm. Vả lại, các tướng bản chất là hư vọng, cho dù tâm có chỗ trụ, cũng là an trụ trên nền tảng hư vọng, không cách nào thấy được thật tướng, thành tựu quả vị Phật.

这几句话是什么意思呢?《金刚经》开始的因缘是须菩提问佛：“善男子、善女人，发出求无上正等正觉的菩提心时，应怎样安住，降伏烦恼妄念？”所以，此处佛又回到了这个问题的答案上。佛说，众生应离一切相，发求无上正等正觉之心，才能在求法的路上令心安住，没有烦恼。如果众生执着六根六尘之境界，然后发心求取无上正等正觉，想回归如来真空境界，这是不可能的。只要着相，烦恼、痛苦就会不断。所以众生一旦要发心求取无上正等正觉的果

位，从那一刻起，就应离所有相，即在修证中如如不动，不被身心内外境转。在见地上始终保持“一切相虚妄不实”的正知见，无所求、无所得，这样发心才能回归如来真空。用这样的正知见发心，才会令心安住，降伏烦恼、妄念。如果发心要成就无上正等正觉的圆满觉悟，要成就佛果，但心却牵挂着这世界的种种相，种种人情世故，有种种执取，较真得失，认为有法可得，这样发心就非正见，不是大菩萨应该身心安住的位置。而且诸相本质虚妄，即使心有所住，也是安住了虚妄的地基上，是无法见到实相，成就佛果的。

Đức Phật còn nói: “Bởi vì đạo lý trên, do đó Ta đã nói, tâm Bồ tát không nên trụ sắc bố thí.” Trong phẩm thứ tư đức Phật đã nói qua, Bồ tát nên không chỗ trụ tu hạnh bố thí mới có thể viên thành Phật đạo. Ngay nơi đó, đức Phật nhắc lại “Chẳng trụ tướng bố thí”, trong nguyên văn là “Thị cố Phật thuyết”, biểu thị phần trước đã nói rồi. Trong đại thừa Bồ tát đạo, bố thí là đặt ở bậc thứ nhất. Trong lịch sử Phật giáo, các vị đại Bồ tát trong nhiều kiếp tu hành chọn pháp làm lợi ích chúng sinh, không vì mình, mà bố thí cho tất cả, thậm chí còn cho cả đầu óc, xương tủy, thân thể tính mạng. Nhưng trọng điểm ở đây đức Phật nhấn mạnh là Bồ tát khi tu hạnh bố thí, nhất định phải kiên trì giữ gìn trí tuệ bát nhã của Phật. Trong khi bố thí thời nào chốn nào phải thấy tánh không, không tự ngã, không tất cả vật bố thí, không thấy người nhận, không thấy chúng sinh nhận. Nếu không được như vậy thì hết thấy bố thí sẽ trở thành nghiệp thiện nhơn gian, việc làm của Bồ tát cũng sẽ biến thành cái pháp, vì lợi ích chúng sinh phải trả và hy sinh. Trong nguyên văn đức Phật nói như thế này: “Tu Bồ Đề, Bồ tát vì lợi ích tất cả chúng sinh, phải nên bố thí như vậy. Như lai nói tất cả các tướng tức là chẳng phải tướng, lại còn nói tất cả chúng sinh tức chẳng phải chúng sinh.”

佛又说：“因为以上的道理，所以我说过，菩萨的心不应住色布施。”佛在第四品中已谈过，菩萨应无所住行于布施才能圆成佛道。此处，佛重提“不住相布施”，原文中说“是故佛说”，表示前面已谈到过。在大乘菩萨道中，布施是放在第一位的。在佛教史上，大菩萨们在累世的修行中为法、为利益众生，不惜布施自己的一切，甚至于头脑骨髓、身体性命。但在此处佛强调的重点是菩萨在修行布施时，一定要坚守佛的般若智慧。在布施中时时处处见空性，自我空、所施一切空、受者空、众生空。否则，所有的布施只会成为人间善业，菩萨的所行也会变成为法、为利益众生的付出和牺牲。佛在原文中是

这样说的：“须菩提，菩萨为利益一切众生，应如是布施。如来说一切诸相即是非相，又说一切众生即非众生。”

Đức Phật muốn làm cho các đệ tử tin tưởng và ghi nhớ sâu đậm hơn, đề cho các đệ tử hiểu rõ lời chân thật không hư dối của Phật nói, lại còn tốn sức lao tâm nói: “N hư lai là chân ngữ giả, thật ngữ giả, như ngữ giả, bất cuống ngữ giả, bất dị ngữ giả.” Chỗ này là nói cùng với chúng sinh đang mê hoặc, Như lai không dối gạt mọi người, các ông không nên nghi hoặc. Như lai là người chân chánh có thể nói ra thật tướng muôn pháp, bản lai diện mục của vạn vật, Như lai từ xưa đến nay không nói dối, không lừa gạt người khác, Như lai đã đạt đến điểm rốt cùng của thật tướng sinh mệnh, các pháp đã nói đều sẽ chỉ dẫn mọi người đi đến cùng một nơi, không xảy ra mâu thuẫn với nhau, khiến cho mọi người đến điểm cuối cùng chẳng giống nhau.

佛为了加深弟子们的信任与记忆，让他们知道佛说的真实不虚，接着又苦口婆心地说：“如来是真语者、实语者、如语者、不诳语者、不异语者。”这等于是告诉仍在疑惑的众生，如来不会骗大家，你们不要疑惑。如来是真正能说出万法实相的人，万物本来面目的人，如来从不撒谎、欺骗别人，如来已到达生命实相的终点，所讲的法都会指引大家走向同一个地方，不会出现互相矛盾，令大家终点不同。

Tiếp theo đức Phật nói: “Pháp mà Như lai đắc, pháp này không thật không hư.” Ở phần trước, mọi người đã nghe đức Phật đã vài lần hỏi đáp với Tu Bồ Đề về Pháp, thí như trong phẩm thứ bảy: “Phật hỏi Tu Bồ Đề, Như lai có pháp Ngài thuyết không?”; còn trong phẩm thứ mười: “Kiếp xưa Như lai ở nơi Phật Nhiên Đăng, có pháp để đắc không?”. Tu Bồ Đề nói: “Như lai kiếp trước nơi Phật Nhiên Đăng không có pháp để đắc.” Thông qua phần trước thảo luận đối với pháp, chúng ta nên biết, Phật pháp là thuốc tốt cho chúng sinh bệnh, khi chúng sinh đang mê muội chưa có chánh tri kiến của Phật thì không có pháp nào chuyển mê làm ngộ được, không có pháp nào thật sự triệt để từ trong mộng bừng tỉnh dậy. Trên ý nghĩa này, Phật pháp là chân thật chẳng hư dối, là thực tại hiện thực, là chỗ cho chúng sinh nhu cầu nương tựa. Nhưng khi chúng sinh từ trong mộng tỉnh lại, tất cả nhưng pháp môn tu hành, đạo giải thoát v.v... cũng giống như trong cảnh mộng, cũng hư vọng không thật. Nhưng đức Phật lo lắng có những đệ tử nghe được câu “Tất cả tướng hư vọng”, sau đó cho rằng Phật pháp tức là cái hư vọng không thật, liền có thể không cần trì giới tu hành. Cho nên chỗ này lại nói đến “Pháp Như lai đắc, pháp này không thật không hư”, tức chẳng phải chân thật,

cũng chẳng thể phủ định, lúc chúng sinh mê muội, pháp là chỗ nương tựa, là ngọn hải đăng của giải thoát.

接下来，佛说：“如来所得法，此法无实无虚。”在前面，大家几次听到佛与须菩提关于法的问答，比如第七品：“佛问须菩提，如来有所说法吗？”；第十品：“如来昔在燃灯佛所，于法有所得不？”须菩提说：“如来昔在燃灯佛所，于法无所得。”通过前面对法的讨论，我们应该知道，佛法是众生病中的良药，众生在迷失时没有佛的正知见无法转迷为悟，无法真正彻底从梦中醒来。在这个意义上，佛法是真实不虚的，是实实在在的，是众生需依止的。但当众生从梦中醒来，所修行的一切法门、解脱道等，与梦境一样，同样虚妄不实。但佛担心有些弟子听到“一切相虚妄”后，认为佛法即是虚妄不实的，即可以不必持戒修法。故在此处又谈到“如来所得法，此法无实无虚”，既非真实，也不能否定，在众生迷时，它是依止，是解脱的航灯。

Tiếp theo đức Phật dùng một ví dụ nói về bố thí, nguyên văn là: “Tu Bồ Đề, Bồ tát tâm trụ nơi pháp mà thực hành bố thí, như người đi vào bóng tối, tức không thấy gì cả. Còn tâm Bồ tát không trụ nơi pháp mà thực hành bố thí, như người có mắt, ánh sáng mặt trời chiếu soi, thấy rõ tất cả sắc màu.”

接下来佛对布施做了一个比喻，原文是：“须菩提，菩萨心住于法而行布施，如人入暗，即无所见。菩萨心不住法而行布施，如人有目，日光明照，见种种色。”

Xác thật, trong Bồ tát đạo, nếu hành giả thực hành hạnh bố thí, trong đó có thể lĩnh ngộ nương theo chánh kiến bát nhã của Phật mà làm, thí như không thấy người bố thí, không thấy vật bố thí, không thấy người nhận, ngay cả hành vi bố thí không chỗ cầu, không chỗ đắc, Bồ tát liền có thể dần dần ra khỏi từ trong muôn pháp của thế giới này, từ đó thấy rõ ràng thật tướng muôn pháp. Quá trình ấy, thật sự giống như đức Phật ví dụ không khác, dùng chánh kiến bát nhã chỉ dẫn bố thí, giống như ánh sáng mặt trời chiếu sáng, nhanh chóng phá trừ vô minh và bóng tối trong tâm Bồ tát. Nếu như ôm chặt tâm hạnh bố thí có chỗ cầu, có chỗ dính mắc, cho dù Bồ tát bố thí có nhiều, có lâu đi nữa, vẫn bị trong vô minh hắc ám vây kín lâu dài, ánh sáng trí tuệ không cách nào hiển hiện, không cách nào chứng nhập tánh không.

确实，在菩萨道中，如果行者在布施中能够领悟并依照佛的般若正见做，比如施者空、所施一切空、受者空，在整个布施的行为中无所求、无所得，菩萨就可以逐渐从这个世界的万法中出离，从而看清万法的实相。这个过程，真的会像佛比喻的那样，用般若正见指导下的布施，像阳光明照，能很快地破除菩萨心中的无明与黑暗。如果抱着有所求，有所执着，有所得之心行布施，菩萨即使布施再多再久，仍会很久被困在无明黑暗之中，智慧之光无法显现，无法证入空性。

Đức Phật tiếp tục động viên hết thầy đệ tử, nhắc đến đời sau này, đương nhiên cũng bao gồm chúng ta, muốn thọ trì đọc tụng, tín thọ phụng hành trí tuệ trong bộ kinh này giảng thuyết. Ở đây đức Phật nhắc lại, trí tuệ này có thể mang lại công đức cho chúng ta, Ngài nói: “Tu Bồ Đề, ở đời sau này, nếu có người thiện nam, kẻ thiện nữ, hay đọc tụng kinh này còn tín thọ phụng hành, Như lại dựa vào trí tuệ vô lượng của Phật khẳng định chắc chắn rằng, người này tương lai thành tựu công đức vô lượng vô biên.”

佛接着鼓励所有佛弟子，并提到了未来之世，当然也包括我们，要受持读诵、信受奉行这部经所讲的智慧。为此，佛又反复提到了此智慧能为我们带来的功德，他说：“须菩提，未来的时代，如果有善男子、善女人，能够读诵此经并信受奉行，如来凭佛的无量智慧完全能肯定地说，这些人都将成就无量无边的功德。”

Trong phẩm thứ mười lăm, đức Phật ví dụ tiếp theo rằng: “Tu Bồ Đề, giả như có người thiện nam, kẻ thiện nữ, buổi sáng mỗi ngày dùng thân thể tánh mạng tương đương nhiều như số cát sông Hằng để bố thí, buổi trưa cũng lại dùng tánh mạng thân thể nhiều như số cát sông Hằng để bố thí, thời gian trải qua trăm ngàn muôn ức năm như vậy đều dùng thân thể tánh mạng như vậy để bố thí. Nếu Như lại có một người, nghe được bộ kinh điển này, sinh khởi lòng tin tuyệt đối, thì phước đức người này còn hơn người trước đó nữa, huống là người chép kinh, thọ trì đọc tụng, vì người khác giảng nói.”

在第十五品中，佛陀接着比喻说：“须菩提，假如有善男子、善女人，每天上午以相当于恒河沙数的身体性命来布施，中午再以相当于恒河沙数的身体性命来布施，下午又以相当于恒河沙数的身体性命来布施，像这样经过百千

万亿劫的时间都用身体性命来布施。如果又有一人，闻听到这部经典，生起绝对的信心，其福德胜过前者，更何况书写、受持读诵，为他人解说。”

“Tu Bồ Đề, nói tóm lại, bộ kinh này có công đức không thể nghĩ bàn, không thể đo lường, không ngăn mé. Kinh ấy vốn từ đức Như lai vì sinh khởi Bồ tát đại thừa tự độ, độ tha mà nói, vì người sinh khởi cầu chứng quả Phật cao nhất, vì người giác ngộ viên mãn nhất mà nói. Nếu như có người hay tự mình tu chứng, đọc tụng bộ kinh này, vì người khác giảng thuyết rộng rãi, Như lai hoàn toàn có thể khẳng định người này tương lai sẽ thành tựu công đức không thể nghĩ bàn, không thể đo lường, biên giới không cùng, người này tức là vai gánh giáo pháp Như lai cao nhất, viên mãn nhất.”

“须菩提，总的说来，这部经有不可思议、不可称量，无边无际的功德。它本来是如来为生起自度度人的大乘菩萨而说的，为生起求取佛最高、最圆满觉悟的人说的。如果有人能自己修证、读诵这部经，并广为别人讲说，如来完全能肯定此人将会成就不可思议、不可称量，无边无际的功德，这样的人即为肩负了如来最高、最圆满的教法。”

“Tu Bồ Đề! Vì sao nói như vậy? Nếu như có một người chỉ ưa thích tìm cầu học tập những giáo lý chẳng cao, chẳng viên mãn, chấp trước, thủ xả trong các thứ tri kiến nơi tự ngã, Nhơn, chúng sinh, thọ giả, thế thì người ấy đối với giáo lý của bộ kinh này, nhất định không thể lắng nghe tiếp nhận, chứ đừng nói đọc tụng cho đến vì người khác giải nói.”

“为什么这样说？须菩提，如果一个人只乐于追求学习那些并非最高、最圆满的教理，执着、取舍在自我、他人、众生、寿者的种种知见中，那么他对于这部经中的教理就一定不能听闻接受，更别说读诵乃至为他人解说。”

Chỗ này đức Phật đề cập đến khái niệm một người “Vui thích pháp nhỏ”, thế nào là “ưa thích pháp nhỏ”? Thí như mọi người dính mắc tướng ngã, tướng thọ giả, liền chỉ biết cầu pháp sống lâu không chết, cầu thần thông, pháp thuật thần biến, đây là người ưa thích pháp nhỏ, tức là nghe chẳng đạt tới lý tánh không của Phật thuyết. Cho dù nghe rồi sau đó cảm thấy có đạo lý, cũng không biết tự mình an trụ trong tri kiến chân không để tu chứng. Thí như, không biết dụng tâm vô sở cầu, vô sở đắc để bố thí; cũng không biết dùng tất cả tướng hư vọng để nhẫn nhục, vả lại, thâm sâu trong lòng rốt cùng thurốc tiếc tự ngã, sợ tự ngã oan ức, tổn thương; đi học tập tất cả pháp thuật thậm chí còn tu thiên định, cũng là vì khoe hoang tự ngã, triển hiện tự ngã chẳng

hòa đồng cùng mọi người, triển hiện phương thức cá tính phong thái tự mình. Do đó Phật nói:” Những người ưa thích pháp nhỏ này, đối với trí tuệ bát nhã tối cao của kinh này, không thể nghe và tiếp nhận đọc tụng, vì người khác giải nói.”

在此处佛提到了一个“乐小法者”的概念，什么是“乐小法者”？比如大家着我相、寿者相，就会只求长生不老之法，求神通、神变法术，这就是乐小法者，是听不进佛说的空性之理的。即使听闻后觉得有道理，也不会令自己安住在真空的知见中去修证。比如，不会用无所求、无所得之心去布施；也不会用一切相虚妄去忍辱，并且在内心深处总是爱惜自我，怕自我委屈、受伤害；学习一切法术甚至修禅定，也是为了炫耀自我，展现自我与众不同、展现自己个性风采的方式。所以佛说：“这些乐小法者，对此经最高的般若智慧，不能听受读诵、为人解说。”

“Thế thì, vì sao nói người ưa thích pháp nhỏ không thể an trụ trong chánh kiến tánh không? Nguyên nhân là người ưa thích pháp nhỏ này, còn dính mắc tướng tự ngã, tướng nhơn, tướng chúng sinh, tướng thọ giả, do đó mới biết ưa thích với học tập, tiếp nhận một vài pháp nhỏ chẳng rốt ráo, đối với chánh kiến đại thừa tánh không có thể nghe tin nhận đọc tụng, vì người khác giải nói.”

“那么，为什么说这些乐小法者不能安住于空性正见中呢？原因是这些乐小法的人，已经着了自我、他人、众生、寿者的相，所以才会乐于学习、接受一些不究竟的小法，于大乘空性正见不能听受读诵，为人解说。”

“Tu Bồ Đề, ở bất cứ nơi nào, nếu như có được bộ kinh này, thì tất cả người cõi trời, a tu la.v.v... đều nên cúng dường, nơi đó xứng đáng được xem như có tháp xá lợi Phật, đều nên cung kính, lễ bái, nhiễu quanh, tung rải các thứ hương hoa cúng dường nơi ấy.”

“须菩提，在任何地方如果有这部经，一切世界的人、天人、阿修罗等都应供养，应当认为此处有佛舍利塔，都应恭敬、礼拜、围绕，并散种种香花于其处。”

Trong phẩm thứ mười sáu đức Phật nói tiếp theo: “Lại nữa Tu Bồ Đề, Nếu như người thiện nam, kẻ thiện nữ, vì tin nhận tu hành, đọc tụng kinh này, gặp người khác khinh rẻ, bị sỉ nhục chế giễu, giả như người này kiếp trước cũng từng có nghiệp ác, quả

báo, đáng đọa ba đường ác, đến đời nay trì kinh này nguyên nhân bị người khinh rẻ, tội nghiệp đời trước tức do đây mà tiêu trừ, mà còn đạt đến giác ngộ viên mãn cao nhất.

在第十六品中佛接着说：“还有，须菩提。如果善男子、善女人，因信受修行、读诵此经，遭到别人的轻贱，被污辱嘲笑，假若此人在过去世也曾有恶业、果报，应堕三恶道，以今世持此经被人轻贱的原因，前世的罪业即会因此消除，而且还会得到最高最圆满的觉悟。”

Chỗ này đức Phật đề cập đến trí tuệ của quyển kinh có thể tiêu trừ nghiệp ác. Nếu như có một người bị nghiệp tội đáng phải đọa đường ác, do vì thọ trì tu chứng trí tuệ bộ kinh này mà bị người đời khinh rẻ, đó là do nghiệp ác đời trước, thì sẽ do đây mà tiêu diệt. Đây gọi là quả báo lớn hóa thành nhỏ, rồi hoá thành không, vốn phải bị đọa ba đường ác, nhưng chỉ nhận quả báo bị người khinh rẻ, rốt cuộc đem báo ác hóa thành vô hình, và lại còn khẳng định có thể đạt đến giác ngộ viên mãn vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nghe được đức Phật nói như vậy, tôi cho rằng ở thời mạt pháp, thật sự là một lời nói phần chấn lòng người.

佛在这儿提到，这本经的智慧可以消恶业。如果一个人的罪业应堕恶道，就因为受持修证这部经的智慧而被现世人轻贱，那先世的恶业就会因此消灭。这是大报化小、化无，本来要堕三恶道，但只受了被人轻贱的果报，竟然把恶报化为无形，并且还肯定能得到无上正等正觉的圆满觉悟。听到佛这样说，我认为在末法时代，这真是鼓舞人心的一段话。

Giảng đến đây, nhớ đến từng có một người bạn, khi ấy anh ta đang tín thọ phụng hành Kinh Kim Cang, khi đọc đến đoạn kinh này, đối với tôi mà nói, tôi khẳng định đời đời kiếp kiếp tạo nhiều nghiệp ác, cho dù một kiếp sống mấy mươi năm, tạo tác cũng chẳng là bao. Đức Phật nói, chỉ cần khi ấy ta thọ trì đọc tụng kinh Kim Cang, có người khinh dễ ta, thì ta có thể đem báo ác tiêu mất, và có thể khai ngộ. Bây giờ khổ, là chưa có người tìm đến khinh dễ tôi, quý vị là bạn bè tôi, giúp đỡ tôi, khinh dễ tôi đi.

讲到这，想起曾有一位朋友，当时他在信受奉行《金刚经》，读到这段话时对我说，我肯定生生世世造过许多恶业，即使这一世过去几十年，做得也不怎么样。佛说，只要我受持读诵《金刚经》时，有人轻贱我，我就可以把恶报消失，并能开悟了。现在苦于没有找到轻贱我的人，你是我朋友，帮帮我，轻贱我吧。

Đương nhiên chỉ là một chuyện đùa. Kỳ thật, nếu như quý vị thật sự hiểu rõ vô ngã của đức Phật, đạo lý không chúng sinh, thì niệm trước của quý vị đó là người đang đọc kinh, từng tạo qua nghiệp ác, đáng đọa địa ngục, một niệm sau của quý vị tức là người khinh rẻ niệm trước. Hiểu rõ vô có ta, không có người, sau đó quý vị khẳng định nghiệp ác đã hết, và có thể thành tựu vô thượng chánh đẳng chánh giác.

当然这只是一个玩笑。其实，如果你真了解佛陀说的无我、无众生的道理，你的前念就是那个正在读经、曾经造恶业，该下地狱的人，你的后一念就是轻贱前念的人。了知无我、无人后，你肯定恶业已了，并可以成就无上正等正觉。

Đương nhiên, nếu như thật sự trên thế gian này, khi quý vị tu chứng lý bát nhã tánh không nhận chịu người khác khinh rẻ, chửi bới, vu cáo, quý vị phải nên ghi nhớ lời Phật nói, không nên sân giận, phải nên lễ lạy cảm ơn họ, bởi vì họ đang giúp cho quý vị tiêu trừ nghiệp ác. Kỳ thật trên thế giới này, nhất là trong mấy mươi năm trước, nếu quý vị vì người khác giảng giải lý bát nhã tánh không, chắc chắn sẽ có người nói quý vị mê tín, không phải chánh nghiệp, có lẽ chỉ cần nêu tên kinh Kim Cang, liền bị người khinh dễ, đâu cần tới thọ trì đọc tụng. Nhưng vài năm gần đây, nhiều người bắt đầu tìm hiểu ý nghĩa sự sống và chân tướng của sinh mệnh, cái nhân ngu muội khinh rẻ và phỉ báng này mang lại ít nhiều.

当然，如果真的在此世上，当你修证般若空性之理时受到别人的轻贱、诋毁，你就应该记起佛说的话，不要嗔怒，应该礼拜、感恩他们，因为他们正在帮你消除恶业。其实在此世界，尤其是在过去几十年中，如果你为别人讲解般若性空之理，一定会有人说你迷信、不务正业，也许只需提《金刚经》的名字，就会被人轻贱，何需受持读诵。但在近几年，许多人开始探求生命的真相和活着的意义，这种因愚昧带来的轻贱和诽谤就少多了。

Đức Phật nói tiếp: “Tu Bồ Đề, bây giờ Ta nhớ lại thời quá khứ lâu xa vô lượng kiếp, Ta từng ở nơi Phật Nhiên Đăng, gặp được tám trăm bốn ngàn vạn ức na do tha vị Phật, Ta đều hết lòng hết sức cúng dường hầu hạ, tuyệt đối không lãng phí mỗi một lần gặp gỡ khó được. Nếu như lại có người, sau khi Ta nhập diệt, ở thời mạt pháp, có thể đủ lòng tin nhận phụng trì, đọc tụng bộ kinh này, người đó được công đức bằng với công đức Ta cúng dường, tin tưởng, thờ phụng chư Phật, công đức của Ta kém xa một

phần trăm, một phần ngàn, một phần vạn, một phần ức vạn của người đó, cho đến căn bản không cách nào dùng phương pháp tính toán hay thí dụ để so sánh.”

佛接着说：“须菩提，我现在回忆过去无量久远的时代，我曾在燃灯佛那里，值遇过八百四千万亿那由他位佛，我都尽心尽力地供养侍奉，绝不会浪费每一次难得的际遇。如果再有人，于我入灭后的末法时代，能够信受奉持、读诵这部经，他所获得的功德与我供养信奉诸佛的功德相比，我的功德远不及他的百分之一、千分之一、万分之一、亿万分之一，乃至根本无法用算术比喻来衡量。”

“Tu Bồ Đề, nếu như có kẻ thiện nam, người thiện nữ ở thời kỳ mạt pháp sau khi ta diệt độ, có thể tín thọ, tu trì, đọc tụng kinh này, được phước báo, công đức, giống như lời thí dụ tỉ mỉ trên, có lẽ có người nghe thấy về sau căn bản không cách lý giải, nghi hoặc không tin.”

“须菩提，如果有善男子、善女人，在我入灭后的末法时代，能信受、修持、读诵此经，而所得到的福报、功德，假如我一细说的话，也许有人听见以后根本无法理解，疑惑不信。”

“Tu Bồ Đề, nên biết hiểu rõ nghĩa lý bộ kinh này đã nói, không thể nghi lường, quả báo tu tập kinh này cũng không thể nghi bàn.”

“须菩提，应当知晓这部经所说的义理，不可思量，修习此经的果报也不可思议。”

Trong đoạn này Phật nói, không chỉ khen ngợi công đức thọ trì đọc tụng bộ kinh này, mà còn nói quả báo không thể nghi bàn. Mọi người đều biết, Phật pháp là giảng về nhân quả, gieo nhân thế nào thì được quả báo như thế đó. Làm lành có báo lành, làm ác có báo ác. Bây giờ đọc kinh Kim Cang hiểu rõ trí tuệ bát nhã của Phật, đây cũng là nhân, mà nhân này quả báo được thật là vượt hơn hết thấy tướng tượng của quý vị, không thể nghi bàn. Trí tuệ bát nhã mang lại tất cả tướng công đức, đức Phật nói: “Nếu như Ta nói ra, có người lắng nghe tâm có thể cuồng loạn, hồ nghi không tin.” Tôi tin tưởng, hôm nay chúng ta tự cho rằng khoa học rất phát triển, nhưng đối với hết thấy chân tướng của sinh mệnh gồm chưa hiểu rõ. Cho dù hôm nay đức Phật nói ra trí tuệ bát nhã có thể mang lại công đức, không chỉ là người chẳng tin Phật giáo hồ nghi chẳng

tin, cho dù là người tin sâu Phật giáo cũng sẽ trong lòng cuồng loạn, bởi vì rất chẳng thể nghĩ bàn, vượt hơn ý thức con người nhận biết rất giới hạn.

佛在这段话中，不仅赞叹受持读诵这部经的功德，而且说果报不可思议。大家都知道，佛法是讲因果的，说种什么样的因，得什么样的果报。说善有善报、恶有恶报。现在读《金刚经》了知佛的般若智慧，这也是个因，而这个因得的果报简直超出你的所有想象，不可思议。般若智慧带来的一切功德之相，佛说：“我如果都说出来，有的人闻听心会狂乱，狐疑不信。”我相信，今天我们自认为科学已非常发达，但对所有生命的真相并未了解。即使今天佛说出般若智慧能带来的功德，不仅是不信佛教者狐疑不信，即使是深信佛者也会内心狂乱，因为太不可思议了，超出了人意识认知的极限。

PHẨM THỨ MUỖI BẢY: CỨU CẢNH VÔ NGÃ

第十七品：究竟无我分

Nhĩ thời, Tu Bồ Đề bạch Phật ngôn: “Thế tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhơn, phát a nậu đa la tam miệu tam bồ đề tâm, vân hà ưng trụ? Vân hà hàng phục kỳ tâm?” Phật cáo Tu Bồ Đề: “Thiện nam tử, thiện nữ nhơn, phát a nậu đa la tam miệu tam bồ đề tâm giả, đương sanh như thị tâm, ngã ưng diệt độ nhất thiết chúng sinh. Diệt độ nhất thiết chúng sinh dĩ, nhi vô hữu nhất thiết chúng sinh thật diệt độ giả.

尔时，须菩提白佛言：“世尊！善男子、善女人，发阿耨多罗三藐三菩提心，云何应住？云何降伏其心？”佛告须菩提：“善男子、善女人，发阿耨多罗三藐三菩提者，当生如是心，我应灭度一切众生。灭度一切众生已，而无有一众生实灭度者。

Hà dĩ cố? Tu Bồ Đề! Nhược Bồ tát hữu ngã tướng, nhơn tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng, tức phi Bồ tát.

何以故？须菩提！若菩萨有我相、人相、众生相、寿者相，即非菩萨。

Sở dĩ giả hà? Tu Bồ Đề! Như lai ư Nhiên Đăng Phật sở, hữu pháp đắc a nậu đa la tam miệu tam bồ đề phủ? Phát dã, Thế tôn! Như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa, Phật ư Nhiên Đăng Phật sở, vô hữu pháp đắc a nậu đa la tam miệu tam bồ đề. Phật ngôn: Như thị! như thị ! Tu Bồ Đề! Thật vô hữu pháp Như lai đắc a nậu đa la tam miệu tam bồ đề. Tu Bồ Đề! Nhược hữu pháp đắc a nậu đa la tam miệu tam bồ đề, Nhiên Đăng Phật tác bất dữ ngã thọ ký: Nhữ ư hậu thế, đương đắc tác Phật, hiệu Thích Ca Mâu Ni. Dĩ thật vô hữu pháp đă a nậu đa la tam miệu tam bồ đề, thị cố Nhiên Đăng Phật dữ ngã thọ ký, tác thị ngôn: Nhữ ư hậu thế, đương đắc tác Phật, hiệu Thích Ca Mâu Ni.

所以者何？须菩提！实无有法发阿耨多罗三藐三菩提者。”“须菩提！于意云何？如来于然灯佛所，有法得阿耨多罗三藐三菩提不？”“不也，世尊！如我解佛所说义，佛于然灯佛所，无有法得阿耨多罗三藐三菩提。”佛言：“如是！如是！须菩提！实无有法如来得阿耨多罗三藐三菩提。须菩提！若有法得阿耨多罗三藐三菩提，然灯佛则不与我授记：汝于来世，当得作佛，号释迦牟尼。以实无有法得阿

耨多罗三藐三菩提，是故然灯佛与我授记，作是言：‘汝于来世，当得作佛，号释迦牟尼。’

Hà dĩ cố? Như lai giả, tức chư pháp nghĩa. Nhược hữu nhơn ngôn: Như lai đắc a nậu đa la tam miệu tam bồ đề. Tu Bồ Đề! Thật vô hữu pháp, Phật đắc a nậu đa la tam miệu tam bồ đề. Tu Bồ Đề! Như lai sở đắc a nậu đa la tam miệu tam bồ đề, ư thị trung vô thật vô hư. Thị cố Như lai thuyết: Nhất thiết pháp giai thị Phật pháp. Tu Bồ Đề! Sở ngôn nhất thiết pháp giả, tức phi nhất thiết pháp, thị cố danh nhất thiết pháp. Tu Bồ Đề! Thí như nhơn thân trường đại. Tu Bồ Đề ngôn: Thế tôn ! Như lai thuyết: Nhơn thân trường đại, tức vi phi đại thân, thị danh đại thân. Tu Bồ Đề! Bồ tát diệt như thị. Nhược tác thị ngôn: Ngã đương diệt độ vô lượng chúng sinh, tức bất danh Bồ tát.

何以故? 如来者，即诸法如义。若有人言：‘如来得阿耨多罗三藐三菩提’。须菩提！实无有法，佛得阿耨多罗三藐三菩提。须菩提！如来所得阿耨多罗三藐三菩提，于是中无实无虚。是故如来说：一切法皆是佛法。须菩提！所言一切法者，即非一切法，是故名一切法。须菩提！譬如人身长大。”须菩提言：“世尊！如来说：人身长大，即为非大身，是名大身。”“须菩提！菩萨亦如是。若作是言：‘我当灭度无量众生’，即不名菩萨。

Hà dĩ cố? Tu Bồ Đề! Vô hữu pháp danh vi Bồ tát. Thị cố Phật thuyết: Nhất thiết pháp vô ngã, vô nhơn, vô chúng sinh, vô thọ giả. Tu Bồ Đề! Nhược Bồ tát tác thị ngôn, ngã đương trang nghiêm Phật độ, thị bất danh Bồ tát.

何以故? 须菩提！无有法名为菩萨。是故佛说：一切法无我、无人、无众生、无寿者。须菩提！若菩萨作是言，‘我当庄严佛土’，是不名菩萨。

Hà dĩ cố? Như lai thuyết: Trang nghiêm Phật độ giả, tức phi trang nghiêm, thị danh trang nghiêm. Tu Bồ Đề! Nhược Bồ tát thông đạt vô ngã pháp giả, Như lai thuyết danh chân thị Bồ tát.

何以故? 如来说：庄严佛土者，即非庄严，是名庄严。须菩提！若菩萨通达无我法者，如来说名真是菩萨。

Mở trang kinh Kim Cang, duyên khởi ở tôn giả Tu Bồ Đề đối với Phật nêu ra một vấn đề. Nguyên văn là: “Thiện nam tử, thiện nữ nhơn, phát tâm cầu quả vị vô thượng chánh đẳng chánh giác, nên trụ tâm như thế nào? Nên hàng phục tâm như thế nào?”

《金刚经》的开篇，缘起于须菩提对佛提的一个问题。原文是：“善男子、善女人，发阿耨多罗三藐三菩提心，云何应住，云何降伏其心。”

Trong phẩm thứ mười bảy, Tu Bồ Đề đối trước Phật nhắc lại vấn đề ấy, nguyên văn là: “Lúc bấy giờ, Tu Bồ Đề thưa với đức Phật rằng, Bạch Thế tôn, thiện nam tử, thiện nữ nhơn, phát tâm cầu quả vị vô thượng chánh đẳng chánh giác, nên trụ tâm như thế nào? Nên hàng phục tâm như thế nào?”

在第十七品，须菩提对佛重新提出了问题，原文是：“尔时须菩提白佛言，世尊，善男子、善女人，发阿耨多罗三藐三菩提心，云何应住，云何降伏其心。”

Mọi người có thể so sánh xem đoạn văn trên và đoạn văn dưới, Tu Bồ Đề nêu ra vấn đề là giống nhau, đức Phật đáp lời cũng cơ bản giống nhau. Nhưng mở đầu trang đức Phật đem toàn văn triển khai tiến hành đáp lại, vì trong tâm các đệ tử phải nên phá tướng và chấp trước rất nhiều, không phải chỉ bày một hai câu nói có thể khiến các đệ tử phá hết được. Còn phẩm thứ mười bảy đáp lời lại của đức Phật, là để xây dựng ở phần trước, tất cả đã chỉ bày ở trên, chỉ là đến đây, đức Phật cho rằng Tu Bồ Đề cùng các đệ tử còn có một cái chấp trước trên bản thể chưa phá, chỗ này vẫn là căn bản “ngã tướng”. Vẫn còn có một cái “tâm” có thể nói Không nói Có, “Tâm” như như bất động, “tâm” chẳng phải không tức có, gọi là Như lai, Chân không, Tự tánh, Phật.v.v.... còn có một cái “tướng” như vậy ở trong tâm các đệ tử. Đức Phật bắt đầu phá chấp trước đối với các đệ tử trên bản thể. Đức Phật bảo với quý vị, không có một thứ gì đang phát tâm cầu quả vị vô thượng chánh đẳng chánh giác. Bất kể cái gì gọi là giả ngã, chân ngã, là phàm phu, là hư không hay chân không, trong đầu óc hay trong cảnh giới của quý vị không có một thứ gì có thể phát tâm. Lúc bấy giờ, ngài Tu Bồ Đề cho đến các đệ tử bỗng nhiên quán chiếu bên trong, không có một chỗ trụ.

大家比较上下文可以看到，须菩提提的问题是相同的，佛的回答也基本相同。但开篇佛将展开全文进行回答，因众弟子们心中该破的相与执着还很多，非一言两语的开示可以使弟子们破尽。而第十七品佛的回答，是已建立在前边

所开示的一切之上了，只是到此，佛认为须菩提和弟子们还有一个“本体”上的执着未破，这还是根本“我相”。如还有一个可以谈空说有的“心”，如如不动的“心”，非空即有的“心”，叫“如来”、“真空”、“自性”“佛”等，还有这样一个“相”在众弟子们的心中。佛开始破弟子们对这个本体上的执着了。佛告诉你，没有一个东西在发无上正等正觉的心。不管你头脑、境界中的这个东西叫假我、真我、是凡夫、是虚空还是真空，没有一个能发心的东西。这时，须菩提及弟子们会忽然反观内在，一无所住。

Vẫn còn có một nguyên nhân, mọi người nên hiểu rõ, Kinh Kim Cang là từ trên “Hội Kim Cang bát nhã”, trong khai thị của Phật trích lấy ngôn luận nhỏ nhất, kết tập mà thành. Do đó, người biên soạn ở đây để cho ngài Tu Bồ Đề đối với đức Phật nêu ra vấn đề trọng tâm, như vậy để khiến người đọc hiểu rõ phẩm thứ mười bảy, về sau đức Phật thuyết điểm quan trọng của pháp. Bởi vì nội dung hỏi đáp trước sau của Phật tuy không khác là bao, nhưng điểm quan trọng có chỗ chẳng đồng, chẳng phải đức Phật ở trên pháp hội Kim Cang cùng Tu Bồ Đề hỏi đáp lại như vậy. Cũng có người nói Tu Bồ Đề nêu ra câu hỏi lần này là vì chúng sinh, khi Phật diệt độ năm trăm năm sau mà hỏi, nhưng xem phần sau trọng điểm phá tướng của Phật thuyết pháp, cá nhân tôi cho rằng đây là ý của người biên soạn ghi chép như thế.

还有一个原因，大家应该了解，《金刚经》是从“金刚般若会”上佛的开示中摘取言论片段，结集而成。所以，编写者在此处让须菩提对佛重新提出了问题，这样易使读者了解十七品以后佛说法的重点。因佛的前后回答内容虽然差不多，但重点有所不同，并非是佛在金刚法会中与须菩提反复这样问答。也有人说须菩提这次的提问是为佛灭后五百岁的众生问的，但观后面佛说法的破相重点，我个人认为是编写者刻意这样编写。

Bây giờ chúng ta lắng nghe đại ý phẩm thứ mười bảy.

现在我们来听闻第十七品的大意。

Lúc bấy giờ, Tu Bồ Đề hỏi đức Phật rằng: “Thưa Thế tôn! Người thiện nam, kẻ thiện nữ, phát tâm bồ đề cầu chứng quả vị vô thượng chánh đẳng chánh giác, rốt cùng nên an trụ như thế nào? nên hàng phục phiền não, vọng tâm của mình như thế nào?

这个时候，须菩提问佛陀说：“世尊，善男子、善女人，发求取无上正等正觉的菩提心，究竟应该怎样安住？应该怎样降伏自己的烦恼、妄心呢？”

Đức Phật bảo Tu Bồ Đề: “Người thiện nam, kẻ thiện nữ, phát tâm cầu quả vị vô thượng chánh đẳng chánh giác, phải nên trước tiên phát tâm như vậy. Ta nên độ thoát tất cả chúng sinh ba cõi sáu đường, khiến từ trong bể khổ luân hồi sinh tử giải thoát, tiến vào cảnh giới Như lai niết bàn tịch tĩnh. Cho dù tất cả chúng sinh diệt độ như vậy, trong tâm nên có tri kiến như vậy, thật sự chẳng có một chúng sinh được ta độ thoát.”

佛告诉须菩提：“善男子、善女人，发求取无上正等正觉之心，应当先这样发心。我应度脱三界六道一切众生，使其从生死轮回的苦海中解脱，进入涅槃寂静的如来境界。即使这样灭度了一切众生，心中应有这样的知见，其实并非真有一位众生被我度脱了。”

Vì sao nói như vậy? Tu Bồ Đề, như Bồ tát có phân biệt các thứ tướng tự ngã, tha nhân, chúng sinh, thọ giả .v.v... thì không phải là Bồ tát.”

“为什么这样说呢？须菩提，如菩萨有自我、他人、众生、寿者等种种相的分别，就不是菩萨。”

Trả lời trên đây, ngài Tu Bồ Đề nêu câu hỏi và đức Phật trả lời cùng với trong phẩm thứ hai trước đây hầu như giống nhau. Nhưng đáp lời của Phật ở phần sau mới là một phẩm trọng điểm cần phải phá, tức là: Rốt cùng là ai đang phát tâm cầu quả vị vô thượng chánh đẳng chánh giác? Có thể có một cái tâm chân thật bất biến như vậy không? Cảnh giới như vậy không? Rốt cùng có thứ gì đang phát tâm? Đã là không ngã, không nhân, thì là ai đang phát tâm? hay là có một thứ “như như bất động, chẳng sinh chẳng diệt, không hình không tướng” đang chờ viên mãn? đang chờ quả vị Phật?

以上的问答，须菩提的提问与佛的回答与前面第二品中的几乎一样。但下面佛的回答才是这一品要破的重点，即：究竟是谁在发求取无上正等正觉的心？能有一个真实不变的这样的心吗？这样的境界吗？究竟能有什么东西在发心？既然无我、无人，是谁在发心？或是有一个“如如不动、不生不灭、无形无相”的东西，等着圆满？等着得佛果？

Nguyên văn đức Phật nói như thế này: “Phật bảo Tu Bồ Đề, thật không có cái pháp để người ta phát tâm cầu quả vị vô thượng chánh đẳng chánh giác.” Trong đó, cái

pháp “Thật không có pháp” ấy, có thể chỉ cảnh giới người và tâm, vật chất trông thấy được hoặc không trông thấy được, hoặc là quý vị cho là bất cứ thứ gì.

原文佛是这样说的：“佛告诉须菩提，实无有法发阿耨多罗三藐三菩提者。”其中的“实无有法”中的“法”可以指人、心、境界，看得见或看不见的物质，或者你认为的任何东西。

Mở đầu trong kinh văn, ngài Tu Bồ Đề nêu ra một vấn đề là người đang phát tâm nên an trụ như thế nào, đây cũng là vấn đề phổ biến cho người mới bắt đầu tu chứng phật pháp chú ý. Tức là: Muốn thành tựu quả vị Phật, nhưng trong lòng phiền não, tạp loạn, không cách nào tâm an trụ khi thực hành Bồ tát đạo, điểm chính cho mọi người chú ý đó là “phương thức tu chứng” như thế nào có thể đạt được an tâm?

在经文开篇，须菩提提了一个刚发心怎样安住的问题，这也是大家刚开始修证佛法普遍关注的问题。即：想成就佛果，但内心烦恼、杂乱，心无法安住在菩提道上，大家关注的焦点自然是怎样的“修证方式”可以做到安心？

Đức Phật nói với quý vị, không cần dính mắc các thứ tướng, vì các tướng hư vọng. Như vậy những đệ tử đang tu hạnh bố thí, nhẫn nhục của Bồ tát, sẽ dần dần đem công đức trở về tánh không. Nhưng chỗ này, đức Phật trực tiếp chỉ thẳng lối trở về, khiến cho các đệ tử quay về bản thân. Nếu như quý vị nói quý vị cần phát tâm cầu chứng đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác, nếu như vô ngã, rốt cùng là ai đang phát tâm? Còn trực tiếp khẳng định nói với quý vị, không có một chúng sinh tồn tại như vậy. Nếu như có một người phát tâm, thì chúng ta sẽ có tướng ngã, tướng chúng sinh, cũng sẽ chờ đợi vị lai thấy được quả vị Phật, tướng Phật, có pháp có thể đắc, có quả có thể thành. Đây là cái nhìn thấu suốt căn bản của chúng ta khi phát tâm cầu quả vị Phật cần phải hiểu rõ, lúc phát tâm tức là phải “vô ngã”. Do đó căn cứ “Trí tuệ bát nhã” trong kinh Hoa Nghiêm mới có thể nói: “Bồ tát mới phát tâm thì thành chánh giác.”

佛告诉你，不要着种种相，诸相虚妄。这样弟子们在修布施、忍辱等菩萨行中，会逐渐将功德汇归空性。但此处，佛直接剑锋回指，令弟子们回到问题本身。你说你要发心求取无上正等正觉，如果无我，到底是谁在发心？并直接肯定地告诉你，并无这样一位众生存在。如果有一个发心者，我们就有我相，有众生相，也会等着未来看到佛果、佛相，有法可得、有果可成了。这是我们“发心”求佛果时

要了知的根本见地——发心时即是“无我”的。所以根据“般若智慧”，《华严经》中才能说：“菩萨初发心即成正觉。”

Đọc kinh Kim Cang đến đây, tôi cứ nhớ tới câu chuyện nhị tổ Huệ Khả của thiền tông cầu pháp với tổ Bồ Đề Đạt Ma. Đang lúc nhị tổ chịu đựng đau đớn chém đứt cánh tay, quỳ trong tuyết hướng về tổ sư Đạt Ma nói: “Tâm con không an, xin hỏi về pháp an tâm”. Tổ sư Đạt Ma tròn tròn con mắt, nói lớn: “Ông đem cái tâm đến đây, ta sẽ an cho ông”. Nghĩ lại khi ấy, nhị tổ đã quỳ trong tuyết ba ngày ba đêm, nhị tổ vừa tự mình cắt đứt một cánh tay, chắc chắn trong nháy mắt các tâm bị âm thanh lời nói của tổ Đạt Ma đập tiêu tan mất, thân tâm nhất như trong sạch rõ ràng như đại địa minh mông trống vắng. Huệ Khả nhẹ giọng nói: “Tìm tâm không thể được.” Âm thanh giọng nói thấp, thân tâm thể giới rõ ràng minh mông, hư không vắng lặng cùng vang, như âm thanh vang dội trong hang rỗng, nơi không sinh, nơi không diệt. Quán quanh dích mắc, mà lại không có vết tích. Tổ sư khẳng định nói: “Ta đã vì ông an tâm rồi đó.” Còn lúc này, đức Phật cũng hỏi: “Ai đang phát tâm cầu vô thượng chánh đẳng chánh giác?” Không chỉ có câu nói “Đem tâm tới đây, ta vì ông mà an cho” của tổ sư Đạt Ma. Những đệ tử trong thoáng chốc nghe lời nói phản quan, cũng rất khó tìm được một “tự ngã”, hay tìm được một “thứ có thể phát tâm”. Trong lịch sử Phật giáo, bởi vì thái tử Chiêu Minh đem kinh Kim Cang cắt chia từng đoạn mà bị trách mắng, đem phẩm này đặt tên là “Cứu cánh vô ngã phần”, đặt tên phẩm này rất hay. Phần trước trong hỏi đáp, đức Phật và Tu Bồ Đề nói rất nhiều nội dung là không dính mắc ngã tướng, còn đến đây chính là rốt ráo vô ngã.

《金刚经》读到这里，我总会想起禅宗二祖慧可在达摩祖师处求法的故事。当二祖忍着断臂的痛苦，跪在雪地中向祖师说：“我心不安，请问安心之法。”达摩祖师瞪圆眼睛，大声说：“将心拿来，我为汝安。”想当时在雪地已跪了三天三夜，又刚自断了一条臂的二祖，必定瞬间诸心被达摩的话音打落，身心一如白茫茫空寂的大地。他轻声说：“觅心了不可得。”低低的声音在白茫茫、空荡荡的身心世界响起，如空谷回音，无生处，也无灭处。萦绕着，却没有痕迹。祖师肯定地说：“我已为汝安心竟。”而此时，佛也在问：“谁在发无上正等正觉？”不啻于达摩祖师的“将心拿来，我为汝安”。弟子们瞬间闻言反观，也很难寻找到一个“自我”，找到一个“能发心的东西”。在佛教史上，因为给《金刚经》划分段落而被挨骂的昭明太子，将这一品起名为“究竟无我分”，起得不错。前面佛已与须菩提的问答中谈了很多不应着我相的内容，到这儿真的是究竟无我了。

Tiếp theo, đức Phật đem câu chuyện kiếp trước của ngài, sự việc ở thời Phật Nhiên Đăng tu học để bàn nói. Ngài hỏi Tu Bồ Đề: “Như lai ở nơi Phật Nhiên Đăng, có pháp đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác không? Tức là Như lai từng ở chỗ Phật Nhiên Đăng, có một thứ gì để đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác không? Cái thứ này có thể là người, tâm hoặc cảnh giới, hoặc tất cả thứ gì.... mà quý vị cho là nó .v.v.... Tu Bồ Đề thưa: “Khi đức Phật ở nơi Phật Nhiên Đăng, không có pháp Như lai đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác”. Ở đây, Tu Bồ Đề đã liễu ngộ vô hình vô tướng của Như lai, không có cảnh giới chân không của một niệm nào. Do đó, Ngài lập tức trả lời như vậy.

接着，佛又用他在过去世时，在燃灯佛处学佛的事例来谈。他问须菩提：“如来于燃灯佛所，有法得无上正等正觉吗？”即如来曾在燃灯佛所，有一个东西得到了无上正等正觉了吗？这个东西可以是人、心或境界，或你认为的一切等。须菩提答：“佛于燃灯佛所，无有法如来得无上正等正觉。”在此，须菩提已了悟如来的无形无相，无有一念的真空境界。所以，他马上这样回答。

Đức Phật khẳng định hồi đáp của Tu Bồ Đề, nói: “Đúng như vậy, nếu như ta từng ở nơi Phật Nhiên Đăng, còn có một cái tâm hoặc là có một niệm, một cảnh giới đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác, thì không có an trụ nơi “cảnh giới chân không bản hữu Như lai”. Đức Phật Nhiên Đăng cũng chẳng thọ ký cho ta, Ngài nói: Người ở đời sau này có thể thành Phật, hiệu là Thích Ca Mâu Ni. Chính vì ta an trụ nơi cảnh giới của “các pháp đều không”, như như bất động, siêng năng tu Lục độ, đức Phật Nhiên Đăng mới nói với ta ở một kiếp nào đó chắc chắn thành Phật, hiệu là Thích Ca Mâu Ni.”

佛肯定了须菩提的回答，说：“是这样，如果我曾经在燃灯佛那里，还有一个心或还有一念，一个境界在得无上正等正觉，就没有安住在“如来本有的真空之境”。燃灯佛也不会与我授记，说，你于未来世可以成佛，号释迦牟尼。正因为我安住在“诸法皆空”的境界，如如不动，精勤修六度，燃灯佛才说我某某世一定成佛，号释迦牟尼。”

Chỗ này đức Phật nói đến vô lượng kiếp xưa, Ngài ở nơi Phật Nhiên Đăng tu hạnh Bồ tát. Phật Nhiên Đăng trông thấy đệ tử đã an trụ trên tri kiến Phật, như là: “Phát nguyện rộng độ chúng sinh, trong tâm thật không chúng sinh có thể độ, không dính mắc tướng ngã, tướng chúng sinh, tu nhẫn nhục, biết rõ thật sự không nhục có thể nhẫn,

hay không khởi niệm sân, tu bố thí không dính mắc tướng người thí, kẻ nhận thí, và tất cả của thí, không dính mắc tướng công đức, không dính mắc tướng pháp, không dính mắc tướng quả vị Phật. “Dùng chánh kiến chẳng dứt của Phật trừ sạch hư vọng, chỉ khiến tham sân si mạn nghi, cho đến thói quen dục vọng của mình không nhận ra. Cho nên đức Phật Nhiên Đăng mới vì đệ tử thọ ký ở một kiếp vị lai nào đó viên mãn quả vị Phật. (Ý nghĩa thọ ký tức là bảo đảm thành Phật.)

佛在此处谈到过去无量劫，他在燃灯佛处修菩萨道。燃灯佛看到弟子已安住在佛的知见道上，如“发愿普度众生，内心实无众生可度”，“不着我相、众生相”，“修忍辱，知实无辱可忍，能不起嗔念”，“修布施，不着施者、受者、所施一切的相，不着功德相、不着法相、佛果相”。用佛的正见不断清除虚妄的，但令自己迷失的贪嗔痴慢疑以及习气、欲望。故燃灯佛方为弟子授记未来某一世圆满佛果（授记的意思是成佛的保证）。

Dương nhiên, như không có thứ gì có thể phát vô thượng chánh đẳng chánh giác, cũng không có bất cứ thứ gì để được thọ ký của Phật Nhiên Đăng. Vạn pháp vô ngã, đây tức là chân nghĩa Như lai. Do đó đức Phật nói tiếp: “Như lai tức là các pháp như nghĩa” hết thảy tất cả muôn pháp là như vậy.

当然，如没有东西能发无上正等正觉，也无任何东西来得燃灯佛的授记。万法无我，这即是如来真义。所以佛接着说：“如来者，即诸法如义”——所有的一切万法就是这样。

Bởi vì các đệ tử đang ở trước mặt nghe được hết thảy đạo lý, tức là: Các tướng hư vọng không thật, không nên dính mắc tất cả tướng, đều là Phật an trụ “cảnh của Như lai” đang nói đến. Nhưng cái “cảnh của Như lai” này, những đệ tử khi chưa đạt đến, chỉ là một ảo tướng trong đầu, có lẽ là một thứ “hư không”, có lẽ là một cái phủ định, buông bỏ tất cả cảnh giới, trạng thái dư thừa sau cùng, nhưng ở đây đều không phải là “cảnh giới chân không Như lai”. Do đó, trong kinh vẫn thấy đức Phật liên tục chặt đứt, vì các đệ tử khai thị cảnh giới Như lai. Chỗ này đức Phật tổng kết nói: “Như lai là các pháp như nghĩa.” Đây là nói cảnh của Như lai là bản lai của vạn pháp, bản lai tức là như vậy, vốn đều là không tự tánh. Khi chúng ta phá bỏ phân biệt, chấp trước, xuất hiện ra một trạng thái ấy tức là Như lai.

因为弟子们在前面听到的所有道理，即：诸相虚妄不实，不应着一切相，都是佛安住在“如来之境”谈的。但这个“如来之境”，在众弟子们还未到达时，只

是头脑中的一个幻相，也许是个“虚空”一样的东西，也许是一个否定、抛弃一切后剩下的境界、状态，但这都不是“如来真空境界”。所以，佛在经文中会继续为弟子们开示“如来”的境界。在此，佛总结说：“如来者，诸法如义。”这是说，如来之境就是万法本来的样子，本来就是这样，本来都无自性。当我们破掉分别、执着，呈现出的样子就是如来。

Phần sau đức Phật khai thị tiếp theo: “Nếu như có người nói, Như lai đắc quả vị vô thượng chánh đẳng chánh giác. Tu Bồ Đề, thật sự trong đó gồm không có người phát tâm, cũng không có người được quả vị. Chính vì nguyên nhân như vậy, đức Phật chứng đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác.”

下面佛接着开示：“如果有人说，如来得到了无上正等正觉的果位。须菩提，实实在在是其中并无一个发心者，也并无一个得到了果位者。正因为这样，佛得到了无上正等正觉。”

Nói đến đây, chúng ta thật sự muốn mỉm cười. Không có người phát tâm, không quả vị có thể được, trong khi chúng ta hết lòng cầu, hết lòng với chỗ đắc, liền có thể thành tựu vô thượng chánh đẳng chánh giác. Còn ở thế giới này, bất cứ thứ gì học tập trong pháp hữu vi, chúng ta học bất cứ kỹ năng, lý luận, học vấn, đều là có người đang học tập, rốt sau chung quy có một người được xem là thành tựu cao nhất. Nhưng học tập Phật pháp, ngược lại là thẳng đến triệt để biết vạn pháp hư vọng, tâm sở cầu, tâm sở đắc không sinh khởi nữa, tức thành tựu tối cao, trí tuệ, giác ngộ rất viên mãn, còn ở đây thì trí tuệ giác ngộ vô tướng.

谈到这，我们真的要会心微笑了。无发心者，无果位可得，当我们所求心尽，所得心尽，即可成就无上正等正觉。而在此世界，任何有为法的学习中，我们学任何技能、理论、学问，都是有人在学，最后总有一个看得见的最高成就。但学习佛法，却是直到彻底知万法虚妄，所求心、所得心不再生起，即成就最高、最圆满的觉悟、智慧，而此觉悟智慧无相。

Chúng ta tiếp tục xem nguyên văn, đức Phật nói tiếp: “Sự việc đức Phật thành tựu vô thượng chánh đẳng chánh giác, không thật không hư.” Vì sao đức Phật nói như vậy? Bởi vì khi một người thành tựu vô thượng chánh đẳng chánh giác, là hết thấy tướng, không ngã, không nhơn, không chúng sinh, không thọ giả, cho nên nói không thật. Sau khi là hết thấy tướng, tâm sở cầu, sở đắc tịch diệt, lúc bấy giờ mới biết vạn

pháp vốn viên mãn, Nhất thiết trí vốn sẵn có, công đức vốn sẵn có, những động tác nói năng hay im lặng đều đầy đủ diệu dụng hằng sa, vì vậy nói rằng không hư dối.

我们继续看原文，佛接着说：“在佛成就无上正等正觉这件事中，无实无虚。”佛为什么这么说呢？因为当一个人成就无上正等正觉时，离所有相，无我、无人、无众生、无寿者，故说无实。离所有相后，所求、所得心寂灭，此时才知万法本圆，一切智本具，功德本有，语默动作皆具恒沙妙用，所以说无虚。

Do đó Như lai nói: “Tất cả pháp đều là Phật pháp. Tu Bồ Đề, nói tất cả pháp tức chẳng phải tất cả pháp, đó gọi là tất cả pháp.”

所以如来说：“一切法皆是佛法。须菩提，所言一切法者，即非一切法，是故名一切法。”

Đọc đến đây, nghe đức Phật nói “Tất cả pháp đều là Phật pháp”. Nghĩ lại Không chỉ tiếc nhiều năm tu hành gặp được nhiều bạn bè đồng tu, chưa có ai thật sự lĩnh ngộ lý tính không của Phật nói, trích dẫn cắt xén nhớ kỹ câu nói này, cũng bị sai lầm hết sức trong câu nói này. Gặp được một vị đồng tu, ăn thịt, uống rượu, không cần giới hạn, trong cuộc sống phong lưu đa tình, phóng lãng hình hài, không câu tiểu tiết, không tu thiền định, không học pháp môn, khi hỏi họ sống như vậy có thể thành Phật không? Họ đáp: Trong kinh Kim Cang đức Phật nói rồi, “Tất cả pháp đều là Phật pháp”.

读到这兒，听到佛说“一切法皆是佛法”。不仅遗憾地想起这么多年在修行中遇到的一些同修，没有真正领悟佛说的空性之理，断章取义地记住了这句话，也就被深深地误在了这句话中。见过一位同修，吃肉、饮酒、不修边幅，生活中风流多情、放浪形骸、不拘小节、不修禅定、不学法门，问他这样可以成佛吗？他说，佛在《金刚经》中说了，“一切法皆是佛法”。

Đúng vậy, tất cả pháp đều là Phật pháp, ở trong cảnh giới Như lai đều thanh tịnh không nhiễm. Nhưng, nếu như quý vị vẫn chưa thật sự chứng nhập tất cả pháp hư vọng, còn bị cảnh chuyển, còn bị mê muội tướng, vẫn còn luôn nhớ cảm thọ thân tâm của chính mình, vẫn còn bị lục dục thất tình trong thế giới này dính chặt, tâm sở cầu tâm sở đắc còn rất nặng, còn có sợ hãi, khát vọng, được mất, vẫn chưa có tâm bình đẳng, thế thì tất cả pháp ở thế giới này sẽ dẫn dắt quý vị đi theo hướng luân hồi, mà không phải dẫn đường quý vị đi đến giải thoát. Phật pháp là độ người ta ra khỏi sinh tử luân hồi, nếu như quý vị thật sự không thể liễu ngộ lý tánh không của Phật, cũng sẽ không

thật sự buông bỏ chấp ngã, thế thì vạn pháp đối với quý vị cũng không một pháp là Phật pháp, mà đều là nhân tạo thành nghiệp luân hồi.

是的，一切法皆是佛法，在如来之境中皆清淨无染。但是，如果你还未真正证入一切法虚妄，还被境转，还被相迷，还念念在乎自我的身心觉受，还被此世界七情六欲粘连，所求心、所得心还很重，还有恐惧、渴望、得失，还未有平等心，那这世界一切法都会导你走向轮回，而不是导你走向解脱。佛法是度人出生死轮回的，如果你不能真了悟佛的性空之理，也就不会真的放下我执，那万法对你也无一法是佛法，都成了造业轮回的因。

Trong lịch sử Phật giáo, Nhị tổ của thiền tông tuổi già phiêu bạt rong chơi lâu xanh, khi đó tổ sư đã chứng nhập tánh không, ngài có thể ở trong tất cả pháp thấy được tánh không. Tể Công Phật sống ôm giấu thịt chó, nói: “Rượu thịt đi ngang đường ruột, trong lòng lưu giữ Phật tổ.” Nhưng ngài nói: “Người học theo ta, người phỉ báng ta, đều xuống địa ngục.” Vì người chưa chứng nhập tánh không chưa có đủ tư cách học Ngài. Hoặc là hiện tại nam nữ đi hai lối tương đối chịu tranh luận, không có mấy người thật sự được lợi ích trong pháp môn này, là bởi vì người tu pháp hai bên đều chưa liễu ngộ lý tánh không, dùng tâm dính mắc tướng, mang theo tình dục để tu hành, cho nên không có cách nào trong pháp môn này thấy được tánh.

在佛教史上，禅宗二祖晚年浪迹妓院，那是已证入空性的祖师，他可以在一切法中见空性。济公活佛怀揣狗肉，说：“酒肉穿肠过，佛祖心中留。”但他说：“学我者、谤我者，皆下地狱。”因未证入空性者没有资格学他。或者是现在颇受争议的男女双运道，没有几个人真的在此法门中受益，是因为修法者双方都未了悟空性之理，用着相的心，带着情欲来修，故无法在此法门中见空性。

Do đó, khi chúng ta nghĩ đến câu nói trong kinh Kim Cang, đừng quên phía sau câu nói “Cái gọi là tất cả pháp tức chẳng phải tất cả pháp, đó là tất cả pháp”, quý vị cần phải liễu ngộ triệt để vạn pháp đều không, không tự tánh, mà hay luôn luôn an trụ nơi đó, mới có thể ở trong tất cả pháp thấy Như lai. Lúc bấy giờ, mới có tư cách nói ra câu “Tất cả pháp đều là Phật pháp”.

所以，当我们想到《金刚经》这句话时，别忘了后面那句“所言一切法者，即非一切法，是名一切法”，你要彻底了悟万法皆空，无自性，而能时时安住于此，才可能在一切法中见如来。此时，才有资格说出“一切法皆是佛法”。

Tiếp theo, đức Phật lại dùng thân người to lớn để ví dụ. Lần thứ nhất đức Phật nói ví dụ thân người to lớn ở phẩm thứ mười, Phật hỏi Tu Bồ Đề: “Thí như có người thân như núi tu di, ông nghĩ thế nào, là cái thân đó to không? Tu Bồ Đề thưa: “Bạch thế tôn! rất to. Tại vì sao, Phật nói chẳng phải thân tức gọi là thân lớn.” Trong phẩm này, đức Phật muốn phá chấp trước thân tướng công đức với các đệ tử. Cho nên lần này đức Phật lại nhắc đến cái thân to lớn, nguyên văn là: “Tu Bồ Đề, thí như thân người to lớn.” Tu Bồ Đề lập tức nói: “Thưa Thế tôn, Như lai nói thân người to lớn, tức chẳng phải thân to lớn, đó gọi là thân to lớn”.

接下来，佛又用人身长大来作比喻。佛第一次讲人身长大是在第十品，佛问须菩提：“譬如有人身如须弥山王，于意云何，是身为大不？”须菩提言：“甚大，世尊。何以故，佛说非身，是名大身。”在这一品，佛是要破弟子对功德之身相的执着的。故这次佛又提到大身时，原文是：“须菩提，譬如人身长大。”须菩提马上说：“世尊，如来说人身长大，即为非大身，是名大身。”

Đức Phật nói cái thân to lớn giống như núi chúa tu di, là chỉ cái tướng công đức trang nghiêm của đại Bồ tát đang tu hành, cái thân này ở trong pháp giới có thể to lớn như núi chúa tu di (Núi tu di trong Phật giáo cho rằng nó là ngọn núi lớn nhất cao nhất trong vũ trụ, và còn xem nó là trung tâm của vũ trụ.) Nhưng cho dù thân tướng to lớn trang nghiêm công đức như thế nào, thì trong nó không có một tự ngã chân thật, nên gọi chẳng phải thân to lớn, chỉ là đặt một cái tên, để gọi là cái thân to lớn thôi. Ở đây, đức Phật nói đến “tướng thân to lớn” là bảo với các đệ tử, trong thân tướng công đức giống như ngọn núi chúa tu di, cũng không có ngã, không có tâm, chỉ là một cái giả danh. Bởi vì phần trước đức Phật vừa nói đến tất cả pháp đều là Phật pháp, đều không tự tánh, đều vô ngã, cho nên đem cái tướng công đức này để tiếp tục trình bày quan điểm này. Vì có các đệ tử đối với thân tướng có kính sợ từ công đức kiến lập nên, dễ dàng dính mắc.

佛讲的这个像须弥山王一样的大身，是指大菩萨在修行中的功德庄严之相，此身在法界中可以大如须弥山王（须弥山在佛教中，认为它是宇宙中最高最大的山，并且认为它是宇宙的中心）。但即使是这样一个功德庄严的巨大身相，因其中并无一个真实的自我，故为非大身，只是起个名字，称呼为大身罢了。在此，佛谈到“大身相”是告诉弟子，这个像须弥山王一样的功德身相中，也无我、无心，只是

一个假名。因在前面佛刚谈到一切法都是佛法，都无自性，都无我，故拿这个功德之相来继续阐述此观点。因有的弟子对由功德建立起来的身相有敬畏，易着相。

Đức Phật nói tiếp: “Do đó, Bồ tát cũng là như vậy. Nếu Bồ tát cho rằng có một cái ngã có thể diệt độ vô lượng vô biên chúng sinh, thì không thể gọi là Bồ tát chân thật. Tại vì sao, Tu Bồ Đề, thật sự không có một người hoặc tâm, hay cảnh giới có thể gọi là Bồ tát. Cho nên Phật nói tất cả pháp vô ngã, vô nhơn, vô chúng sinh, vô thọ giả.” Nghe đến đây, chúng ta phải hiểu được chúng ta đang phát tâm, đang hành đạo Bồ tát, nhưng trong đó không có một thứ gì được gọi là Bồ tát. Thân, tâm, hành vi đều là không, đây là cảnh giới đại Bồ tát, đây tức là cảnh của Như lai.

佛接着说：“由此，菩萨也是这样。如果菩萨认为有一个我可以灭度无量无边众生时，即不能够称为真正的菩萨。何以故，须菩提，实无有一个人或心、或境界可以称名为菩萨。所以佛说一切法无我、无人、无众生、无寿者。”听到这，我们要懂得我们在发心，在行菩萨道，但其中并无一个可以称名为菩萨的东西。身、心行为皆空，这就是大菩萨的境界，这就是如来之境。

Do đó, đức Phật nói tiếp, nguyên văn là: Cho nên Phật nói, tất cả pháp vô ngã, vô nhơn, vô chúng sinh, vô thọ giả.” Câu này vẫn là hô ứng phần trước nói “Tất cả pháp đều là Phật pháp”, cũng có thể phần trước và đoạn văn sau lý giải thế này: Tất cả pháp vô ngã, vô nhơn, vô chúng sinh, vô thọ giả, nên tất cả pháp đều là Phật pháp.”

所以，佛接着说，原文是：“是故佛说，一切法无我、无人、无众生、无寿者。”这一句仍是呼应前面讲的“一切法皆为佛法”，也可以前后文这样理解：“一切法无我、无人、无众生、无寿者，故一切法皆为佛法。”

Đức Phật nói tiếp: “Nếu như có Bồ tát cho rằng, tôi đang trang nghiêm cõi Phật, cũng không thể gọi là Bồ tát chơn chánh. Vì sao nói như thế? Như lai nói, trang nghiêm cõi Phật, tức chẳng phải trang nghiêm, đó là trang nghiêm.”

佛接着说：“如果菩萨认为，我当庄严佛土，也不能称名为真正的菩萨。为什么这样说呢？如来说，庄严佛土者，即非庄严，是名庄严。”

Đoạn kinh trên cũng xuất hiện trong phẩm thứ mười, Nguyên văn là: “Tu Bồ Đề, Ý ông nghĩ sao, Bồ tát có trang nghiêm cõi Phật không?”. Thừa Thế tôn, Không. Tại vì sao, trang nghiêm cõi Phật, tức chẳng phải trang nghiêm, đó gọi là trang nghiêm.”

以上这一段也出现在第十品中，原文是：“须菩提，于意云何。菩萨庄严佛土不。”“不也，世尊。何以故，庄严佛土者，即非庄严，是名庄严。”

Mọi người so sánh hai đoạn văn trên, liền phát hiện trọng điểm Phật phá tướng không giống nhau. Trong phẩm thứ mười, đức Phật muốn phá chấp trước hành vi chúng sinh là “trang nghiêm cõi Phật.” Còn ở phẩm thứ mười bảy, Phật phá “tự ngã” của Bồ tát, trong nhận biết của Bồ tát, không có một cái “ngã” đang trang nghiêm cõi Phật. Trong khi Bồ tát đang hành đạo Bồ tát, luôn nhớ lợi ích cho người khác, bởi vì thật không ngã, không nhơn, không chúng sinh, do đó luôn nhớ lợi ích cho người cũng là luôn nhớ lợi ích cho mình, hết thấy công đức hồi hướng tự mình, tức trang nghiêm cõi Phật tự tâm, có thể khiến tự mình càng ngày càng vô ngã, càng ngày càng trở thành tất cả pháp giới vạn pháp trang nghiêm, đây cũng là trang nghiêm cõi Phật. Nhưng chánh nhân là vạn pháp vô ngã, nên trang nghiêm cõi Phật, sự việc này cũng là giả danh. Nếu như Bồ tát không thể an trụ tri kiến lợi tha như vậy, thế là chỉ làm nghiệp lành nhơn gian, không thể gọi là hạnh Bồ tát thật sự.

大家比较这两段文字，就发现佛破相的重点不同。第十品中，佛要破的是“庄严佛土”这个行为在众生心中的执着。而在第十七品，佛是在破菩萨的“自我”，在菩萨的认知中，并无一个“我”在庄严佛土。菩萨在行菩萨道中，念念利他，因为实无我、无人、无众生，所以念念利他也是念念利自己，所有的功德回向自己，即庄严自心佛土，可以使自己越来越无我，越来越成为万法庄严的法界一切，这也是庄严佛土。但正因为万法无我，故庄严佛土这件事也是假名。如果菩萨不能安住于这样的知见利他，那是只做人间善业，不能称为真正的菩萨行。

Do đó, sau cùng phẩm kinh này đức Phật nói: “Nếu như một vị Bồ tát có thể thông đạt pháp vô ngã, Như lai nói, vị ấy mới có thể thật sự đáng gọi là một vị Bồ tát.”

所以，佛在本品最后说：“如果一位菩萨能通达无我法者，如来说，才可以真正称作是一位菩萨。”

Một người từ khi sinh ra đến nay, trong nhận thức của họ liền xác lập hai cảnh giới: Một là tự ngã; còn một là vạn pháp tương đối tự ngã kiến lập nên, cũng bao gồm người khác, vô lượng vô biên, các loài các đường chúng sinh hữu tình, cho đến thế giới tự nhiên cỏ cây đất đá .v.v... chúng sinh vô tình có linh giác. Còn con người cả đời chấp trước, phân biệt, thủ xả, được mất, cũng chẳng qua là những thứ này thôi. Trong trí tuệ của Phật dạy bảo chúng ta: Mỗi một con người, sự vật đều do các duyên tập hợp

mà thành. Trong đó không có một thứ gì chẳng thay đổi, tự tánh chân thật tồn tại, đều chỉ là một giả danh. Quý vị không cần chấp trước tất cả sinh diệt được mất, bởi vì sinh diệt được mất chỉ là huyền hóa, tức là ở đây gọi là “Pháp vô ngã”, trong Phật học chia thành “Nhơn vô ngã và pháp vô ngã”.

一个人从生下来，他的认知中就会确立起两个境：一个是自我；一个是相对自我建立起来的万法，也包括他人，无量无边、各道各类有情众生，以及自然界草木顽石等有灵无情众生。而人一生执着、分别、取舍、得失的也不过是这些东西。佛的智慧中告诉我们：每一个人、事、物，都由诸缘聚集而成。其中并无一个不变的、真实的自性存在，都只是一个假名。你不必执着这一切的生灭得失，因为这一切的生灭得失只是幻化，这即称为“无我法”，佛学中分开称“人无我”、“法无我”。

Thí như nói A la hán do lìa khổ được vui, chỉ chứng được nhơn vô ngã, trụ trong cảnh tịch diệt, lấy tịch diệt làm vui, trốn tránh luân hồi, chưa chứng đến vạn pháp đều không. Thí như muốn lìa khổ được vui, chưa chứng nhập khổ cũng vốn không; muốn lìa tình bỏ dục, chưa chứng nhập tình dục cũng không; tức chưa chứng đắc pháp vô ngã, nên chưa ra khỏi luân hồi, tu chứng chẳng rốt ráo viên mãn. Đại Bồ tát lấy vô ngã chánh kiến chứng ba cõi sáu đường vạn pháp đều không tự tánh, luân hồi cũng thành là giả tướng, có thể đời đời kiếp kiếp ra vào huyền cảnh lục đạo luân hồi, cứu độ nhưng ở trong bể khổ không pháp chứng sinh giải thoát, gọi là “du hý tất cánh không” (“Đạo chơi cảnh rốt ráo Chân không”).

比如说阿罗汉因要离苦得乐，只证到人无我，住在寂灭中，以寂灭为乐，逃避轮回，未证到万法本空。比如要离苦得乐，未证入苦也本空；要离情去欲，未证入情欲也空；即未证得法无我，故未出轮回，修证不圆满究竟。大菩萨以无我正见证三界六道万法无自性，轮回也成为假相，可生生世世出入六道轮回的幻境，救度仍在苦海中无法解脱的众生，叫“游戏毕竟空”。

Đức Phật nói, người thông đạt đạo lý vô ngã này, mới có thể gọi người ấy là Bồ tát chân chánh.

佛说，通达无我这个道理的人，才能称其为真正的菩萨。

PHẨM THỨ MƯỜI TÁM: NHẤT THỂ ĐỒNG QUÁN

第十八品：一体同观分

Tu Bồ Đề ! Ư ý vân hà ? Như lai hữu nhục nhãn phủ ?

“ 须菩提！于意云何？如来有肉眼不？ ”

Như thị, Thế tôn ! Như lai hữu nhục nhãn.

“ 如是，世尊！如来有肉眼。 ”

Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà ? Như lai hữu thiên nhãn phủ ?

“ 须菩提！于意云何？如来有天眼不？ ”

Như thị, Thế tôn ! Như lai hữu thiên nhãn.

“ 如是，世尊！如来有天眼。 ”

Tu Bồ Đề, Ư ý vân hà ? Như lai hữu huệ nhãn phủ ?

“ 须菩提！于意云何？如来有慧眼不？ ”

Như thị, Thế tôn ! Như lai hữu huệ nhãn.

“ 如是，世尊！如来有慧眼。 ”

Tu Bồ Đề ! Ư ý vân hà ? Như lai hữu pháp nhãn phủ ?

“ 须菩提！于意云何？如来有法眼不？ ”

Như thị, Thế tôn ! Như lai hữu pháp nhãn.

“ 如是，世尊！如来有法眼。 ”

Tu Bồ Đề ! Ư ý vân hà ? Như lai hữu Phật nhãn phủ ?

“ 须菩提！于意云何？如来有佛眼不？ ”

Như thị, Thế tôn! Như lai hữu Phật nhãn.

“如是，世尊！如来有佛眼。”

Tu Bồ Đề ! Ư ý vân hà ? Hằng hà trung sở hữu sa, Phật thuyết thị sa phủ ?

“须菩提！于意云何？恒河中所有沙，佛说是沙不？”

Như thị, Thế tôn ! Như lai thuyết thị sa.

“如是，世尊！如来说是沙。”

Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Như nhất hằng hà trung sở hữu sa, hữu như thị đẳng hằng hà, thị chư hằng hà sở hữu sa số, Phật thế giới như thị, ninh vi đa phủ? Thậm đa, Thế tôn! Phật cáo Tu Bồ Đề: Nhĩ sở quốc độ trung, sở hữu chúng sinh, nhược can chủng tâm, Như lai tất tri, Hà dĩ cố? Như lai thuyết: Chư tâm giai vi phi tâm, thị danh vi tâm. Sở dĩ giả hà? Tu Bồ Đề! Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc.

“须菩提！于意云何？如一恒河中所有沙，有如是等恒河，是诸恒河所有沙数，佛世界如是，宁为多不？”“甚多，世尊！”佛告须菩提：“尔所国土中，所有众生，若干种心，如来悉知。何以故？如来说：诸心皆为非心，是名为心。所以者何？须菩提！过去心不可得，现在心不可得，未来心不可得。”

Đại ý phẩm này là, đức Phật liên tục hướng về Tu Bồ Đề đặt câu hỏi: “Như lai có nhục nhãn không? Như lai có thiên nhãn không? Như lai có huệ nhãn không? Như lai có pháp nhãn không? Như lai có Phật nhãn không? Hết thấy cát trong sông Hằng, đức Phật nói là cát chăng? Tu Bồ Đề đều trả lời khẳng định là: “Thưa Thế tôn đúng vậy, Như lai có nhục nhãn. Đúng vậy Thế tôn, Như lai có thiên nhãn. Đúng vậy Thế tôn, Như lai có huệ nhãn. Đúng vậy, Thế tôn, Như lai có pháp nhãn. Đúng vậy Thế tôn, Như lai có Phật nhãn. Đúng vậy Thế tôn, Như lai nói là cát.

这一品的大意是，佛连续向须菩提发问：“如来有肉眼不？如来有天眼不？如来有慧眼不？如来有法眼不？如来有佛眼不？恒河中所有沙，佛说是沙不？”须菩提都做了肯定的回答：“如是世尊，如来有肉眼。如是世尊，如来有天眼。如是

世尊，如来有慧眼。如是世尊，如来有法眼。如是世尊，如来有佛眼。如是世尊，如来说是沙。”

Vì sao đức Phật bỗng nhiên hướng đến Tu Bồ Đề đưa ra vấn đề ngũ nhãn và lục thần thông? Ở đây trước tiên nói rõ cái gì là nhục nhãn, thiên nhãn, huệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn.

佛为什么忽然向须菩提提问起五眼六神通的问题？在此先谈什么是肉眼、天眼、慧眼、法眼、佛眼。

“Ngũ nhãn lục thần thông” là năng lực của người tu chứng Phật pháp đều có đủ sau khi chứng nhập tánh không. Ngũ nhãn và lục thần thông phối hợp nhau, ngoại trừ nhục nhãn ra thì mỗi thứ mắt đều có thần thông đẳng cấp nhất định, là công năng mỗi người tự tánh vốn có, mỗi người đều có, nhưng chỉ có tiến vào cảnh giới chân không Như lai, mới có thể khai hiện ra toàn bộ, ngũ nhãn đại biểu cho chứng lượng đẳng cấp chẳng đồng.

“五眼六神通”是修证佛法者证入空性后具有的能力。五眼与六神通相配，除肉眼外，每种眼都带有一定等级的神通，是每个人自性本有的功能，每个人都有，但只有进入如来真空境界，才能全部开显出来，五眼代表不同等级的证量。

Nhục nhãn mọi người đều biết, mỗi người đều có hai con mắt, chỉ cần không mù thì có công năng nhục nhãn đầy đủ, có thể nhìn thấy sông núi đất đai, cũng có thể thông qua những gì nhìn thấy mà ước đoán, suy đoán hết thấy mọi sự, cả người lẫn vật trong quá khứ và tương lai, chỉ là không quá chuẩn xác. Nhưng loài người cho là vạn vật thật có, vì chấp trước đối với vật chất, nên trong ngũ nhãn thì nhục nhãn có hạn chế và chướng ngại lớn nhất, không cách nào nhìn thấu bất cứ thứ gì đằng vật chất, hơn nữa không gian và thời gian đối với nó cũng có chướng ngại, không cách nào quan sát nhìn thấy được tất cả ngoài phạm vi tầm nhìn, không cách nào trông thấy ở cự ly rất xa, không cách nào nhìn thấy được tất cả vật cực nhỏ (ví như vi khuẩn), cũng không cách nào trông thấy những thứ quá rộng lớn, cũng giống như thế không cách nào thật sự nhìn thấy được quá khứ và vị lai.v.v.....

肉眼大家都知道，每个人都有两只眼睛，只要不盲，就具备肉眼功能。可以视山河大地，也可以通过所见揣度、推测过去与未来的一切人、事、物，只是不太准确。但因人类认为万物实有，因对物质的执着，故五眼中肉眼障碍局限性最大，

无法透视任何物质背后的东西，而且时空对其也有障碍，无法观到视力范围之外的一切，无法远距离遥视，无法看到极微小的一切（比如细菌），也无法看宏观的东西，同样无法真实地看到过去、未来等。

Thiên nhãn, huệ nhãn, pháp nhãn, xây dựng ở trên nền tảng định lực nhất định, có rất nhiều loài chúng sinh có năng lực trời sinh ra vốn có đầy đủ, nhưng về sự khai ngộ của tâm tánh, không có tri kiến của đệ tử Phật. Ba thứ mắt này nhìn mọi thứ thấu suốt hơn, hầu như chướng ngại của vật chất không gian và thời gian rất ít. Thí như có thể trông thấy xa, thấy xuyên thấu, thấy vật cực nhỏ (Giống như kính hiển vi vậy), quan sát rộng (Như cả một hệ ngân hà nạp vào trong mắt), quán thấy sự việc quá khứ phát sinh, dự đoán tương lai.v.v... có thể dùng ý niệm di động, chuyển dời, biến hóa vật thể.v.v... Chỉ là từ thiên nhãn đến pháp nhãn tăng dần cấp bậc, đồng thời phối hợp có thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, thần túc thông, túc mạng thông. Thần thông lớn nhỏ từ thiên nhãn đến pháp nhãn tăng dần, ví như năm thứ thần thông của thiên nhãn và năm thứ thần thông của pháp nhãn là không đồng nhau. Phật nhãn là sau khi thành Phật có năng lực đầy đủ, có thể thấu triệt nguồn gốc vạn pháp, trong thần thông cũng là viên mãn rốt ráo nhất, và lại chỉ có Phật nhãn mới có đầy đủ lậu tận thông trong sáu thần thông.

天眼、慧眼、法眼建立在一定的定力基础之上，有很多类众生在能力上天生具备，但在心性的开悟上，没有佛弟子的知见。这三种眼看一切更透彻，时空物质的障碍几乎很少。比如可以遥视、透视、微观（像显微镜一样）、宏观（如将整个银河系纳入眼底），观看过去发生的事，预测未来等，可以用意念移动、转移、变化物体等。只是从天眼到法眼等级递增，同时配有天眼通、天耳通、他心通、神足通、宿命通。神通的大小从天眼到法眼递增，比如天眼的五种神通与法眼的五种神通是不一样的。佛眼是成佛后具备的能力，可以彻万法源，在神通中也是最究竟圆满，而且只有佛眼具有六通中的漏尽通。

Đây là sự khởi dụng năng lực của ngũ nhãn. Ở phương diện khai ngộ tâm tánh, Lục tổ thiên tông nói: “Tất cả mọi người đều có ngũ nhãn, vì mê nên bị che phủ, không thể tự thấy”. Cho nên đức Phật dạy trừ bỏ tâm mê, thì ngũ nhãn mở sáng. Mỗi niệm tu hành pháp bát nhã ba la mật đa, trước tiên trừ bỏ tâm mê, gọi là nhục nhãn thứ nhất, thấy tất cả chúng sinh đều có tánh Phật, khởi lòng thương xót gọi là thiên nhãn thứ hai, tâm si mê không sinh gọi là huệ nhãn thứ ba; trừ bỏ tâm dính mắc pháp, gọi là pháp nhãn thứ tư; dứt sạch tế hoặc vĩnh viễn, tròn sáng chiếu khắp, gọi là Phật nhãn thứ năm.

Lại còn nói: Thấy trong sắc thân có pháp thân, gọi là thiên nhãn; thấy tất cả chúng sinh đều có tánh bát nhã, gọi là huệ nhãn; thấy tánh sáng suốt rõ ràng, trừ bỏ hết năng sở, tất cả Phật pháp, vốn tự có đầy đủ, gọi là pháp nhãn; thấy bát nhã ba la mật, có thể sinh tất cả pháp trong ba đời gọi là Phật nhãn.

这是五眼在能力上的启用。在心性的开悟方面，禅宗祖师六祖说：“一切人尽有五眼，为迷所覆，不能自见。”故佛教除却迷心，即五眼开明。念念修行般若波罗蜜法，初除迷心，名为第一肉眼；见一切众生，皆有佛性，起怜悯心，是名第二天眼；痴心不生，名为第三慧眼；著法心除，名为第四法眼；细惑永尽，圆明遍照，名为第五佛眼。又云，见色身中有法身，名为天眼；见一切众生，各具般若性，名为慧眼；见性明澈，能所永除，一切佛法，本来自备，名为法眼；见般若波罗蜜，能生三世一切法，名为佛眼。

Ngũ nhãn của đức Phật nói là lúc chúng ta thật sự phá sạch hết thủy tướng, tức là giống như quăng bỏ tầng lớp những thứ ngăn che trên tâm tánh, đối với chân tướng của vạn pháp liễu ngộ được càng lúc càng rõ ràng, đồng thời cũng khai mở tròn đầy năng lực chúng ta vốn có, chúng ta đặt cho nó cái tên là “Ngũ nhãn lục thần thông”.

佛说的五眼是当我们真正破尽所有相时，即像拿掉了心性上层层遮挡的东西，对万法的真相了悟得越来越清晰了，同时也圆满开启我们本有的能力，我们将它起个名字叫“五眼六神通”。

Bởi vì hiện nay chúng ta nghe người ta nói phần nhiều đều không có thần thông, do đó Phật nói nhục nhãn, mọi người lập tức vẫn có thể liên tưởng đến đôi mắt của mình; nói thiên nhãn, mọi người đều cho là con mắt mọc dưới chân mày, bởi vì các thần tiên trong chuyện thần thoại “mi tâm” đều chỉ có một con mắt; nhưng nói đến huệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn, mọi người không biết con mắt ấy mọc ở đâu. Tự tánh Như lai không hình không tướng, kỳ thật ngũ nhãn trên thực tế lại không có chỗ sinh ra. Chỗ này, chúng ta chú ý vì sao Phật mở đầu nêu ra câu hỏi với Tu Bồ Đề liên quan đến vấn đề ngũ nhãn?

因我们现在听讲的人大部分都没有神通，所以佛说肉眼，大家马上还能联想到自己的一双眼睛；说天眼，大家都就认为长在眉心，因为神话故事中的神仙们眉心都有一只眼睛；但说到慧眼、法眼、佛眼，大家就不知道长哪儿了。自性如来无

形无相，其实本质上五眼并无生处。在此，我们关注的是佛为什么开始提问须菩提关于五眼的问题？

Đối với người chưa khai mở công năng ngũ nhãn, khi Phật hỏi như vậy có lẽ chỉ là vài từ đơn giản, nhưng đối với Tu Bồ Đề cho đến những đại đệ tử chứng quả vị A la hán tại đạo tràng, các ngài có thần thông mức độ chứng ngộ khác nhau. Đức Phật nói thiên nhãn, thì trong thân tâm các ngài đã hiển lộ ra cảnh giới và nhận thức thiên nhãn, nói huệ nhãn liền hiện ra cảnh giới và nhận thức của huệ nhãn.v.v.... Phần trước trong phẩm thứ mười bốn, Tu Bồ Đề có nói đến: “Tôi từ xưa đến nay đã có huệ nhãn, chưa từng được nghe lời kinh như vậy”, ở đây nói rõ Tu Bồ Đề có mức độ chứng của huệ nhãn.

对未开启五眼功能的人，佛这样提问的时候也许只是几个字，但对于须菩提以及在场证阿罗汉果位的大弟子们，他们有不同证量的神通。佛说天眼，他们已身心中呈现出的即有天眼的境界和认知，慧眼即呈现出慧眼的境界和认知等。在前面第十四品中，须菩提谈到：“我从昔来所得慧眼，未曾得闻如是之经”，这说明须菩提至少有慧眼的证量。

Đương nhiên, ở đây đức Phật hỏi Tu Bồ Đề những vấn đề chẳng phải cùng các đệ tử so sánh thần thông, cũng chẳng phải nói Như lai có ngũ nhãn lục thần thông, các ông mau mau chứng nhập đi, càng không phải nói Ta hiện nay hay hơn so với các ông, hãy xem Ta đã viên mãn chứng đắc ngũ nhãn. Trong Phật pháp xem “ngũ nhãn lục thần thông” là kỹ thuật nhỏ, Bồ tát thật sự chứng nhập quả vị ấy chỉ xem thần thông là một công cụ để độ chúng sinh. Nhất là các vị A la hán đã “tịch diệt vi lạc”, trụ lâu dài trong diệt tận định, không khởi dụng thần thông. Do đó trong kinh Pháp Hoa, mọi người đọc đến chỗ khi đức Phật phóng quang kinh thiên động địa hiện tướng đêm lành, sau đó lại nói có một tri kiến cao nhất chưa nói với các đệ tử, có năm ngàn tỷ kheo bỏ chỗ ngồi đi ra. Ngoại trừ không đủ tâm từ bi, tự cho mình chứng đắc ra, kỳ thật có một nguyên nhân nhỏ, đó là họ chẳng thềm nhìn xem những cảnh giới thần thông ma pháp huyền hóa. Nhưng các vị A la hán chẳng bận tâm để ý quan sát, chẳng có nghĩa là các ngài chẳng có. Các ngài phần nhiều đều có thiên nhãn, huệ nhãn hoặc pháp nhãn, tùy những năng lực này khai mở, các ngài ở trong thiền định trông thấy được chúng sinh và cảnh giới rộng lớn trong không gian và thời gian. Thí như: Bạc A la hán có thể truy tìm lại lịch sử khoảng vài ngàn năm, còn Phật có thể thấu triệt nguồn muôn pháp, không hạn chế không gian và thời gian.

当然，佛在此问须菩提这些问题并非是与弟子们比神通，也并非是说如来有五眼六神通，你们快点证入吧，更不是说我现在比你们厉害，看，我圆满证得了五眼。佛法中视“五眼六神通”是小术，真正证入果位的菩萨只把它们作为度众生的一个工具。尤其阿罗汉们以寂灭为乐，长久住在灭尽定中，不启用神通。所以在《法华经》中，大家都读到过当佛放光惊天动地大显瑞相后，又说有一个最高知见没有告诉弟子们时，有五千比丘退席了。除慈悲心不够、自以为证得之外，其实有一个小原因，是他们不屑于观看这些如魔法幻化般的神通境界。但阿罗汉们不屑观看，不代表他们没有。他们大多数有天眼、慧眼或法眼，随这些能力的开启，他们在禅定中看到了更广阔时空中的众生与境界。比如：阿罗汉可追溯上下几千年的历史，而佛可彻万法源，没有时空的限制。

Thế thì phải nên nhìn nhận như thế nào về vạn pháp và chúng sinh trong cảnh giới? Đây cũng là vấn đề nên chú ý. Đức Phật hỏi xong vấn đề ngũ nhãn, sau đó lại lo lắng cho chúng sinh chưa có thần thông dính mắc tướng của thần thông. Cho nên lập tức hỏi Tu Bồ Đề: “Hết thấy cát trong sông Hằng, Phật nói là cát chẳng.” Tu Bồ Đề nói: “Thưa Thế tôn, đúng vậy, Như lai nói đó là cát.” Cảnh chân không của Như lai là bình thường, cho dù Như lai đầy đủ ngũ nhãn lục thần thông, nhưng ở trong một đạo nào thì nói ở đạo đó. Như lai ở như đạo thì cùng người giao lưu, cũng nói hạt cát là cát. Đức Phật đang ở chỗ này, vì trọng yếu nói về khởi dụng của chân không, do đó Phật sẽ không nói “Cát chẳng phải cát, nên gọi đó là cát.” Vì thông qua thảo luận ở trước, các đệ tử đã không còn chấp trước tướng cát. Do đó, người thật sự chứng nhập cảnh chân không Như lai rất chất phác bình thường, sẽ không vô duyên vô cớ hiển bày bất cứ một tướng kỳ lạ nào. Giống như phần mở đầu của Kinh Kim Cang, đức Phật cùng các đệ tử của Ngài bình thường như vậy: Ôm bát hóa trai, ăn cơm, tọa thiền, thuyết pháp, cho dù hiển thị thần thông cũng là nhu cầu hoằng pháp lợi sinh, ánh sáng và thần thông cũng đều hư vọng không thật, chỉ là huyền hóa. Tu Bồ Đề hiểu rõ ý của đức Phật biểu đạt, liền điềm tỉnh trả lời: “Đức Phật nói đó là cát”.

那么应该怎样看待境界中的万法与众生呢？这也是应关注的问题。佛在问完五眼的问题后，又担心没有神通的众生着神通的相，故马上又问须菩提：“恒河中所有沙，佛说是沙不。”须菩提说：“如是，世尊，如来说是沙”。如来真空之境是平凡的，即使如来具备五眼六神通，但在哪一道说哪一道的话。如来在与人交流，也说沙子是沙。佛在此处，因为着重要谈的是真空的启用，所以佛不会说“沙非沙，是名为沙”。因通过前面的讨论，弟子们已不再执着沙相。所以，真正

证入如来真空之境的人非常的平实普通，不会无缘无故显示任何奇异之相。就像《金刚经》的开篇，佛与他的弟子一样普通：托钵化斋、吃饭、打坐、说法，即使显示神通也是为了弘法利生的需要，神通光明也虚妄不实，只是幻化。须菩提明白佛要表达的意思，马上平和地回答：“佛说是沙”。

Đức Phật từng câu từng câu hỏi về ngũ nhãn xong, những đệ tử có chứng đắc mức độ thần thông trong đầu phải có cảnh giới hiện lượng chẳng đồng, lúc bấy giờ, đức Phật chuyển hướng câu chuyện, hỏi Tu Bồ Đề: “Thế giới mà Phật giáo hóa, số lượng nhiều như hết thảy hạt cát trong các con sông Hằng, lại còn số lượng của các con sông Hằng ấy nhiều như là số cát trong sông Hằng vậy.” Ví dụ này có chút không suông miệng, nhưng đức Phật vẫn nói như thế, chúng ta có khái niệm rằng: Thế giới của Phật vô lượng vô biên, không thể tính đếm. Đức Phật nói tiếp: Trong nhiều thế giới cõi nước như vậy, có vô lượng vô biên chúng sinh đếm không thể hết, mọi người họ có vô lượng vô biên tâm niệm chẳng giống nhau, Như lai hiểu rõ toàn bộ cả.” Ở đây Như lai nói “vô lượng vô biên tâm niệm chúng sinh, Như lai hiểu rõ toàn bộ.” chẳng phải là đang nói tha tâm thông trong lục thần thông. Tha tâm thông là có năng lực cảm biết sóng tâm người khác chấn động, và đồng thời có thể đọc hiểu, giải thích những thứ này. Ở đây đức Phật chẳng bàn đến thần thông.

佛一句一句问完五眼，有证量神通的弟子们头脑中应该有不同的现量境界，此时，佛话锋一转，问须菩提：“佛所教化的世界，数量有恒河中所有沙子那么多的恒河，再有这么多条恒河中的沙子那么多。”这个比喻有点拗口，但佛这样说，我们有个概念，即：佛世界无量无边，不可数。佛接着说，“这么多世界国土中有无量无边数不清的众生，他们有无量无边各个不同的心念，如来全部知晓。”在这如来说“无量无边众生的心念，如来全部知晓”，并非是在说神通里的他心通。他心通是有感知别人心波振动的能力，并且同时能解读、破译这些东西。佛在此并非谈神通。

Tiếp theo chúng ta lắng nghe xem đức Phật biểu đạt điều gì, Ngài nói: “Chúng sinh nhiều như thế, nhiều thứ tâm niệm chẳng giống nhau như thế, có thể gọi chung là một thứ tâm, đó là “vọng tâm”. Nguyên văn là: “Vì sao, Như lai nói các tâm đều chẳng phải tâm, gọi đó là tâm.” Đến đây chúng ta mới cuối cùng hiểu rõ ràng, vì sao đức Phật muốn hỏi Tu Bồ Đề liên quan đến ngũ nhãn, đức Phật muốn bảo với các đệ tử, nhục nhãn, thiên nhãn, huệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn, các cái bị thấy (sở kiến) đều là hư

vọng. Xin đừng cho rằng tôi nói các tướng hư vọng chỉ ở nhơn đạo, chỉ là ở thế giới loài người. Trong thế giới chư Phật vô lượng vô biên, chúng sinh các loài các dạng, có hình tướng không hình tướng, chỉ cần họ còn trong không gian thời gian, vẫn còn trong luân hồi, đều là vọng tâm vọng niệm, đều chẳng có một tâm thể bất biến chẳng sinh chẳng diệt. Những cái thấy được do dùng thiên nhãn, huệ nhãn, pháp nhãn cùng với cái nhìn thấy được qua nhục nhãn đều không khác, hết thấy đều hư vọng không thật. Vì sao nói như thế ? Bởi vì tâm quá khứ, tâm vị lai, tâm hiện tại đều không thể có được.

我们接着听佛要表达什么，他说：“这么多种众生，这么多种各个不同的心念，可以总名为一种心，即‘妄心’”。原文是：“何以故，如来说诸心皆为非心，是名为心。”到此，我们才终于明白，佛为什么要问须菩提关于五眼的问题，佛是要告诉弟子们，肉眼、天眼、慧眼、法眼、佛眼，所见都是虚妄。不要以为我说的诸相虚妄只是在人道，只是在人世界。在无量无边的佛世界，各种各样的众生，有形无形，只要还在时空中，还在轮回之中，都是妄心妄念，都没有一个不变的不生不灭的心体。用天眼、慧眼、法眼看到的与肉眼一样，所有的一切都虚妄不实。为什么这么说呢？因为过去心、未来心、现在心皆不可得。

Đức Phật bảo các đệ tử, Như lai dùng nhục nhãn, thiên nhãn, huệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn trông khắp chúng sinh, chúng sinh vô lượng vô biên đều là sống trong tâm vọng. Vì sao toàn là tâm vọng như vậy? Chúng ta chưa có thần thông, nhưng chúng ta có thể quan sát tâm niệm của mình. Niệm trước vừa qua, niệm hiện tại đang khởi, niệm niệm không dừng, lưu chuyển hướng vị lai. Quán hết thấy tâm niệm, đều không có chỗ sinh, đều không có chỗ diệt, cũng không có một tâm thể chân thật bất biến. Cho dù là chúng sinh cõi vô sắc, cõi trời phi phi tưởng xứ, trông giống như không hình không niệm, nhưng trái lại có một cái thể “động”. Bởi vì họ ở trong không gian thời gian, tức họ có quá khứ, vị lai, chỉ cần họ cho là mình động niệm tức là bắt đầu luân hồi. Họ phải hiểu hư vọng của “niệm”, hiểu được đạo lý “tâm” vốn chẳng sinh chẳng diệt, họ có thể từ trong luân hồi giải thoát. Do đó cuối cùng đức Phật nói: “Ba tâm đều không thể được, đều là hư vọng.”

佛告诉弟子们，如来用肉眼、天眼、慧眼、法眼、佛眼遍观众生，无量无边的众生都是活在妄心中。为什么全是妄心呢？我们没有神通，但我们可以观察自己的心念。前念刚过，当念又起，念念不断，流向未来。观所有的心念，都无有生处，无有灭处，也无一个真实不变的心体。即使是无色界、非想非非想处天的众生，看

似无形无念，但心却有一个“动”的势。因为他在时空里，他就有过去、未来，只要他认为自己动念了就开始轮回。他要懂得“念”的虚妄，懂得“心”本无生无灭的道理，他就可以从轮回中解脱。所以佛最后说：“三心皆不可得，都为虚妄”。

Nghe đến đây, mọi người phải nên hiểu rõ “tình” là hư huyễn. Thí như “ái tình” vốn dĩ không có một cái “tâm” nào có thể có được. Ái tình mà quý vị chấp trước ái tình, thì chẳng qua là chấp trước được hình thành từ mỗi niệm liên tục trong ý thức, sau khi sáu căn bị cảnh chuyển. Do đó, quý vị nói muốn có được ‘tâm’ của người yêu, họ không phải không cho quý vị, mà là vạn pháp đều không có. Chỉ có chứng nhập Chân không của Như lai, mới là chân tâm, mới là như như bất động, chẳng sinh chẳng diệt, viên giác diệu tâm không hình không tướng. Còn người thật sự hiểu rõ cảnh giới này, ở trên thế gian này, mới là tùy duyên tiêu nghiệp cũ.

听到这儿，大家应该明白“情”的虚幻了吧。比如“爱情”，根本就没有一个“心”可以得到。你执着的爱情，只不过是六根被境转之后，意识的念念相续形成的执着。所以，你说要得到爱人的心，他（她）不是不给你，是万法都没有。只有证入如来的真空，才是真心，才是如如不动、不生不灭、无形无相的圆觉妙心。而真正了知此境界的人，在此世上，才是随缘了旧业。

Do đó Như lai nói tiếp: “Tâm quá khứ, tâm hiện tại, tâm vị lai chẳng thể được.”

所以如来接着说：“过去心、现在心、未来心不可得”。

Quá khứ, hiện tại, vị lai là quan niệm về không gian và thời gian mà chúng sinh chấp trước vào. Ý thức của con người sát na không dừng trôi từ quá khứ đến vị lai, niệm trước vừa đi qua, niệm sau lại khởi lên, cho dù khoảng giữa dường như ngừng lại, nhưng vẫn có một cái nhận biết “Ta bất động”, cái nhận biết này cũng là ý niệm. Từng niệm liên tục, cho dù trong giấc ngủ cũng chưa dừng phân biệt và nhận biết trong từng ý niệm, cũng chính vì có tâm, ý thức lưu động như vậy, người ta mới cảm thấy cuộc sống của mình đang tiếp tục. Nhưng đức Phật bảo chúng ta, cái nhận biết của nhận thức lưu động hình thành là hư vọng không thật, ý thức của chúng ta trong sát na không dừng sinh diệt biến hóa, cho dù có cảnh cố định, cũng chẳng qua là tương đối ở trong tán loạn, tương đối nơi có ngã mà xây dựng lên cảnh huyễn. Chỉ là nương dừng cảnh huyễn này, chúng ta càng thấy rõ bản chất hư vọng của vạn pháp. Bởi vì chúng ta dính mắc tướng, chấp trước sai biệt của vạn pháp, chấp trước thành trụ hoại không, sinh trụ biến dị của vạn pháp, nhận biết của chúng ta bị những cái tướng này chuyển,

bền cảm thọ được ý thức đang lưu động quá khứ và vị lai, mới có di động của không gian và thời gian. Nếu như ở trong cảnh định, khi tâm không bị cảnh chuyển, ý thức từ lưu động biến thành rung động của sóng, rung động hay sóng khiến chúng ta lại không có cảm giác thời gian đang lưu động, trong nhận thức cho rằng quá khứ, hiện tại, vị lai đang ở trên một điểm, lúc bấy giờ, hành giả Phật học gọi trạng thái này là “Sát na hiện tiền”. Hành giả sống trong trạng thái “Sát na hiện tiền”, bước đầu cảm thấy sự biến đổi của không gian thời gian, ứng ý niệm liên tục của tâm đều hư vọng không thật, đều giống như bọt nước được hình thành từ phân biệt và nhận biết. Do đó đối với hành giả sống trong “Sát na hiện tiền”, cho dù khởi tâm động niệm, làm tất cả sự việc ở thế gian hết thảy ý nghĩ và hành động, cũng sẽ biến thành mây trôi nổi trong hư không, không cách nào ảnh hưởng đến sự trống rỗng và yên tĩnh của hư không. Đây tức là thiền tông Lục tổ Huệ Năng đã nói: “Huệ Năng không có tài khéo gì, chẳng đoạn trăm suy nghĩ” chỗ cảnh giới an trụ.

Quá khứ, hiện tại, tương lai là chúng sinh執着的时空观念。人的意识刹那不停地从过去流向未来，前念刚过，后念又起，即使中间似乎停顿了，但仍有一个“我不动”的认知，这个认知也是念。念念相续，即使睡梦中也未停止念念分别、认知，也正因为有这样流动的意识、心，人才会觉得自己的生命在延续。但佛告诉我们，我们这个意识流动形成的认知是虚妄不实的，我们的意识在刹那不停地生灭变化，即使有定境，也不过是相对于散乱，相对于有我而建立起来的幻境。只是依止此幻境，我们更能看清万法的虚妄本质。因为我们着相，执着万法的差别，执着万法的成住坏空、生灭变异，我们的认知被这些相转，便感受到意识在过去、未来流动，才有时空的移动。如果在定境中，心不再被境转时，意识从流动变成了波的振动，振动或波动使我们不再有时间在流动的感觉，在认知上认为过去、现在、未来在一个点上，此时，佛学行者称这个状态为“当下”。行者活在当下的状态里，就会初步感受到时空的变异、心的念念相续都虚妄不实，都像分别、认知形成的泡沫。所以对活在当下的行者，即使起心动念，做世间一切事，所思所行，也会变成空中飘动的云，无法影响虚空的空与宁静。这即是禅宗六祖所说的“惠能无伎俩，不断百思想”所安住的境界。

Do đó ở đây Phật nói, tâm quá khứ, tâm vị lai, tâm hiện tại chẳng thể được, trong cảnh của Như lai hư vọng chẳng thật, là chúng sinh chấp trước các thứ tướng, sinh các thứ niệm, hình thành huyễn cảnh lưu động.

所以佛在此说，过去心、未来心、现在心不可得，在如来之境中是虚妄不实的，是众生着种种相，生种种念，形成的流动的幻境。

Có vị đồng tu hỏi tôi, nói tôi không còn lưu luyến quá khứ, cũng không lo lắng sợ hãi ở tương lai, có phải quay trở lại cảnh giới sát na hiện tiền? Có phải đã không có tâm quá khứ, hiện tại, vị lai? Điều này vẫn không phải. Khi ngay lúc đó sáu căn đối với sáu trần, chỉ cần tâm phân biệt của quý vị vừa khởi, thí như quý vị nói, dơ sạch, đẹp xấu, lành dữ v.v..... chỉ cần quý vị so sánh, thì đã có tâm quá khứ, quý vị đang nhận biết quá khứ, trên kinh nghiệm so sánh, chỉ cần trong tâm quý vị có nhận biết, chấp trước, lấy bỏ, tâm hiện tại, vị lai đã cùng lúc sinh khởi. Tâm quá khứ, tâm hiện tại, tâm vị lai, trong khoảng khắc một niệm chấp tướng, đều đã hiện hữu ở đó rồi. Cuộc đời của một người chính là sự tiếp nối của tâm quá khứ, tâm hiện tại, tâm vị lai, nhỏ thì niệm trước, niệm hiện tại, niệm sau, lớn thì đời trước, đời này, đời sau, mỗi một người trong sát na chẳng dừng bị sự sinh diệt và biến đổi của vạn pháp chuyển. Khởi tâm động niệm, từng niệm luân hồi, đời đời luân hồi. Trong tâm chỉ cần có lưu động của quá khứ, hiện tại, vị lai, thì sẽ không dừng luân hồi. Hành giả chỉ cần an trụ ngay hiện tiền, không bị cảnh chuyển, không kẹt dính tất cả tướng, quán sát những thứ hư vọng này của chính mình, những ý niệm trong sát na không dừng, vận chuyển trôi qua, vì những niệm này mà sinh khởi các thứ cảm thọ, mới có thể thấy rõ ràng thật tướng vạn pháp, quay trở về nguồn gốc sinh mệnh.

有同修问我，说我已不再留恋过去，也不担忧恐惧未来，是不是已回到当下的境界？是不是已没有过去、现在、未来心？这还不是。在当下六根对六尘时，只要你的分别心一起，比如你说，垢净、美丑、善恶等等，只要你比较，就已有过去心，你在过去的认知、经验上比较，只要你心中有认知、执着、取舍，现在、未来心已同时生起。过去心、现在心、未来心，在着相的一念之间都已经在那儿了。人的一生就是过去心、现在心、未来心的延续，小到前念、当念、后念，大到前世、今世、后世，每个人刹那不停被万法的生灭变异转。起心动念，念念轮回，世世轮回。心中只要有过去、现在、未来的流动，轮回就不会停止。行者只要安住当下，不被境转，不着一切相，旁观自己这些虚妄的、刹那不停、运转流逝的念头，和因这些念而生起的种种觉受，才有可能看清万法实相，回归生命本源。

PHẨM THỨ MƯỜI CHÍN: PHÁP GIỚI THÔNG HÓA

第十九品：法界通化分

“Tu Bồ Đề ! U ý vân hà? Nhược hữu nhơn mãn tam thiên đại thiên thế giới thất bảo dĩ dụng bố thí, thị nhơn dĩ thị nhơn duyên, đắc phước đa phủ? “ Như thị, Thế tôn! Thử nhơn dĩ thị nhơn duyên, đắc phước thậm đa.” Tu Bồ Đề! Nhược phước đức hữu thật, Như lai bất thuyết đắc phước đức đa; dĩ phước đức vô cố, Như lai thuyết đắc phước đức đa.”

“须菩提！于意云何？若有人满三千大千世界七宝以用布施，是人以是因缘，得福多不？” “如是，世尊！此人以是因缘，得福甚多。” “须菩提！若福德有实，如来说得福德多；以福德无故，如来说得福德多。”

Đại ý phẩm này, đức Phật hỏi Tu Bồ Đề: “Tu Bồ Đề, ông cho rằng như thế nào? Giả như có người tay cầm các thứ của báu đầy khắp tam thiên đại thiên thế giới để bố thí, vì nhân duyên ấy, người này làm được phước đức có nhiều không?

这一品的大意是，佛陀问须菩提：“须菩提，你认为怎样呢？假若有人手拿充满三千大千世界的各种珍宝用来布施，因为这个缘故，这人所获得的福德多不多呢？”

Tu Bồ Đề đáp lại lời Phật hỏi: “Thưa Thế tôn, đúng vậy. Người này vì rộng tu bố thí nên được phước báo rất nhiều.”

须菩提回答佛陀说：“是的，世尊。这个人会因为广修布施，获得很大的福报。”

Đức Phật nói: “Tu Bồ Đề, giả như phước đức là một thứ gì thật có, thì Như lai sẽ không nói phước đức nhiều. Chính vì phước đức không có tự tánh, Như lai mới có thể nói được phước đức nhiều, giống như hư không không thể đo lường.”

佛陀说：“须菩提，假若福德是实有的一个东西，那如来就不会说得福德多。正因为福德没有自性，如来才能说得福德多，像虚空一样无量。”

Trong phẩm thứ tám trước, đức Phật cũng hỏi qua Tu Bồ Đề vấn đề giống như vậy, nguyên văn là: “Tu Bồ Đề, ý ông nghĩ thế nào? Nếu có người đem bảy báu đầy khắp cả ba ngàn đại thiên thế giới, dùng để bố thí, người được phước đức có nhiều không.” Phương thức câu hỏi cùng với phẩm này giống nhau, nhưng câu trả lời của Tu Bồ Đề thì không giống nhau. Trong phẩm thứ tám Tu Bồ Đề trả lời: “Thưa Thế tôn, rất nhiều. Vì sao, vì phước đức tức chẳng phải tánh phước đức, cho nên Như lai nói phước đức nhiều.” Nhưng trong phẩm thứ tám trọng điểm cần nhấn mạnh là “có người thọ trì đọc tụng kinh này cho đến bốn câu kệ.v.v.... vì người khác giảng giải, thì phước đức người đó hơn người kia bố thí”, do đó đối với vấn đề đối đáp của Tu Bồ Đề chưa đưa ra bình luận. Còn trả lời của Tu Bồ Đề trong phẩm thứ tám là vì đức Phật đem vấn đề này nói bổ sung, Ngài lo lắng cho những đệ tử khác trong pháp hội vừa nghe xong đạo lý các tướng hư vọng, lập tức lại nghe đến đức Phật nói phước đức nhiều, liền sinh khởi nghi hoặc, bèn bổ sung nói: “Phật đà nói phước đức nhiều, không phải là chỉ bản tánh của phước đức, bản tánh là không”. Những đệ tử như vậy đối với giáo lý tánh không vẫn còn nghi hoặc, trong tâm còn có phân biệt giữa tánh và tướng. Về tướng thể nói nhiều, nhưng tánh thì là không, không thể lấy nhiều ít để đo lường.

在前面的第八品中，佛问过须菩提同样的问题，原文是：“须菩提，于意云何。若人满三千大千世界七宝，以用布施，是人所得福德，宁为多不。”问话方式与这一品一样，须菩提的回答不同。在第八品须菩提回答：“甚多，世尊。何以故，是福德即非福德性，是故如来说福德多。”但佛在第八品中要强调的重点是“有人受持读诵此经乃至四句偈等，为他人说，其福胜彼”，所以并未对须菩提回答的问题做出评论。而须菩提在第八品中的回答是在为佛的这个问题做个补充说明，他担心法会上的其他弟子刚听完诸相虚妄的道理，马上又听到佛说福德多，会生起疑惑，便补充说：“佛陀说福德多，不是指的福德的本性，本性是空的。”这样对空性教理还在疑惑的弟子们，在心中就有性相之分。即相可以说多，而性是空的，不能用多少来衡量。

Nhưng ở trong phẩm thứ mười chín đức Phật lại nói “Tu Bồ Đề, nếu như phước đức thật có, thì Như lai không nói được phước đức nhiều, chính vì phước đức không, nên Như lai mới nói phước đức nhiều” nhìn bề ngoài thì hoàn toàn trái ngược với câu trả lời của Tu Bồ Đề trong phẩm thứ tám, kỳ thật không có mâu thuẫn. Tánh tướng là không hai, thấy tướng thì phải nên thấy tánh. Nếu như các đệ tử có phân biệt tánh tướng, kỳ thật vẫn là kiến lập trên Như lai chân không của ý cảnh. Tùy theo sự thâm nhập của

việc giảng giải và khai thị, Như lai đem hết thấy các lớp tướng trong tâm của các đệ tử dòi bỏ. Lúc bấy giờ, các đệ tử thấy tướng tức thấy tánh, do đó Tu Bồ Đề trả lời “Thế tôn! Người này do nhân duyên ấy, được phước đức rất nhiều”, không nói về phân biệt giữa tánh và tướng nữa.

但佛陀在第十九品中却说“须菩提，如果福德实有，如来不说得福德多，正因为福德无故，如来说得福德多”，表面上完全与第八品须菩提的回答是相反的，其实并不矛盾。性相是不二的，见相就应见性。如果弟子们有性相之分，其实还是建立在意境上的如来真空。随讲解开示的深入，如来将弟子们心中的所有相层层迁除。此时，弟子们见相即见性，所以须菩提会回答“世尊，此人以是因缘，得福甚多”，不会再说性相之分。

Phước đức “Không” này chẳng phải là nghiêng về không (thiên không), là không có thứ gì, Như lai cũng chẳng nói “Phước đức không”. Chính bởi vì hành giả có thể rõ đạo lý phước đức vốn không, trong cảnh giới tánh không, phước đức mới được nhiều đầy cả hư không, khắp cả pháp giới, vô lượng vô biên. Và lại, chỗ này mọi người nên chú ý, đức Phật nhấn mạnh phước đức “Không”, không phải Như lai đối với các đệ tử nói tất cả đều không, không có phước đức, mà là nói phước đức nhiều, ở đây thể hiện không tức là sắc. Hành giả như có thể hiểu rõ đạo lý phước đức vốn không mà làm việc bố thí, thì phước đức được nhiều đầy cả hư không, khắp cả pháp giới vô lượng vô biên, Như lai an trụ ở trong cảnh giới chân không, cũng nói được phước đức nhiều.

这个“空”的福德并非是偏空的，什么也没有，如来也不会说“福德空”。正因为行者能了知福德本空的道理，在空性的境界中，福德才多得满虚空、遍法界，无量无边。而且在此大家应该注意，佛着重强调的是这个“空”的福德，如来不会对弟子说一切皆空，福德没有，而是说福德多，这即是空即是色的示现。行者如能了知福德本空的道理而行布施，福德多得满虚空、遍法界无量无边，如来安住在真空境界中，也说得福德多。

Ở đây nhớ đến lịch sử Phật giáo, tổ sư Đạt Ma đến Trung Quốc, lúc bấy giờ hoàng đế của Trung Quốc Lương Vũ Đế dùng địa vị hoàng đế hộ trì Phật pháp, liền tiếp kiến ông tổ sư tương lai của thiên tông này. Đang lúc vua ấy đầy lòng kiêu ngạo đối với tổ Đạt Ma nói rằng: “Từ khi Trẫm lên ngôi đến nay, xây dựng chùa, sao chép kinh, trợ giúp chư tăng vô lượng, có được công đức như thế nào?” Vua ấy vốn cho rằng sẽ nghe được sự khen ngợi kính trọng từ một vị thánh tăng từ quê hương Phật đà, không

ngờ lại nghe được sự trả lời kiên định từ “tánh không” của Tổ Đạt Ma rằng: “Không có công đức”. Lương Vũ Đế lại hỏi: “Tại sao không có công đức?” Tổ Đạt Ma nói: “Đây chỉ là nhân hữu lậu, quả báo nho nhỏ của trời người, như bóng theo hình, dù có nhưng không thật.” Lương Vũ Đế hỏi: “Như thế nào mới gọi là công đức chân thật?” Tổ Đạt Ma trả lời: “Trí trong sạch tròn đầy, thể vốn tự trống không vắng lặng, công đức ấy không cầu ở thế gian có được.” Lương Vũ Đế hỏi tiếp: Như thế nào là nghĩa thánh đế đệ nhất?” Tổ sư Đạt Ma trả lời: “Rỗng không không thánh”. Cuối cùng Lương Vũ Đế hỏi: “Ai đối diện với trẫm?” Tổ Đạt Ma đáp: “Không biết”. Đương nhiên vua Lương Vũ Đế chưa liễu ngộ cảnh chân không của Như lai, chưa nghe hiểu Tổ Đạt Ma từ bi khai thị, mà trong lòng đầy ngã mạn bị tổn thương, đối với Đạt Ma hạ lệnh tiễn khách.

在此想起佛教史上，达摩祖师来到中国，当时中国皇帝梁武帝正以帝皇之尊护持佛法，马上接见了这位未来禅宗的祖师爷。当他满心骄傲地对达摩说：“我即位以来，造寺写经、度僧无量，有何功德？”他本以为会听到这位从佛陀故乡而来的圣僧的恭敬赞叹，没想到听到的却是达摩从“空性”里面坚定的回答：“没有功德。”梁武帝又问：“何以无功德？”达摩说：“此但人天小果，有漏之因，如影随形，虽有非实。”梁武帝问：“如何才是真功德？”达摩回答说：“净智妙圆，体自空寂，如是功德，不以世求。”梁武帝接着问：“如何是圣谛第一义？”达摩祖师回答说：“廓然无圣。”梁武帝最后曰：“对朕者谁？”达摩祖师回答说：“不识”。当然梁武帝没有了悟如来的真空之境，没有听懂达摩慈悲的开示，而是满心的我慢受挫，对达摩下了逐客令。

Ở đây tôi đem một đoạn được trích lục trong toàn bộ câu chuyện đối thoại giữa vua Lương Vũ Đế và Tổ sư Đạt Ma, không phải phiên dịch lại, nếu như mọi người đối với vài phẩm trước của “Kinh Kim Cang” có chỗ lĩnh ngộ, thì đã không khó nghe hiểu giữa đối thoại trong hai người, góc độ nơi tâm tánh của mỗi người, cho dù là văn xưa.

在此我把梁武帝与达摩的这段话全部摘录出来，不再作翻译，如果大家对《金刚经》前面几品有所领悟，已不难听懂他们对话 中各自心性所处的角度，虽然是古文。

Chỉ là chỗ này vì sao tổ sư Đạt Ma nói không có công đức? Đạt Ma đứng ở cảnh giới Như lai, biết Lương Vũ Đế không biết phước đức vốn không, chấp vào phước đức thật có, vì phá chấp trước của vua nên mới nói không công đức. Nhưng sau đó mới từ

bi khai thị, chẳng liễu ngộ lý tánh không, xây chùa chép kinh cũng chỉ là làm lành được quả báo lành của thế tục, có sinh có diệt, nên phước đức tuy có nhưng chẳng phải thật. Nếu như vua Lương Vũ Đế có thể rõ biết lý tánh không, thì tổ sư Đạt Ma chắc chắn sẽ khen ngợi ông ấy công đức rất lớn. Song, nếu như vua Lương Vũ Đế thật sự hiểu rõ lời nói trí tuệ bát nhã trong “kinh Kim Cang” cũng chẳng hỏi Đạt Ma như thế.

只是达摩祖师在此为什么说没有功德？达摩立于如来之境，知梁武帝不知福德本空，执福德实有，为破他的执着才说无功德。而后又慈悲开示，不了悟空性之理，造寺写经也只是世俗善行善报，有生有灭，故福德虽有非实。如果梁武帝能了知空性之理，达摩祖师一定会赞叹他功德很大。不过如果梁武帝真了解《金刚经》中的般若智慧的话，也不会这样问达摩了。

Từ trong câu chuyện Đạt Ma, chúng ta trở lại phẩm kinh này, mọi người cần phải hiểu rõ, ở trong phẩm kinh này, không phải đức Phật nhấn mạnh phước đức vốn không, cũng giống như tổ sư Đạt Ma đối với vua Lương Vũ Đế, đó là cần phá chấp trước cho chúng ta. Mà đang nói sau khi chúng ta liễu ngộ “Phước đức vốn không” rồi, phước đức mới thật sự là nhiều. Nếu như quý vị không thể hiểu biết điểm này, thì cũng giống như phước đức tổ sư Đạt Ma nói là làm thiện ở nhơn đạo, tuy có mà chẳng phải thật. “Nhu lai không nói phước đức nhiều, chính vì phước đức không, nên Như lai mới nói được nhiều phước đức.”

我们从达摩的故事里回到这一品，大家要明白，佛陀在这一品中不是强调福德本空，像达摩祖师对梁武帝一样要破我们的执着。而是在讲当我们了悟“福德本空”后，福德才真的多。如果你不能了知这一点，就像达摩祖师说的福德就是人道善行，虽有非实。“如来不说得福德多，正因为福德无故，如来才说得福德多。”

PHẨM THỨ HAI MƯƠI: LY SẮC LY TƯỚNG

第二十品：离色离相分

“Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Phật khả dĩ cụ túc sắc thân kiến phủ? Phát dã, Thế tôn! Như lai bất ưng dĩ cụ túc sắc thân kiến. Hà dĩ cố? Như lai thuyết: Cụ túc sắc thân, tức phi cụ túc sắc thân, thị danh cụ túc sắc thân”. Tu Bồ Đề ! Ư ý vân hà? Như lai khả dĩ cụ túc chư tướng kiến phủ? Phát dã, Thế tôn! Như lai bất ưng dĩ cụ túc chư tướng kiến. Hà dĩ cố? Như lai thuyết: Chư tướng cụ túc, tức phi cụ túc, thị danh chư tướng cụ túc.”

“须菩提！于意云何？佛可以具足色身见不？” “不也，世尊！如来不应以具足色身见。何以故？如来说：具足色身，即非具足色身，是名具足色身。” “须菩提！于意云何？如来可以具足诸相见不？” “不也，世尊！如来不应以具足诸相见。何以故？如来说：诸相具足，即非具足，是名诸相具足。”

Đại ý phẩm này là đức Phật tiếp tục hỏi Tu Bồ Đề: “Tu Bồ Đề, ông cho rằng như thế nào, có thể thông qua sắc thân đầy đủ thấy được Phật không?”

这一品的大意是，佛陀接着问须菩提：“须菩提，你怎样认为，可以通过具足的色身见到佛吗？”

Tu Bồ Đề trả lời: “Thưa Thế tôn, không thể được. Như lai là không nên thông qua sắc thân đầy đủ thấy được. Vì sao? Như lai nói sắc thân đầy đủ gồm không phải là thân tướng “Như lai” thật có như vậy, chỉ là tùy thuận thế tục, giả gọi tên Như lai sắc thân đầy đủ thôi.”

须菩提回答说：“不可以，世尊。如来是不应该通过具足的色身见的。为什么呢？如来说具足的色身并不是‘如来’真有这样的身相，只是随顺世俗，假名称如来具足的色身。”

Đức Phật lại hỏi Tu Bồ Đề: “Tu Bồ Đề, ông cho rằng như thế nào, có thể thông qua đầy đủ tất cả tướng thấy được Như lai không?”

佛陀又问须菩提：“须菩提，你怎样认为呢，可以通过具足一切相见到如来吗？”

Tu Bồ Đề đáp: “Bạch Thế tôn, Không thể được. Như lai không nên dùng “đầy đủ tất cả tướng” thấy được. Tại vì sao? Như lai nói, hết thấy đầy đủ tướng, gồm chẳng phải nói các tướng đầy đủ thật sự, chỉ là giả gọi tên các tướng đầy đủ.”

须菩提答：“不可以，世尊。如来说不应以‘具足一切相’得见。为什么呢？如来说，所有的相具足，并非真的说诸相具足，是假名诸相具足。”

Trong phẩm này, đức Phật đặt câu hỏi tương tự như trong phẩm thứ năm. Nguyên văn là: “Tu Bồ Đề, ý ông nghĩ sao? Có thể dùng thân tướng thấy Như lai chăng?” Tu Bồ Đề đáp: “Không thể được. Như lai nói thân tướng, tức chẳng phải thân tướng.” Lúc đó đối đáp giữa Phật và Tu Bồ Đề là để nhấn mạnh các tướng đều hư vọng, không nên đem Như lai chấp trước cho là một thân tướng đặt định nào đó.

这一品佛的提问，在第五品中也提问过类似问题。原文是：“须菩提，于意云何。可以身相见如来不。”须菩提答：“不可以。如来说身相，即非身相。”当时佛与须菩提的对答是为了强调诸相的虚妄，不应将如来执着认为是某一种特定的身相。

Trong phẩm thứ mười ba, Phật hỏi Tu Bồ Đề: “Ý ông như thế nào, có thể dùng ba mươi hai tướng thấy Như lai không?” Tu Bồ Đề đáp: “Bạch Thế tôn, không thể. Như lai nói ba mươi hai tướng, tức chẳng phải tướng, gọi là ba mươi hai tướng.” Ở trong phẩm kinh này đức Phật và Tu Bồ Đề đối đáp vẫn là lo lắng cho các đệ tử dính mắc tướng công đức của Phật, nếu muốn trở về cảnh chân không Như lai, chấp trước Phật có ba mươi hai tướng là không thể quay trở về được.

在第十三品中，佛问须菩提：“于意云何，可以三十二相见如来不？”须菩提回答：“不也，世尊。如来说三十二相，即是非相，是名三十二相。”佛在这一品中与须菩提的对答还是担心弟子们着佛的功德之相，要想回到如来真空之境，执着佛有三十二相是回不去的。

Bây giờ, đức Phật lại hỏi: “Có thể lấy sắc thân đầy đủ để thấy Phật chăng? Có thể dùng các tướng đầy đủ để thấy chăng?” Là ý muốn nhấn mạnh cái gì?

现在，佛在此处又提问，“佛可以具足色身见不，可以具足诸相见不”，是要强调什么呢？

Trước tiên chúng ta nói về thể nào là “cụ túc sắc thân” (Sắc thân đầy đủ). Phần trước của phẩm kinh này, đức Phật vừa nói thể giới cõi Phật vô lượng vô biên, tâm thức chúng sinh hư vọng, tiếp theo trong phẩm kinh này lại nói đến “cụ túc sắc thân”. Có người đem “cụ túc sắc thân” Phật nói, họ lý giải sắc thân ấy giống như cõi Dục phàm phu có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; hoặc có thân thể ánh sáng giống chúng sinh cõi Sắc; có người lý giải “cụ túc sắc thân” là sắc thân vàng tía trong ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp của đức Phật; cũng có chúng sinh lý giải là thân ứng hóa của Phật vô lượng vô biên. Nhưng Phật thuyết pháp là phá cái chấp dính mắc của chúng sinh trong ba cõi sáu đường, do đó, cái “thân tướng Như lai” mà quý vị chấp trước trong tâm đó tức là “cụ túc sắc thân” nói ở đây. Cũng giống như lý lẽ này, Như lai không nên lấy “các tướng đầy đủ” để thấy được. “Cụ túc chư tướng” có người lý giải là tất cả tướng tam thiên đại thiên thể giới; có người lý giải là ngũ uẩn, tức trong Phật học đem “tự ngã” gọi là “ngũ uẩn”, do sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn hợp thành. Sắc uẩn là chỉ hiện tượng vật chất, thọ tưởng hành thức đều là chỉ hiện tượng của tinh thần, có thể nói trong Phật pháp khái niệm ngũ uẩn bao hàm vạn pháp thế gian.

我们先谈一下什么是“具足色身”。在此一品的前面，佛刚谈了无量无边佛土世界，众生心识的虚妄，接着在这一品又谈到“具足色身”。有的人将佛说的这个“具足色身”理解为像欲界凡夫一样有眼、耳、鼻、舌、身、意的色身；或像色界众生一样的光化身；有的人将这个“具足色身”理解为是佛的三十二相八十随形好的紫磨金身；也有众生理解是佛无量无边的应化身。但佛说法是破三界六道众生的执着的，所以，你心中执着的那个“如来身相”，即是此处的“具足色身”。同样道理，如来不应以“具足诸相见”。“具足诸相”有的人理解为三千大千世界一切相；有的人理解为五蕴，即佛学中将“自我”，称为“五蕴”，由色蕴、受蕴、想蕴、行蕴、识蕴组成。色蕴是指物质现象，受想行识都指的是精神现象，可以说佛法中五蕴的概念涵盖了世间万法。

Chúng sinh vừa mới bắt đầu tu chứng, lúc thấy sắc phải quán không, khi quán không cho rằng cần thấy sắc viên mãn. Do đó, hiện tại đức Phật đang phá tướng sắc không bất nhị trong ý cảnh mà các đệ tử xây dựng, bởi vì các đệ tử nếu như khi ở trên

ý cảnh biết rõ “tánh không Như lai”, sẽ cho rằng, đã là (Tánh) không thì chẳng phải là hư vọng, cũng chẳng phải phủ định, buông bỏ tất cả, thế thì cùng cảnh không Như lai đồng thời hiện ra phải là tướng Phật viên mãn, hoặc bao gồm cả ba ngàn đại thiên thế giới trong mỗi một hạt vi trần. Nhưng nếu như trong tâm các đệ tử có một cảnh giới “sắc không bất nhị” tức đã dính mắc tướng rồi.

众生刚开始修证，见色时要观空，观空时认为应该见圆满的色。所以现在佛在破弟子们建立在意境中的色空不二之相，因为弟子们如果在意境上了知“如来空性”时，会认为既然空不是虚空，也不是否定、抛弃一切，那与如来的空境同时呈现的应该是圆满的佛相，或包括每一粒微尘在内的三千大千世界。但如弟子们心中有一个“色空不二”的境界，即已着相了。

Thí như, trong tu hành tôi đã từng chứng nhập vào một thứ cảnh giới, tức tự mình hóa thành ánh sáng khắp cả hư không, khắp cả pháp giới, còn tâm thức của vô lượng vô biên chúng sinh, hoặc ba ngàn đại thiên thế giới trong ánh sáng ấy hiện ra sinh diệt trong từng sát na, tất cả giống như huyễn hóa. Còn có một cảnh giới, tự mình bỗng nhiên hóa thành một vòng tròn sáng, ở giữa có tướng vị Phật sắc thân vàng tía ngồi ngay thẳng trang nghiêm, như như bất động. Những cảnh giới này chẳng phải hy hữu kỳ diệu gì, đối với một vài hành giả có sức quán chiếu rất mạnh mẽ, thông qua sự lĩnh ngộ về văn tự “Sắc không bất nhị” thì có thể đạt thành; có cảnh giới của vài người còn đến từ tu chứng từ kiếp trước; đương nhiên cũng có mức độ chứng đắc của hành giả thuộc về cảnh giới thiện, có thể phá một thứ chấp trước nào của hành giả. Nhưng nếu như tôi trụ trong những cảnh giới này, cho là chứng vào sắc không bất nhị, thấy được đức Như lai, hay chấp trước bất cứ một cảnh giới nào là cảnh của chân không Như lai, thế tức là sai lầm. Chân không tự tánh, không được không mất, như như bất động, bản lai như vậy, không có một cảnh giới nào có thể giải thích. “Cảnh chân không Như lai” khi quý vị cho là kỳ diệu, ngũ nhãn lục thần thông đầy đủ; lúc bình thường, như ăn uống, đại, tiểu tiện, ngủ nghỉ, không chỉ chẳng là “Chân không Như lai”.

比如，我曾经在修证中进入一种境界，即自己化成了遍虚空、遍法界的光明，而无量无边众生的心识，或三千大千世界在光明中刹那呈现生灭，一切如同幻化。还有一个境界，自己忽然化成一个光圈，中间坐着一尊如如不动、端正庄严、紫磨金身的佛相。这些境界并不稀奇，对一些观照力非常强的行者，通过对“色空不二”文字的领悟就可能达成；有些人的境界还来自于宿世的修证；当然也有的是行者的证量，属善境界，可以破行者某种执着。但如果我住在这些境界中，认为是证入了

色空不二、见到了如来，或执着任一境界就是如来真空之境，那就错了。自性真空，无得无失，如如不动，本来如是，无任一境界可以诠释。“如来真空之境”你认为奇异时，五眼六神通具足，平凡时，如吃喝拉撒睡，无不是“如来真空”。

Do đó, nếu như hành giả trong đầu, trong cảnh ý còn có một cảnh giới là cảnh giới Như lai, còn có tâm được mất, thế tức là sai. Chân không là cảnh giới vốn dĩ đầy đủ sau khi hành giả phá bỏ hết thấy chấp trước, không dính mắc hết thấy tướng. Lúc đó chỉ là hiểu rõ tất cả hư vọng, đã hiểu rõ tất cả pháp đều là không đều là vọng, hành giả liền ở trong tất cả pháp, chỗ khởi tâm động niệm không còn bám dính vào, không còn bị cảnh chuyển, mê hoặc bởi tướng nữa, mà được đại tự tại tức gọi là Như lai.

所以，如果行者在头脑、意境中还有一个境界是如来的境界，还有得失心，那就是错的。真空是行者在破掉所有执着，不着所有相后，本来具足的东西。那时只是了知了一切的虚妄，既知一切法皆空皆妄，行者即会在一切法中、起心动念处，不再粘着，不再被境转、相迷，而获大自在，即称如来。

PHẨM THỨ HAI MƯƠI MỐT: PHI THUYẾT SỞ THUYẾT

第二十一品：非说所说分

“Tu Bồ Đề! Nhữ vật vị Như lai tác thị niệm: “Ngã đương hữu sở thuyết pháp. Mặc tác thị niệm, Hà dĩ cố? Nhược nhơn ngôn: Như lai hữu sở thuyết pháp, tức vi bang Phật, bất năng giải ngã sở thuyết cố. Tu Bồ Đề! Thuyết pháp giả, vô pháp hả thuyết, thị danh thuyết pháp. Nhĩ thời, Huệ mệnh Tu Bồ Đề bạch Phật ngôn: Thế tôn! Phả hữu chúng sinh, ư vị lai thế, văn thuyết thị pháp, sanh tín tâm phủ? Phật ngôn: Tu Bồ Đề! Bĩ phi chúng sinh, phi bất chúng sinh. Hà dĩ cố? Tu Bồ Đề! Chúng sinh chúng sinh giả, Như lai thuyết phi chúng sinh, thị danh chúng sinh.”

“须菩提！汝勿谓如来作是念：‘我当有所说法。’莫作是念，何以故？若人言：如来有所说法，即为谤佛，不能解我所说故。须菩提！说法者，无法可说，是名说法。”尔时，慧命须菩提白佛言：“世尊！颇有众生，于未来世，闻说是法，生信心不？”佛言：“须菩提！彼非众生，非不众生。何以故？须菩提！众生众生者，如来说非众生，是名众生。”

Đại ý phẩm này đức Phật nói: “Tu Bồ Đề, ông không nên cho rằng Như lai có ý niệm như vậy, Ta phải nên đổi “Pháp” có chỗ trình bày giảng nói. Không nên nghĩ như vậy, vì sao nói như thế? Giả như có người nói Như lai có pháp gì để thuyết, tức là phi báng Phật, vẫn không thể hiểu Ta đã thuyết những gì. Tu Bồ Đề, người thuyết pháp, không pháp có thể thuyết, đó gọi là thuyết pháp.

这一品的大意是，佛陀说：“须菩提，你不要以为如来有这样的念头，我应当对‘法’有所陈说。不要这样想，为什么这样说？假若有人说如来有所说法，即为谤佛，还不能理解我所说的一切。须菩提，说法的人，无法可说，是名说法。”

Vấn đề này trong phẩm thứ bảy đức Phật có hỏi Tu Bồ Đề, nguyên văn là: “Tu Bồ Đề! Ý ông thế nào? Như lai đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác chăng? Như lai có pháp gì để thuyết chăng?”. Tu Bồ Đề nói: “Như con hiểu nghĩa lời Phật nói, không có pháp cố định, tên Chánh Đẳng Chánh Giác, cũng không có pháp cố định, Như lai

có thể thuyết.” Trong phẩm này, đức Phật cùng với Tu Bồ Đề đối đáp là phá chấp trước của các đệ tử đối với quả vị cho đến đối với Phật pháp.

这个问题佛在第七品中问过须菩提，原文是：“须菩提。于意云何？如来得阿耨多罗三藐三菩提耶？如来有所说法耶？”须菩提言：“如我解佛所说义，无有定法，名阿耨多罗三藐三菩提，也无有定法，如来可说。”在这品中，佛与须菩提的对答是破弟子们对果位以及对佛法的执着。

Trong phẩm thứ mười ba, khi đức Phật nói đến tên gọi của kinh này là “Kinh Kim Cang”, lại đối với Tu Bồ Đề đưa ra vấn đề giống như vậy, nguyên văn là: “Tu Bồ Đề, ý ông nghĩ sao, Như lai có thuyết pháp chăng”. Tu Bồ Đề trả lời là: “Bạch Thế tôn! Như lai không có thuyết pháp.”

在第十三品中，佛在说到这本经的名字为《金刚经》时，又对须菩提提了同样的问题，原文是：“须菩提，于意云何，如来有所说法不。”须菩提的回答是：“世尊，如来无所说。”

Chỗ này, Tu Bồ Đề đứng ở “Cảnh Chân không của Như lai” nói Như lai vô sở thuyết. Trong chân không, không ngã, không nhơn, không chúng sinh, nên nói vô sở thuyết.

在此处，须菩提站在了“如来的真空之境”说如来无所说。真空中无我，无人，无众生，故无所说。

“Kinh Kim Cang” giảng đến đây, đức Phật còn đối với Tu Bồ Đề làm rõ lại vấn đề này. Phật nói: “Tu Bồ Đề, Ông không nên cho rằng Như lai sinh khởi ý niệm như vậy, Ta nên có chỗ thuyết “Pháp”. Nếu có người nói Như lai có chỗ nói pháp, tức là phỉ báng Phật, không thể hiểu rõ ta nói những gì. Tu Bồ Đề, Người thuyết pháp, không pháp có thể nói, đó gọi là thuyết pháp.”

《金刚经》讲到此处，佛又对须菩提重申这一问题。佛说：“须菩提，你不要以为如来会生起这样的念头，我应当有所说 ‘法’。如果有人说如来有所说法，即为谤佛，不能理解我所说的一切。须菩提，说法者无法可说，是名说法。”

Đoạn nói chuyện này, trọng điểm của Phật nhấn mạnh là “cảnh giới Chân không Như lai” không có một niệm. Thí như, bình thường chúng ta nói chân không sinh diệt hữu, cho là chứng nhập chân không, vừa khởi tâm động niệm tức là đầy đủ thân thông

diệu dụng.v.v... Nhưng Như lai nói với quý vị, trong chân không không có một niệm, trong chân không cũng không có thần thông trí tuệ. Do đó, Như lai thuyết pháp, như tiếng vọng trong sơn cốc trống không, như chim nhận bay ngang hư không, không lưu lại dấu vết. Như lai độ khắp chúng sinh, trong chân không lại chưa từng sinh khởi một niệm, cũng chưa có bất cứ pháp nào có thể thuyết. Trong Kinh Duy Ma Cật nói: “Người thật sự thuyết pháp, không pháp không hiển bày. Người nghe pháp, không nghe không đắc. Hành giả nên hiểu rõ, muôn pháp vốn tự vắng lặng. Tất cả nói năng, tên gọi đều là giả lập”, hiểu rõ cái đạo lý trong chân không tất cả đều không sinh.

这一段话，佛的重点强调的是“如来的真空之境”没有一念。比如，平时我们说真空生妙有，以为证入真空，一起心动念就会神通具足就是妙用等等。但如来告诉你，真空中没有一念，真空中也没有神通智慧。所以，如来说法，如空谷回声，如雁过长空，不留痕迹。如来普度众生，真空中却从未生起一念，也未有任何法可说。《维摩诘经》中说“真说法者，无说无示。听法者，无闻无得。行者应了知，万法本自空寂。一切名言，皆是假立”，明白真空中一切无生这个道理。

Lúc bấy giờ, trí tuệ của Tu Bồ Đề đối với đức Phật nói: “Thưa Thế tôn, ở đời sau này cũng có những chúng sinh nghe được thuyết pháp như vậy, có thể sinh khởi lòng tin không?”

这时候，智慧的须菩提对佛陀说：“世尊，在未来也有些众生听闻到这样的说法，能生起信心吗？”

Đức Phật nói: “Tu Bồ Đề, họ không phải là chúng sinh, bởi vì mỗi vị chúng sinh bản tính đều là Phật, do đó Phật nói họ không phải là chúng sinh, cũng chẳng phải không là chúng sinh (Vì mọi người hiện tại mê mất bản tính, điên đảo luân hồi). Do đó Phật đứng ở góc độ này nói, họ là chúng sinh. Nhưng Tu Bồ Đề, ông nên biết, trong cảnh giới chân không Như lai, chúng sinh vốn chẳng phải thật sự tồn tại, họ chẳng qua là giả gọi chúng sinh mà thôi.” Ở đây, đức Phật triệt để phá tướng chúng sinh đối với các đệ tử, để cho các đệ tử từ góc độ chúng sinh nghe pháp quay về “Như lai chân không”, phá tri kiến trong đầu các đệ tử nghe pháp, mình còn là tri kiến chúng sinh.

佛陀说：“须菩提，他们不是众生，因每位众生本性都是佛，所以佛说他们不是众生，也并非不是众生（因大家现在迷失本性，颠倒轮回）。所以佛从这个角度讲，他们就是众生。但须菩提，你应当知道，在如来的真空境界中，众生并非真

实的存在，他们不过是假名众生而已。”在此，佛对弟子们彻底破众生相，让弟子们从闻法众生的角度回归“如来真空”，破闻法弟子头脑中自己还是众生的知见。

Trong phẩm kinh này, Tu Bồ Đề lại bắt đầu lo lắng cho đời sau. Ngài hỏi Phật, chúng sinh đời sau này nghe được pháp như vậy, có thể khởi sinh lòng tin không? Đức Phật không giống như những lần trước, ông vừa hỏi thì khẳng định bảo với ông rằng: “Nhất định sẽ có những người trì giới tu phước, người không chấp các tướng có thể đối với kinh này sinh khởi lòng tin, tín thọ phụng hành.” Mà lần này, đức Phật muốn triệt để phá tướng chúng sinh, nên quăng sạch trong tâm các đệ tử tự mình chẳng phải là tri kiến của Như lai.

在这一品中，须菩提又开始为未来世担心了。他问佛，未来世众生听到这样的法，能生起信心吗？佛没有像前几次他提问一样肯定地告诉他：“一定会有一些持戒修福的人，不着诸相的人能对此生起信心，信受奉行。”而这一次，佛要彻底破众生相，要拿掉弟子们心中自己不是如来的知见。

Trong giảng thuyết ở phần trước, đức Phật đã nhiều lần nhắc đến Bồ tát trong khi tu hành, không nên chấp trước tướng chúng sinh, các tướng hư vọng. Mặc dù các đệ tử có thể trong tương lai tu chứng không chấp trước tướng chúng sinh, không cầu hồi báo, lý giải, không cầu công đức, nhưng Như lai nói “Kinh Kim Cang” là phá tầng lớp chấp trước của các đệ tử, mỗi vị đệ tử nên trong khi lắng nghe liền an trụ trong cảnh giới không ta, không chúng sinh (vô ngã, vô chúng sinh). Tuy những đệ tử hiểu rõ không chúng sinh có thể độ, nhưng vì đang nghe pháp, nên còn có phân biệt một chúng sinh nghe pháp và Phật, vẫn chưa tiến vào góc độ Như lai bất nhị. Điều này được thấy rõ ở phần sau khi Tu Bồ Đề trả lời sai câu hỏi của đức Phật. Cho nên ở đây, đức Phật đứng ở góc độ “Như lai chân không” bảo Tu Bồ Đề: “Ở trong cảnh giới chân không Như lai” vốn không có chúng sinh, đương nhiên cũng không có Phật. Còn bản tính của chúng sinh cũng cùng với Như lai như nhau không khác biệt. Do đó chúng sinh ông lo lắng, đó chẳng phải là chúng sinh. Nhưng vì chúng sinh hiện tại lại chưa chứng ngộ viên mãn đạo lý này, nên mới lâm lạc trong điên đảo luân hồi, do đó lại nói, chẳng phải không chúng sinh. Nhưng Tu Bồ Đề đứng trong cảnh giới Như lai, ba cõi sáu đường hết thấy tất cả chúng sinh, Như lai nói vốn thật sự chẳng có việc ấy, chẳng có Phật, chẳng có chúng sinh, đều chỉ là mượn tên.”

在前面的讲述中，佛已无数次提到菩萨在修行中，不应着众生相，诸相虚妄。但弟子们可以在未来的修证中不着众生相，不求回报、理解，不求功德，但如来说《金刚经》是在层层破弟子们的执着，每一位弟子应在聆听中马上安住于无我、无众生的境界中。而弟子们明了无众生可度，但因正在闻法，故还有一个闻法众生与佛的区别，还未进入与如来不二的角度，这在后面须菩提答错佛陀的提问中就看到了。故在此处，佛站在“如来真空”的角度告诉须菩提：“在‘如来的真空之境’中，并没有众生，当然也没有佛。而众生的本性也与如来一样，并无差别。所以你担心的众生，彼非众生。但因众生现在并未圆证这个道理，所以才在迷失中颠倒轮回，所以又说，非不众生。但须菩提，站在如来之境中，所有的三界六道一切众生，如来说并非实有其事，实有佛，实有众生，都只是一个假名。”

Nói đến phá “chúng sinh kiến”, nhớ lại từng ở trong cảnh giới thiền định thấy được một con tê tê sống mấy vạn năm, nó đã tu đến thân thể hóa thành ánh sáng, thậm chí có thể tự do hóa thành hình người, nhưng nó vẫn chưa khai ngộ, vẫn còn cố chấp nhớ ở trong đầu mình chỉ là con tê tê, vẫn đem cái xác của con tê tê ra vào tự do ấy làm bửu bối, cảm thấy đó là thân thể của nó. Khi tôi nói về nó, nó chẳng phải là con tê tê, cũng chẳng phải bất cứ tướng gì nó biến hóa ra, bản tánh là Như lai, nó liền tức khắc đốn ngộ, lập tức vứt bỏ cái vỏ tê tê.

谈到要破“众生见”，想起曾在禅定境界中见到一只几万年的穿山甲，它已修到身体化成光，甚至可以自由幻化人形，但它仍未开悟，仍在头脑中死死记着自己是一只穿山甲，仍把那只能自由出入的穿山甲壳当宝贝，觉得那是它的身体。当我告诉它，它不是穿山甲，也不是任何它变化出来的相，本性是如来时，它瞬间顿悟，马上把那只穿山甲壳扔了。

Do đó, “chúng sinh kiến” trong đầu chúng ta, có lúc không phải chỉ việc chẳng dính mắc tướng chúng sinh nào khác liền có thể vứt bỏ. Trong đầu có chấp trước đối với nhận biết về thân tâm mình, đó tức là chúng sinh.

所以，我们头脑中的“众生见”，有时并非是不着其他众生的相就能摒除舍弃。头脑中有很执着的对自我身心的认知，这就是众生。

GIẢNG CHUNG 2 PHẨM:

合成第二十二、二十三品:

PHẨM THỨ HAI MƯƠI HAI: VÔ PHÁP KHẢ ĐẮC; PHẨM THỨ HAI MƯƠI BA: TỊNH TÂM HÀNH THIỆN

第二十二品：无法可得分； 第二十三品：净心行善分

Tu Bồ Đề bạch Phật ngôn: “Thế tôn! Phật đắc A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, vì vô sở đắc da?” Phật ngôn: “Như thị, như thị. Tu Bồ Đề! Ngã ư A nậu đa la tam miệu tam bồ đề nãi chí vô hữu thiếu pháp khả đắc, thị danh A nậu đa la tam miệu tam bồ đề.”

须菩提白佛言: “世尊! 佛得阿耨多罗三藐三菩提, 为无所得耶?” 佛言: “如是, 如是。须菩提! 我于阿耨多罗三藐三菩提乃至无有少法可得, 是名阿耨多罗三藐三菩提。”

Phục thứ, Tu Bồ Đề! Thị pháp bình đẳng, vô hữu cao hạ, thị danh A nậu đa la tam miệu tam bồ đề; dĩ vô ngã, vô nhơn, vô chúng sinh, vô thọ giả, tu nhất thiết thiện pháp, tức đắc A nậu đa la tam miệu tam bồ đề. Tu Bồ Đề! Sở ngôn thiện pháp giả, Như lai thuyết tức phi thiện pháp, thị danh thiện pháp.

复次, 须菩提! 是法平等, 无有高下, 是名阿耨多罗三藐三菩提; 以无我、无人、无众生、无寿者, 修一切善法, 即得阿耨多罗三藐三菩提。须菩提! 所言善法者, 如来说即非善法, 是名善法。

Đại ý phẩm kinh này là, Tu Bồ Đề đối với đức Phật nói: “Bạch Thế tôn! Phật chứng đắc giác ngộ tối cao tối viên mãn có phải là không có gì để chứng đắc chăng?”

这一品的大意是, 须菩提对佛陀说: “世尊, 佛得到最高最圆满的觉悟就是无所得吗?”

Đức Phật nói: “Đúng vậy, đúng như vậy. Tu Bồ Đề, Ta đối với vô thượng chánh đẳng chánh giác cho đến tất cả mọi thứ trên thế giới này, không có một thứ gì thật sự

chứng đắc cả. Đây mới gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác, giác ngộ cao nhất viên mãn nhất.”

佛陀说：“是的，是这样的。须菩提，我于无上正等正觉乃至这世界一切，没有一点儿东西真实得到过。这才叫做无上正等正觉，最高最圆满的觉悟。”

Vấn đề của phẩm kinh này, Tu Bồ Đề cũng đã vài lần trao đổi với đức Phật. Như trong phẩm thứ mười, “Phật bảo Tu Bồ Đề: Ý ông nghĩ thế nào? Như lai xưa kia ở nơi Phật Nhiên Đăng, có pháp gì để đắc không?” “Thưa Thế tôn, Không! Như lai ở nơi Phật Nhiên Đăng, thật không có pháp gì để đắc.” Đức Phật ở đây đối thoại với Tu Bồ Đề là răn bảo đệ tử không nên chấp trước pháp tướng, phá trừ tâm đệ tử có pháp có thể đắc, có quả vị có thể được.

这一问题，须菩提也与佛有几次交流。如，第十品中，“佛告须菩提，于意云何，如来昔在燃灯佛所，于法有所得不？”“不也，世尊。如来在燃灯佛所，于法实无所得”。佛在此处与须菩提的对话是告诫弟子不应着法相，破除弟子有法可得、有果位可得之心。

Trong phẩm thứ mười bảy, lần thứ hai, nguyên văn là: “Tu Bồ Đề, ý ông nghĩ thế nào?- Như lai ở nơi Phật Nhiên Đăng có pháp đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác không?”. “- Thưa Thế tôn, không! Theo như con hiểu nghĩa lời Phật nói, Phật ở nơi Phật Nhiên Đăng, Không có pháp đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác.” Trọng điểm đối thoại ở đây nhằm bảo với đại chúng nghe pháp rằng, không có người thành tựu vô thượng chánh đẳng chánh giác, là đang phá ngã tướng. Đức Phật còn nói: “- Tu Bồ Đề, nếu có pháp đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác, thì đức Phật Nhiên Đăng không thọ ký cho Ta, ông ở đời sau, sẽ được làm Phật, hiệu là Thích Ca Mâu Ni..... Nếu có người nói, Như lai đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác. Tu Bồ Đề, thật không có pháp, Phật đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác.” Chỗ này nói lặp lại nhiều lần, để cho chúng sinh biết rằng, trong cảnh giới chân không vô ngã, vô nhơn.

第二次在第十七品，原文是：“须菩提，于意云何。如来于燃灯佛所，有法得阿耨多罗三藐三菩提不？”“不也，世尊。如我解佛所说义，佛于燃灯佛所，无法得阿耨多罗三藐三菩提。”此处的对话重点在告诉听法的大众，没有人成就无上正等正觉，在破我相。佛还说：“须菩提，若有法得阿耨多罗三藐三菩提，燃灯佛则不与我授记，汝于来世，当得作佛，号释迦牟尼……若有人言，如来得阿耨多罗

三藐三菩提。须菩提，实无有法，佛得阿耨多罗三藐三菩提。”此处反复言说，令众生知道，真空之境中无我、无人。

Cho nên hiện tại trong phẩm thứ hai mươi hai, Tu Bồ Đề nói: “Thưa Thế tôn! Phật đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác, là không có pháp gì chứng đắc (vô sở đắc) chăng?” Đây là một kết luận rất kỳ diệu, nói ngược lại, “Vô sở đắc” tức là vô thượng chánh đẳng chánh giác mà Phật chứng đắc, ý nghĩa là Phật chứng đắc được giác ngộ viên mãn vô thượng chánh đẳng chánh giác, nhận biết rằng các pháp đều hư vọng, tất cả vô sở đắc. Phật nói: “Đúng như vậy. Bởi vì vạn pháp đều không, do đó Như lai đối với giác ngộ vô thượng chánh đẳng chánh giác, cho đến tất cả mọi thứ trên thế giới này, không có một chút thứ gì thật sự có thể chứng đắc được, chỉ là đem sự giác ngộ này đặt tên là Vô thượng chánh đẳng chánh giác.”

故现在在二十二品中，须菩提说：“世尊，佛得阿耨多罗三藐三菩提，为无所得耶。”这是一个很奇妙的总结，反过来说就是“无所得”就是佛得到的无上正等正觉，意思是佛得到无上正等正觉的圆满觉悟，是知诸法虚妄，一切无所得。佛说：“就是这样。因为万法皆空，所以如来于无上正等正觉的觉悟，乃至这世界一切，没有一丁点东西真实可以得到，把这个觉悟起名叫无上正等正觉。”

Tại đây, cuộc đối thoại giữa Tu Bồ Đề và đức Phật, ý nói với mọi người rằng, nên biết người và pháp đều không, tâm sở đắc dứt, tức là đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Ở đây chúng ta nên nhớ lại mở đầu Kinh Kim Cang, duyên khởi do Tu Bồ Đề đưa ra vấn đề: “Cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, làm thế nào để an tâm?” Hiện tại thảo luận lại là bản thể của Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Rồi cuộc cái gì gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Cái gì gọi là Như lai? Liễu tri ý nghĩa bản thể này tức là tu chứng, thì mới có thể an tâm. Trong phẩm kinh sau, đức Phật cùng Tu Bồ Đề vẫn là tìm tòi hỏi đáp trong vấn đề này.

此处，须菩提与佛的对话意在告诉大家——当了知人法俱空，所得心尽，即是得无上正等正觉。在此我们应该回忆起《金刚经》开篇，缘起于须菩提提的问题：“求无上正等正觉，怎样安心？”现在探讨的却是无上正等正觉的自体。到底什么叫“得无上正等正觉”？什么叫“如来”？了知这一自体的意义即是修证，即才能心安。在下面的一品中，佛与须菩提仍是在探求这个问题中对答。

Trong phẩm thứ hai mươi ba, đức Phật nói: “Còn nữa, Tu Bồ Đề, pháp này bình đẳng, không có cao thấp, gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì không ngã, không nhờn, không chúng sinh, không thọ giả, tu tất cả pháp lành, thì sẽ đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tu Bồ Đề, cái gọi là pháp thiện, Như lai nói tức chẳng phải pháp thiện, đó gọi là pháp thiện.”

第二十三品中，佛说：“还有，须菩提。是法平等，无有高下，是名阿耨多罗三藐三菩提。以无我无人无众生无寿者，修一切善法，即得阿耨多罗三藐三菩提。须菩提，所言善法者，如来说即非善法，是名善法。”

Phẩm thứ hai mươi hai và hai mươi ba hiệp chung lại, là sự tóm tắt vô cùng thấu đáo của đức Phật về “Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”. Bình thường chúng ta phát tâm cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cầu quả vị Phật, ở đây, đức Phật bảo hết thảy các đệ tử: Khi hành giả biết rõ tất cả đều hư vọng, tâm sở đắc dứt sạch, không dính mắc bất kỳ tướng nào, chỉ có tâm vạn pháp bình đẳng, tức có thể gọi “Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”. Mà còn bảo quý vị làm thế nào để chứng đắc, Ngài nói: “Quý vị có thể không dính mắc tất cả tướng, làm tất cả pháp lành, ngay cả tướng pháp lành cũng không nên dính mắc, thì có thể đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.” Đây là con đường tu chứng của Bồ tát không chấp tướng thiện pháp, chớ cho việc thiện nhỏ mà không làm. Tôi cho rằng hai phẩm kinh này đối với chúng sinh thời đại mạt pháp tu chứng Phật pháp thật sự rất là quan trọng.

此二十二、二十三品合在一起，是佛对“无上正等正觉”非常精辟的概括。我们平时发心求无上正等正觉，求佛果，在此，佛告诉所有弟子：当行者知一切虚妄，所得心尽，不着任何相，拥有万法平等的心，即可称“得无上正等正觉”。而且告诉你怎样得到，说：“你可以不着一切相，行一切善法，连善法的相也不应着，即可得无上正等正觉。”这是菩萨的修证之路，不着善法相，勿以善小而不为。我认为这两品对末法时代众生修证佛法真的是太重要了。

Ở thời đại mạt pháp, phần lớn người học tập, tu chứng Phật pháp, không thể buông bỏ xuống được tất cả hồng trần, quả vị Phật và tất cả hồng trần đều muốn cả hai. Cầu chứng Phật pháp, thành đạo cũng trở thành phương tiện để thỏa mãn dục vọng cá nhân, cũng như để khoe khoang giá trị bản thân. Kỳ thật, mong muốn có tất cả, thể hiện giá trị bản thân là tâm lý bình thường của con người, cũng không có gì là sai. Nhưng đức Phật bảo chúng ta, vạn pháp đều là giả danh do các duyên đầy đủ sinh ra,

đều không tự tánh chân thật bất biến, quý vị chẳng có thể đắc được bất cứ thứ gì, cho dù từ trong thế tục, hay trong Phật pháp mà quý vị cho là có thật. Vả lại ngay cả tự ngã của quý vị đều là hư vọng, vốn cũng không có một thứ gì có thể hưởng thọ khoái lạc, hạnh phúc, hoặc chịu đựng sự thống khổ. Thật sự hiểu rõ điểm này, tâm sở đắc của quý vị sẽ dứt hết. Thật sự hiểu rõ đạo lý vạn pháp đều không, tâm bình đẳng của quý vị sẽ sinh khởi, không bị các thứ tướng sai biệt chuyển. Khi quý vị an trụ nơi vạn pháp đều không, trong cảnh giới bình đẳng, quý vị sẽ không còn biến đổi, sinh diệt, được mất với thế giới này nữa, tâm mới mãi mãi an trụ, không còn thống khổ, phiền não nữa, cho nên cảnh giới vô sở đắc chính là quý vị vĩnh viễn có tất cả. Còn muốn chứng nhập cảnh giới này, đức Phật chỉ ra một con đường đơn giản dễ đi, đó là: Không dính mắc tất cả tướng, làm tất cả pháp lành.”

在末法时代，大部分人学习、修证佛法，放不下红尘的一切，是佛果与红尘的一切都要。求证佛法、成道也变成满足自我欲望，以及炫耀自我价值的手段。其实，想拥有一切，体现自我价值是人之常情，也没有什么错。但佛告诉我们，万法都是诸缘具足的假名，都无真实不变的自性，你不可能得到任何东西，不管从世俗中，还是你认为的佛法中。而且连你的自我都是虚妄的，根本也实无一个东西能享受快乐、幸福，或承受痛苦。真了知这一点，你的所得心就会尽。真了知万法皆空的道理，你的平等心就会生起，不会被种种差别相转。当你安住在万法皆空、平等的境界中时，你与这世界一切都不再有变异、生灭、得失，心才会永远安住，不再痛苦、烦恼，故无所得的境界是你会永恒地拥有一切。而要想证入这一境界，佛指出了一条简单易行的路：“不着一切相，行一切善法”。

Có lẽ có người đã nghe rồi, đã là tất cả đều không, vô sở đắc, thế thì ta còn cần phải làm gì nữa? Tu cái gì? Tất cả đều không là lời Phật nói. Chúng ta chỉ nghe được câu nói này, “tâm sở đắc” của chúng ta còn chưa hết, vạn pháp đối với chúng ta thật sự còn đầy sức ảnh hưởng. Có lẽ quý vị cảm thấy mình không còn quan tâm, đối với mọi thứ không còn hứng thú, không tình cảm mãnh liệt, đó chẳng phải là tâm vô sở đắc Phật nói, mà là vô duyên, vô vị. Muốn chứng nhập tâm vô sở đắc, tâm bình đẳng của Phật nói, cần phải giống Phật nói “- Tu tất cả pháp lành, dụng tâm không dính mắc tướng”. Thế nào là tâm không dính mắc tướng? Biết rằng tất cả đều là hư vọng, từ đó không bị trong ngoài thân tâm tất cả cảnh chuyển, tâm có thể an trụ, tâm như vậy mới là tâm không dính mắc tướng. Hành giả an trụ trong cảnh giới này lâu ngày, tâm sở đắc mới dứt hết. Nhất là sau khi tướng trí tuệ và tướng Phật cuối cùng được phá hết, mới

cảm thấy mình và thế giới vạn pháp bình đẳng, mới biết tâm, Phật, chúng sinh ba thứ không khác biệt, tâm bình đẳng như như bất động mới thật sự sinh khởi.

也许有人听了，既然一切皆空，无所得，那我还需做什么呢？修什么呢？一切皆空是佛说的。我们只是听到了这句话，我们的“所得心”还没有尽，万法对我们真的是充满影响力。也许你感觉自己不在乎了，对一切没兴趣、没激情了，那不是佛说的无所得心，那叫无聊、无趣。要证入佛说的无所得、平等心，需要像佛说的“用不着相的心修一切善法”。什么是不着相的心？知一切虚妄，从而不被身心内外一切境转，心能安住，这样的心才是不着相的心。行者安住在这种境界中日久，所得心才会尽。尤其是最后智慧相、佛相破尽时，才会觉得自己与世界万法平等，才知心、佛、众生三无差别，如如不动的平等心才会真正生起。

Cũng có những người đồng tu nói, đã tất cả đều không, vô sở đắc, vô sở thất, hành pháp ác có thể thành đạo không? Không thể. Người ấy chín mươi tám phần trăm không thể thành. Bởi vì hành pháp ác, nghịch duyên rất nhiều, trên đường tu hành chướng ngại rất nhiều; thứ nữa, người tu pháp ác đều là người tự tư, tự ngã cực đoan. Vì sao họ muốn làm việc ác, như giết người phóng hỏa, làm tổn hại người khác? Nhìn từ góc độ nhơn đạo, thông thường là người thỏa mãn ham muốn cá nhân, một người có dục vọng cá nhân nặng như vậy, làm sao có thể thành đạo, làm sao có thể chứng đắc từ bi và trí tuệ viên mãn được?

也有的同修说，既然一切皆空，无所得、无所失，行恶法能成道吗？不能。百分之九十八的人不能。因为行恶法，逆缘太多，修行路上障碍太多；其次，修恶法的人都是极端自我、自私的人。他为什么要行恶，如杀人放火、伤害别人？从人道的角度，一般是为了满足私欲，一个私欲如此重的人，怎么能成道，怎么能证得圆满的慈悲与智慧？

Vẫn còn có hai loại người có thể, một là đại Bồ tát tới thị hiện, vì khiến cho chúng sinh phá tướng pháp thiện, không muốn chấp trước pháp thiện. Thiện ác cũng chỉ là nhân quả của nghiệp cá nhân hay cộng nghiệp, là do loài người định nghĩa. Trong pháp giới, từ chúng sinh luân hồi đời đời kiếp kiếp mà xem, không có tiêu chuẩn thiện ác tuyệt đối. Những vị đại Bồ tát này là đại hùng đại lực, các ngài gánh chịu tiếng xấu vạn năm, thậm chí còn bị quả báo chúng sinh mắng chửi để được thành tựu vài người. Những vị Bồ tát này rất ít thấy, chúng sinh cũng không cách nào hiểu biết và lý giải được. Còn có một loại ma vương cấp bậc cao, họ cũng có thể rõ biết tất cả đều không,

chẳng dính mắc, giết người như cắt cỏ, ở trong lòng không lưu lại một mảy may dấu vết. Nhưng ngã mạn ma vương rất nặng, còn có “ngã không” chưa phá được, nên quả ác khi chín muồi, quả báo sẽ rất thâm trọng. Nhưng nếu như họ có thể một niệm hối cải, sinh khởi từ bi, buông dao đồ tể, có thể lập tức thành Phật.

还有两种人可以，一种是来示现的大菩萨，为了令众生破善法的相，不要执着善法。善恶也只是个业或共业的因果，是人类定义的。在法界，从众生生生世世的轮回看，没有绝对的善恶标准。这类大菩萨真的是大雄大力，他担起遗臭万年，甚至被众生诅咒的果报来成就一些人。这种菩萨极少见，也是众生无法知道和理解的。还有一种就是魔王级别的，他也能了知一切皆空、不住，杀人如割草，在心中不留一丝痕迹。但魔王我慢极重，有一个“空我”未破，故恶果成熟，果报会很惨。但如果他能一念悔悟，生起慈悲，放下屠刀，便可立地成佛。

Do đó, nếu chúng ta không phải là hai loại người trên đây, thì phải cần dùng không ngã, không nhờn, không chúng sinh, không thọ giả, làm tất cả pháp lành, mà còn phải không dính mắc tướng pháp lành. Phật nói: “Sở dĩ nói pháp thiện, tức chẳng phải pháp thiện, đó gọi là pháp thiện.” Bởi vì hết thấy pháp thiện cũng chẳng qua là con người căn cứ tiêu chuẩn đạo đức thiện ác của Nhơn đạo xác lập, trong đó nhân quả không có được bao nhiêu người hiểu biết, mà còn trong cảnh chân không Như lai, không một pháp có thể sinh, tất cả đều là duyên khởi duyên diệt, đồng như huyễn hóa.

所以，如果我们不是以上两种人，那就要以无我、无人、无众生、无寿者，行一切善法，而且应不着善法相。佛说：“所言善法者，即非善法，是名善法。”因为所有的善法也不过是人根据人道的道德和善恶标准确立的，其中因果没有多少人知晓，而且在如来真空之境中，无一法可生，一切都是缘起缘灭，如同幻化。

PHẨM THỨ HAI MƯƠI BỐN: PHƯỚC TRÍ VÔ TỈ

第二十四品：福智无比分

“Tu Bồ Đề! Nhược tam thiên đại thiên thế giới trung sở hữu chư Tu di sơn vương, như thị đẳng thất bảo tỳ, hữu nhơn trì dụng bố thí; nhược nhơn dĩ thử “Bát Nhã Ba La Mật Kinh”, nãi chí tứ cú kệ đẳng, thọ trì, vị tha nhơn thuyết, ư tiền phước đức bách phần bất cập nhất, bách thiên vạn ức phần, nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập.”

“须菩提！若三千大千世界中所有诸须弥山王，如是等七宝聚，有人持用布施；若人以此《般若波罗蜜经》，乃至四句偈等，受持、为他人说，于前福德百分不及一，百千万亿分，乃至算数譬喻所不能及。”

Đại ý của phẩm kinh này, Phật đà nói: “Tu Bồ Đề, giả sử có ba ngàn đại thiên thế giới, hết thảy bảy báu nhiều như núi tu di gom lại một chỗ, có người lấy của báu ấy đem đi bố thí. Nếu như lại có người nơi bộ kinh này, cho đến một bài kệ bốn câu trong kinh ấy có thể thọ trì, đọc tụng, vì người khác giảng giải, công đức này đem so sánh cùng người bố thí trước đó, người trước vẫn không bằng một phần trăm, không bằng một phần trăm ngàn vạn ức của người sau, cho đến vốn không cách nào dùng toán số tính đếm thí dụ.”

这一品的大意是，佛陀说：“须菩提，假使有三千大千世界所有的须弥山积聚在一起那么多的七宝，有人拿来用作布施。如果再有人于这部经，甚至只是其中的一个四句偈颂能受持读诵，为他人解说，此种功德与前者相比，前者还不如后者的百分之一，百千万亿分之一，乃至根本无法用算术数字来做比喻。”

Trong phẩm này là đức Phật đang khen ngợi công đức hàm chứa ý nghĩa của kinh, mong muốn người thọ trì đọc tụng kinh này có thể xem trọng bộ kinh, xem trọng trí tuệ bát nhã.

这一品是佛在赞叹此经义所蕴含的功德，希望受持读诵此经的人能重视此经，重视般若智慧。

PHẨM THỨ HAI MƯƠI LĂM: HÓA VÔ SỞ HÓA

第二十五品：化无所化分

“Tu Bồ Đề ! Ư ý vân hà? Nhữ đẳng vật vị Như lai tác thị niệm: “Ngã đương độ chúng sinh.” Tu Bồ Đề! Mặc tác thị niệm. Hà dĩ cố? Thật vô hữu chúng sinh Như lai độ giả. Nhược hữu chúng sinh Như lai độ giả, Như lai tác hữu ngã, nhơn, chúng sinh, thọ giả. Tu Bồ Đề! Như lai thuyết: “Hữu ngã giả, tác phi hữu ngã, nhi phạm phu chi nhơn dĩ vi hữu ngã. Tu Bồ Đề! Phạm phu giả, Như lai thuyết tức phi phạm phu.”

“须菩提！于意云何？汝等勿谓如来作是念：‘我当度众生。’须菩提！莫作是念。何以故？实无有众生如来度者。若有众生如来度者，如来则有我、人、众生、寿者。须菩提！如来说：‘有我者，则非有我，而凡夫之人以为有我。’须菩提！凡夫者，如来说即非凡夫。”

Đại ý phẩm kinh này là, đức Phật nói: “Tu Bồ Đề, ông cho rằng như thế nào. Các ông không nên cho là Như lai có cách nghĩ như vậy, Ta phải nên độ thoát chúng sinh, không nên nghĩ như thế. Vì sao? Kỳ thật không có chúng sinh Như lai độ thoát, giả như có một chúng sinh do bởi Như lai biến thành Phật, thì Như lai liền có tướng ngã, nhơn, chúng sinh, thọ giả.

这一品的大意是，佛陀说：“须菩提，你认为怎样呢。你们不要以为如来有这样的想法，我应当度脱众生，不要这样想。为什么呢。其实并无有众生是如来度的，假如有一位众生是因为如来变成佛的，如来即有我、人、众生、寿者相。”

“Tu Bồ Đề! Như lai nói ‘có ngã’, nhưng chẳng phải thật có một cái ngã thật sự bất biến, mà con người phạm phu cho là thật sự có cái ‘Ngã’ tồn tại.”

“须菩提，如来说‘有我’，并非真有一个真实不变的我，而凡夫之人，以为实有‘我’存在。”

“Tu Bồ Đề! Như lai nói phạm phu, cũng chẳng phải thật có một phạm phu thật sự bất biến tồn tại. Chỉ là tùy thuận thế tục, giả gọi tên là phạm phu thôi.”

“须菩提，如来说凡夫，也并非真有一个真实不变的凡夫存在。只是随顺世俗，假名称凡夫罢了。”

Phẩm này kiểu mẫu hỏi đáp của đức Phật và Tu Bồ Đề cũng giống như trong phẩm thứ hai mươi một, nguyên văn phẩm thứ hai mươi một là: “Tu Bồ Đề, ông chớ bảo rằng Như lai nghĩ như vậy, ta nên có pháp gì thuyết giảng”. Nguyên văn phẩm này là: “Tu Bồ Đề, ý ông nghĩ sao, các ông chớ nói Như lai nghĩ như vậy, Ta nên độ chúng sinh.” Mở đầu Kinh Kim Cang, đức Phật và Tu Bồ Đề đã thảo luận qua vấn đề này. Phật bảo đệ tử, muốn phát nguyện rộng lớn độ chúng sinh ba cõi sáu đường, cần có cái nhìn thấu suốt “thật không chúng sinh có thể độ”, nếu không như thế thì dính mắc cái tướng ngã, nhơn, chúng sinh, thọ giả. Bây giờ đức Phật nhắc lại vấn đề này, bảo các đệ tử, trong cảnh giới chân không Như lai chẳng sinh một niệm, nên độ chúng sinh. Vì sao? Bởi vì trong chân không Như lai, vốn không có chúng sinh cần Như lai độ. Đứng ở quả vị Như lai nhìn thấy chúng sinh, luân hồi điên đảo như huyễn hóa, như giả có, bản chất cùng Phật không chi chẳng đồng, vạn pháp cũng đều như vậy. Cho nên đức Phật nói: “Thật không có chúng sinh Như lai độ, nếu có chúng sinh được Như lai độ, thì Như lai có ngã, nhơn, chúng sinh, thọ giả, thì cũng chẳng gọi là Như lai.”

这一品佛陀与须菩提的问答模式与第二十一品是一样的，第二十一品的原文是：“须菩提，汝勿谓如来作是念，我当有所说法。”这一品的原文是：“须菩提，于意云何。汝等勿谓如来作是念，我当度众生。”在《金刚经》的开篇，佛陀与须菩提已探讨过这个问题。佛告诉弟子，要发愿普度三界六道众生，要有“实无众生可度”的见地，否则即着我、人、众生、寿者相。现在佛重提这个问题，告诉弟子，在如来真空之境中不生一念，当度众生。为什么呢？因为在如来真空中，并无众生需如来度。在如来果位看众生，众生轮回颠倒如幻化、假有，本质与佛并无不同，万法也如是。故佛说：“实无有众生如来度，若有众生如来度，如来则有我、人、众生、寿者，也就不名为如来了。”

“Kinh Kim Cang” từ phẩm thứ mười bảy trở về sau, cho dù hết thấy vấn đề cùng mười mấy phẩm trước đã giảng, hầu như là trùng lập, nhưng chỗ trọng điểm phá chấp trước cho đệ tử chẳng giống nhau. Khi trong tâm các đệ tử từng lớp chương ngại phá vỡ bỏ, thì tâm cảnh sáng suốt trống không hiện tiền, Như lai lại chẳng ngừng trình bày cảnh giới quả vị. Chúng ta nên biết, dù cho chúng ta trong điên đảo mộng tưởng, nhưng cả một vấn đề tu chứng Phật pháp, nên nương tựa tri kiến của quả vị Phật để phá vô minh của chúng ta. Tuy nhiên đứng trên ý nghĩa rốt ráo nhất, thì quả vị và đạo

vị không chi chẳng đồng, bản chất chúng sinh là Phật, tâm, Phật, chúng sinh vốn chẳng khác biệt. Nhưng chúng ta lại chẳng biết đạo lý này, cũng không cách nào từ trong đó thật sự thọ dụng. Đức Phật không ngừng khai thị cảnh giới Như lai chân không, để cho chúng ta nhận rõ bản lai diện mục của chính chúng ta. Cũng tức là tâm viên mãn nhất, chốn về không hối tiếc. Hiểu rõ một phần cảnh giới của quả vị Phật, liền phá vỡ một phần vô minh.

《金刚经》从第十七品以后，虽然所有的问题与前面所讲的 十几品中似乎是重复的，但所破弟子的执着重点不同。当弟子们心中层层障碍破除，空明的心境现前时，如来又不断阐述果位境界。我们应该知道，我们虽然在颠倒梦想中，但整个佛法修证，应依止佛果位的见地来破我们的无明。虽然站在最究竟的意义上，果位、道位并无不同，众生本质就是佛，心、佛、众生本无差别。但我们却不知道这个道理，也无法从中真实受用。佛现在不断开示如来真空境界，让我们认清我们自己的本来面目，也即是心最圆满、无憾的归宿。了知一分佛果位的境界，无明就会破一分。

Cả trong quá trình tu chúng Phật pháp, nên đem kiến giải trong cảnh giới chân không Như lai là nền tảng nương tựa tu chúng, trên nền tảng này mới có thể trở về. Khi không thể tu chúng Phật pháp, mà trên nhận biết về tâm tánh vẫn còn nương dựa lý luận, kiến giải, của loài người thế tục, nếu không thì cho dù quý vị có tu tám vạn bốn ngàn pháp môn, cũng không cách nào quay về đầu nguồn của sinh mạng, không cách nào thành tựu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

在整个佛法修证的过程中，应将如来真空境界中的见地作为修证的依止与地基，在此基础上才能回归。不能修证佛法时，而在心性认知上还依止人类世俗的理论、见地，否则，即使你修了八万四千法门，也无法回归生命的源头，无法成就无上正等正觉。

Trong phẩm kinh này đức Phật nói: “Trong chân không Như lai không một niệm, ta nên độ chúng sinh.” Là bởi vì trong cảnh chân không, không có chúng sinh, về bản chất chúng sinh và Phật chẳng hai. Tiếp theo đức Phật lại nói: “Như lai nói có ngã, chẳng phải thật có một cái tự ngã, còn người phàm phu cho là có ngã. Tu Bồ Đề, phàm phu ấy là Như lai nói tức chẳng phải phàm phu.”

在这一品中，佛说：“如来真空中无一念，我当度众生。”是因为真空之境中没有众生，众生本质上与佛不二。接着佛又讲：“如来说有我，并非真有一个自我，而凡夫之人以为有我。须菩提。凡夫者，如来说即非凡夫。”

Lắng nghe được vài câu khai thị này, tôi nhớ đến cảnh tượng nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo, về sự ra đời của Phật Thích Ca Mâu Ni. Phật đã sinh ra từ hông bên phải của người mẹ, đại địa chấn động, trời rồng phun nước rải hoa, cúng dường chúc mừng. Lúc bấy giờ, chỉ thấy Phật đã đi bộ bảy bước, dưới mỗi bước chân đều sinh ra hoa sen, sau đó dùng cánh tay chỉ trời chỉ đất nói: “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn.” Trước tiên chúng ta không thảo luận cảnh giới này loài người có thể không thấy được hay không, nhưng cảnh giới này lại là cảnh giới trong Phật học, hành giả tiêu thừa, đại thừa đều công nhận, không có bất cứ tranh luận nào.

闻听到这几句开示，我想起佛教史上著名的释迦牟尼佛出生的场景。佛陀从母亲的右肋出，大地震动，龙天洒水散花，恭贺供养。此时，只见佛陀步行七步，步步脚底生莲，然后用手指天上地下说：“天上天下，唯我独尊。”我们先不去探讨这个境界人类能否看到，但这个境界却是佛学中大小乘行者公认的境界，没有任何争议。

Có một người bạn vừa mới tu hành hỏi tôi, Phật pháp chẳng phải nói vô ngã sao, làm sao đức Phật vừa mới sinh ra thì nói, trên trời dưới đất một mình ta là tôn quý? Do đó, điều này yêu cầu chúng ta hiểu rõ cảnh giới chân không của Như lai, mà chân không này là bản lai của mỗi người chúng ta, là tự tánh của mỗi người. Chúng ta hiện nay thị hiện nhục thể ở góc độ không gian ba chiều này, chỉ là một cái tướng giả nhân duyên đầy đủ, ý thức của chúng ta trong sát na không ngừng biến ảo, chỉ là một cái tâm giả. Sau khi chúng ta hiểu rõ chân lý, “tâm giả tướng giả” này cũng không còn cách nào mê hoặc chúng ta nữa, tức là cảnh chân không của Như lai.

有刚修行的朋友问我，佛法不是讲无我吗，怎么佛刚生下来 就说，我天上天下独尊呢？所以，这就要求我们来了解如来的真空境界，而且这个真空是我们每一个人的本来，每个人的自性。我们现在示现在这个三维角度的肉体，只是一个因缘具足的假相，我们的刹那不停变幻的意识，只是一个假心。当我们了知真理后，这个“假相假心”再也无法迷惑我们，即是如来的真空之境。

Cho nên đức Phật nói “Duy ngã độc tôn”, cái “ngã” ấy quý vị cũng có, mỗi một chúng sinh đều có, chỉ vì chúng sinh đang trong điên đảo vọng tưởng nên không thể thấy. Nếu như chúng sinh chấp trước “tướng giả tâm giả” này, chỉ có thể thay đổi theo nó, sinh diệt rồi luân hồi. Vì chấp trước đối với nó, thì cảnh thống khổ, phiền não mãi mãi không dừng, vì “tướng giả, tâm giả” làm sao có thể vì quý vị đem lại an tâm, hạnh phúc và vui vẻ vĩnh hằng được ư? Do đó đức Phật nói: “Như lai nói có ngã, tức chẳng phải có ngã, còn người phàm phu cho là có ngã.”

故佛说的“唯我独尊”的那个“我”，你也有，每一位众生都有，只因众生在颠倒妄想中不能见。如果众生执着这个“假相假心”，只能随它的变异、生灭而轮回。因对它的执着，痛苦、烦恼永无止境，因“假相假心”怎么能为你带来安心，永恒的幸福与快乐呢？所以佛说：“如来说有我，则非有我，而凡夫之人以为有我。”

Nhưng đức Phật nói tiếp: “Tu Bồ Đề, phàm phu mà Như lai nói tức chẳng phải phàm phu.” Bởi vì Như lai đứng trên quả vị mà thuyết giảng, còn “cảnh giới chân không” vốn không có ngôn từ. Ngôn ngữ là có kém khuyết chưa hoàn bị, không thể nào nói ra hết đệ nhất nghĩa đế của Như lai, do đó Như lai mỗi khi nói một câu nói là muốn xóa bỏ những chỗ chẳng rốt ráo, chẳng viên mãn trong câu nói trước. Câu nói trước, Như lai vì biểu hiện rõ ràng tri kiến của quả vị Như lai, đề cập đến phàm phu nhận “ngã giả” làm ngã, nhưng bắt đầu từ phẩm kinh này, đức Phật nói không có chúng sinh, chúng sinh đều là Phật, bây giờ lại nêu ra khái niệm phàm phu, cho nên lập tức một câu sau nói, Như lai nói phàm phu lại chẳng phải thật sự có phàm phu, phàm phu cũng là tướng giả, chỉ là phương tiện giao lưu, giả danh phàm phu. Lại một lần phá tướng phàm phu trong tâm các đệ tử, không nên trong đầu chấp trước thật có chúng sinh, thật có phàm phu. Chúng sinh chấp trước tướng chúng sinh, tướng phàm phu, cũng sẽ chấp tướng Phật, cho nên Phật ở phẩm kế tiếp liền hỏi vấn đề liên quan đến ba mươi hai tướng. Nhưng trọng điểm ở phẩm này, đức Phật không phải phá những tướng ấy, mà là bảo với đệ tử, trong cảnh chân không Như lai bởi vì rốt ráo vô ngã, nên chẳng sinh một niệm, chẳng sinh một pháp.

但佛接着说：“须菩提，凡夫者，如来说，即非凡夫。”因为如来站在果位上言说，而“真空境界”本无言说。语言是有缺陷的，无法说出如来第一义谛，所以如来每说一句话就要再清除前面一句话中不究竟、不圆满之处。在前一句，如来为彰显如来果位见地，提到凡夫认“假我”为我，但这一品的开始，佛说没有众生，

众生都是佛，现在又提凡夫的概念，故马上在后一句说如来说凡夫并非真有凡夫，凡夫也是假相，只是交流的方便，假名凡夫。再一次破弟子们心中的凡夫相，不要头脑中执着实有众生、实有凡夫，众生执着众生相、凡夫相，也会执着佛相，故佛在下一品就问关于三十二相的问题了。但佛在这一品的重点不是破这些相，而是告诉弟子，如来真空之境中因为究竟无我，故不生一念，不生一法。

PHẨM THỨ HAI MƯƠI SÁU: PHÁP THÂN PHI TƯỚNG

第二十六品： 法身非相分

“Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Khả dĩ tam thập nhị tướng quán Như lai phủ?”
Tu Bồ Đề ngôn: “Như thị! Như thị! Dĩ tam thập nhị tướng quán Như lai.” Phật ngôn: “Tu Bồ Đề! Nhược dĩ tam thập nhị tướng quán Như lai giả, chuyển luân thánh vương tức thị Như lai.” Tu Bồ Đề bạch Phật ngôn: “Thế tôn! Như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa, bất ưng dĩ tam thập nhị tướng quán Như lai.” Nhĩ thời, Thế tôn nhi thuyết kệ ngôn: “Nhược dĩ sắc kiến ngã, dĩ âm thanh cầu ngã, thị nhơn hành tà đạo, bất năng kiến Như lai.”

“须菩提！于意云何？可以三十二相观如来不？”须菩提言：“如是！如是！以三十二相观如来。”佛言：“须菩提！若以三十二相观如来者，转轮圣王即是如来。”须菩提白佛言：“世尊！如我解佛所说义，不应以三十二相观如来。”尔时，世尊而说偈言：“若以色见我，以音声求我，是人行邪道，不能见如来”

Đại ý của phẩm này là, đức Phật hỏi Tu Bồ Đề: “Tu Bồ Đề! Ông cho rằng như thế nào? Có thể dùng ba mươi hai tướng trông thấy Như lai không?”

这一品的大意是，佛陀问须菩提：“须菩提，你认为怎样呢，可以以三十二相观如来吗？”

Tu Bồ Đề nói: “Có thể, có thể dùng ba mươi hai tướng quán Như lai.”

须菩提说：“可以，可以以三十二相观如来。”

Đức Phật nói: “Tu Bồ Đề, nếu có thể dùng ba mươi hai tướng để quán Như lai, thế thì chuyển luân thánh vương cũng có ba mươi hai tướng, thì chuyển luân thánh vương đó tức là Như lai.”

佛陀说：“须菩提，若可以以三十二相观如来，那转轮圣王也有三十二相，那转轮圣王即是如来。”

Tu Bồ Đề lại nói: “Bạch Thế tôn, bây giờ con hiểu ý của Phật nói, không nên dùng ba mươi hai tướng quán Như lai.”

须菩提又说: “世尊, 现在我理解佛所说的意思, 不应当以三十二相观如来。”

Lúc bấy giờ Thế tôn nói một bài kệ: “Nếu lấy sắc thấy ta, lấy âm thanh cầu ta, người đó hành đạo tà, không thể thấy Như lai.”

此时世尊说了一个偈子: “若以色见我, 以音声求我, 是人行邪道, 不能见如来。”

Phẩm này đức Phật và Tu Bồ Đề hỏi đáp rất vi diệu, chắc chắn cần phải biết các ngài đứng trên góc độ giao lưu như thế nào, nếu không thì chúng ta sẽ bòn chòn, Tu Bồ Đề làm sao sẽ đáp sai câu hỏi của Phật ư?

这一品佛与须菩提的问答很微妙, 一定要知道他们站在怎样 的角度交流, 否则我们就会纳闷, 须菩提怎么会答错佛的问话呢?

Kinh văn phần trước, đức Phật đã mấy lần cùng Tu Bồ Đề thảo luận về vấn đề thân tướng của Như lai, như phẩm thứ năm: “Tu Bồ Đề, ý ông nghĩ sao, có thể dùng thân tướng thấy Như lai không.” Thừa Thế tôn, không! Không thể dùng thân tướng thấy được Như lai. Tại vì sao, Như lai nói về thân tướng, tức chẳng phải thân tướng.” Phật bảo Tu Bồ Đề: “Phàm hết thấy tướng, đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng chẳng phải tướng, thì thấy được Như lai.” Trong phẩm thứ mười ba: “Tu Bồ Đề, Ý ông thế nào, có thể dùng ba mươi hai tướng thấy Như lai không. Thừa Thế tôn, không thể ạ. Vì sao, Như lai nói ba mươi hai tướng, tức là chẳng phải tướng, đó gọi là ba mươi hai tướng.”

在经文的前面, 佛已几次与须菩提探讨过关于如来的身相问题, 如第五品: “须菩提, 于意云何, 可以身相见如来不。” “不也, 世尊。不可以身相得见如来。何以故, 如来所说身相, 即非身相。” 佛告诉须菩提: “凡所有相, 皆是虚妄。若见诸相非相, 则见如来。” 第十三品中: “须菩提, 于意云何, 可以三十二相见如来不。不也, 世尊。何以故, 如来说三十二相, 即是非相, 是名三十二相。”

Chúng ta có thể thấy được trong kinh văn từ trước, hết thấy trả lời từ trước của Tu Bồ Đề đều là không thể được, không thể dùng một thứ thân tướng nhất định nào đó

thấy Như lai. Nhưng hiện tại ở phẩm này, vì sao khi Phật hỏi: “Tu Bồ Đề, ý ông thế nào, có thể dùng ba mươi hai tướng để thấy Như lai không.” Tu Bồ Đề trả lời: “Thưa Thế tôn, đúng như vậy. Có thể dùng ba mươi hai tướng quán Như lai.”

我们可以从前面的经文中看到，须菩提在前面所有的回答都是不可以，不可以以某一种特定的身相见如来。但现在这一品，为什么当佛问：“须菩提，于意云何。可以三十二相观如来不。”须菩提言：“如是，世尊。可以以三十二相观如来。”

Bởi vì lúc bấy giờ, đức Phật đứng ở vị trí cảnh giới chân không Như lai, cùng Tu Bồ Đề bàn luận về đệ nhất nghĩa đế. Từ trong phẩm thứ hai mươi một chúng ta thấy được đức Phật phủ định sự tồn tại của chúng sinh mà Tu Bồ Đề nhắc đến, nói chúng sinh là một giả danh; trong phẩm thứ hai mươi hai, đến phẩm thứ hai mươi bốn, là Tu Bồ Đề đang đưa ra câu hỏi, đức Phật nói đến “Vô thượng chánh đẳng chánh giác” là tâm bình đẳng và vô sở đắc chẳng dính mắc tất cả tướng; phẩm thứ hai mươi lăm lại phủ định sự tồn tại của phàm phu, nói phàm phu là giả danh. Kỳ thật đối đáp trong vài phẩm này, ý của đức Phật khiến các đệ tử không dính mắc tướng nữa, sau đó bỏ đi tri kiến vẫn còn chúng sinh, phàm phu, nên từ góc độ “người nghe pháp” tiến vào cảnh giới chân không Như lai, đã không thể còn có người nghe và đối tượng bị nghe (sở văn) người quán và đối tượng quán (Năng quán và sở quán). Mà Tu Bồ Đề nhất thời chưa có thể lĩnh ngộ, chưa có thể an trụ trong cảnh giới chân không Như lai, nhưng Tu Bồ Đề biết đạo lý của “Chân không sinh diệt hữu”, cảnh giới Như lai chân không có thể thị hiện tất cả tướng mà không có một tướng nào cả. Từ góc độ này, chúng ta có thể lấy bất cứ một tướng nào để quán Như lai, thấy bất cứ một tướng nào tức thấy tánh không, tức thấy Như lai. Chính vì Tu Bồ Đề biết rõ đạo lý này, do đó Ngài nói có thể dùng ba mươi hai tướng thấy Như lai.

因为此时，佛立于如来真空之境，与他交流第一义谛。我们从第二十一品中看到佛否定了须菩提提到的众生的存在，说众生是个假名；第二十二到第二十四品中，是须菩提在提问，佛谈到了“无上正等正觉”是不着一一切相的平等与无所得心；第二十五品又否定了凡夫的存在，说凡夫是假名。其实在这几品的对答中，佛已意在令弟子们不再着相后，抛开仍是凡夫、众生的知见，该从“闻法者”的角度进入如来真空境界了，已不能有闻与所闻，观与所观了。而须菩提一时未能领悟，未能安住于如来的真空境界中，但须菩提知道“真空生妙有”的道理，如来真空之境可

以示现一切相而无一切相。从这个角度，我们可以以任一相来观如来，见任一相即见空性，即见如来。正因为须菩提了知这个道理，所以他说可以以三十二相观如来。

Tu Bồ Đề trả lời như vậy, đối với các đệ tử chấp trước tướng “sắc không bất nhị” mà nói, nghe ra không có sai, nhưng đối với chúng sinh chấp trước Như lai có tướng đặt định mà nói, thì trả lời có phần thiên lệch. Do đó, nếu như phẩm này đặt ở phần trước thảo luận, thì phía sau câu nói này có thể sẽ thêm “ba mươi hai tướng tức là chẳng phải tướng, đó gọi là ba mươi hai tướng.” Nhưng hiện tại Tu Bồ Đề chưa nói như vậy, bởi vì Tu Bồ Đề và Phật thảo luận góc nhìn tánh không đã chuyển vào góc độ sắc không bất nhị, tánh tướng nhất như, các đệ tử đã không thể dừng lại trên bề mặt ý thức, dùng chân hoặc giả, tánh hoặc tướng để tách ra liễu ngộ chân lý, mà là ngay hiện tiền “tánh tướng” đều chẳng trụ, thấu triệt quá khứ. Bởi vì ở mấy phẩm trước đức Phật nhắc đi nhắc lại trong cảnh chân không, không niệm, không tâm, không có một tướng nào, mà trên nền tảng này Như lai thuyết pháp, Như lai độ chúng sinh, Như lai nói có ngã. Mỗi một chúng sinh đều đầy đủ phẩm chất này của Như lai.

须菩提这样答，对执着“色空不二”相的弟子而言，听起来并没有错，但对着如来定相的众生而言，回答就有失偏颇。所以，如果此品放在前面讨论，这句话的后面可能会加“三十二相即是非相，是名三十二相”。但现在须菩提并未这样说，因为须菩提与佛探讨空性的视角已转入色空不二的角度，性相一如，弟子们已不能停留在意识层面，用真或假，性或相来分开了悟真理了，而是当下“性相”都不住，透过去。因为佛在前几品反复提到如来真空之境中无念、无心、无一切相，而在此基础上如来说法、如来度众生、如来说有我。每一位众生都具备如来此品质。

Còn Tu Bồ Đề từ khi mới bắt đầu thảo luận tánh không đến bây giờ, dù nơi sâu thẳm trong lòng phá tằng lóp các tướng, nhưng điểm chú ý của ngài trước sau luôn đặt để trước đức Phật, nói cảnh Như lai cũng cho rằng cảnh Như lai của Phật đà, lúc bấy giờ tự mình chưa an trụ nơi vị trí bằng với Phật. Cho nên Ngài trả lời về tánh không còn có một cái ngã, đức Phật và hỏi đáp, Tu Bồ Đề và Phật vẫn là hai cái ngã. Do đó, người chưa chứng quả vị, cho dù đã lĩnh ngộ tri kiến của Phật, đã khai ngộ, nhưng vẫn cần luôn luôn tỉnh giác chiếu soi ở góc độ ngôn hạnh của mình, nếu không thì dễ có chấp trước vi tế, lệch xa tánh không. Chỉ có an trụ trên quả vị, mới xem là chứng đắc thật sự.

而须菩提从一开始探讨空性到现在，虽然内心深处诸相层层破，但他的关注点始终放在面前的佛陀上，说如来之境也认为是佛陀的如来之境，自己此时并未安住在与佛同等的位置上。故他在对空性的回答中还有一个我、佛以及问答，须菩提与佛还是两个。所以，未证果位的人，即使已领悟佛的见地，已开悟，但仍需时时觉照自己言行的角度，否则易有微细的执着，偏离空性。只有安住在果位上，才算真正证得。

Sở dĩ ở đây đức Phật lại nhẹ nhàng hỏi: “Tu Bồ Đề, ý ông thế nào, có thể dùng ba mươi hai tướng quán Như lai không?” Nếu như lúc này Tu Bồ Đề đã an trụ nơi cảnh chân không Như lai, Ngài sẽ liền hiểu lời đức Phật nói, vốn không có một cái Tu Bồ Đề năng quán, Ngài lấy cái gì để quán ư? Cũng không có một Như lai ba mươi hai tướng có thể quán. Năng quán và sở quán đều phải không. Bởi vì không có Tu Bồ Đề, trước mắt cũng không có Như lai, vì không ngã, không nhơn, cho nên cũng không Như lai ba mươi hai tướng. Tu Bồ Đề hiển nhiên có tri kiến viên mãn đối với tánh không, nhưng một khi chưa an trụ nơi chân không Như lai, trong câu trả lời vẫn còn động lại tướng ngã, tướng Phật, vẫn còn có ta đang quán, mà Phật nhắc nhở rằng, Tu Bồ Đề lúc này nên cùng Như lai là một thể. Cho nên đức Phật lập tức phủ định trả lời của Tu Bồ Đề, Ngài nói: “Tu Bồ Đề, Nếu đem ba mươi hai tướng nhìn thấy Như lai, thì Chuyển luân thánh vương tức là Như lai.”

所以，此处，佛又轻轻问：“须菩提，于意云何。可以三十二相观如来否？”如果此时须菩提已安住在如来真空之境，他即会会意佛说的话，根本没有一个须菩提能观，他拿什么来观呢？也无有一个如来三十二相可观。能观的，所观的都应空。因为无须菩提，眼前也不会有如来，因为无我、无人，故也无如来三十二相。须菩提显然有对空性圆满的知解，但一时未安住在如来真空之境，仍然在回答中滞留了我相、佛相，有我在观，而佛提醒的是，须菩提此时应与如来是一体的。故佛马上否定了他的回答，并说：“须菩提，若以三十二相观如来，转轮圣王即是如来。”

Đức Phật dùng một ví dụ phủ định Tu Bồ Đề vừa mới trả lời. Trong kinh điển Phật giáo, truyền thuyết về Chuyển luân thánh vương công đức rất lớn, ông ta xuất hiện ở đời có thể thống nhất thiên hạ, mà còn trên thân thể trời sinh có đầy đủ ba mươi hai tướng công đức, nhưng không có tám mươi vẻ đẹp tùy hình. Phật nói: “Nếu như ông nói như vậy, Chuyển luân thánh vương cũng là Như lai rồi.” Tu Bồ Đề liền hiểu rõ góc độ của Phật, nói: “Thưa Thế tôn! Bây giờ con đã hiểu rõ ý của Ngài, không nên đem

ba mươi hai tướng nhìn thấy Như lai.” Đây là khởi dụng của chân không, quán Như lai ba mươi hai tướng, trong tâm thật sự không có ba mươi hai tướng, nên Như lai không tướng.

佛用一个例子来否定了须菩提刚才的回答。在佛教经典中，传说转轮圣王功德很大，他出现于世可以一统天下，而且身体上天生具有如来的三十二种功德之相，但没有八十种随形好。佛说，“如果你这样说，转轮圣王也是如来了。”须菩提马上明白了佛的角度，说：“世尊，现在我理解了您的意思，不应以三十二相观如来。”这是真空的起用，观如来三十二相，心中实无三十二相，故如来无相。

Cuối cùng của phẩm kinh này, đức Thế tôn nói một bài kệ tụng: **“Nhược dĩ sắc kiến ngã, dĩ âm thanh cầu ngã, thị nhơn hành tà đạo, bất năng kiến Như lai.”**

这一品的最后，世尊说了一个偈颂：“若以色见我，以音声求我，是人行邪道，不能见如来。”

Bài kệ tụng này của Phật là đứng trên cái thấy chân không Như lai mà nói, nếu như hành giả thật sự muốn biết rõ Như lai là gì, thì phải hiểu rõ trí tuệ “tánh không” của Phật, nếu không như thế thì cho dù quý vị ở trong thiền định thấy thân Phật đầy cả bầu trời, cũng không thể tính là có một lần thấy được Như lai. Thật sự muốn thấy được Như lai, phải liễu ngộ tự tánh, liễu ngộ cảnh chân không Như lai, liễu ngộ bản chất mỗi người đều là Phật.

佛的这个偈颂是站在如来真空的见地上说的，如果行者真的想了知如来是什么样，就要了知佛的“空性”智慧，否则即使你在禅定中看到满天神佛，也不能算真的有一次见到如来。真正想见到如来，要了悟自性，了悟如来真空之境，了悟每个人本质都是佛。

Xem thấy bài kệ này, nhớ đến một người bạn đồng tu hỏi tôi, đức Phật nói không thể dùng sắc thấy ta, không thể dùng âm thanh cầu ta, thế thì Bồ tát Quán Thế Âm nói nghe âm thanh cứu khổ, ngàn xú cầu thì ngàn xú hiện, Phật A Di Đà nói lúc lâm chung niệm kêu gọi danh hiệu của Ngài, thì Ngài sẽ đến tiếp dẫn. Điều này không phải bảo chúng ta hành đạo tà chăng?

看到这首偈子，想到一位同修问我说，佛说不能以音声求我，不能以色见我，那观世音菩萨说闻声救苦，千处祈求千处现，阿弥陀佛说临终呼唤他的名字，他就会来接引。这不是让我们行邪道吗？

Bài kệ tụng của Phật trong “Kinh Kim Cang” đứng ở “cảnh chân không Như lai”, bảo những đệ tử phát tâm cầu chứng đắc quả vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nếu một người tu hành Phật pháp đại thừa trong lòng còn dính mắc tướng ngã, tướng nhơn, tướng chúng sinh, tướng Phật, tướng Phật pháp v.v... thì không cách nào quay trở về thành tựu quả vị Phật. Còn ở góc độ đức Phật A Di Đà và Bồ tát Quán Thế Âm là thị hiện phương tiện và từ bi trong không gian và thời gian của tánh không, là cứu giúp những người trong bể khổ, tự họ không đủ sức thoát ra khỏi cảnh ngộ phiền não và tuyệt vọng. Đây là hai góc độ, một đằng nói chân không, một đằng nói diệu dụng. Đức Phật nói là cảnh chân không Như lai, là cảnh giới quả vị, là chúng sinh muốn từ trong mộng tỉnh giấc, ắt cần phải có tri kiến đó. Còn hạnh của đức Phật A Di Đà và Bồ tát Quán Thế Âm là đi vào trong mộng của chúng sinh, giúp đỡ tiếp dẫn những chúng sinh đang ở trong mộng chịu khổ chịu nạn, không cách nào giải thoát. Chúng ta học Phật pháp phải có chánh kiến tánh không của Phật học, cũng cần khéo dùng phương tiện từ bi, chỉ đường chánh kiến tánh không, vào đời hành đạo Bồ tát, cùng các thứ pháp môn khéo léo dẫn dắt cứu độ chúng sinh.

《金刚经》中佛的偈颂是立于“如来真空之境”中，告诉所有发心求取无上正等正觉的弟子们的。如果一位修行大乘佛法的人心中还着我相、人相、众生相、佛相、佛法相等，是无法回归成就佛果的。而阿弥陀佛和观世音菩萨的角度是空性在时空中慈悲、方便的示现，是帮助那些在苦海中无力自拔走出烦恼绝境的人。一个谈真空，一个谈妙用的，这是两个角度。佛谈的是如来真空之境、果位境界，是众生要想从梦中醒来，必须有的见地。而阿弥陀佛与观世音菩萨的行为则是进入众生的梦中，帮助接引那些梦到自己正在受苦受难、无法解脱的众生。我们学习佛法要有佛学的空性正见，也要善用慈悲方便，在空性正见的指导下，入世行菩萨道，以种种善巧的法门接引、救度众生。

Còn có những hành giả, dẫn dụng bài kệ tụng này của Phật, đối với những người nói cảnh giới tự mình chứng ngộ, hoặc thần thông, để công kích và phỉ báng, cho là những người này đang hành đạo tà, hoặc trực tiếp nói là tẩu hỏa nhập ma. Kỳ thật, bất kể người này đang nói gì, trước tiên xem họ có chấp trước những cảnh giới thần thông

này hay không có khoe khoang không, hoặc dùng điều đó để mưu cầu danh lợi. Nếu như không phải, chỉ là hành giả nghi hoặc đi cầu học hỏi, hoặc là muốn nói với người khác mình đang lĩnh ngộ ở một cảnh giới nào đó .v.v.... mà cái thấy của hành giả là chánh kiến tánh không của Phật, thì không thể nói họ là đang hành đạo tà, phi báng họ là đang tạo khẩu nghiệp.

还有一些行者，引用佛的这首偈颂，对一些谈自己证悟境界 或神通的人进行攻击和诽谤，认为这些人是在行邪道，或直接说是走火入魔。其实，不管这个人在说什么，首先是看他是否执着这些神通境界，是否在炫耀，或以此想获得名闻利养。如果不是，只是行者疑惑求问，或者想告诉别人自己在某一境界中的领悟等，而行者的见地是佛的空性正见，那就不可以说他是在行邪道，诽谤他就在造口业了。

Trong phẩm thứ mười tám đức Phật cũng nói: Phật có thiên nhãn, huệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn, đương nhiên cũng có cảnh giới của thiên nhãn, huệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn. Cho dù đức Phật nói những cảnh giới này, chúng ta biết đức Phật đang đứng trên nền tảng hiểu rõ tất cả tướng hư vọng, nói thần thông, nói pháp lực vô biên, nói về tình trạng thế giới cõi Phật vô lượng vô biên. Chúng ta không thể lấy đây để phi báng đức Phật, nhưng cũng là vì chúng sinh thực sự quá dễ dàng chấp trước những thứ tướng này, có lúc không chấp trước những gì thấy được của mắt thịt (nhục nhãn) lại chấp trước vào những gì thấy được (sở kiến) của thiên nhãn. Do đó, đời sau có những sư phụ mới bảo các đệ tử thấy Phật trăm Phật, thấy ma trăm ma, hoàn toàn vì đệ tử vẫn chưa đi vào “cảnh chân không Như lai”, lo lắng cho các đệ tử chấp trước những cảnh trên đường tu này. Nếu như đệ tử đã hiểu rõ tất cả tướng đều hư vọng, tướng Phật, tướng ma, dù cho thị hiện thứ gì đều là hư vọng, như như bất động là tốt rồi, trăm cái gì ? trăm làm chi? Mặc dù nói không nói có, luận bàn Phật nói chuyện ma, cũng chỉ là phương tiện độ chúng sinh.

佛在第十八品中也说：佛有天眼、慧眼、法眼、佛眼，当然也有天眼、慧眼、法眼、佛眼的境界。即使佛谈这些境界，我们知道佛是在了知一切相虚妄的基础上，谈神通，谈法力无边，谈无量无边的佛土世界状况。我们不能以此来诽谤佛，但也是因为众生实在是太容易执着这些相了，有时不执著肉眼所见，却执天眼所见。所以，后世很多师父们才让弟子们见佛斩佛、见魔斩魔，全是因弟子还未进入“如来真空之境”，担心弟子们执着这些路上的风景。如果弟子已知一切相虚妄，佛相、

魔相，不管示现什么都是虚妄，如如不动就好，斩个什么？即使说空说有，谈佛谈魔，也只是度众生的方便。

GIẢNG CHUNG 2 PHẨM:

合成第二十七、二十八品:

PHẨM THỨ HAI MƯƠI BẢY: VÔ ĐOẠN VÔ DIỆT; PHẨM THỨ HAI MƯƠI TÁM: BẤT THỌ BẤT THAM

第二十七品: 无断无灭分; 第二十八品: 不受不贪分

“Tu Bồ Đề! Nhữ nhược tác thị niệm: ‘Nhu lai bất dĩ cụ túc tướng cố, đắc A nậu đa la tam miệu tam bồ đề.’ Tu Bồ Đề! Mặc tác thị niệm, ‘Nhu lai bất dĩ cụ túc tướng cố, đắc A nậu đa la tam miệu tam bồ đề.’ Tu Bồ Đề! Nhữ nhược tác thị niệm, phá A nậu đa la tam miệu tam bồ đề tâm giả, thuyết chư pháp đoạn diệt. Mặc tác thị niệm! Hà dĩ cố? Phát A nậu đa la tam miệu tam bồ đề tâm giả, ư pháp bất thuyết đoạn diệt tướng.”

“须菩提! 汝若作是念: ‘如来不以具足相故, 得阿耨多罗三藐三菩提。’ 须菩提! 莫作是念, ‘如来不以具足相故, 得阿耨多罗三藐三菩提。’ 须菩提! 汝若作是念, 发阿耨多罗三藐三菩提心者, 说诸法断灭。莫作是念! 何以故? 发阿耨多罗三藐三菩提心者, 于法不说断灭相。”

“Tu Bồ Đề! Nhược Bồ tát dĩ mãn hằng hà sa đẳng thế giới thất bảo bố thí; nhược phục hữu nhơn tri nhất thiết pháp vô ngã, đắc thành ư nhĩ, thử Bồ tát thắng tiền Bồ tát sở đắc công đức. Tu Bồ Đề! Dĩ chư Bồ tát bất thọ phước đức cố. “Tu Bồ Đề! bạch Phật ngôn: “Thế tôn! Vân hà Bồ tát bất thọ phước đức? “Tu Bồ Đề! Bồ tát sở tác phước đức, bất ưng tham trước, thị cố thuyết bất thọ phước đức.”

“须菩提! 若菩萨以满恒河沙等世界七宝布施; 若复有人知一切法无我, 得成于忍, 此菩萨胜前菩萨所得功德。须菩提! 以诸菩萨不受福德故。” 须菩提白佛言: “世尊! 云何菩萨不受福德?” “须菩提! 菩萨所作福德, 不应贪著, 是故说不受福德。”

Đại ý phẩm này đức Phật nói: “Tu Bồ Đề, bây giờ nếu như ông có ý niệm như vậy, Như lai không cần dùng ba mươi hai thứ thân tướng viên mãn để chứng đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác, Tu Bồ Đề, đừng có tâm niệm như vậy. Nếu như ông có

cách nghĩ như vậy, thế là người giác ngộ cao nhất viên mãn nhất, tức là đang nói phải xả bỏ tướng đoạn diệt của tất cả hiện tượng tồn tại. Vì sao? Người sinh khởi giác ngộ cao nhất viên mãn nhất, đối với tất cả hiện tượng tồn tại không phải toàn bộ phủ định, xả bỏ để nhập vào cảnh giới đoạn diệt.”

这一品的大意是，佛陀说：“须菩提，你（现在）如果有这样的念头，如来无须以三十二种圆满的身相证得无上正等正觉，须菩提，不要有这样的念头。如果你有这样的想法，那么生起最高最圆满觉悟的人，就是在说要舍弃一切存在现象的断灭相了。为什么呢？生起最高最圆满觉悟的人，对一切存在现象不是全盘否定、舍弃进入断灭的境界。”

Bởi vì trong trước phẩm này Như lai phủ định trả lời của Tu Bồ Đề, nói không nên dùng ba mươi hai tướng quán Như lai, khiến Tu Bồ Đề an trụ trên “cảnh giới chân không Như lai”, không có năng quán và sở quán, nhưng đối với chúng sinh vẫn còn mê hoặc về tri kiến của Như lai có thể sẽ cho rằng, đã là ba mươi hai tướng hư vọng, vậy thì có thể không cần tu hạnh thanh tịnh, không cần công đức cũng có thể thành Phật. Vì ba mươi hai tướng tốt tám mươi vẻ đẹp Như lai là tướng công đức viên mãn, do đó ở đây đức Phật nói: “Các ông nhất thiết chớ nghĩ như vậy, thành tựu vô thượng chánh đẳng chánh giác không cần đầy đủ công đức viên mãn. Không có công đức, thì ông có thể mãi mãi không cách nào từ trong mộng tỉnh lại.” Còn một vị đệ tử Phật thật sự liễu ngộ trí tuệ bát nhã, đối với tất cả ở thế giới này sẽ chẳng đơn giản phủ nhận và buông bỏ. Nếu như ở tầng nhận thức cho rằng Phật nói vạn pháp hư vọng, không có hoặc xả bỏ vạn pháp, trụ trong tịch diệt, thì Phật nói đó là thấy đoạn diệt, chẳng phải chánh tri kiến Phật. Để chứng minh quan điểm trên của đức Phật, khiến các đệ tử đối với quan điểm này càng có lĩnh ngộ sâu sắc, để cho các đệ tử biết trong tu hành hiểu rõ tất cả “pháp vô ngã” nên làm như thế nào, đức Phật liền đưa ra một ví dụ để trình bày điều vừa nói, tức là phẩm thứ hai mươi tám.

因为如来在上一品中，否定了须菩提的回答，说不应以三十二相观如来，令须菩提安住在了“如来真空之境”上，无能观与所观，但对如来见地仍迷惑的众生可能会认为，既然三十二相是虚妄的，那可以不用修清净行，不用功德就可以成佛了。因如来三十二相八十随形好是功德圆满之相，所以此处，佛说：“你们千万别这样想，成就无上正等正觉不需要具足圆满功德。没有功德，你可能永远无法从梦中醒来。”而一位真正了悟般若智慧的佛弟子，于这世界一切不会简单地否定或抛

弃。如果在意识层面认为佛说万法虚妄，没有或舍弃万法，住在寂灭中，即佛说的断灭见，非佛正知见。为了证明佛以上观点，令弟子们对这个观点有更深入的了解，让弟子们知道在修行中了知一切“法无我”应怎样做，佛马上举了一个例子来阐述刚才所说，即是第二十八品。

Nguyên văn đại ý là: Đức Phật nói: “Tu Bồ Đề, giả như có một vị Bồ tát, đem bảy báu đầy cả thế giới này nhiều như cát sông Hằng để bố thí, lại có một người, liễu ngộ tất cả pháp đều vô ngã, tu hành có thể từ trong ‘nhẫn’ thành tựu, Bồ tát này được công đức vượt xa hơn Bồ tát ở trước. Tu Bồ Đề, tại vì sao? Bởi vì vị Bồ tát này không thọ nguyên nhân phước đức.

原文大意是：佛陀说：“须菩提，假如有一位菩萨，拿恒河沙一样多的世界七宝来用作布施。又有一人，了悟一切法无我，修行能从‘忍’中成就，此菩萨所得功德超出了前面的菩萨。为什么呢，须菩提？因为这位菩萨不受福德的原因。”

Tu Bồ Đề hỏi đức Phật: “Bạch Thế tôn! Thế nào là Bồ tát không thọ phước đức?”

须菩提问佛陀：“世尊，什么是菩萨不受福德？”

Đức Phật nói: “Tu Bồ Đề, Bồ tát đối với phước đức đã làm không tham chấp, không chấp trước, do đó nói không thọ phước đức.”

佛陀说：“须菩提，菩萨对所做的福德不贪着、不执着，所以说不受福德。”

Trong phẩm này đức Phật nói: “Tu Bồ Đề, thí như có một vị Bồ tát, đem bảy báu nhiều như cát sông Hằng để làm việc bố thí. Lại có một người liễu ngộ tất cả pháp vô ngã, ở trong “nhẫn” thành tựu. Bồ tát này có được công đức còn hơn vị Bồ tát trước kia. “Thế nào là “Nhẫn” đức Phật nói? Tức là khiến tâm an trụ trong tất cả cảnh, như như bất động, tức là nhẫn. Thí như, tu hạnh nhẫn nhục trong lục độ, nếu như chúng ta biết tất cả pháp đều không, không có người nhẫn, không có việc nhẫn, mà tự ngã cũng không có, tu như vậy mới có thể khiến tâm thật sự an trụ trong hạnh nhẫn nhục, nếu không thì “Nhẫn” nhục của chúng ta tức là chịu đựng, tức là đang nhẫn chịu. Chỉ cần cảm thấy có một tự ngã, có một người khác, có một sự việc đang nhẫn chịu, thì sớm muộn gì cũng sẽ nhẫn điều không thể nhẫn. Dù cho kiên trì về sau cũng là trải qua chịu đựng và chạm khó khăn, hy sinh và đền trả. Do đó biết tất cả pháp không, chúng ta mới có thể không khởi niệm sân, mới có thể khiến tâm trường cửu, không đắc, không mất an trụ trong tu hành, chúng đắc quả Phật viên mãn. Tu hạnh nhẫn nhục, nếu như không

biết đạo lý vạn pháp đều không, kỳ thật hết thấy hạnh lành, hết thấy nhẫn chịu cũng chỉ là phước báo trời người.

在这一品中佛说：“须菩提，比如有一位菩萨，拿恒河沙一样多的七宝来做布施。又有一人了悟一切法无我，在‘忍’中成就。此菩萨所获得的功德胜过前面的菩萨。”什么是佛说的“忍”呢？即令心安住在一切境中，如如不动，即为忍。比如，修六度中的忍辱行，如果我们知一切法空，没有可忍的人、可忍的事，而自我也空，这样修才能令心真的安住在忍辱行中，否则我们的“忍”辱就是承受，就是在忍受。只要觉得有个自我，有个他人，有个在忍受的事，就迟早会忍无可忍。即使坚持下来，也是在经受磨难、牺牲与付出。所以知一切法空，我们才能不起嗔念，才能令心长久、无得无失地安住在修行中，圆证佛果。去修忍辱行，如果不知万法皆空的道理，其实所有善行，所有忍受也只是人天福报。

Có vài đệ tử có thể sẽ cho là tất cả pháp không, ngã không, nhơn không, việc “nhẫn” nhục cũng không, thế chẳng phải nhẫn và không nhẫn giống nhau chẳng? Cho dù như vậy, nhưng vì sao ta phải nhẫn nhục? Ta không tu nhẫn nhục, chỉ cần sự việc đi qua, sau đó trong tâm ta không vướng mắc thì có thể được rồi. Nhưng khi vạn pháp đều không, quý vị tức là chúng sinh, quý vị không dính mắc, nhưng những chúng sinh tính toán, so bì với quý vị, bị quý vị làm tổn thương có thể không dính mắc chẳng? Do đó, nếu như hành giả có cách nghĩ như trên, tức như trên đức Phật nói không tu phước đức mà muốn thành vô thượng chánh đẳng chánh giác, cho rằng “Nhẫn” nhục cũng không, phước đức cũng không, chỉ cần phủ định tất cả là tánh không của Phật nói, đây tức là cái thấy đoạn diệt. Lại thí như, khi chúng ta đang tu hành, phải nhẫn chịu sự căm dỗ của tất cả cảnh trong ngoài thân tâm, nhẫn chịu sự lôi kéo của thói quen dục vọng, khiến tâm an trụ trên chánh kiến tánh không như như bất động. Chưa chứng đắc cảnh giới Như lai viên mãn, thì nói làm và không làm như nhau, từ đó tùy theo thói quen dục vọng của mình, theo tâm ham muốn, làm gì đều không sao cả, đây chẳng phải là đang hành đạo Bồ tát, cũng chẳng phải là đang học Phật. Đệ tử Phật nên biết tất cả tướng hư vọng, mà làm tất cả pháp lành, viên mãn tất cả công đức, mới có thể triệt để trừ bỏ tất cả chấp ngã, thói quen dục vọng, từ trong mộng tỉnh lại.

有些弟子可能会认为一切法空、我空、人空、“忍”辱的事也空，那不是忍与不忍一个样吗？既然如此，我为什么要“忍”辱呢？我不修“忍”辱，只要事过后，我心中不挂碍就可以了。但万法皆空时，你即是众生，你不挂，与你计较、被

你伤害的众生能不挂吗？所以，如果行者有如上想法，即是佛在前面说的不修福德就想成就无上正等正觉，认为“忍”辱也空，福德也空，只要否定一切就是佛说的空性，这即是断灭见。再比如，我们在修行时，要忍受身心内外一切境的诱惑，忍受习气欲望的牵引，令心安住在空性正见上而如如不动。未圆证如来境界，就说做与不做一个样，从而随顺自己习气欲望、随心所欲，干什么都无所谓，这就不是在菩萨道上，也不是在学佛了。佛弟子应知一切相虚妄，而行一切善法，圆一切功德，才能彻底迁除一切我执、习气欲望，从梦中醒来。

Ở đây, đức Phật nói Bồ tát không thọ phước đức, “cảnh chân không” của Như lai giảng đến đây, tất cả đều bắt đầu nói từ chữ ‘có’. Không tức thị sắc, cảnh của Như lai dụng đến trong không gian thời gian, trong cuộc sống của nhơn đạo, bình thường chỉ là không thọ không tham.

在此，佛说，菩萨不受福德，如来的“真空之境”讲到这，一切都从有开始谈了。空即是色，如来之境用到时空中、人道的生活中，平凡的只是不受不贪。

Chúng ta nói một chút về thể nào là “chẳng thọ”, vì sao đức Phật dùng “chẳng thọ phước đức” để giải thích Bồ tát “đắc thành ở nhẫn”, để cho Tu Bồ Đề giải không đệ nhất cũng không phản ứng lại ngay. Tôi nghĩ, có lẽ Tu Bồ Đề luôn coi việc theo Phật tu hành là phước đức lớn nhất trong cuộc đời, từ nào đến giờ chưa nghĩ qua còn có phước đức xuất thể nhập thể nào cần thọ, do đó mới chưa thể lập tức hiểu ý lời nói của Phật.

我们在这儿谈一下什么是“不受”，佛为什么会用“不受福德”来解释菩萨“得成于忍”，让解空第一的须菩提都没有马上反应过来。我想，也许须菩提一直将随佛修行作为生命中最大的福德，从未想过还有什么出世入世的福德要受，所以才没能马上意会佛的话。

Ở nhơn đạo, Bồ tát hiểu rõ vạn pháp đều không, lại nhẫn chịu dục vọng dày vò thân tâm, nhẫn chịu hưởng thọ của các thứ xa xỉ của ngoại cảnh ăn ngon, mặc đẹp, âm nhạc, ca múa, nhận chịu cám dỗ của các thứ ngoại cảnh, như như bất động an trụ nơi chánh kiến tánh không, an tọa tu hành nơi yên tĩnh. Trong con mắt người thế tục, người này dường như không có phước đức. Vị đại Bồ tát chân thật đời đời kiếp kiếp không có tích lũy phước đức chẳng? Thật sự không có năng lực thu được, hưởng thọ tất cả trên thế giới này chẳng? Không phải thế, là một vị Bồ tát thật sự không tham luyến tất

cả phước đức hữu lậu của thế giới này. Bồ tát không tham luyện phước đức thế giới hữu lậu này, rộng hành đạo Bồ tát, công đức dần dần viên mãn, nhưng Bồ tát cũng chẳng tham luyện công đức xuất thế nữa, nhìn công đức cõi xuất thế cũng như huyễn hóa, do đó mới có thể ở trong “nhẫn” thành tựu vô thượng chánh đẳng chánh giác. Đức Phật đem cái hạnh đại Bồ tát này gọi là “chẳng thọ phước đức”.

在人道，菩薩了知萬法皆空，却忍受身心欲望的煎熬，忍受外境種種美食、音樂、歌舞、華衣、奢侈的享受，忍受種種外境的誘惑，如如不動安住於空性正見中，安坐於僻靜處修行。在世俗人眼中，這個人似乎沒有福德。大菩薩真的生生世世沒有累積福德嗎？真的沒有能力獲取、享受這世界一切嗎？不是，是一位真正的菩薩不貪戀這世界所有的有漏福德。菩薩不貪戀這世界有漏福德，廣行菩薩道，功德逐漸圓滿，但菩薩也同樣不貪戀出世的功德，視出世的功德也如幻化，所以才能在“忍”中成就無上正等正覺。佛把大菩薩這個行為稱為“不受福德”。

Do đó ở mỗi vị hành giả có đại phước đức đang có mặt ở đây, nếu như quý vị có năng lực có điều kiện đạt được phần hoa xa xỉ trên thế giới này, nhưng lại như như bất động, an trụ nơi chánh kiến tánh không của Phật để cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, mà không phải là an trụ ở trong vinh hoa phú quý của thế gian. Cũng giống như vậy, hành giả trong tu chứng có thể quán thiền duyệt, ánh sáng hóa thân, thần thông biến hóa, ba mươi hai tướng xem là huyễn hóa, cũng là chẳng thọ phước đức, cũng là chẳng tham. Đây là Bồ tát trong kinh nói chẳng thọ phước đức, Bồ tát chẳng nên dính mắc tham. Do đó, ở đây đức Phật nói: “Nếu như có một người hiểu rõ tất cả pháp không tự tánh, mà có thể khiến tâm an trụ trong huyễn cảnh của các thứ mê hoặc cảm dỗ, như như bất động, và nhờ đó thành tựu, phước đức lớn hơn bảy báu bằng như số cát sông Hằng để làm Bồ tát bố thí.” Và lại Ngài còn nói tiếp: “Bởi vì vị Bồ tát này duyên có không thọ phước đức.” Tu Bồ Đề hỏi đức Phật: “Thưa Thế tôn! Thế nào là Bồ tát chẳng thọ phước đức?” Đức Phật nói: “Bồ tát đã làm việc phước đức thì không nên dính mắc tham, cho nên nói chẳng thọ phước đức.”

所以在座的每一位有大福德的行者，如果你们有能力有条件得到这世界上的奢侈繁华，但却如如不动，安住于佛的空性正见中去求无上正等正觉，而不是安住于世间的荣华富贵中。同样，修证中的行者能观禅悦、光化身、神通神变、三十二相视为幻化，也是不受福德，也是不贪。这就是经中说的菩萨不受福德，菩萨不应贪着。所以，佛在此说：“如果有一个人了知一切法无自性，而能令心安住于种种

诱惑的幻境中，如如不动，并以此成就，福德大于以满恒河沙等七宝做布施的菩萨。”而且他还接着说：“因为这位菩萨不受福德的缘故。”须菩提问佛陀：“世尊，什么是菩萨不受福德？”佛说：“菩萨所做福德不应贪着，是故说不受福德。”

Nội dung căn bản phẩm thứ hai mươi tám là phẩm thứ hai mươi bảy có trình bày, trong phẩm thứ hai mươi bảy, đức Phật lo lắng cho các đệ tử cho rằng cho dù các pháp đều không, không cần tu ba mươi hai thứ hạnh thanh tịnh, không cần công đức đầy đủ viên mãn thì có thể đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác, kiến giải này là nhận biết sai lầm đối với tri kiến tánh không của Phật nói, là sự phủ định và vứt bỏ đơn giản đối với vạn pháp, chẳng phải chánh kiến của Phật. Do đó, Phật nói: “Một vị Bồ tát biết tất cả đều không, lấy “Nhẫn” thành tựu, người này có được phước đức rất lớn.” Nhưng mọi người nên chú ý một chút, phần trước của phẩm này, trong trao đổi giữa đức Phật và Tu Bồ Đề đã vô số lần nói đến cái hư vọng của phước đức, mà trong phẩm thứ hai mươi chín nói đến chính vì phước đức là không tự tánh, bản chất cũng không, cho nên Như lai nói phước đức nhiều. Do đó ở đây, khi đức Phật đang nói đến Bồ tát phước đức nhiều lại thêm một câu nữa là: “Bởi vì các vị Bồ tát này đã không thọ, không tham phước đức, tức là đã phá được chấp trước đối với phước đức, do đó Ta nói họ có thể biết tất cả pháp đều không, mà được thành tựu ở nhẫn. Như vậy tu chứng, được phước đức còn hơn cả công đức của người dùng bảy báu bằng số cát sông hằng đem đi bố thí.”

第二十八品的内容基本上是在为第二十七品做阐述，在第二十七品中，佛担心弟子们认为既然诸法皆空，不需要修三十二种清净行，不需要具足圆满的功德就可以得无上正等正觉，这个见地是对佛说的空性见地的错误认知，是对万法的简单否定与抛弃，非佛正见。所以，佛说：“一位菩萨知一切皆空，以‘忍’成就，此人所得福德很大。”但大家要注意一下，在此品的前面，佛与须菩提的交流中已无数次谈到了福德的虚妄，而在第十九品中谈到正因为福德无自性，也本质空，所以如来说得福德多。所以此处，佛在说到菩萨福德多时又加了一句：“因为这些菩萨已经不受、不贪福德，即已破了对福德的执着了，所以我说他们能知一切法空，而得成于忍。如此修证，所得福德胜过满恒河沙七宝持用布施的功德。”

PHẨM THỨ HAI MƯƠI CHÍN: UY NGHI TỊCH TĨNH

第二十九品：威仪寂静分

Tu Bồ Đề! Nhược hữu nhơn ngôn: Như lai nhược lai nhược khứ, nhược tọa nhược ngọa, thị nhơn bất giải ngã sở thuyết nghĩa. Hà dĩ cố? Như lai giả, vô sở tùng lai, diệc vô sở khứ, cố danh Như lai.”

“须菩提！若有人言：如来若来若去、若坐若卧，是人不解我所说义。何以故？如来者，无所从来，亦无所去，故名如来。”

Đại ý của phẩm này là, đức Phật nói: “Tu Bồ Đề, nếu như có người nói Như lai có lúc đến, có lúc đi, có lúc ngồi, có lúc nằm, người nói lời này không thể hiểu tất cả những lời ta nói. Vì sao nói như vậy? Bởi vì ý nghĩa của Như lai là không có từ chỗ nào đến, cũng không có chỗ đi về đâu, (Tức là không có một nơi cùng hình tượng đến, cũng không có một nơi và hình tượng đi), đây mới gọi là Như lai.”

这一品的大意是，佛陀说：“须菩提，如果有人说如来有时来、有时去、有时坐、有时卧，说这话的人就不能理解我说的一切了。为什么这样说呢？因为如来的意思就是无所从来，也无所去（即没有一个来的地方和形象，也没有一个去的地方和形象），这才叫如来啊。”

Phẩm kinh này, đức Phật vẫn đang trình bày cảnh chân không của Như lai. Chúng ta nhìn thấy Phật có đến, có đi, có ngồi, có nằm, nhưng khi chúng ta an trụ trong cảnh chân không, thì biết Như lai từ nào đến giờ chưa từng động, vì trong chân không vốn không thứ gì có thể động. Đối với người chứng nhập tánh không, nói năng im lặng hành động đồng như huyễn hóa, trong “chân không Như lai” không ngã, không nhơn, không sinh diệt, không biến dị, như như bất động, chẳng đến chẳng đi, cho nên đức Phật nói: “Như lai là không từ đâu đến, cũng không đi đâu, cho nên gọi là Như lai.” Đến đây, chúng ta nhớ đến trong phẩm thứ mười bảy, đức Phật có một định nghĩa đối với Như lai: “Như lai là, tức các pháp nghĩa như thế”, tức trên bản chất vạn pháp đều như như bất động, chẳng từng sinh diệt, biến dị, chẳng đến chẳng đi, do đó gọi là Như lai.

这一品，佛仍然在阐述如来的真空之境。我们看到佛有来、有去、有坐、有卧，可我们安住在真空之境中时，就知道，如来从未动过，因真空中根本无可动的东西。对证入空性的人，语默动作如同幻化，“如来真空”中无我、无人、无生灭、无变异，如如不动，不来不去，所以佛说：“如来者，无所从来，也无所去，故名如来。”到此，我们想到佛在第十七品中对如来的一句定义：“如来者，即诸法如义”，即万法本质上都如如不动，不曾生灭变异，不来不去，所以称名如来。

Vạn pháp trên thế gian này đều viên mãn đầy đủ bản tánh của Như lai. Bây giờ khoa học chứng minh vũ trụ là bởi vì vụ nổ lớn hình thành, sau vụ nổ mới hình thành vô lượng vô biên tinh cầu. Trong Phật pháp cho rằng, tất cả vũ trụ đều là do nhân duyên đầy đủ mà hình thành, ví như vụ nổ cũng là một cái duyên, nhưng Phật học nói duyên khởi, cũng đồng thời nói tánh không, cho rằng loài người muốn quay về đầu nguồn của sinh mệnh, nhận rõ ràng ý nghĩa cuối cùng sinh mệnh, thì nên an trụ nơi vạn pháp duyên khởi nhưng trong cảnh giới tánh không, như như bất động, không bị cảnh chuyển, không bị tướng mê hoặc. Trên nền tảng này nói vụ nổ lớn của vũ trụ chỉ là huyễn cảnh, vũ trụ chỉ là một cái giả có. An trụ ở cái thấy như vậy để tu chứng, loài người mới có thể quay trở về đầu nguồn của sinh mệnh, mới có thể kết thúc lưu lạc trong không gian và thời gian, mới biết thật sự an tâm, hiểu rõ ý nghĩa rốt cùng của sinh mệnh là quay về nguồn cội. Có lẽ khi đến đây, an lập trong “cảnh giới chân không Như lai”, lại nhìn xem tất cả vũ trụ, tất cả trong vũ trụ đều biến thành diệu hữu, đều không khác gì với đầu nguồn của thanh tịnh vô nhiễm, mới có thể thật sự hoàn toàn hưởng thọ tất cả những gì trong không gian thời gian mang lại cho chúng ta, hết thảy của thế giới cũng biến thành Thế giới Cực lạc.

这世间万法都圆满具足如来的本性。现在科学证明宇宙是因为大爆炸形成，爆炸后才形成了无量无边的星球。佛法中认为，宇宙一切都是因缘具足形成的，比如这个爆炸也是一个缘，但佛学讲缘起的同时讲性空，认为人类要回归生命的源头，认清生命终极的意义，就应安住于万法缘起但性空的境界中，如如不动，不被境转，不被相迷。在这个基点上谈宇宙大爆炸只是幻境，宇宙只是一个假有。安住在这样的见地来修证，人类才可以回归生命的源头，才能结束在时空中的流浪，才会真正安心，明了生命的终极意义是回归本源。也许到此时，安立在“如来真空之境”中，再看宇宙的一切，宇宙的一切都变成了妙有，都与清净无染的源头没有两样，才能真正全然享受时空中带给我们的一切，所有的世界也变成了极乐世界。

PHẨM THỨ BA MƯƠI: NHẤT HỢP TƯƠNG LY

第三十品：一合相理分

“Tu Bồ Đề! Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhơn, dĩ tam thiên đại thiên thế giới toái vi vi trần, ư ý vân hà? Thị vi trần chúng ninh vi đa phủ?” “Thậm đa, Thế tôn! Hà dĩ cố? Nhược thị vi trần chúng thật hữu giả, Phật tắc bất thuyết thị vi trần chúng, sở dĩ giả hà? Phật thuyết: Vi trần chúng, tức phi vi trần chúng, thị danh vi trần chúng. Thế tôn! Như lai sở thuyết tam thiên đại thiên thế giới, tức phi thế giới, thị danh thế giới. Hà dĩ cố? Nhược thế giới thật hữu, tức thị nhất hợp tướng. Như lai thuyết: ‘Nhất hợp tướng, tức phi nhất hợp tướng, thị danh nhất hợp tướng. Tu Bồ Đề! Nhất hợp tướng giả, tức thị bất khả thuyết, đản phàm phu chi nhơn tham trước kỳ sự.’”

“须菩提! 若善男子、善女人, 以三千大千世界碎为微尘, 于意云何? 是微尘众宁为多不?” “甚多, 世尊! 何以故? 若是微尘众实有者, 佛则不说是微尘众, 所以者何? 佛说: 微尘众, 即非微尘众, 是名微尘众。世尊! 如来所说三千大千世界, 即非世界, 是名世界。何以故? 若世界实有, 即是一合相。如来说: ‘一合相, 即非一合相, 是名一合相。’ 须菩提! 一合相者, 即是不可说, 但凡夫之人贪著其事。”

Đại ý phẩm này là đức Phật hỏi Tu Bồ Đề: “Tu Bồ Đề, nếu có người thiện nam, kẻ thiện nữ, đem ba ngàn đại thiên thế giới nghiền nát thành bụi nhỏ, ông nghĩ như thế nào, số lượng những hạt bụi này có nhiều không?”

这一品的大意是, 佛陀问须菩提: “须菩提, 假若有善男子善女人, 将三千大千世界碎为微尘, 你认为怎样呢, 这些微尘的数目是不是很多?”

Tu Bồ Đề đáp lời nói: “Thưa Thế tôn, rất nhiều. Vì sao nói như vậy, giả như những hạt bụi nhỏ này có một bản tánh chân thật tồn tại, thì đức Phật sẽ không nói số lượng hạt bụi nhỏ này rất nhiều. Vì sao thế? Đức Phật nói nhiều hạt bụi vốn không có một thật thể nhiều hạt bụi, là tạm gọi tên nhiều hạt bụi thôi. Thưa Thế tôn, Như lai đã nói ba ngàn đại thiên thế giới, cũng không có một thật thể tồn tại chơn thật, chỉ là tùy thuận thế tục, giả gọi là thế giới. Vì sao nói như thế? Giả như thế giới thật có, thế tức

là nhiều hiện tượng tụ hợp mà thành một cái thể thống nhất. Như lai nói, nhiều hiện tượng tụ hợp mà thành, chứ cũng không có một cái bản thể chân thật tồn tại, do đó (tướng tụ hợp) “hợp tướng” chỉ là danh xưng gọi là “hợp tướng”.

须菩提回答说：“非常多，世尊。为什么这样说，假若这些微尘有一个真实存在的本性，佛就不会说这些微尘众数目众多了。为什么呢？佛说的微尘众，并没有一个微尘众的实体，是假名微尘众。世尊，如来所说的三千大千世界，也没有一个真实的实体存在，只是随顺世俗，假名世界。为什么这样说呢？假如世界实有，那就是众多现象聚合而成的一个统一体。如来说，众多现象聚合而成，也并无一个真实存在的本体，所以‘合相’只是称名为‘合相’。”

Đức Phật nói: “Tu Bồ Đề, nhiều hiện tượng tụ hợp mà thành một cái thể thống nhất, là không thể nói được, nhưng người thường lại chấp trước và phân biệt trong đó.”

佛陀说：“须菩提，众多现象聚合而成一个统一体，是不可言说的，但一般人在其中执着、分别。”

Trong phẩm này, vấn đề của Phật và Tu Bồ Đề ở trong phẩm thứ mười ba cũng có nhắc đến. Nguyên văn là: “Tu Bồ Đề, ý ông như thế nào, hết thấy vi trần của ba ngàn đại thiên thế giới, là nhiều không?” Tu Bồ Đề nói: “Thưa Thế tôn, rất nhiều.” Tu Bồ Đề, các vi trần, Như lai nói chẳng phải vi trần, đó gọi là vi trần. Như lai nói thế giới, chẳng phải thế giới, đó gọi là thế giới.” Trong phẩm thứ mười ba, Như lai muốn các đệ tử chú ý trong vấn đề này, đem góc nhìn kéo về hướng bao la rộng lớn rất nhiều vi trần của ba ngàn đại thiên thế giới, bảo các đệ tử nhỏ như hạt bụi, lớn đến ba ngàn đại thiên thế giới, đều chỉ là giả danh, không có thứ gì thật cả, khiến các đệ tử hiểu rõ Như lai nói các pháp hư vọng, không bị cảnh chuyển, không bị tướng mê hoặc.

这一品中，佛与须菩提的问题在第十三品中也提到过。原文是：“须菩提，于意云何。三千大千世界所有微尘，是为多不？”须菩提言：“甚多，世尊。”“须菩提，诸微尘，如来说非微尘，是名微尘。如来说世界，非世界，是名世界。”在第十三品中，如来从对弟子眼下关注的问题中，将视角拉向微尘一样多的广阔浩瀚的三千大千世界，告诉弟子们小到一粒微尘、大到三千大千世界，都只是假名，无实质的东西，令弟子们了悟如来说的诸法虚妄，不被境转，不被相迷。

Ở phẩm này, cũng giống như vậy, đức Phật dùng các vi trần thế giới để làm ví dụ, nhưng Kinh Kim Cang lần này đã đối với cái thấy không ngã, không nhơn, không

chúng sinh, các tướng hư vọng, chẳng sinh chẳng động, chẳng diệt chẳng khác.v.v.. cùng trong hỏi đáp của Tu Bồ Đề, trải qua phân tích không ngừng, bây giờ các đệ tử đã đứng trên nhận biết tướng Như lai vô định. Nhưng đã là vạn vật không ngã, lại không tướng cố định, lại chẳng phải hư không, cũng không đơn giản phủ nhận và quăng bỏ, nên đứng trên nhận biết đó, tự tánh Như lai tức là bất kỳ tướng nào của ba ngàn đại thiên thế giới hoặc là ba ngàn đại thiên thế giới. Vì phá chấp trước đối với tướng của các đệ tử trong nhận biết này đức Phật nói: “Nếu như người thiện nam, người thiện nữ lấy ba ngàn đại thiên thế giới nghiền nát thành vi trần, số vi trần có nhiều không? Ở đây Như lai lấy số vi trần để ví dụ khi chúng sinh vẫn còn chấp trước trong tự tánh hiển hiện ra giả tướng, giống như ba ngàn đại thiên thế giới nghiền nát thành nhiều vi trần như vậy, nếu chúng ta chấp trước đó là có thật, thì những tướng giả ấy sẽ dẫn dắt chúng ta đi vào luân hồi sinh diệt vô lượng vô biên.

在这一品，佛同样用微尘众世界来作比喻，但这次《金刚经》已对无我、无人、无众生、诸相虚妄、不生不动、不灭不异等见地在与须菩提的问答中，经过了不断的剖析，现在弟子们已站在如来无定相的认知上。但既然万物无我，又无定相，又不是虚空、简单地否定或抛弃，那在认知上，如来自性就是三千大千世界任意相或就是三千大千世界。为破弟子在这个认知中对相的执着，佛说：“如果善男子、善女人，以三千大千世界碎为微尘，是微尘众宁为多不？”如来在此，以微尘众来比喻众生还在执着时自性中显现出来的假相，像三千大千世界碎为微尘那样多，如果我们执着其实有，这些假相就会导引我们进入无量无边的生灭轮回了。

Ở chỗ này, có người có thể không quá hiểu rõ thí dụ này của Như lai, đây là trong tu chứng Phật pháp, khi một vị tu hành liễu ngộ Như lai không tướng cố định, sắc không bất nhị, trong cảnh ý rất dễ dàng xuất hiện một nhận biết sai lầm: Như lai là tất cả tướng vũ trụ, còn chúng ta bản tánh của mỗi người đều là Như lai, thế thì trên bản chất chúng ta là bất kỳ tướng nào của vũ trụ. Cái thấy này không sai, nhưng nếu như hành giả đứng trên cơ sở còn chấp tướng như vậy, thì hoàn toàn không ý nghĩa. Tự tánh của chúng ta có thể là bất kỳ một tướng nào, bất kỳ một duyên khởi nào của vũ trụ, nhưng vạn pháp không sinh, bản tính không, đây tức là tư tưởng duyên khởi tính không trong Phật học. Như lai không chấp một tướng nào thật có, nhưng cũng không phủ nhận tất cả, hoặc trụ ở hư không chẳng khởi dụng.

在此处，有人可能不太明白如来的这个比喻，这是在修证佛法中，当一位行者在了悟如来无定相、色空不二时，意境中很容易出现的一个错误认知：如来是宇

宙一切相，而我们每个人本性都是如来，那我们本质上是宇宙任意相。这个见地没错，但如果行者是站在还着相的基点上这样说，就毫无意义了。我们自性可以是宇宙的任一相、任一缘起，但万法无生、本性空，这即是佛学中的缘起性空思想。如来不着一相实有，但也不会否定一切，或住在虚空不起用。

Đức Phật giảng đến đây, các đệ tử đã chẳng còn là người nghe pháp, các đệ tử cũng đã an trụ trong cảnh chân không Như lai, nhất là Tu Bồ Đề một vị được gọi là giải không đệ nhất. Trong chân không Như lai, tâm tướng nhiều giống như số vi trần tức là vũ trụ, là thế giới, ở đây tâm và vật đã là nhất nguyên. Số nhiều vi trần là chỉ tâm tướng tự tánh chúng sinh, cũng là chỉ thế giới vật chất vô lượng vô biên, tức chỉ vạn pháp, hết thấy những thứ này đều chẳng phải là thật có. Ở đây, chúng ta mượn khoa học hiện đại để bàn luận cái tâm và vật thế giới nhất nguyên của Phật nói.

佛讲到此处，弟子们已不是一个闻法者，弟子们也已安住在如来真空之境中，尤其是称解空第一的须菩提。在如来真空中，像微尘众那样多的心相就是宇宙、就是世界，在此，心与物已是一元。微尘众既是指众生自性心相，也是指无量无边的物质世界，即指万法，所有这些都不是实有的。在此，我们借用现代科学来谈谈佛说的这个心物一元的世界。

Khoa học hiện đại thường đem vật chất phân tích, cho rằng vật chất do phân tử cấu thành, phân tử là do nguyên tử cấu thành, còn nguyên tử là do electron, neutron và proton hợp thành. Lại về sau, phát hiện neutron và proton có thể phân tích thành những thành phần nhỏ hơn nữa “quark”. Dù thật sự phòng thí nghiệm chứng thật sự tồn tại của “quark”, nhưng mà “quark” đơn lẻ lại tìm không được. Các nhà vật lý hạt đối với rốt cùng của việc này giải thích là: “quark” là các hạt cực kỳ chẳng ổn định, các hạt thọ mạng cực ngắn, chúng chỉ có thể ổn định tồn tại trong trạng thái ràng buộc, mà chẳng thể tồn tại đơn lẻ được. Nếu vậy, điều này có ý nghĩa là các hạt cơ bản tử cấu thành vật chất mà chúng ta nhìn không thấy được, vật chất đó cũng là hư vọng không thật.

现代科学常把物质分解，认为物质由分子构成，分子是由原子构成，而原子由电子、中子和质子组成。再后来，又发现中子和质子可以分解成更微小的东西——“夸克”。虽实验室证实了夸克的存在，然而单个的夸克却找不到。粒子学家们对此的最终解释是：夸克是极不稳定的、寿命极短的粒子，它只能在束缚态内稳定存在，而不能单个存在。如果这样，意味着构成物质的基本粒子我们看不到，那物质也是虚妄不实的。

Sau thời kỳ thế kỷ hai mươi, giới khoa học lại đề xuất “Lý thuyết dây” (String theory). Quan điểm của “Lý thuyết dây” cho rằng: Các đơn vị cơ bản trong thế giới tự nhiên, như electron, photon, neutrino, và quark v.v.... xem ra giống như các hạt, trên thực tế đều là những mô thức dao động khác nhau của các dây rất nhỏ trong không gian một chiều. Chúng ta tạm gọi những sợi dây này là “Chuỗi vũ trụ”. (Cosmic string). Mỗi mô thức dao động đều đối ứng với một tần số cộng hưởng và bước sóng đặc thù, và tần số dao động khác nhau tương ứng với các khối lượng và năng lượng khác nhau. Tất cả các hạt cơ bản, như electron, photon, neutrino và quark, đều là các mô thức dao động khác nhau hoặc các trạng thái kích thích ủa những “chuỗi vũ trụ” này.

Thập kỷ cuối của thế kỷ hai mươi, giới khoa học lại đề xuất “Lý thuyết dây”. Lý thuyết này cho rằng: Các đơn vị cơ bản trong thế giới tự nhiên, như electron, photon, neutrino, và quark v.v.... xem ra giống như các hạt, trên thực tế đều là những mô thức dao động khác nhau của các dây rất nhỏ trong không gian một chiều. Chúng ta tạm gọi những sợi dây này là “Chuỗi vũ trụ”. (Cosmic string). Mỗi mô thức dao động đều đối ứng với một tần số cộng hưởng và bước sóng đặc thù, và tần số dao động khác nhau tương ứng với các khối lượng và năng lượng khác nhau. Tất cả các hạt cơ bản, như electron, photon, neutrino và quark, đều là các mô thức dao động khác nhau hoặc các trạng thái kích thích ủa những “chuỗi vũ trụ” này.

Nếu như đem vũ trụ xem là cái bể lớn do “Chuỗi vũ trụ” tổ hợp thành, thế thì cái hạt cơ bản giống như bọt bong bóng trong nước, không ngừng sinh ra và tan biến trong khoảnh khắc, thế giới vật chất hiện thật của chúng ta kỳ thật chính là một khúc nhạc giao hưởng tráng lệ do “Chuỗi vũ trụ” diễn tấu. Điều này dường như có một số điểm tương đồng với mặt đối lập của vật chất – ý thức, và phù hợp với quan điểm “tâm vật nhất nguyên” trong Phật pháp.

Nếu đem vũ trụ xem là cái bể lớn do “Chuỗi vũ trụ” tổ hợp thành, thế thì cái hạt cơ bản giống như bọt bong bóng trong nước, không ngừng sinh ra và tan biến trong khoảnh khắc, thế giới vật chất hiện thật của chúng ta kỳ thật chính là một khúc nhạc giao hưởng tráng lệ do “Chuỗi vũ trụ” diễn tấu. Điều này dường như có một số điểm tương đồng với mặt đối lập của vật chất – ý thức, và phù hợp với quan điểm “tâm vật nhất nguyên” trong Phật pháp.

Nếu đem vũ trụ xem là cái bể lớn do “Chuỗi vũ trụ” tổ hợp thành, thế thì cái hạt cơ bản giống như bọt bong bóng trong nước, không ngừng sinh ra và tan biến trong khoảnh khắc, thế giới vật chất hiện thật của chúng ta kỳ thật chính là một khúc nhạc giao hưởng tráng lệ do “Chuỗi vũ trụ” diễn tấu. Điều này dường như có một số điểm tương đồng với mặt đối lập của vật chất – ý thức, và phù hợp với quan điểm “tâm vật nhất nguyên” trong Phật pháp.

hợp sinh thành, thực tại và tồn tại bị hạn định trong một nhóm cấu trúc quan hệ trên bản chất không thể phân ly.

Physics đã phát triển đến “thuyết dây”, vũ trụ của vạn vật đã “tánh bản không”, vật chất không phải là khách quan thực tại. Vì vậy, trong sự phát triển của khoa học tự nhiên thế kỷ 20, dùng “thuyết thực tại” để thay thế cho thực thể vật chất tuyệt đối, mà khẳng định sự vật không là cô lập, mà là thực thể vật chất được cấu thành từ nhiều nhân tố tiềm ẩn kết hợp mà hiện ra. Mỗi sự tồn tại đều lấy sự vật khác làm căn cứ, là một chuỗi nhân tố tiềm ẩn kết hợp mà hiện ra, thực tại và tồn tại bị hạn định trong một nhóm cấu trúc quan hệ trên bản chất không thể phân ly.

Trong khi khoa học nói “Quan hệ thực tại luận” và trong Phật pháp nói thuyết “Duyên khởi”, thuyết “Nhân quả”, có chỗ chung đồng.

Khoa học nói “thuyết thực tại luận” và Phật pháp nói “thuyết duyên khởi”, “thuyết nhân quả” có chỗ thông đồng.

Vì hiện nay mọi người đang sống ở thời đại khoa học phát đạt, đối với đại đa số người ta mà nói, luận cứ của khoa học so với Phật pháp càng có sức thuyết phục, cho nên tôi trích lục một văn kiện tư liệu của viện khoa học Trung quốc, viện sĩ Châu Thanh Thời viết “Vật Lý Học Bước Vào Cảnh Thiền - Duyên Khởi Tánh Không”, nguyên văn hoàn chỉnh có thể tra tìm trên mạng internet. Trong những tư liệu này, chúng ta thấy được khoa học gia trong nhà thí nghiệm suy luận ra vũ trụ vạn pháp đều không thật có, mà là một thứ hiển hiện của quan hệ. Bây giờ và hơn hai ngàn sáu trăm năm trước đức Phật ngồi dưới cây bồ đề kết quả chứng đắc cuối cùng không bàn mà hợp ý nhau, đức Phật bảo chúng ta, vũ trụ vạn pháp duyên khởi tánh không, mà ở thế giới loài người, đức Phật cũng nói nhân quả báo ứng mảy may không sai.

Vì hiện nay mọi người đang sống ở thời đại khoa học phát đạt, đối với đại đa số người ta mà nói, luận cứ của khoa học so với Phật pháp càng có sức thuyết phục, cho nên tôi trích lục một văn kiện tư liệu của viện khoa học Trung quốc, viện sĩ Châu Thanh Thời viết “Vật Lý Học Bước Vào Cảnh Thiền - Duyên Khởi Tánh Không”, nguyên văn hoàn chỉnh có thể tra tìm trên mạng internet. Trong những tư liệu này, chúng ta thấy được khoa học gia trong nhà thí nghiệm suy luận ra vũ trụ vạn pháp đều không thật có, mà là một thứ hiển hiện của quan hệ. Bây giờ và hơn hai ngàn sáu trăm năm trước đức Phật ngồi dưới cây bồ đề kết quả chứng đắc cuối cùng không bàn mà hợp ý nhau, đức Phật bảo chúng ta, vũ trụ vạn pháp duyên khởi tánh không, mà ở thế giới loài người, đức Phật cũng nói nhân quả báo ứng mảy may không sai.

Chúng ta trở lại nguyên văn, mấy câu cuối cùng của phẩm kinh này, Như lai nói: “Nếu như thế giới này thật có, tức là nhất hợp tướng”, ý nghĩa “Nhất hợp tướng” tức

là vô số tướng tổng hợp lại. Nhưng đức Phật lại nói, đây là cái giả danh “nhất hợp tướng” tức là chẳng thể nói, nhưng người phạm phu tham trước sự việc đó.

我们回到原文，在此品的最后几句，如来说：“如果世界实有，即是一合相”，“一合相”的意思是无数相总合在一起。但佛又说，这个假名的“一合相”即是不可说，但凡夫之人贪着其事。

Trong kinh văn đức Phật nhắc đến “nhất hợp tướng” chẳng thể nói, tức là chỉ “duyên khởi tánh không”. Vạn pháp nhân duyên đầy đủ mà sinh ra, mỗi thứ duyên bản tánh đều không, chỉ là giả danh, đây tức là thế giới trong mắt chúng ta, kiếp người mà chúng ta chấp trước. Tất cả trên thế giới này, như các thứ bong bóng bọt bèo chồng đồng vô lượng vô biên, tác dụng với nhau, ảnh hưởng với nhau, không ngừng sinh, diệt, biến, dị, không cách nào biết được kết quả rốt cùng, cũng không biết có mục tiêu phương hướng, chỉ có nhân quả tác dụng với nhau chẳng sai. Nhân là chỉ hướng quả, đây tức là phương hướng. Mà cái “nhân” cũng chẳng phải là “nhân” của một mình quý vị, mà là “nhân” của vạn vật hỗ tương tác dụng với nhau, cho nên cùng một cái “nhân” trong những không gian và thời gian khác nhau cũng có thể thị hiện quả bất đồng. Đức Phật nói, cái “nhất hợp tướng” chẳng thể nói này, chỉ người phạm phu tham lam cái thế giới nhân nhân quả quả này như những bọt nước tụ hợp bèo, cho là nó thật có, quán quít sinh diệt, biến dị, được mắt trong đó.

这个佛在经文中提到的不可说的“一合相世界”，即指“缘起性空”。万法因缘具足而生，每种缘又本性空，只是假名，这就是我们眼中的世界，我们执着的人生。这个世界的一切，如无量无边的种种泡沫堆砌，互相作用，互相影响，不断地生、灭、变、异，无法知道最终结果，也不会有目标方向，只有互相作用的因果不爽，因指向果，这就是方向。而这个“因”也不是你一个人的“因”，万物的“因”互相在起作用，故在不同的时空相同的“因”也可示现不同的果。佛说，这个“一合相”不可说，但凡夫之人贪婪这个聚沫般因因果果的世界，认为其实有，纠结其中的生灭、变异、得失。

PHẨM THỨ BA MƯƠI MỐT: TRI KIẾN BẤT SINH

第三十一品： 知见不生分

“Tu Bồ Đề! Nhược nhơn ngôn: Phật thuyết ngã kiến, nhơn kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến. Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Thị nhơn giải ngã sở thuyết nghĩa phủ?”
Phất dã, Thế tôn! Thị nhơn bất giải Như lai sở thuyết nghĩa. Hà dĩ cố? Thế tôn thuyết: “Ngã kiến, nhơn kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến, tức phi ngã kiến, nhơn kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến, thị danh ngã kiến, nhơn kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến”. “Tu Bồ Đề ! Phất a nậu đa la tam miệu tam bồ đề tâm giả, ư nhất thiết pháp, ưng như thị tri, như thị kiến, như thị tín giải, bất sinh pháp tướng. Tu Bồ Đề! Sở ngôn pháp tướng giả, Như lai thuyết tức phi pháp tướng, thị danh pháp tướng.”

“须菩提！若人言：佛说我见、人见、众生见、寿者见。须菩提！于意云何？是人解我所说义不？” “不也，世尊！是不解如来所说义。何以故？世尊说：我见、人见、众生见、寿者见，即非我见、人见、众生见、寿者见，是名我见、人见、众生见、寿者见。” “须菩提！发阿耨多罗三藐三菩提心者，于一切法，应如是知，如是见，如是信解，不生法相。须菩提！所言法相者，如来说即非法相，是名法相。”

Đại ý phẩm này là, đức Phật hỏi Tu Bồ Đề: “Tu Bồ Đề, giả như có người nói, Phật đang thảo luận liên quan đến tri kiến của ngã, nhơn, chúng sinh, thọ giả, Tu Bồ Đề, ông cho rằng như thế nào? Người này hiểu được pháp nghĩa của ta nói không?”

这一品的大意是，佛陀问须菩提：“须菩提，假若有人说，佛在谈关于我、人、众生、寿者的知见，须菩提，你认为怎样？这个人理解我说的法义吗？”

Tu Bồ Đề đáp lại lời đức Phật: “Thưa Thế tôn! Người này không có hiểu Phật nói gì, vì sao lại nói như thế? Thế tôn nói ngã, nhơn, chúng sinh, thọ giả, vốn chẳng phải là thảo luận nghiên cứu về ngã, nhơn, chúng sinh, thọ giả, chỉ là vì phương tiện nói năng, giả mượn danh tướng như vậy thôi.

须菩提回答佛陀：“世尊，这个人没有理解佛说什么，为什么这样说呢？世尊谈到我、人、众生、寿者，并非是在探讨研究我、人、众生、寿者，只是为了言说的方便，假借这样的名相罢了。”

Đức Phật nói: “Tu Bồ Đề, sinh khởi tâm giác ngộ cao nhất viên mãn nhất, đối với tất cả pháp, nên nhận thức như vậy, nhìn nhận như vậy, hiểu rõ như vậy, đối với tất cả hiện tượng tồn tại đều không nên thêm vọng tưởng phân biệt, chấp trước. Tu Bồ Đề, cái gọi là tất cả hiện tượng tồn tại, Như lai nói thực chất không có một thực thể chân thật, chỉ là tùy thuận thế tục, giả gọi tên là hiện tượng tồn tại thôi.”

佛陀说：“须菩提，生起最高最圆满觉悟的心，对于一切法，应该这样认识、这样看待、这样去理解，对一切存在现象都不要妄加分别、执着。须菩提，所谓的一切存在现象，如来说自身并无一个真实的实体，只是随顺世俗，假名称之为存在现象罢了。”

Trước tiên mọi người chú ý rằng, đức Phật trong tất cả những thuyết pháp nói trước đó, đều là nói ngã tướng, nhơn tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng, mà ở trong phẩm này biến thành ngã kiến, nhơn kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến. Lĩnh ngộ trên văn tự, chúng ta biết “tướng” chỉ là hiện tượng của vạn pháp, bao gồm tướng mạo, hình thái, thể nghiệm, định nghĩa, tri kiến, tin tức .v.v... phạm vi so ra rất rộng. Còn “kiến” chỉ là tư tưởng, kiến giải, thí như hiện nay tư tưởng chúng ta đang thăm dò tâm lý học, triết học.v.v... mà quan điểm hình thành đều thuộc về “kiến”. Còn trong phẩm kinh này đức lại Phật nói với Tu Bồ Đề: “Nếu như có người nói, Ta đang nghiên cứu ngã, nhơn, chúng sinh, thọ giả, đang nói ra kiến giải của mình, thế thì người đó hiểu được tất cả điều Ta nói không? Tu Bồ Đề đáp: “Thưa Thế tôn, không. Người này không hiểu Phật đang nói gì”.

首先大家注意一下，佛在前面所有的说法中，都是说我相、人相、众生相、寿者相，而在这一品中变成了我见、人见、众生见、寿者见。在文字的领悟上，我们知道“相”指的是万法的现象，包括相貌、形态、体验、定义、知见、信息等，范围比较广。而“见”是指思想、见解，比如我们现在探索心理学、哲学等思想而形成的观点都属于“见”。而佛在此品又对须菩提说：“如果有人说，我是在研究我、人、众生、寿者，在说出自己的见解，那这个人了解我说的一切吗？”须菩提答：“没有，世尊。这个人不了解佛在说什么。”

Trong văn kinh, lại dùng kiểu như câu ngã kiến, nhơn kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến, tức chẳng phải ngã kiến, nhơn kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến, gọi là ngã kiến, nhơn kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến.

在文中，又用了我见、人见、众生见、寿者见，即非我见、人见、众生见、寿者见，是名我见、人见、众生见、寿者见的句式。

Như lai thuyết pháp là phá chấp trước huyền cảnh của chúng sinh đối với “ngã, nhơn, chúng sinh, thọ giả”, chứ chẳng phải là cùng các đệ tử thảo luận, trao đổi, giao lưu, hay nghiên cứu bốn tướng này. Các đệ tử nghe Như lai khai thị xong, hiểu rõ hư vọng của bốn tướng, liền buông bỏ chấp trước bốn tướng, an trụ trong cảnh Chân không Như lai, không bị cảnh chuyển, không bị tướng mê hoặc, không ngã, không nhơn. Nhưng nếu như một người đem khai thị của Như lai làm thành lý luận để nghiên cứu, cho rằng Phật là một nhà lý luận, đang thảo luận một thứ tư tưởng kiến giải, tức là sai lầm, chưa hiểu biết được đức Phật nói những gì. Do đó đời sau gọi những tín đồ chỉ biết “giảng không thuyết có” là “tín đồ phái tri thức” Trí tuệ Bát nhã của Phật cuối cùng phải thực hiện (lý thuyết) trên thực hành, do đó sau cùng kinh Phật đều nói đệ tử tín thọ phụng hành. Nếu như chưa buông bỏ chấp trước, đều không thật sự hiểu rõ nghĩa lý của đức Phật nói. Buông bỏ chấp trước, Phật học cũng nên buông bỏ, như dùng kim lẻ lấy gai đâm, cây gai đã lấy ra rồi thì sau đó cây kim cũng nên buông bỏ. Nếu như quý vị không dùng trí tuệ Bát nhã của Phật để trừ bỏ phân biệt, chấp trước của quý vị, chiếu sáng vùng mù tối của quý vị, còn cho rằng đức Phật đang thảo luận một thứ lý luận tư tưởng, thì chưa hiểu rõ nghĩa lý mà Như lai nói.

如来说法是破众生对“我、人、众生、寿者”幻境的执着的，并非是与弟子们探讨、交流、研究这四相的。弟子们听完如来开示，了知这四相的虚妄，即放下对这四相的执着，安住于如来的真空之境中，不被境转，不被相迷，无我，无人。但如果一个人把如来的开示当成是理论来研究，认为佛是一个理论家，在探讨一种思想见解，即是错了，并未了知佛在说什么。所以后世把一些只知道“谈空说有”的信徒称为“知解宗徒”。佛的般若智慧最后要落实在行上，所以佛经最后都说弟子信受奉行。如未放下执着，都是没有真正了解佛所说义。放下执着，佛学也应放下，如针挑刺，刺拔出来以后针也应一同放下。如果你没用佛的般若智慧去除你的分别、执着，照亮你的盲区，而认为佛在探讨一种理论、思想，就未解如来所说义。

Đức Phật tiếp tục tổng kết nói: “Tu Bồ Đề, người phát tâm cầu quả vị vô thượng chánh đẳng chánh giác, đối với tất cả pháp, nên biết như thế, (Như thị) thấy như thế, tin hiểu như thế, chẳng sinh pháp tướng.”

佛接着总结说：“须菩提，发阿耨多罗三藐三菩提心者，于一切法，应如是知，如是见，如是信解，不生法相。”

Đề mục phẩm này, thái tử Chiêu Minh đặt là “Tri kiến bất sinh phần”, cá nhân tôi cảm thấy đặt tựa đề rất hay.

这一品昭明太子起的题目是“知见不生分”，个人感觉起得不错。

Đức Phật khai thị quả vị cảnh giới đến đây, bảo các đệ tử, trong cảnh Chân không Như lai không có tri kiến, ông đừng cho rằng trong “cảnh Chân không Như lai” có một cái Không hoặc một cái Có, chẳng phải không hoặc chẳng phải có, thậm chí tri kiến duyên khởi tánh không. Trong kinh văn ở trước, Như lai thường nói “Như lai không có thuyết pháp” để phá chấp trước của các đệ tử đối với có pháp pháp có thể đắc. Ở đây, đức Phật đứng ở cảnh giới quả vị nói với các đệ tử, trong Chân không Như lai vạn pháp đều không sanh. Như lai đứng trên cơ sở chẳng sinh một pháp rực rỡ kiến lập vạn pháp, bàn không thuyết có, chỉ vì để chúng sinh từ trong mộng mê tỉnh giấc. Không có duyên khởi, cũng không có tánh không.

佛开示果位境界到现在，告诉弟子，如来真空之境中没有知见，你不要认为在“如来真空之境”中有一个空或有、非空或非有、甚至缘起性空的知见。在经文的前面，如来常说“如来没有说法”来破弟子们对有佛法可得的执着。在此，佛立于果位境界谈，告诉弟子们，如来真空中万法无生。如来在不生一法的基点上炽然建立万法，谈空说有，只为众生从迷中醒来。没有缘起，也无性空。

Nói đến “Tri kiến”, bèn nhớ đến Lục tổ của thiên tông, vị đại Bồ tát này khi truyền truyền tâm pháp Phật thị hiện tướng “không biết chữ”, bởi vì các đệ tử cần phải phá tướng văn tự. Trong cảnh giới Chân không Như lai cuối cùng, hết thấy “khái niệm” buông bỏ tất cả, các đệ tử do nghe pháp khai ngộ, dù biết “không quả vị Phật có thể đắc”, “không cần chấp trước Phật pháp, Phật pháp cũng không có định pháp”, những thứ này chỉ là tri kiến thôi.

谈到“知见”，便想起禅宗的六祖，这位大菩萨在传佛心法时示现了“不识字”的相，因为弟子们要破文字相了。在如来最后的真空境界中，所有的“概念”

统统放下，弟子们是闻法开悟的，虽然知“无佛果可得”，“不需执着佛法，佛法也无定法”，但这些也是“知见”啊！

Đức Phật nói “duyên khởi”, nói “tánh không”, nhưng trong cảnh chân không Như lai hoàn toàn không “duyên khởi”, không “tánh không”. Ở trong “cảnh giới Chân không Như lai” vạn pháp bình đẳng không sinh. Thế giới này như trong Kinh Pháp Hoa nói: “Như thị tướng, như thị tánh, như thị thể, như thị lực, như thị tác, như thị nhân, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mạt cứu cánh”. Tướng, tánh, thể, lực, tác, nhân, duyên, quả, báo, khởi đầu và kết thúc của vạn pháp, đều nên biết như thế, (như thị) thấy như thế, tin hiểu như thế, chẳng sinh pháp tướng. Hết thấy tu hành, hết thấy thuyết pháp, hết thấy phá chấp trước, hết thấy tri kiến, đều là chúng sinh hành trong mộng, nghe và suy nghĩ trong mộng, ngộ trong mộng, đến rốt cùng ngay cả khai ngộ cũng chẳng tồn tại. Vạn pháp vốn như vậy (như thị) vạn pháp vốn là Như lai, đây tức là chẳng sinh pháp tướng, đây tức là khai ngộ. Sở dĩ nói khai ngộ, tức chẳng phải khai ngộ, đó gọi là khai ngộ. Cho nên nói pháp tướng, tức chẳng phải pháp tướng, đó gọi là pháp tướng.

佛谈“缘起”，谈“性空”，但“如来真空之境”中并无“缘起”，并无“性空”！在“如来真空之境”中万法平等无生。这世界如《法华经》中所说：“如是相，如是性，如是体，如是力，如是作，如是因，如是缘，如是果，如是报，如是本末究竟。”相、性、体、力、作、因、缘、果、报，万法的起始、终结，都应如是知，如是见，如是信解，不生法相。所有的修行，所有的说法，所有的破执着，所有的知见，都是众生梦中行、梦中闻思、梦中悟，到最后连开悟也不存在。万法本来如是，万法本是如来，这即是不生法相，这即是开悟。所说开悟，即非开悟，是名开悟。所言法相，即非法相，是名法相。

PHẨM THỨ BA MƯƠI HAI: ỨNG HÓA PHI CHÂN

第三十二品： 应化非真分

“Tu Bồ Đề! Nhược hữu nhơn dĩ mãn vô lượng a tăng kỳ thế giới thất bảo trì dụng bố thí, nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhơn phát bồ đề tâm giả, trì u thử kinh, nãi chí tứ cú kệ đẳng, thọ trì đọc tụng, vị nhơn diễn thuyết, kỳ phước thắng bỉ. Vân hà vị nhơn diễn thuyết, bất thủ ư tướng, như như bất động. Hà dĩ cố?” “Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh, như lộ diệc như điện, ưng tác như thị quán.” Phật thuyết thị kinh dĩ, trưởng lão Tu Bồ Đề cập chư tỳ kheo, tỳ kheo ni, ưu bà tắc, ưu bà di, nhất thiết thế gian, thiên, nhơn, a tu la, văn Phật sở thuyết, giai đại hoan hỷ, tín thọ phụng hành.”

“须菩提！若有人以满无量阿僧祇世界七宝持用布施，若有善男子、善女人发菩提心者，持于此经，乃至四句偈等，受持读诵，为人演说，其福胜彼。云何为人演说，不取于相，如如不动。何以故？” “一切有为法，如梦幻泡影，如露亦如电，应作如是观。” 佛说是经已，长老须菩提及诸比丘、比丘尼、优婆塞、优婆夷，一切世间、天、人、阿修罗，闻佛所说，皆大欢喜，信受奉行。

Đại ý phẩm này là, đức Phật nói: “Tu Bồ Đề, nếu như có người đem các thứ trân báu đầy khắp vô lượng vô số thế giới dùng để bố thí, lại có người thiện nam, người thiện nữ phát tâm bồ đề, dựa theo giáo nghĩa trong kinh này tu hành, cho đến một bài kệ bốn câu trong kinh, thọ trì đọc tụng, vì người khác giảng nói, phước đức của người ấy còn hơn người trước đó.”

这一品的大意是，佛陀说：“须菩提，如果有人拿充满无量无数世界的种种珍宝用来布施，又有善男子、善女人发菩提心，并按此经中的教义修行，甚至是经中的一个四句偈子，受持读诵，为人讲说，他的福德超过前者。”

Vì người khác diễn nói bộ kinh này như thế nào? Khiến tự mình an trụ góc độ tâm tức vạn pháp, bản lai tịch tĩnh niết bàn, vô sinh, chẳng sinh tri kiến, chẳng dính mắc hết thấy tướng, chẳng bị thân tâm trong ngoài tất cả cảnh chuyển, như như bất động. Vì sao nói như thế? Tất cả hiện tượng tồn tại có sinh diệt thay đổi, giống như

mộng huyền bọt bóng, như ánh sáng chớp qua, như sương đọng lại buổi sớm, phải nên quán sát nó như thế.”

“怎样为他人演说这部经呢？令自己安立于心即万法，本来寂静涅槃、无生的角度，不生知见，不着所有的相，不被身心内外一切境转，如如不动。为什么这么说呢？一切有生灭变化的存在现象，如同梦幻泡影，如刹那闪过的电光，如晨露暂存，应当这样看待它们。”

Đức Phật nói xong lời này, sau đó trưởng lão Tu Bô Đề cho đến hết tỳ kheo, tỳ kheo ni, các nam nữ cư sĩ, tất cả trời người, a tu la chúng sinh.v.v...trên thế giới, nghe được Phật thuyết pháp đều rất vui mừng, tin tưởng bằng lòng, đem hết cả sức thân thể để thực hành.

佛说完这段话后，长老须菩提以及所有的比丘、比丘尼，男女居士们，一切世界的天人、阿修罗等众生，听到佛的说法都非常欢喜，愿意相信，并身体力行去做。

Đây là một phẩm kinh Kim Cang sau cùng. Trong toàn bộ Kinh Kim Cang, có sáu chỗ đức Phật đề cập đến thọ trì đọc tụng kinh này cho đến bài kệ bốn câu.v.v... vì người khác thuyết pháp công đức vượt hơn đem bảy báu vô lượng để làm việc bố thí. Trọng điểm phẩm kinh này là vì người khác giải thuyết như thế nào. Đức Phật nói “Không chấp ở tướng, như như bất động.” Thế nào là “chẳng chấp ở tướng, như như bất động”? Như lai an trụ nơi cảnh Chân không, chẳng sinh pháp tướng, nhưng ở trong không gian thời gian vì vô lượng vô biên chúng sinh tùy cơ khai thị, còn “Như lai chân không” chẳng sinh thân tướng chúng sinh, chẳng sinh tâm tướng chúng sinh, chẳng sinh tướng thuyết pháp, tướng độ chúng sinh, rộng độ chúng sinh như vậy, mà không có chúng sinh để độ, không Phật pháp có thể thuyết, đây tức gọi là “Chẳng chấp ở tướng, như như bất động”. “Như lai” nói năng im lặng động tịnh đều là Phật pháp, ví dụ như trong ngôi thiền, biết thân tâm hư là vọng, cái cảm giác thân thể mỗi một lạnh rét, đau đớn là hư ảo, tạp niệm trong đầu là hư ảo, cảnh giới nhắm mắt trông thấy là hư ảo, bên ngoài thân thể tất cả tiếng tăm ồn ào đều hư ảo, nếu như hiểu rõ tất cả đều hư vọng chẳng thật mà an trụ, tức là an trụ nơi “vô sở trụ” (Vì trong ngoài thân tâm hư vọng, quý vị có thể an trụ nơi đâu?) tức là không chấp nơi tướng, như như bất động.

这一品是《金刚经》的最后一品。在整个《金刚经》中，佛有六处提到受持读诵此经乃至四句偈等，为人说法的功德胜过用无量七宝用作布施。这一品的重点

是怎样为人解说。佛说“不取于相，如如不动”。什么是“不取于相，如如不动”？如来安住在真空之境，不生法相，但在时空中为无量无边众生随机开示，而“如来真空”不生众生身相，不生众生心相，不生度众生、说法的相，这样普度众生，无众生可度，无佛法可说，这即名为：“不取于相，如如不动”。“如来”语默动静皆是佛法，如在禅坐中，知身心虚妄，那身体的酸麻冷胀痛虚幻、头脑的杂念虚幻、闭眼看到的境界虚幻、身体外的一切声音吵闹都虚幻，如果了知这一切都虚妄不实而安住，即是安住于“无所住”中（因身心内外虚妄，你能安住于哪儿呢？），即是不取于相，如如不动。

Nếu như hành giả có thể trong nói năng, im lặng, động tịnh, hay trong đi đứng ngồi nằm, không chấp nơi tướng, như như bất động, tức là an trụ trong “pháp giới đại định”. Vạn pháp vốn vô sinh, cũng tức là “Như lai Không định” vô hình vô tướng. Như lai ở trong định ‘không’ hay ‘Không định’ chưa nói ra một lời, có vô lượng chúng sinh cũng có thể nhân đây được độ.

如果行者能于语默动静、行住坐卧中，不取于相，如如不动，即是安住于“法界大定”中。万法本无生，也即无形无相的“如来空定”。如来在空定中一言未出，有无量众生也可因此得度。

Cuối cùng đức Phật có giải thích “Không chấp ở tướng, như như bất động”. Bởi vì ở trong cảnh Như lai, quán sát tất cả pháp trong thế giới này như mộng huyễn bọt bóng, như sương cũng như điện chớp, bảo hết thầy cho đệ tử nghe pháp, cũng nên quán sát như thế.

佛最后为“不取于相，如如不动”作了一个解释。因为在如来之境中，观这个世界的一切法如梦幻泡影，如露亦如电，并告诉所有的闻法弟子，也应作如是观。

Đây là bài kệ cuối cùng trong Kinh Kim Cang, thường được một số người mới đọc Kinh Kim Cang lấy ra vận dụng, không chỉ thường nhảm bên miệng, mà trong lúc tọa thiền cũng thường quán tướng, đem cả muôn pháp thế giới quán tướng thành mộng huyễn, quán tướng thành bọt nước, quán tướng thành hạt sương, quán tướng thành điện chớp. Nhưng làm như vậy thì quá sai rất sai, bởi vì còn dính mắc tướng mộng huyễn bọt bóng, điện chớp sương mai. Đức Phật nói quán tất cả như mộng huyễn bọt bóng, như sương cũng như điện, là muốn nói với chúng sinh, vạn pháp ở thế giới này, bao gồm cả thân tâm của chính quý vị, là trong sát na biến đổi sinh diệt, vô thường, là hư

vọng không thật, quý vị không nên chấp trước, không nên chấp trước tất cả sự thay đổi, được mất trong cuộc sống mà đau khổ, đương nhiên phiền não đau khổ của quý vị cũng như sương mai cũng như điện chớp hết thấy đều hư vọng. An trụ trên tri kiến này, coi mọi thứ khiến quý vị mê hoặc, khiến quý vị đau khổ, khiến quý vị vui vẻ, khiến quý vị khao khát mong cầu, khiến quý vị sợ hãi, đều thành như mộng huyễn bào ảnh, quý vị không cần phải rối rắm làm sao nắm giữ, làm thế nào buông bỏ, quý vị chỉ cần từ trong mộng tỉnh lại.

《金刚经》的最后这首偈子，常被一些初读《金刚经》的人拿来运用，不但常挂在嘴边，在打坐中也常观想，把这世界万法观想成梦幻、观想成水泡、观想成露珠、观想成闪电。但这样做就大错特错了，因又着了梦幻泡影、闪电露珠的相。佛说观一切如梦幻泡影、如露亦如电，是想告诉众生，这世界万法，包括你自己的身心，是刹那变异生灭、无常的，是虚妄不实的，你不要执着了，不要再执着生命中一切的变异、得失而痛苦了，当然你的烦恼痛苦亦如露如电般的虚妄。安住于这种见地上，把令你迷惑、令你痛苦、令你快乐、令你渴求、令你恐惧的一切，都当成梦幻泡影一样，你不需要纠结怎样拿、怎样放，你只需要从梦中醒来。

Đức Phật sau khi nói xong hết thấy khai thị, trưởng lão Tu Bồ Đề cho đến hết thấy đại chúng nghe pháp đều rất vui mừng, liền tín thọ phụng hành.

佛说完所有的开示后，长老须菩提以及所有闻法大众都非常欢喜，马上信受奉行。

Thế nào là tín thọ phụng hành? Tức là nghe hiểu rồi tin tưởng, tiếp nhận tất cả lời của đức Phật nói, rồi sau đó liền lập tức thực hành.

什么是信受奉行？即听懂了并相信、接受佛说的一切，而后马上执行。

TÓM LƯỢC

回顾

Bây giờ chúng ta hãy cùng ôn lại một cách ngắn gọn Kinh Kim Cang nói về điều gì?

现在我们来简单回顾一下《金刚经》在说什么？

Đức Phật thuyết giảng Kinh Kim Cang nhân duyên từ một vị đại đệ tử của Phật là Tu Bồ Đề nêu ra một câu hỏi, đó là: “Người thiện nam, người thiện nữ mới phát tâm cầu tu chứng quả vị Phật, nên an trụ trên tri kiến Phật như thế nào? Nên hàng phục phiền não, vọng niệm trong tâm như thế nào?”

佛说《金刚经》，缘自于佛的大弟子须菩提问的一个问题，即：“刚发心求取佛果的善男子、善女人，该怎样安住在佛的知见道上？怎么降伏内心的烦恼、妄念？”

Đức Phật khai thị vài điểm sau đây, bởi vì mấy điểm này là vấn đề các đệ tử ngay hiện tiền tu chứng ắt phải đối diện, cũng dễ chấp trước nhất, là chỗ dễ sai lầm nhất về tri kiến.

佛从下面几点做了开示，因为这几点是弟子们当下修证必须面对的问题，也是最容易执着，最容易在知见上出错的地方。

Điểm thứ nhất, đầu tiên phát nguyện phổ độ chúng sinh.

第一点，首先发愿普度众生。

Bởi vì khi một người muốn phát nguyện thành tựu quả vị Phật, phải nên biết tự mình là muốn quay về nguồn gốc của sự sống, mà đứng trên nguồn cội của sự sống trông thấy “tâm” của chúng ta bao hàm vũ trụ vạn vật. Cho nên đồng thời một người phát nguyện thành tựu quả vị Phật, cũng là mong muốn phát nguyện rộng độ tất cả chúng sinh hữu tình trong vũ trụ, cả bên trong lẫn bên ngoài đều như nhau. Do đó đứng trên quả vị Phật nhìn xem, Bồ tát đại thừa phát tâm cầu quả vị Phật, trước tiên phải phát nguyện bình đẳng rộng độ tất cả chúng sinh hữu tình ba cõi sáu đường, vì muốn cứu độ chúng sinh thoát khỏi luân hồi để thành Phật, không thể chỉ vì chính mình. Phát tâm này là phương pháp tu chứng, mục đích là từ phát tâm khai ngộ rồi phải phá chấp

ngã. Nếu như chúng ta không cách nào hiểu rõ tâm của mình bao hàm tất cả chúng sinh, thế thì thử nghĩ, tâm chúng ta có khi từ bi giống như Bồ tát; có lúc phẫn nộ, sân hận, tật đố, giống như A tu la; có đôi khi lại hao khát sự thuần khiết, thanh tịnh, hoàn mỹ như người trời; có lúc bị dục vọng nuốt trọn thân tâm, chẳng còn có bất cứ tí tiện nào làm người, tâm chạy theo dục vọng giống như súc sinh; khi thân tâm đau khổ giống như chúng sinh trong cõi địa ngục; có lúc khát khao thức ăn đói hoặc tình cảm, giống như chúng sinh trong cõi ngạ quỷ; có lúc đối với danh, lợi, tình chấp trước tham lam, đau khổ không chịu nổi cũng không biết xả bỏ buông tay giống như con người; khi trụ trong thiền duyệt hưởng thụ cảnh giới ánh sáng, giống thiên nhơn cõi trời Sắc giới; trụ trong tứ không định, giống như thiên nhơn cõi trời vô Sắc giới. Do đó quán tâm thức của chính chúng ta, có đầy đủ hiện tượng của tất cả chúng sinh ba cõi sáu đường. Cho nên độ mình ra khỏi luân hồi, độ mình thành Phật, cũng đồng nghĩa với tâm độ chúng sinh ba cõi sáu đường.

因为一个人要发愿成就佛果时，应该知道自己是要回归到生命的源头，而站在生命的源头看，我们的“心”是包含宇宙万物的。故当一个人发愿成就佛果的同时，也意味着是要发愿普度宇宙一切有情众生，内外一如。所以站在佛果位看，大乘菩萨发心求佛果，首先应发愿平等普度三界六道一切有情众生，要为救度众生出轮回而成佛，不能只为自己。这个发心是修证的方法，目的是从发心开始就要破我执。如果我们无法理解自己的心包含一切众生，那试想一下，我们的心有时会慈悲得像菩萨；有时会愤怒、嗔恨、忌妒，像修罗；有时又渴求圣洁、纯净、完美，像天人；有时被身心的欲望吞噬，不再有任何做人的底线，随心所欲，像畜生；身心痛苦时像地狱道众生；对食物或情感饥渴时，像饿鬼道众生；对名、利、情执着贪婪时，痛苦不堪也不懂舍弃放手，像人；住在禅悦中享受光化境界时，像色界天天人；住在四空定中，像无色界天人。所以观我们自己的心识，具有三界六道一切众生的现象。所以度自己出轮回，度自己成佛，也同时等于是度六道众生的心。

Do đó vừa mở đầu đức Phật nói: “Tất cả các loài chúng sinh, như noãn sinh, thai sinh, thấp sinh, hoá sinh, như loài có sắc, không sắc, có tướng, không tướng, hoặc chẳng có tướng, chẳng không tướng, Ta đều khiến (cho họ) nhập vào vô dư niết bàn mà diệt độ họ.” Trong tâm thức chúng ta, hàm chứa tất cả tâm thức chúng sinh hữu tình, chúng ta thành Phật, kỳ thật là khiến cho tất cả chúng sinh nhập vào vô dư niết bàn.

所以佛一开始说：“一切众生之类，若卵生、若胎生、若湿生、若化生、若有色、若无色、若有想、若无想、若非有想、非无想，我皆令入无余涅槃而灭度之。”我们的心识中，涵盖一切有情众生的心识，我们成佛，其实是令一切众生入无余涅槃。

Chúng sinh vô lượng vô biên, hiện tượng của tâm thức chúng ta cũng không có cảnh ngừng nghỉ. Hiện tại chúng ta muốn quay về khởi nguồn của sinh mạng, làm thế nào an trụ trên đường tu hành, không có phiền não, vọng tâm, tạp niệm? Trong kinh văn đức Phật bảo chúng ta, chúng ta chỉ cần không dính mắc tất cả tướng trong ba cõi sáu đường, thì có thể an trụ, thì có thể không có phiền não chướng ngại và thuận lợi quay về, thì có thể thấy được tự tánh Như lai của chúng ta. Nhưng thói quen nhiều đời nhiều kiếp, dục vọng lôi kéo, khiến chúng ta sinh khởi rất nhiều phân biệt, nhận biết, chấp trước, chùng tụt trong “tâm thức” chúng sinh sáu nẻo xúc duyên liên nảy mầm, ra hoa kết quả. Vừa bắt đầu tu chứng Phật pháp, chúng ta hầu như đối với những “duyên” này hoàn toàn bất lực, đức Phật bèn bảo chúng ta rằng: “Nên không chấp ở tướng, như như bất động”. Cho dù trong thân tâm sinh khởi dục vọng, cảm thọ, hay là đối tượng bị thấy, bị nghe (sở kiến và sở văn) của thân tâm sáu căn, tất cả những gì cảm nhận và biết được của sáu căn, tất cả phân biệt, đều không nên bị chúng nó chuyển. Trước tiên xem nó thành cảnh huyễn, tức giống như quý vị muốn rời xa một địa phương, chắc chắn quý vị không thể vẫn bám trụ một địa phương nào đó mà không chịu buông bỏ, thế thì quý vị không cách nào rời xa nữa bước. Còn bây giờ muốn lìa xa ba cõi sáu đường, đó là tâm thức của quý vị, cho nên tâm không thể có bất kỳ sự bám víu, chấp trước vào một thứ gì. Tất cả trong ba cõi sáu đường đều giống như phong cảnh qua đường, rõ ràng phân minh, nhưng trong lòng quý vị lại là cảnh huyễn, không nên chấp trước, lấy bỏ, càng không thể dính mắc, dứt khoát chẳng buông tay. Nếu không thì, tâm của quý vị không cách nào an trụ trong tri kiến của Phật để quay về đầu nguồn.

众生无量无边，我们的心识现象也没有止境。现在我们要回归生命的源头，那怎样安住修行道上，没有烦恼、妄心、杂念呢？佛在经文中告诉我们，我们只需要不着三界六道一切相，就可以安住，就可以没有烦恼障碍地顺利回归，就可以见到我们的自性如来了。但生生世世习气、欲望的牵引，使我们生起许多分别、认知、执着，“心识”中六道众生的种子触缘即发芽、开花结果。刚开始修证佛法，我们似乎对这些“缘”无能为力，佛便告诉我们：“要不取于相，如如不动。”不管是身心中生起的欲望、觉受，还是身心六根所见所闻，六根所感知、分别的一切，都

不应被它们转。将它们先看成是幻境，就像你要离开一个地方，你一定不能还抓住一个地方的某些东西不放手，那你就无法离开半步。而现在要离开三界六道，是你的心识，故心不能有牵挂、执着任何东西。三界六道的一切都像路过的风景，了了分明，但在你心中却是幻境，不需执着、取舍，更不能粘着、绝不放手。否则，你的心就无法安住在佛的见地中回归源头了。

Trọng điểm trong kinh văn, trước tiên đức Phật muốn phá bốn tướng chấp trước nhất của loại người muốn thành Phật, tức là tướng ngã, tướng nhơn, tướng chúng sinh, tướng thọ giả. “Tướng ngã” là đối với nhận biết của “tự ngã”, cho rằng cái “thân tâm” này chẳng dùng sinh diệt thay đổi, tức là bản thân mình. Cái tướng “tự ngã” này là mọi người vướng mắc, mỗi một cảm thọ của nó đều tác động chúng ta, khiến chúng ta sinh khởi tham, sân, si, mạn, nghi, lưu lại nhơn đạo. “Nhơn tướng” tức là chỉ phân biệt, nhận biết đối với người khác, thí như đẹp xấu, lành dữ v.v.... sau đó sinh khởi đủ thứ kiến giải, thù xả, cảm thọ, sinh khởi đủ loại phiền não và chẳng tự tại. Chúng ta không quản được mình, còn muốn chiếm hữu, không chế người khác.

佛在经文中重点先破人类要成佛最执着的四相，即我相、人相、众生相、寿者相。“我相”是对“自我”的认知，认为这个不断生灭变异的“身心”即是自己。这个“自我”的相是大家挂碍的，它的每一点觉受都牵动我们，令我们生起贪、嗔、痴、慢、疑，留在人道。“人相”即是指对他人的分别、认知，比如美丑、善恶等，然后生起种种见解、取舍、觉受，生起种种烦恼与不自在。我们管不住自己，还想占有、控制别人。

“Chúng sinh tướng” tức chúng ta nhận biết chúng sinh ba cõi sáu đường, chúng ta cho rằng những chúng sinh này có tướng mạo, có thói quen riêng, cho nên bị tướng sai biệt của họ chuyên, không thể đối đãi bình đẳng với tất cả (chúng sinh) hữu tình. Và lại tướng chúng sinh của đại đa số mọi người kỳ thật là một thứ tướng tượng của thời gian và không gian rộng lớn, ngoại trừ cõi súc sinh, còn các cõi chúng sinh khác không thấy, hầu như chỉ tồn tại trong chủng tử thói quen của chúng ta. Chúng ta bị thói quen dục vọng của mình mê hoặc, dẫn dắt, tức là đang bị chuyển bởi tất cả chúng sinh hữu tình trong ba cõi sáu đường.

“众生相”即我们认知的三界六道有情众生，我们认为这些众生各有各的相貌、习性，故被他们的差别相转，不能平等对待一切有情。而且大多数人的众生相其实是一个广大时空的想象，除畜生道外，其他道众生看不见，似乎只存在于我们

的习气种子里。我们被自己的习气欲望迷惑、牵引，就是被三界六道一切有情众生在转。

“Thọ giả tướng” là mục tiêu người ta theo đuổi, mỗi người đều yêu quý sinh mạng, đều lo sợ chết mất, đều muốn sống mãi không già, đây là loài người dính mắc tướng sinh diệt của vạn vật, dẫn đến chấp trước quan niệm có thời gian, không gian cố định. Người chấp trước vào tướng sinh tử, cho dù tìm cầu cảnh giới niết bàn của Phật, cũng là muốn chẳng sinh diệt nữa. Đức Phật nói: “Bây giờ người thiện nam, người thiện nữ, muốn phát tâm quay về đầu nguồn sinh mạng, đều không thể an trụ, lôi kéo họ không cách nào trở về trước tiên là do có bốn thứ hiện tượng căn bản, tức là tướng ngã, tướng nhơn, tướng chúng sinh, tướng thọ giả, trước hết hãy xem chúng thành hư vọng không thật, từ đó buông bỏ.” Do đó ở trong hồng trần, Bồ tát tự độ lợi tha, đều thật sự không “ngã” không “chúng sinh” có thể độ, nên trước tiên có kiến giải như vậy.

“寿者相” 是人追求的目标，每个人都爱惜生命，都惧怕死亡，都想长生不老，这是人类着万物的生灭相，有固定执着的时间、空间观念导致的。着生死相的人即使追求佛的涅槃境界，也是想不再生灭。佛说：“现在善男子、善女人，要发心回归生命源头，那不能安住，牵引他们无法回去的首先有根本的四种现象，即我相、人相、众生相、寿者相，先把它们看成虚妄不实，先从这儿放手。” 所以在红尘中，菩萨自度利他，都实无“我”、无“众生”可度，要先有这样的见解。

Điểm thứ hai, đức Phật nói đến sự xuất ly của Bồ tát đại thừa: “Không trụ tướng bố thí tất cả”.

第二点，佛谈到了大乘菩萨的出离：“不住相布施一切”。

Bồ thí là phương pháp nhanh nhất “Phá tự ngã” trong tu hành của đại Bồ tát. Bồ tát muốn thành Phật, điều trước tiên phải có là tâm xả bỏ, tức phải có thể xả bỏ tất cả trong ngoài thân tâm, tức xa lìa ba cõi sáu đường. Nếu như quý vị vẫn còn lưu luyến tất cả trong ba cõi sáu đường, làm sao trở về đầu nguồn sinh mạng được, chỉ có thể trôi nổi lang thang trong ba cõi sáu đường. Làm thế nào để xả bỏ? Nên bố thí, khi xả bỏ quán tất cả đều là mộng huyễn bào ảnh, không được không mất, đây gọi là “không trụ tướng bố thí”, “không trụ tướng xả ly”. Bởi vì Bồ tát chỉ cần cho là “tự ngã thật có”, “Tất cả bố thí thật có”, thì bố thí đó chỉ là nghiệp thiện nhơn gian, chỉ có thể được báo thiện, không cách nào thành tựu quả vị Phật. Và lại, Bồ tát trong khi bố thí, liền biết cảm thọ đến cho đi, mất đi, hy sinh, phụng hiến, sẽ đi đến khó khăn lạ thường, phiền

não đau khổ không dừng, rất khó an trụ trên tri kiến của Như lai, không thuận lợi trở về đầu nguồn sinh mạng.

布施是大菩萨修行中“破自我”的最快方法。菩萨要成佛，首先应有的就是出离心，即要能舍离身心内外一切，即舍离三界六道。如果你还留恋三界六道一切，怎么回归生命源头呢，那只能在三界六道流浪了。怎样舍离呢？布施、舍离时，观一切都是梦幻泡影，无得无失，这叫“不住相布施”、“不住相舍离”。因菩萨只要认为“自我实有”、“布施的一切实有”，那这个布施只是人间善业，只能得善报，无法成就佛果。而且菩萨在布施中，即会感受到付出、失去、牺牲、奉献，就会走得异常艰难，烦恼痛苦不断，很难安住在如来的知见道上，顺利回归生命本源。

Cho nên “Tâm xuất ly” của đại Bồ tát là biết ba cõi sáu đường tất cả hư vọng không thật, để tu hạnh bố thí, để xả bỏ, đây mới là xuất ly thật sự. Công đức bố thí như vậy mới là tràn đầy hư không, khắp cả pháp giới, mới có thể khiến chúng sinh thức tỉnh khỏi huyền cảnh của luân hồi. Trong tu chứng thực tế, nếu một hành giả thật sự hiểu rõ trong ngoài thân tâm đều là hư vọng không thật, thì cũng không có cái gì không thể xả bỏ. Nhưng phần nhiều hành giả trước tiên có tri kiến như vậy, dần dần tu bố thí, từ chỗ không xả đến xả, từ trong xả bỏ không cầu đáp lại, không mong cầu sự thấu hiểu, công đức mới dần dần viên mãn. Khi tâm tham lam, được mất rốt cùng hết sạch, lúc ấy mới có thể biết lời Phật nói tất cả hư vọng không thật, thì ra hết thấy đẹp đẽ, giá trị, tác dụng, ý nghĩa.v.v... đều là quý vị dính mắc tâm giao phó cho tướng. Do đó, “chẳng trụ tướng xả ly” là phương pháp tu chứng của Bồ tát. Bồ tát khi đang trong quá trình dùng chánh tri kiến của Phật đối trị “Tâm được mất” do xả bỏ tạo thành, công đức dần dần viên mãn, dần dần từ trong cảnh huyền ba cõi sáu đường tỉnh giác.

故大菩萨的“出离心”是知三界六道一切虚妄不实，来修布施，来舍离，这才是真正的出离。这样布施的功德才是满虚空、遍法界，才能令众生从轮回幻境中觉醒。在现实的修证中，如果一位行者真的了知身心内外一切都是虚妄不实，也就没有什么不能舍离了。但大部分行者是先有这样的见地，慢慢修布施，从不舍到舍，从舍不求回报、不求理解中功德逐渐圆满。当贪婪、得失心终于尽时，才能知佛说的一切虚妄，原来所有一切的美丽、价值、作用、意义等都是你着相的心赋予的。所以，“不住相舍离”是菩萨的修证方法。菩萨在用佛的正知见对治舍离造成的“得失心”的过程中，功德逐渐圆满，慢慢从三界六道的幻境中觉醒了。

Điểm thứ ba, đức Phật nói đến một người muốn phát tâm thành tựu quả vị Phật, chấp trước tướng Phật không thể thấy tự tánh Như lai.

第三点，佛谈到一个人要发心成就佛果，执着佛相不能见自性如来。

Tức hành giả không thể trong ý cảnh đem “Như lai” cố định cho là bất cứ một hình tượng nào, còn cố gắng biến thành kiểu dáng của họ. Đức Như lai ở trong không gian thời gian thị hiện đủ thứ hình tướng, nhưng hết thấy tướng đều là tùy duyên thị hiện độ chúng sinh. Nếu như hiện tại quý vị muốn phát tâm thành Phật, thì phải nên thấy được Phật tính vốn có của mỗi chúng sinh, mới có thể gọi là thật sự thấy được Như lai. Không phải khiến tự mình biến thành kiểu dáng một vị Như lai thị hiện trong không gian thời gian, nếu như làm như thế thì chúng sinh cõi trời có thần thông, thần biến trực tiếp biến thành hình dáng Phật là được rồi, không cần phải tu hành. Nhưng đó không phải là thành Phật. Nếu như trong tâm của quý vị đức Phật có kiểu dáng cố định, thì quý vị cũng không cách nào hiểu rõ cảnh giới Như lai, không cách nào thành tựu quả vị Phật. Nếu như quý vị có thể hiểu rõ hết thấy tướng hư vọng, không chấp tướng tự ngã, tướng chúng sinh, cũng không chấp tướng Phật, thế thì quý vị có thể biết rằng bản lai diện mục của quý vị và chúng sinh đều là Như lai.

即行者不能在意境中将“如来”固定认为是任一形象，而努力变成他的样子。如来在时空中示现种种相，但所有的相都是为了度众生随缘示现的。如果你现在要发心成佛，就应见到每位众生本有的佛性，才能称真正见到如来。不是令自己变成一位如来在时空中示现的样子，如果是那样，天界有神通、神变的众生，直接变成佛的样子就可以了，不需修行了。但那不是成佛。如果你心中佛有固定的样子，你也无法了知如来的境界，无法成就佛果了。如果你能了知所有的相虚妄，不着自我的相、众生的相，也不着佛相，那你即可知你及众生的本来面目都是如来。

Chúng ta vừa bắt đầu tu chúng, bởi vì trong tâm không bình đẳng, có đủ loại tướng sai biệt, cho nên có tướng chúng sinh, cho rằng mình là phàm phu chúng sinh, trong tâm sẽ có một tướng Phật muốn trở thành trong ý cảnh. Như vậy, quả Phật viên mãn trở thành việc biến từ tướng phàm phu thành tướng Phật. Đức Phật bảo chúng sinh, hết thấy tướng đều là hư vọng. Quý vị muốn trở về đầu nguồn của sinh mạng, không thể có tướng phàm phu, tướng chúng sinh của tự ngã, đương nhiên cũng không thể có một tướng Phật muốn thành, nếu không thì quý vị không cách nào thành tựu. Khi quý

vị thật sự lìa bỏ hết thấy tướng, không chấp trước hết thấy tướng, thì sẽ thấy được Như lai.

我们刚开始修证，因为心中不平等，有种种差别相，故有众生相，认为自己是凡夫众生，心中会有一个意境中要变成的佛相，这样圆满佛果便成为一个从凡夫相变成一个佛相。佛告诉众生，所有相都是虚妄的。你要回归生命的源头，不能有自我的凡夫相、众生相，当然也不能有一个要成的佛相，否则你无法成就。当你真的离所有相，不执着所有相，即会见到如来。

Điểm thứ tư, đức Phật nói đến một người muốn phát tâm thành tựu quả vị Phật, còn không thể chấp trước tướng Phật, cũng chẳng thể có tướng phi pháp.

第四点，佛谈到一个人要发心成就佛果，还不能执着佛法相，也不能有非法相。

Đức Phật bây giờ là vì chúng ta thuyết pháp, như vì có bệnh nên cho thuốc, bệnh chẳng giống nhau, thì thuốc dùng cũng chẳng giống nhau, sau khi chúng ta hết bệnh thì thuốc cũng nên bỏ. Nếu như chúng ta không có tướng Phật, không có tướng ngã, thì sẽ không có người thuyết pháp và người nghe pháp, cũng sẽ chẳng có tướng pháp. Không nên có tri kiến “đắc được Phật pháp” hoặc “một thứ pháp nào đó gọi là Phật pháp”; nhưng cũng không nên lý giải thành Phật phủ nhận tất cả, nói tất cả là hư vọng, Phật pháp cũng hư vọng, không cần học tập tu chứng Phật pháp, không cần công đức, có thể từ vũ trụ vạn tướng, từ trong huyền cảnh luân hồi tỉnh giác, hoặc cho rằng không pháp có thể nương tựa học tập, đây lại dính mắc “Phi pháp tướng”.

佛现在为我们说法，如因病与药，病不同，药也不同，我们病好后药也应舍。如果我们无佛相、无我相，就不会有说法和闻法者，也不会有法相。不应该有“得到佛法”或“某一种法是佛法”的知见；但也不应理解成佛否定了一切，说一切虚妄，佛法也虚妄，不需要学习、修证佛法，不需要功德，就可以从宇宙万相、从轮回的幻境中觉醒，或认为无法可依止学习，这又着了“非法相”。

Nếu như chấp trước “tướng của Phật pháp” học tập Phật pháp, trong tâm thức chỉ biết tăng thêm nhiều khái niệm văn tự của Phật học, càng thêm nhiều tri kiến phân biệt, là không cách nào trở về được quả vị cảnh giới Như lai. Khi đức Phật đang nói đến chẳng nên dính mắc pháp tướng, chẳng nên dính mắc chẳng phải pháp tướng, Ngài khai thị nói: “Nếu như trong đầu chúng sinh chứa nhiều tri kiến ‘pháp tướng’, mà chẳng

phải nghe Phật thuyết pháp xong liền buông bỏ chấp trước, tức dính mắc pháp tướng. Hoặc sau đó buông bỏ chấp trước, lại chấp rằng pháp mà họ học là Phật pháp chân chánh, họ đắc được Phật pháp, như vậy đối với chấp trước pháp và tâm có sở đắc, giống như một người qua sông vác luôn chiếc thuyền lên bờ, vẫn chưa biết đức Phật đang nói gì.”

如果执着“佛法的相”学习佛法，心识中只会增加许多佛学的概念文字，多加分别知见，是无法回到如来果位境界的。佛在说到不应着法相，不应着非法相时，开示说：“如果众生头脑中装着很多‘破相’的知见，而不是马上听完佛说法后放下执着，即着了法相。或放下执着后，又执着他学的那套法是真正的佛法，他得到了佛法，这样对法的执着和有所得心，就像一个人过了河背着船上岸了，仍未了知佛在说什么。”

Điểm thứ năm: Đức Phật nói đến một người muốn phát tâm thành tựu quả vị Phật, trong ý cảnh không thể có “quả vị” có thể đắc, đức Phật thuyết pháp cũng không có pháp cố định có thể giảng.

第五点，佛谈到一个人要发心成就佛果，意境中不能有“果位”可得，佛讲法也无定法可讲。

Tức là một người dù không dính mắc tướng Phật, cho rằng đức Phật không hình không tướng, kỳ thật người dính mắc tướng vẫn tự, “Vô hình vô tướng” cũng là một cái tướng. Nếu như một người không chấp trước dáng đức Phật to lớn như thế nào, tiến thêm một bước nữa không thể cho rằng có một quả vị vô thượng chánh đẳng chánh giác có thể được, bởi vì thành Phật là buông bỏ hết thấy “tâm sở cầu” và “tâm sở đắc”. Nếu như hành giả cho rằng “vô thượng chánh đẳng chánh giác” là một thứ có thể được, cho dù là một cảnh giới hay chứng đắc viên mãn, tâm sở cầu, tâm sở đắc trước sau gì không cách nào dừng lại, tức là cũng vĩnh viễn không cách nào ngay hiện tiền trở về được trong cảnh chân không của Như lai, cũng không cách nào thành Phật. Đức Phật nói: “Ta thường giảng nhiều pháp môn khác nhau cho mọi người nhưng không có một cái pháp cố định nào gọi là Phật pháp. Phật thuyết pháp là an lập trên nền tảng không ngã, không nhơn, không chúng sinh thuyết pháp, không thể lấy, không thể nói, là đối ứng sự chấp trước của mỗi loại chúng sinh tùy cơ ban bố giáo pháp. Bởi vì chúng sinh chấp trước chẳng đồng, Phật pháp nói ra cũng chẳng đồng, căn bản là không có một

Phật pháp cố định có thể được, có thể lấy. Không phải riêng Ta nói như thế, mà các vị thánh nhơn khác cũng nói như vậy.”

即一个人虽不着佛相了，认为佛无形无相，其实着文字相的人，“无形无相”也是一个相。如果一个人不执着佛长什么样子了，进一步不能认为有个无上正等正觉的果位可得，因为成佛是放下所有的“所求心”、“所得心”。如果行者认为“无上正等正觉”是一个可获得的東西，不管是一个境界或是圆满的证量，所求心、所得心始终无法停下来，即也永远无法在当下回归到如来的真空之境中，也无法成佛了。佛说：“我平时为大家说种种法门，并没有一个定法叫佛法。佛说法是安立于无我、无人、无众生的基点上说法，不可取、不可说，是对应每一类众生的执着随机施教的。因众生执着不同，说出的佛法也不同，根本就没有一个固定的佛法可得、可取。不是我一个人这样说，其他圣人也一样。”

Khi đức Phật thuyết pháp xong, thông thường có người thiện nam, người thiện nữ, vừa phát tâm muốn thành Phật, rất dễ phát sinh chỗ sai lầm, những chỗ này nếu như không có chánh tri kiến của Phật, thì hết thảy tu chứng đều không phải là hành đạo Bồ tát, đương nhiên không cách nào thành tựu quả vị Phật. Trong cuộc sống thực tế, đại Bồ tát và chúng sinh phạm phụ giống nhau, làm tất cả sự việc trên thế gian, hành thiện, nhưng vì Bồ tát làm theo sự chỉ dẫn của chánh tri kiến của Phật, thì có thể ra khỏi luân hồi bể khổ, thành tựu quả Phật. Còn chúng sinh phạm phụ nếu như không có chánh tri kiến của Phật hướng dẫn, bất luận làm gì, cho dù làm từ thiện, có khi cũng sẽ rơi vào trong bể khổ phiền não, hư vọng, nhiều nhất cũng chỉ được phước báo thiện trời người.

佛在说完一般善男子、善女人刚发心想成佛，最易产生错误的地方，这几处如没有佛的正知见，所有的修证就不是行菩萨道了，当然无法成就佛果。在现实生活中，大菩萨与凡夫众生一样，做世界一切事业、善行，但因为菩萨在佛的正知见指导下去做，就可出轮回苦海，成就佛果。而凡夫众生如没有佛的正知见指导，不管做什么，即使做慈善，有时候也会掉进烦恼、虚妄的苦海中，最多得些人天善报。

Điểm thứ sáu, đức Phật thuyết pháp theo cách gần gũi hơn với trạng thái tu hành của đệ tử đang nghe pháp ngay trước mắt.

第六点，佛更贴近眼前闻法弟子的修行状态来说法。

Mở đầu “Kinh Kim Cang” đề cập đến Phật lần này thuyết pháp, người nghe pháp có các đại tỳ kheo số lượng một ngàn hai trăm năm mươi người, những vị đại tỳ kheo này rất nhiều vị có mức độ chứng đắc từ sơ quả đến tứ quả A la hán, và lại người thiện nam, người thiện nữ chưa chứng vào cảnh giới sơ quả đến tứ quả cũng sẽ lấy các ngài làm gương mẫu, cố gắng muốn chứng vào cảnh giới của các ngài. Sợ các đệ tử có tâm sở đắc để cầu quả vị thành tựu, mà chẳng thông qua buông bỏ phân biệt, chấp trước đạt được, do đó đức Phật từng bước hỏi Tu Bồ Đề, từ sơ quả đến tứ quả có quả vị nào có thể đạt được không. Đương nhiên phân trước cũng đã nói qua không tướng ngã, không tướng nhơn, không tướng chúng sinh, không tướng Phật, không tướng pháp, đương nhiên cũng chẳng có tướng quả vị A la hán. Tu Bồ Đề đã từng bước trả lời rằng không quả vị nào để đạt được. Đức Phật lại tự đem mình ra ví dụ, và nói: “Ngày xưa Ta ở nơi đức Phật Nhiên Đăng học tập, cũng không có đắc được bất kỳ pháp và quả vị nào.”

《金刚经》开篇提到佛这次说法，闻法的有大比丘众千二百五十人，那这些大比丘很多有初果到四果阿罗汉的证量，而且没有证入初果到四果境界的善男子、善女人也会以他们为榜样，努力想证入他们的境界。怕弟子们用有所得心求取果位成就，而不是通过放下分别、执着获得，所以佛就一一提问须菩提，从初果到四果有无果位可得。当然前面已谈过无我相、无人相、无众生相、无佛相、无法相，当然也不会有阿罗汉的果位相。须菩提一一作了回答，说并无果位可得。佛又用自己举例说：“昔日我在燃灯佛处学习，也没有得到任何法与果位。”

Hết thấy những đối đáp này đều là phá “tâm có sở đắc” của các đệ tử. Vì tất cả tướng hư vọng, nhưng chúng sinh nghe rồi, “Tất cả tướng” này phạm vi quá lớn, nên đức Phật lại thực tế hóa các tướng đó thành vấn đề cụ thể, thí như tướng Phật, tướng pháp, tướng A la hán, đây là những tướng các đệ tử Phật mong muốn đạt được liền, và cũng là tướng dễ bị chấp trước trong ý cảnh. Thực ra, những tướng này cùng với tướng ngã, tướng nhơn, tướng chúng sinh, tướng thọ giả mà chúng sinh phàm phu dính mắc chẳng có gì khác nhau. Trong cuộc sống thường ngày, Phật khẳng định mỗi một quả vị của bốn quả a la hán chỉ là đại diện cho việc phá bỏ một số chấp trước nào đó trong quá trình tu hành, tạm thời đắc được cảnh giới và mức độ chứng ngộ mà một số người bình thường không cách nào có. Nhưng chúng sinh vốn là Phật, chúng ta nên an lập trên tri kiến như vậy để học tập, và tu chứng Phật pháp, mọi điều trải qua trong tu chứng đều là việc trong mộng, cho dù đạt được thứ gì, hay buông bỏ điều gì. Nhưng

đừng vì vậy mà xem thường bốn quả A la hán, bởi vì mức độ chứng đắc của họ khiến họ có năng lực tỉnh giác nhanh chóng hơn từ trong mộng.

所有这些对答都是在破弟子们的“有所得心”。因一切相虚妄，但众生闻听后，这个“一切相”范围太大，佛又落实到具体的事项上，比如佛相、佛法相、阿罗汉相，这是佛弟子们马上希望得到的相，而且在意境中易执着的相。其实这些相与凡夫众生着的我相、人相、众生相、寿者相并没有不同。在日常生活中，佛肯定四果阿罗汉的每一个果位，只是代表修行中破了某些执着，暂时得到了一些普通人无法有的境界和证量。但众生本来是佛，我们应安立于这样的知见上来学习、修证佛法，那修证中经历的一切都是梦中事，不管获得什么、还是放下什么。但不要因此轻视四果阿罗汉，因为他们的证量使他们拥有了从梦中更快觉醒的能力。

Điểm thứ bảy, sau khi đức Phật nói xong quả vị A la hán, lại nói đến tướng công đức của Bồ tát.

第七点，佛说完阿罗汉果位后，又谈到了菩萨的功德相。

Trong mắt người thiện nam, người thiện nữ vừa mới phát tâm, Bồ tát hành tất cả pháp lành trong thế gian và xuất thế gian, thanh tịnh hóa tâm mình và người khác, phổ độ chúng sinh, làm tất cả công đức hộ trì Phật pháp, gọi là trang nghiêm tâm mình hoặc tất cả cõi Phật phương khác. Đức Phật nói vốn vô ngã, vô chúng sinh, vạn pháp trong thế giới bình đẳng, cõi Phật vốn tự thanh tịnh, cho nên Bồ tát hành tức không có gì để hành (hành vô sở hành). Người phát tâm thành Phật không thể chấp trước hạnh Bồ tát, cho đến thân tướng công đức Bồ tát lớn như núi chúa tu di, nếu không thì sẽ là “tâm có chỗ trụ”, không cách nào trở về quả vị Như lai. Bồ tát “Chẳng nên dính mắc tất cả tướng hành tất cả pháp lành”, cũng tức là “ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm”, lúc bấy giờ, công đức của Bồ tát mới có thể hợp về Tánh không, mới có thể thành Phật.

在刚发心的善男子、善女人眼中，菩萨行入世间、出世间一切善法，净化自心以及他人，普度众生，做一切护持佛法的功德，叫庄严自心或他方一切佛土。佛说本无我、无众生，世界万法平等，佛土本自清静，故菩萨行即无所行。发心成佛的人不能执着菩萨行，以及大如须弥山王的菩萨功德身相，否则仍会是“心有所住”，无法回到如来果位。菩萨“应不着一切相行一切善法”，也即“无所住生其心”，此时，菩萨的功德才能汇归空性，才能成佛。

Trong cuộc sống thực tế, không chấp trước “tướng Bồ tát”, “tướng công đức”, chẳng phải đức Phật nói không cần hành đạo Bồ tát, không cần công đức viên mãn, mà chỉ cần mang tri kiến Như lai trên quả vị Phật, để hành như vậy, quý vị mới có thể nhanh chóng có đầy đủ công đức, phẩm chất và mức độ chứng đắc viên mãn của Phật. Bởi vì quý vị vốn là Phật.

在现实生活中，不执着“菩萨相”、“功德相”，佛不是说不需要行菩萨道，不需要功德圆满，只是要带着佛果位上的知见来做，这样，你才能很快就具有佛圆满的功德、品质和证量。因为你本来是佛。

Điểm thứ tám, Phật bảo các đệ tử, phát tâm thành tựu quả vị Phật, nên biết vật nhỏ như vi trần, vật lớn như ba ngàn đại thiên thế giới đều là hư vọng.

第八点，佛告诉弟子们，发心成就佛果，应知小到一粒微尘，大到三千大千世界都是虚妄的。

Như vậy mới có thể an lập trong cảnh giới “vô sở trụ”. Hành Bồ tát đạo mà không có chỗ hành, sinh tất cả tâm mà không có chỗ sinh, chỗ diệt, chỗ trụ, như vậy trở về quả vị Như lai mới có thể an tâm, mới có thể không phiền não, không vọng niệm.

这样才能安立于“无所住”的境界中，行菩萨道而无所行，生一切心没有生处、灭处、住处，这样回归如来果位才会安心，才会无烦恼、无妄念。

Điểm thứ chín, điều mà đức Phật phá chấp là tướng công đức của Phật trong tâm của các đệ tử, ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp (tùy theo hình tướng), cũng là những hình tượng mà các đệ tử vừa phát tâm dễ dàng theo đuổi và ham muốn.

第九点，佛破的是弟子们心中的佛的功德之相，三十二相八十随形好，也是刚发心的弟子们易追求、贪婪的形象。

Tuy đức Phật nói tất cả tướng hư vọng, nhưng các đệ tử không nhất định lập tức có thể đem tướng công đức từ trong tâm thức tiêu trừ, vẫn có thể sẽ có chỗ cầu, có chỗ đắc, vả lại nếu như biết thân tướng này là kết quả của Bồ tát nhiều kiếp hành đạo Bồ tát, bổ thí, nhẫn nhục, sẽ sinh khởi tâm kính sợ, chẳng dám dễ dàng nói nó cũng là hư vọng. Nhưng đức Phật nói tướng này là hư vọng, chỉ là giả danh.

虽佛说一切相虚妄，但弟子们不一定马上就能把这个功德之相从心识中消除，仍可能会有所求、有所得，而且如果知道这个身相是菩萨累劫行菩萨道、行布施忍辱的结果，会生起敬畏之心，不敢轻易说它也是虚妄的。但佛说这个相是虚妄的，只是假名。

Khi đức Phật phá chấp trước trong tâm các đệ tử đến đây, Giải không đệ nhất Tu Bồ Đề các tâm đều tiêu mất, nước mắt chảy tràn trề, rút ra được kết luận “Lìa tất cả các tướng, gọi là chư Phật”. Bây giờ mọi người nghe đến đây, cũng nên hiểu được Tu Bồ Đề nói “Lìa tất cả tướng”, tức là đức Phật nói “tất cả tướng hư vọng”. Chẳng phải làm cho quý vị quăng bỏ trong cuộc sống hiện thực, phủ nhận tất cả tướng, hoặc đi phân biệt, tranh luận về thật hư chân giả của tất cả tướng mà là “biết tất cả tướng hư vọng” tức là thật sự lìa tất cả tướng, như vậy tức là “vô sở trụ” sinh tâm, như vậy tức là hành không chỗ hành, tu không chỗ tu, đắc không chỗ đắc. Nếu như một người phát tâm thành tựu quả vị Phật “biết tất cả tướng hư vọng” hết thấy việc chướng ngại tự mình thành đạo dứt khoát không làm, càng không làm việc tổn thương chúng sinh khác, mà còn thực hành hạnh Bồ tát, bố thí, trì giới, nhẫn nhục, .v..v....cũng không cảm thấy khó khăn.

当佛破弟子们心中的执着到这儿时，解空第一的须菩提诸心消落，涕泪交流，得出了“离一切诸相，则名诸佛”的结论。现在大家听到此，也应懂得须菩提说的“离一切相”就是佛说的“一切相虚妄”。不是让你在现实生活中抛弃、否定一切相，或去辨别、争论一切相的真假、虚实，而是“知一切相虚妄”就是真离一切相，这样即是“无所住”生心，这样即是行无所行，修无所修，得无所得。如果一个发心成就佛果的人“知一切相虚妄”，所有障碍自己成道的事情便绝不会去做，更不会做伤害其他众生的事，而且在菩萨道上行布施、持戒、忍辱等也不会觉得艰难。

Đức Phật còn đem mình ra thí dụ tiêu biểu kiếp trước tu hạnh nhẫn nhục để trình bày quan điểm trên. Đức Phật nói kiếp xưa Ngài từng làm tiên nơn nhẫn nhục năm trăm đời, và lại ở một kiếp nọ “tu hạnh nhẫn nhục” bị vua Ca Lợi cắt đứt thân thể, Ngài đều an trụ trên cái thấy “Tất cả tướng hư vọng”, không tướng ngã, tướng nơn, cũng không có tướng của sự việc có thể nhẫn, không khởi niệm sân, cuối cùng mới có thể trong “hạnh nhẫn nhục” thấy được Tánh không, sau cùng viên mãn quả vị Phật.

佛还用自己昔日修忍辱行的事例来阐述以上观点。佛说自己昔日做忍辱仙人五百世，并且在某一世“修忍辱行”，被歌利王割截身体，都安住在“一切相虚妄”

的见地上，无我相、人相、无可忍的事相，不起嗔念，最后才能在“忍辱行”中见到空性，最终圆满佛果。

Đức Phật nói đến đây, tổng kết rằng: “Người thiện nam, người thiện nữ, phát tâm cầu quả vị Phật vô thượng chánh đẳng chánh giác, nên ‘lìa tất cả tướng mà phát tâm’, vì các tướng hư vọng, lìa tất cả tướng thì không chỗ cầu (vô sở cầu) không chỗ đắc (vô sở đắc) đây mới chính là tâm xuất ly thật sự, Bồ tát phát tâm thật sự.” Dù biết tất cả tướng hư vọng, thật sự không chúng sinh có thể độ, nhưng mỗi một vị Bồ tát muốn phát tâm vì lợi ích tất cả chúng sinh mà hành bố thí, tu nhẫn nhục.v.v..... đây là phương pháp tu chứng là cần thiết “phá chấp ngã” trở về quả vị Như lai, mà còn từ trên bản chất, lợi ích chúng sinh tức là lợi ích chính mình. Lợi ích chúng sinh mới có thể công đức viên mãn, thành tựu quả vị Phật.

佛说到此总结说：“善男子、善女人，发心求无上正等正觉的佛果，应‘离一切相而发心’，因诸相虚妄，离一切相便无所求、无所得，这是真正的出离心，真正的菩萨发心。”虽知一切相虚妄，实无众生可度，但每一位菩萨要发心为利益一切众生而行布施、修忍辱等，这是修证方法，回归如来果位“破我执”的需要，而且从本质上，利益众生就是利益自己。利益众生才能功德圆满，成就佛果。

Đức Phật lại nêu ví dụ nói, nếu như Bồ tát trụ tướng tu hạnh bố thí, tướng ngã, tâm sở cầu, tướng nhơn đều sẽ hình thành chướng ngại tu hành, những chướng ngại này khiến tâm người ta giống như đi vào nơi bóng tối, không cách nào thấy được ánh sáng. Hết thấy tướng, nhỏ như hạt bụi, nhẹ như một chiếc lông, chỉ cần quý vị cho nó là thật có, thì trong tâm chấp trước, dính mắc, hạt bụi đó, chiếc lông đó, sẽ che kín con mắt của quý vị, khiến quý vị bị một chiếc lá che chắn con mắt không thấy được rừng rậm, sẽ tràn đầy toàn bộ thân tâm thế giới của quý vị, khiến cho quý vị như bị nhốt trong tù, như mang gánh nặng, không thể trở về cảnh giới tự tại của Như lai.

佛又举例说，如果菩萨住相修行布施，我相、所求心、人相，都会形成修行的障碍，这些障碍使人的心就像进入暗处，无法见到光明。所有的相，小到一粒微尘，轻如一片羽毛，只要你以为它实有，并在心中执着、牵挂，那粒微尘、羽毛就会遮住你的眼睛，使你一叶障目不见森林，就会充满你的全部身心世界，使你如困囚笼，如负重压，不能回归如来自在之境。

Đức Phật còn nói, kiến giải như vậy người ưa pháp nhỏ thì nghe không nổi, bởi vì người ‘ưa pháp nhỏ’ chỉ cầu một chút phép thuật thần thông, thần biến, cầu đời sống bình an khỏe mạnh, an tịnh vui vẻ, cầu đời này trường sinh bất lão, cuộc sống được thoải mái hạnh phúc. Người như vậy muốn khiến họ lìa tất cả tướng, tiếp nhận tri kiến “tất cả tướng hư vọng” mà thực hành hạnh Bồ tát, bố thí, trì giới, nhẫn nhục, v.v...tạm thời xả bỏ vinh hoa phú quý của nhơn gian, họ không cách nào tiếp thọ. Vì họ có ngã kiến, nhơn kiến, chúng sinh kiến, thọ giả kiến. Mà trong mắt của Phật, cho dù một đời này sống thọ đến ngàn tuổi, cũng chỉ là trong khoảng sát na khảy móng tay thôi.

佛还说，这样的见地，乐小法的人听不进去，因为“乐小法”者只求一点神通、神变之术，求此生平安健康、宁静快乐，求此生长生不老、生活得安逸幸福。这样的人要使他离所有相，接受 “一切相虚妄”的见地而去行布施、持戒、忍辱等菩萨行，暂时舍离人间的荣华富贵，他是无法接受的。因他有我见、人见、众生见、寿者见。而在佛的眼中，这一生即使寿长千岁，也只是刹那弹指间。

Khi đức Phật nói tri kiến ở trên, bảo với các đệ tử, nếu có người có thể hiểu được tất cả những điều Ta nói mà tu hành, thì công đức, quả báo rất lớn chẳng thể nghĩ bàn. Bởi vì làm như vậy có thể đạt được giải thoát khỏi luân hồi, có thể thành Phật, được đại tự tại, đương nhiên quả báo công đức không thể nghĩ bàn.

佛在说以上见地时，告诉弟子们，如果有人能懂得我说的一切而去修行，功德、果报之大不可思议。因这样做可以获得从轮回中解脱，可以成佛，获大自在，当然功德果报不可思议。

Những điều đã nói trên về cơ bản là đức Phật chỉ ra những sai lầm trong tri kiến mà các đệ tử vừa mới phát tâm dễ mắc phải, mà còn dễ bị chấp trước tướng, trong kinh văn thuộc một phần, tức là mười bảy phẩm đầu trong phiên bản của chúng ta hiện nay.

以上所说基本上是佛在指出弟子们刚发心容易在见地上出现的错误，而且易执着的相，在经文中属于一个部分，即我们现在版本的前十七品。

Trong Kinh Kim Cang từ phẩm thứ mười bảy về sau, chúng ta thấy Tu Bồ Đề đặt lại câu hỏi với đức Phật, tức là người thiện nam, người thiện nữ phát tâm cầu chứng quả vị Phật, phải nên an trụ trên tri kiến của Phật như thế nào? Làm sao hàng phục phiền não, vọng niệm trong tâm? mà góc độ trả lời của Phật trong kinh văn có chỗ chẳng đồng. Bởi vì trong mười bảy phẩm trước đức Phật đã một lần hoàn toàn phá

tướng mà các đệ tử đang chấp trước trong tâm ngay lúc đó, bây giờ bắt đầu nói về cảnh giới quả vị Như lai sau khi phá tướng, ý định là khiến các đệ tử quay lại quán soi bên trong, như như bất động, an lập ở góc độ các pháp vô ngã, nếu được như vậy, các đệ tử đã cùng Phật chẳng hai (Bất nhị). Chúng ta tạm mượn cái tên gọi, cảnh giới mà các đệ tử phải nên an lập này là “cảnh Chân không Như lai” chúng ta thử xem đức Phật nói cảnh giới này như thế nào.

《金刚经》在第十七品之后，我们看到须菩提向佛重新提出了问题，即发心求取佛果的善男子、善女人，应该怎样安住在佛的知见道上？怎样降伏内心的烦恼、妄念？而经文中佛的回答角度有所不同。因佛在前面十七品中已将弟子们心中当下执着的相全破了一遍，现在开始谈破相后的如来果位境界了，意在令弟子返观内照、如如不动，安立于诸法无我的角度，如果这样，弟子们与佛已不二了。我们假名弟子们应安立的这个境界叫“如来真空之境”，我们看看佛是怎样说这个境界的。

1.- Trong “cảnh Chân không Như lai” không có người phát tâm. Vì không ngã, không nhơn, không chúng sinh, thế thì ai đang phát tâm cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác? Ở đây, Như lai nêu ra thí dụ mình ở nơi Phật Nhiên Đăng, nói: Ta ngày xưa tu hành nơi Phật Nhiên Đăng, chính vì liễu ngộ cái lý không có một người phát tâm, cũng không có một người chứng quả vị, do đó Phật Nhiên Đăng mới vì Ta thọ ký thành Phật. Nói tóm lại, Như lai là các pháp nghĩa như vậy. Tức nói vạn pháp đều là như thế, đều không ngã, không tự tánh, bản tánh đều là Như lai.

一、“如来真空之境”中没有发心者。因无我、无人、无众生，那谁在发心求无上正等正觉？在此，如来用自己在燃灯佛处来举例，说我昔日在燃灯佛所修行，正为了悟了并没有一个发心者，也无一个得果位者，所以燃灯佛才为我授记成佛。并总结说，如来者，诸法如义。即说万法都是如此，都无我、无自性，本性都是如来。

2.- Trong “cảnh Chân không Như lai” không có Bồ tát. Không có một thứ gì gọi là Bồ tát, không có thân tướng công đức lớn như núi Tu di, cũng không có việc trang nghiêm cõi Phật.

二、“如来真空之境”中无菩萨。没有一个东西可以称名为菩萨，无大如须弥山的功德之身相，也无庄严佛土这回事。

3.- Trong “cảnh Chân không Như lai” có ngũ nhãn lục thần thông, nhưng nhục nhãn, thiên nhãn, huệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn cái bị thấy (sở kiến hay đối tượng bị thấy) đều là hư vọng, hết thấy con mắt đều không chỗ sinh, tất cả những gì thấy được (sở kiến) đều không tự tánh.

三、“如来真空之境”中有五眼六神通，但肉眼、天眼、慧眼、法眼、佛眼，所见都是虚妄，所有的眼并无生处，所见一切都自性空。

4.- Như lai có vô lượng hoá thân, tùy theo duyên chúng sinh được độ mà thị hiện ở mỗi cõi, nhưng trong “cảnh Chân không” không có tâm thị hiện. Thị hiện ở nhơn đạo, Như lai cũng nói cát là cát, Ngài cũng ôm bát hóa trai, cùng với đại chúng không khác.

四、如来有无量化身，随众生得度的缘示现在每一道，但“真空之境”中无示现之心。在人道示现，如来也说沙子是沙，也托钵化斋，没有与众不同。

5.- Trong “cảnh chân không Như lai” không tâm quá khứ, không tâm hiện tại, không tâm vị lai, không thời gian không gian, không có sự trôi qua của “thời gian không gian”, không biến đổi hoặc chẳng động, là không sinh.

五、“如来真空之境”中无过去心、现在心、未来心、无时空、无“时空”的流逝、变异或不动，是无生。

6.- Trong “cảnh Chân không Như lai” không có phước đức. Bởi vì trên Bồ tát đạo phước đức tích lũy có thể vô lượng vô biên, viên mãn khắp tất cả chỗ.

六、“如来真空之境”中无福德。因此菩萨道上所积的福德能无量无边，圆满遍一切处。

7.- Trong “cảnh chân không Như lai” không có ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp thân hình.

七、“如来真空之境”中无三十二相八十随形好。

8.- Trong “cảnh Chân không Như lai” không có tất cả tướng vũ trụ, không có ba ngàn đại thiên thế giới.

八、“如来真空之境”中无宇宙一切相，无三千大千世界。

9.- Trong “cảnh Chân không Như lai” chẳng sinh một niệm, không người thuyết pháp, không người độ chúng sinh.

九、“如来真空之境”中不生一念，无人说法，无人度众生。

10.- Trong “cảnh Chân không Như lai” không có chúng sinh, không có phàm phu.

十、“如来真空之境”中无众生，无凡夫。

11.- “Cảnh Chân không Như lai” tâm không chỗ đắc. (vô sở đắc).

十一、“如来真空之境”无所得心。

12.- “Cảnh Chân không Như lai” các pháp bình đẳng. (Vì các pháp tánh không).

十二、“如来真空之境”诸法平等（因诸法性空）。

13.- “Cảnh Chân không Như lai” Như lai cũng nói có ngã, nhưng chỉ là giả danh.

十三、“如来真空之境”如来也说有我，但只是假名。

14.- “Cảnh Chân không Như lai” không có người quán và không có nơi quán. (Không có năng quán sở quán).

十四、“如来真空之境”无所观者与能观者。

15.- “Cảnh Chân không Như lai” đối với vũ trụ vạn pháp không nói đoạn diệt, tức chẳng phải là quăng bỏ hay phủ nhận tất cả.

十五、“如来真空之境”于宇宙万法不说断灭，即不是抛弃或否定一切。

16.- Trong “cảnh Chân không Như lai”, Như lai không đến không đi, không sinh không diệt.

十六、“如来真空之境”中如来不来不去，不生不灭。

17.- Trong “cảnh Chân không Như lai” không duyên khởi, cũng không tánh không.

十七、“如来真空之境”中无缘起，也无性空。

18.- “Cảnh Chân không Như lai” không có bất cứ tri kiến phân biệt nào.

十八、“如来真空之境”无任何分别知见。

19.- “Cảnh Chân không Như lai” vạn pháp bình đẳng, chẳng sinh pháp tướng.

十九、“如来真空之境”万法平等，不生法相。

Vậy thì làm thế nào cúng dường, tu chứng, hoằng dương “Kinh Kim Cang”?
Trong kinh văn đức Phật có khai thị vài chỗ quan trọng như sau:

那么怎样供养、修证、弘扬《金刚经》呢？佛在经文中有几处重要的开示：

Thứ nhất, thế nào là giác ngộ viên mãn vô thượng chánh đẳng chánh giác?

第一、什么是无上正等正觉的圆满觉悟？

Trong phẩm thứ hai mươi ba, đức Phật nói: “Là pháp bình đẳng, không có cao thấp, gọi là Vô thượng chánh đẳng chánh giác.”

在第二十三品中，佛说：“是法平等，无有高下，是名阿耨多罗三藐三菩提。”

Do đó, sự giác ngộ viên mãn của vô thượng chánh đẳng chánh giác là chỉ: Chứng đắc vạn pháp bình đẳng.

所以，无上正等正觉的圆满觉悟是指：证得万法平等。

Cho nên người có giác ngộ viên mãn đối với vũ trụ vạn pháp có tâm bình đẳng, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý bình đẳng.

故拥有圆满觉悟的人对宇宙万法有平等的心，平等的眼、耳、鼻、舌、身、意。

Thứ hai, làm thế nào để đạt được sự giác ngộ viên mãn vô thượng chánh đẳng chánh giác?

第二、怎样达成无上正等正觉的圆满觉悟？

Trong phẩm thứ hai mươi ba, đức Phật nói: “Theo không ngã, không nhờn, không chúng sinh, không thọ giả, tu tất cả pháp lành, thì chứng đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác. Cái gọi là pháp lành, Như lai nói chẳng phải pháp lành, gọi là pháp lành.”

在第二十三品中，佛说：“以无我、无人、无众生、无寿者，修一切善法，则得阿耨多罗三藐三菩提。所谓善法者，如来说非善法，是名善法。”

Do đó, hành giả ở trong hồng trần không nên dính mắc tất cả tướng, tu tất cả pháp lành, đương nhiên cũng chẳng chấp trước tướng pháp lành. Thì có thể thành tựu vô thượng chánh đẳng chánh giác.

所以，行者在红尘中应不着一切相，修一切善法，当然也不执着善法相，就能成就无上正等正觉。

Thứ ba, làm thế nào cúng dường “Kinh Kim Cang” cúng dường Như lai?

第三、怎样供养《金刚经》，供养如来？

Trong phẩm thứ năm, đức Phật nói: “Phàm hết thấy tướng, đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng chẳng phải tướng tức thấy Như lai.”

佛在第五品中说：“凡所有相，皆是虚妄。若见诸相非相，即见如来。”

Trong phẩm thứ mười bốn, Tu Bồ Đề nói: “Lìa tất cả tướng, thì gọi là chư Phật.” Đức Phật nói: “Đúng vậy, đúng vậy.” Cho nên hành giả phải lìa tất cả tướng, phát tâm thành đạo.

在第十四品中，须菩提说：“离一切诸相，则名诸佛。”佛说：“如是，如是。”故行者应离一切相，发心成道。

Cho nên hành giả phải lìa tất cả tướng, xả bỏ ba cõi sáu đường, sáu căn sáu trần. Cho nên hành giả phải lìa tất cả tướng, thấy tự tánh Như lai.

故行者应离一切相，舍离三界六道、六根六尘。故行者应离一切相，见自性如来。

Cho nên hành giả phải lìa tất cả tướng hành Bồ tát đạo. Cho nên hành giả phải lìa tất cả tướng, hoằng dương Phật pháp.

故行者应离一切相，行菩萨道。故行者应离一切相，弘扬佛法。

Cho nên hành giả phải lìa tất cả tướng, làm tất cả sự nghiệp lợi sinh trong thế gian và xuất thế gian, tâm không chỗ cầu, tâm không chỗ đắc.

故行者应离一切相，做出世、入世间一切利生事业，无所求心，无所得心

Hành giả nên lấy cách làm như ở đây để cúng dường tự tánh Như lai, cúng dường “Kinh Kim Cang”.

行者应以此来供养自性如来，供养《金刚经》。

Thứ tư, làm thế nào tu chứng, giảng giải theo Kinh Kim Cang?

第四、怎样修证、解说《金刚经》？

Trong phẩm hai mươi hai đức Phật nói: “Không chấp nơi tướng, như như bất động, quán tất cả pháp hữu vi, như mộng huyễn như bong bóng, như sương mai cũng như điện chớp.”

佛在第三十二品中说：“不取于相，如如不动，观一切有为法，如梦幻泡影，如露亦如电。”

Cho dù hành giả ngồi trên đệm hay là trong hành vi thường ngày, tin điều Phật đã nói “Tất cả tướng hư vọng”, tất cả cảm thọ trong ngoài thân tâm, thể nghiệm, cảnh giới, phân biệt, nhận biết đều là hư vọng. Lúc bấy giờ, tâm không chỗ sinh, không chỗ diệt, không chỗ trụ, lúc bấy giờ tâm an, gọi là “An trụ chỗ không trụ”, đây tức là “pháp giới đại định”, “Như lai không định”. Chỉ là vừa mới bắt đầu tu chứng, người dính mắc tướng, đem “hư vọng” cũng định nghĩa là một cái cảnh giới, một cái tướng. đó tức là an trụ nơi hư không hoặc trong hư vô, vẫn là chấp tướng an trụ, không cách nào đi thẳng vào không định. Như vậy có thể thông qua việc tu tập các pháp môn khác trước, như tu học dần dần pháp Chỉ, Quán để đạt thành.

行者不管是在座垫上，还是在日常行为中，信佛所说“一切相虚妄”，那身心内外一切觉受、体验、境界、分别、认知都虚妄。此时，心无生处、无灭处、无住处，此时安心，叫“安住于无所住”，这即“法界大定”，“如来空定”。只是刚开始修证，着相的人把“虚妄”也定义为一个境界、一个相，那即安住在了虚空

或虚无中，还是着相安住，无法直接契入空定。这样便可以通过先修其他法门，如止、观的渐次学习来达成。

Trong kinh văn, đức Phật bảo chúng ta làm như thế này để diễn giải và giải thích Kinh Kim Cang, do đó chúng ta cần thông qua thật chứng mới có thể không chấp trước đối với tất cả tướng, như như bất động an trụ trong tri kiến của Phật, vì người khác giải thích trí tuệ bát nhã của Phật.

在经文中，佛还让我们这样来解说、诠释《金刚经》，所以我们需要通过实证才能不执着于一切相，如如不动安住于佛的见地中，为别人诠释出佛的般若智慧。

Thứ năm, cảnh giới chứng ngộ học tập kinh Kim Cang.

第五、学习《金刚经》的证量境界。

Trong phẩm thứ ba mươi mốt đức Phật nói: “Người phát tâm cầu vô thượng chánh đẳng chánh giác, đối với tất cả pháp nên biết như vậy, thấy như vậy, tin hiểu như vậy, chẳng sinh pháp tướng.”

佛在第三十一品中说：“发阿耨多罗三藐三菩提心者，于一切法应如是知，如是见，如是信解，不生法相。”

Sau khi hành giả thật sự nghe hiểu trí tuệ Bát nhã của Phật, liền chẳng sinh pháp tướng, “chẳng sinh pháp tướng” tức là cảnh giới chứng ngộ học tập kinh Kim Cang. Khi hành giả chứng đắc “chẳng sinh pháp tướng”, đồng thời tiến vào cảnh “vô ngã”, bởi vì “tự ngã” tức là “các pháp tướng”, khi hết thấy pháp tướng chẳng sinh, “ngã” tức chẳng sinh, lúc bấy giờ hành giả tiến vào cảnh Chân không Như lai.

当行者真正听懂佛的般若智慧后，便不生法相，“不生法相”即是学习《金刚经》的证量境界。当行者证得“不生法相”时，同时进入“无我”之境，因为“自我”就是“诸法相”，当所有法相不生，“我”即不生，此时，行者进入“如来真空之境”。

Cuối cùng thảo luận về công đức.

最后谈谈功德。

Trong kinh văn đức Phật nhiều lần nhắc đến, nếu có người có thể đối với trí tuệ Bát nhã tín thọ phụng hành, hoặc chỉ là tiếp nhận, một quan điểm tu chứng trong đó, và vì người khác diễn giải, công đức đều vô lượng vô biên.

佛在经文中多次提到，如果有人能于般若智慧信受奉行，或只是接受、修证其中的一个观点，并为他人解说，功德都无量无边。

Nửa quyển sau của kinh Kim Cang, trong hỏi đáp giữa Phật và Tu Bồ Đề, các đệ tử cần an trụ trong “cảnh giới Chân không” để liễu ngộ tất cả lời đức Phật đã thuyết. Ở đây, chúng ta nghĩ đến mọi người đều thuộc lòng tâm yếu trí tuệ “Bát nhã” (Bát nhã ba la mật đa tâm kinh).

在《金刚经》的后半篇，佛与须菩提的问答中，弟子们需安住在“真空境界”中来了悟佛所说的一切了。在此，我们想到了大家熟悉的“般若”智慧的心要——《般若波罗蜜多心经》。

Trong ‘Tâm kinh’ Bồ tát Quán Tự Tại đối với Xá Lợi Phất, là một trong đại đệ tử trí tuệ đệ nhất của Phật nói:

在《心经》中，观自在菩萨对佛大弟子中智慧第一的舍利弗说：

Thứ nhất: “Cảnh chân không Như lai” các pháp chẳng sinh chẳng diệt, chẳng dơ chẳng sạch, chẳng thêm chẳng bớt, bởi vì các pháp tướng không.

第一、“如来真空之境”，诸法不生不灭，不垢不净，不增不减，因为诸法空相。

Thứ hai, “Cảnh chân không Như lai”, không sắc, thọ, tưởng, hành, thức, Ngũ uẩn.

第二、“如来真空之境”，无色、受、想、行、识，五蕴。

Thứ ba, “Cảnh chân không Như lai”, không mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, sáu căn.

第三、“如来真空之境”，无眼、耳、鼻、舌、身、意，六根。

Thứ tư, “Cảnh chân không Như lai” không sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, sáu trần.

第四、“如来真空之境”，无色、声、香、味、触、法，六尘。

Thứ năm, “Cảnh chân không Như lai” không nhãn giới cho đến không ý thức giới, tức không có mười tám giới.

第五、“如来真空之境”，无眼界乃至无意识界，即无十八界。

Thứ sáu, “Cảnh chân không Như lai” không vô minh. Cũng chẳng phải vô minh thông qua tu hành dứt hết, vì vô minh vốn không.

第六、“如来真空之境”，无无明。也不是无明通过修行尽了，因无明本空。

Thứ bảy, “Cảnh chân không Như lai”, không già chết. Cũng chẳng phải già chết thông qua tu hành dứt hết, sinh, già, bệnh, chết vốn không.

第七、“如来真空之境”，无老死。也不是老死通过修行尽了，生、老、病、死本空。

Thứ tám, “Cảnh chân không Như lai”, không tứ thánh đế, “khổ, tập, diệt, đạo.”

第八、“如来真空之境”，无“苦集灭道”四圣谛。

Thứ chín, “Cảnh chân không Như lai”, không trí tuệ có thể đắc, ở thế gian cũng không một chút pháp nào có thể được.

第九、“如来真空之境”，无智慧可得，在世界也无少法可得。

Thứ mười, hiểu được trí tuệ “các tướng đều hư vọng”, đại Bồ tát tức có thể tâm không ngăn ngại, không có phiền não, được mắt, không có sợ hãi, xà lìa điên đảo mộng tưởng, chứng nhập niết bàn.

第十、懂得诸相虚妄这个智慧，大菩萨即可心无挂碍，没有烦恼、得失，没有恐怖，远离颠倒梦想，证入涅槃。

Thứ mười một, chứng đắc các pháp tướng không, khi khởi dụng vạn pháp tức sắc không bất nhị.

第十一、证得诸法空相，起用万法时即色空不二。

Thứ mười hai, ba đời chư Phật đều nương trí tuệ này đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác.

第十二、三世诸佛都以这个智慧得无上正等正觉。

Thứ mười ba, do đó “các pháp vô ngã”, “trí tuệ Bát nhã” “không tự tánh” là đại thần chú, đại minh chú, là vô đẳng đẳng chú, hay trừ tất cả khổ, chân thật chẳng hư dối.

第十三、所以“诸法无我”，“自性空”的般若智慧是大神咒，大明咒，是无等等咒，能除一切苦，真实不虚。

Thứ mười bốn, cho nên nói “Bát nhã ba la mật đa chú”. Tức thuyết chú rằng: “Yết đế yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha.” (Gate gate, paragate, parasamgate, bodhi svaha). Nghe nói ý nghĩa của bài chú là: Mau đến đi, mau đến đi, mau đến liễu ngộ trí tuệ Bát nhã của Phật, cùng tôi từ bờ luân hồi bên đây tiến qua bờ bên kia giải thoát.

第十四、故说“般若波罗蜜多咒”。即说咒曰：“揭谛揭谛，波罗揭谛，波罗僧揭谛，菩提萨婆诃。”听说咒文的意思是：快来吧，快来吧，快来了悟佛的般若智慧，与我一起从轮回的此岸进入解脱的彼岸。

“Tâm kinh” và “Kinh Kim Cang” đều là trình bày trí tuệ Bát nhã của Phật, một bản gọi là tâm yếu trí tuệ Bát nhã, một bản gọi là tổng cương trí tuệ Bát nhã. Đức Phật trình bày kinh văn trí tuệ bát nhã phiên dịch thành hơn sáu trăm quyển Hán văn, gọi chung là “Kinh đại Bát nhã ba la mật đa”, “Tâm kinh” và “Kinh Kim Cang” từ sáu trăm quyển trích ra.

《心经》与《金刚经》都是阐述佛的般若智慧的，一个称般若智慧的心要，一个称般若智慧的总纲。佛阐述般若智慧的经文翻译成汉文的有六百卷之多，合称《大般若波罗蜜多经》，《心经》与《金刚经》从六百卷中摘录出来。

Đã nói đến “Tâm kinh”, phần sau chúng ta lắng nghe toàn văn “Tâm kinh” (do Pháp sư Huyền Trang nhà Đường dịch).

既然谈到《心经》，那下面我们来闻听一下《心经》的全文（唐•玄奘法师译）。

Bồ tát Quán Tự Tại, khi hành sâu vào (trí tuệ) Bát nhã ba la mật đa, chiếu thấy năm uẩn đều không, độ tất cả khổ ách.

观自在菩萨，行深般若波罗蜜多时，照见五蕴皆空，度一切苦厄。

Xá Lợi Tử, sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc. Sắc tức là không, không tức là sắc. Thọ, tưởng, hành, thức cũng đều như vậy.

舍利子，色不异空，空不异色，色即是空，空即是色，受想行识，亦复如是。

Xá Lợi Tử, Tướng Không của các pháp đó, chẳng sinh chẳng diệt, chẳng dơ chẳng sạch, chẳng tăng chẳng giảm. Cho nên trong cái Tướng Không ấy, không có sắc, không có thọ tưởng hành thức. Không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân ý; không sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không nhãn giới, cho đến không ý thức giới. Không vô minh, cũng không có cái hết vô minh, cho đến không có già chết, cũng không có cái hết già chết. Không khổ, tập, diệt, đạo; không có trí cũng không có đắc.

舍利子，是诸法空相，不生不灭，不垢不净，不增不减。是故空中无色，无受想行识。无眼耳鼻舌身意，无色声香味触法，无眼界，乃至无意识界。无无明，亦无无明尽，乃至无老死，亦无老死尽。无苦集灭道，无智亦无得。

Vì không sở đắc, nên Bồ đề tát đỏa, (Bậc giác hữu tình) nương theo Bát nhã ba la mật đa, tâm không ngăn ngại. Vì không chướng ngại, không có sợ hãi, xa lìa điên đảo mộng tưởng, rốt ráo Niết bàn.

以无所得故，菩提萨埵，依般若波罗蜜多故，心无挂碍。无挂碍故，无有恐怖，远离颠倒梦想，究竟涅槃。

Ba đời chư Phật, nương theo bát nhã ba la mật nên chứng đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nên biết Bát nhã ba la mật là đại thần chú, là đại minh chú, là vô thượng chú, là vô đẳng đẳng chú, có thể trừ tất cả khổ, chân thật chẳng hư.

三世诸佛，依般若波罗蜜多故，得阿耨多罗三藐三菩提。故知般若波罗蜜多，是大神咒，是大明咒，是无上咒，是无等等咒，能除一切苦，真实不虚

Cho nên nói Bát nhã ba la mật đa chú, tức nói chú rằng: Yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha. (Gate gate, paragate, parasamgate, bodhi svaha.)

故说般若波罗蜜多咒，即说咒曰，揭谛揭谛，波罗揭谛，波罗僧揭谛，菩提萨婆诃。

Mở đầu quyển “Tâm kinh”, nói khi Bồ tát Quán tự tại hành sâu xa Bát nhã ba la mật đa, hành ở đây không phải là ngồi trên tọa cụ, trong cảnh giới thiền định mà hành, mà là chiếu theo trí tuệ bát nhã của Phật, không dính mắc tất cả tướng hành bố thí, hành nhẫn nhục, tu lục độ muôn hạnh thành tựu được, Bồ tát mới có thể phá trừ chấp ngã, phá năng quán và sở quán, năng chiếu và sở chiếu, cuối cùng thấy năm uẩn đều không. Do đó, Ngài đối với Xá lợi phất nói ra cảnh giới chân không của Như lai. Đứng ở trong cảnh giới chân không của Như lai, nhìn vạn pháp đều là hư vọng không thật, sắc tức là không. Hiểu rõ mỗi một tướng vốn tánh không, thấy tướng tức là thấy tánh không, chứ chẳng có một cái không gì sau khi từ bỏ vạn pháp, cho nên không tức là sắc. Trong cảnh giới quả vị Như lai, khởi dụng vạn pháp tức sắc không bất nhị. Thọ, tưởng, hành, thức, đều là như vậy, trong thọ, tưởng, hành, thức, cũng bao hàm cả bản chất sắc không bất nhị của Như lai viên mãn. Nhưng hết thấy những thứ này, cần dựa theo tất cả lời Phật thuyết để tu chứng, khi tâm sở cầu, tâm sở đắc hết, thật sự chứng vào cảnh giới chân không Như lai các tướng hư vọng, đạt được tâm bình đẳng giữa tâm, Phật và chúng sinh ba thứ không sai khác, mới có thể thật sự nhận biết viên mãn.

《心经》开篇，说观自在菩萨行深般若波罗蜜多时，这个行不是坐在座垫上在禅定境界中行的，是按照佛的般若智慧，不着一一切相行布施、行忍辱、修六度万行成就的，菩萨才能破除我执，破能观与所观，能照与所照，最终见五蕴皆空。所以，他对舍利弗说出了如来的真空境界。站在如来真空境界中，看万法都虚妄不实，色即空。了知每个相本性空，见相就见空性，并无一个抛弃万法后的空，故空即是色。在如来果位境界中，起用万法即色空不二。受、想、行、识都是这样的，在受、想、行、识中，也包含着如来圆满的色空不二本质。但所有这一切，需要按佛说的一切去修证，所求心、所得心尽时，真正证入诸相虚妄的如来真空境界，获得心、佛、众生三无差别的平等心，才能真正圆满认知。

Dưới đây để chúng ta hiểu rõ một chút trong “Tâm Kinh” xuất hiện vài khái niệm, nội dung chọn từ tư liệu Youtube Dị độ môn “Học tập Phật pháp”.

下面让我们来了解一下《心经》中出现的几个概念，内容选自易度门《学习佛法》的视频资料中。

Ngũ uẩn.

五蕴

Phật giáo cho rằng thế giới và sinh mệnh là do sắc, thọ, tưởng, hành, thức năm thứ nhân tố kết cấu hình thành, năm thứ nhân tố này gọi là Ngũ uẩn.

佛教认为世界和生命是由色、受、想、行、识五种因素构成，这五种因素称为五蕴。

Sắc uẩn là chỉ vật chất do đất, nước, lửa, gió, cấu thành. Tất cả mọi thứ trên thế giới đều là tổ hợp tạm thời của sắc. Do tổ hợp của sắc sinh diệt thay đổi chẳng cố định, do đó người ta mới thấy được thành, trụ, hoại, không của vật chất, sinh tử luân hồi của sinh mệnh. Ở loài người, sắc uẩn phân làm nội sắc và ngoại sắc. Nội sắc tức là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ngũ căn; ngoại sắc tức là sắc, thanh, hương, vị, xúc, ngũ cảnh.

色蕴是指物质由地、水、火、风所构成。世界的一切都是色的暂时组合。由于色的组合生灭变化不定，所以人们就看到物质的成、住、坏、空，生命的生死轮回。在人，色蕴分内色和外色。内色就是眼、耳、鼻、舌、身五根；外色就是色、声、香、味、触五境。

Thọ uẩn (cảm thọ) là chỉ các thứ bên ngoài tác dụng với mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, mà sinh ra các thứ cảm thọ như đau, ngứa, khổ, vui buồn, thích, ghét,. v.v.... đó là nói hoạt động tâm lý của con người.

受蕴（觉受）是指外界作用于眼、耳、鼻、舌、身而产生的痛痒、苦乐、忧喜、好恶等觉受，是说人的心理活动。

Tưởng uẩn, (khái niệm) là chỉ tri giác và biểu tượng nhận được sau khi thông qua việc tiến hành phân tích phán đoán các cảm thọ phát sinh từ vạn vật ngoại giới là một thứ hoạt động lý tính, khái niệm tác dụng. Như người ta nghe được tiếng kèn, trong lòng liền phán đoán đó là âm thanh từ xe ô tô phát ra, đặt định cho nó một tên gọi, đây tức là tưởng.

想蕴（概念）是指通过对外界万物产生的觉受进行分析判断后得到的知觉和表像，是一种理性活动，概念作用。如，人听到鸣笛声，心中就判断那是汽车发出的声音，给它定一个名称，这就是想。

Hành uẩn (Hành vi) là ý chí hành động sinh ra thông qua việc nhận biết sự vật bên ngoài, tương đương với hoạt động tâm lý và hoạt động ý chí. Tâm của hành uẩn sinh ra là lực lượng và nguyên nhân chủ yếu tạo nghiệp, bởi vì những tâm niệm này có thể thúc đẩy thân, khẩu, ý của chúng ta đi tạo nghiệp.

行蕴（行为）是通过对外界事物的认识而产生的行动意志，相当于心理活动、意志活动。行蕴所生的心是造业的主要力量与原因，因这些心念可以驱使我们的身、口、意去造业。

Thức uẩn (Phân biệt) là tổng ý thức của con người, tức đem thọ, tưởng, hành ba uẩn tụ hội lại, hình thành tri giác phân biệt cảnh giới, cũng tức là công năng và kết quả của nhận thức.

识蕴（了别）是人的总的意识，即把受、想、行三蕴会集在一起，形成对境界的觉知分别，也就是认识的功能和结果。

Sáu căn, sáu trần, mười tám giới.

六根六尘十八界

Sáu căn, sáu trần gọi là mười hai xứ. Sáu trần là chỉ sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; Sáu căn là chỉ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Sáu căn gọi là sáu xứ bên trong, sáu trần gọi là sáu xứ bên ngoài, hiệp chung lại là mười hai xứ. Cho nên mười hai xứ tức là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ; sắc xứ, thanh xứ, hương xứ, vị xứ, xúc xứ, pháp xứ.

六根六尘称为十二处，六尘是指色、声、香、味、触、法，六根是指眼、耳、鼻、舌、身、意。六根称内六处，六尘称外六处，合为十二处。故十二处即为眼处、耳处、鼻处、舌处、身处、意处、色处、声处、香处、味处、触处、法处。

Mười tám giới là chỉ cơ sở trên của mười hai xứ cộng thêm sáu thức tức là mười tám giới. Sáu thức là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. Mười tám giới nội dung như sau:

十八界是指在十二处的基础上加上六识就是十八界。六识是眼识、耳识、鼻识、舌识、身识、意识。十八界内容如下:

Nhãn giới và sắc giới hình thành nhãn thức giới.

眼界与色界形成眼识界

Nhĩ giới và thanh giới hình thành nhĩ thức giới.

耳界与声界形成耳识界

Tỷ giới và hương giới hình thành tỷ thức giới.

鼻界与香界形成鼻识界

Thiệt giới và vị giới hình thành thiệt thức giới.

舌界与味界形成舌识界

Thân giới và xúc giới hình thành thân thức giới.

身界与触界形成身识界

Ý giới và thức giới hình thành ý thức giới.

意识界与识界形成意识界

Khổ tập diệt đạo (Tứ thánh đế)

苦集灭道（四圣谛）

Tứ thánh đế tức là bốn thứ chân lý của đức Phật thuyết. Nội dung là khổ, tập, diệt, đạo.

四圣谛即佛说的四种真理。内容是苦、集、灭、道。

Về Khổ đế:

关于苦:

Trong Phật pháp cho rằng, đối với thể sinh mạng trong ba cõi mà nói, ba cõi đều là bể khổ, mà còn đem khổ quy nạp làm ba loại: Khổ khổ, hoại khổ và hành khổ.

佛法中认为, 对三界的生命体来讲, 三界都是苦海, 而且把苦归纳为三类: 苦苦、坏苦和行苦。

Khổ khổ tức là thể sinh mệnh thường hằng bị bởi đói lạnh bức bách, kinh sợ khủng bố, bị cực hình giày vò, trong các thứ đau khổ v.v.... hầu như không có lúc nào vui vẻ. Như chúng sinh ở cõi địa ngục và nga quỷ, đối với những thứ đau khổ này thể nghiệm cực kỳ ác liệt. Những thứ khổ này chúng sinh cõi dục có, cõi sắc và cõi vô sắc thì không có.

苦苦就是生命体恒常处在饥寒交迫、惊惧恐怖、被酷刑折磨等等痛苦之中, 几乎无有快乐的时候。如地狱、饿鬼道众生, 对此种苦体验最强烈。此苦欲界众生有, 色界、无色界无。

Hoại khổ là đau khổ của thể sinh mệnh từ trong vô thường thay đổi của tất cả sự vật mang lại. Thí như người bị bệnh, già yếu, có tài sản và tình yêu mất đi, chết mất.v.v.... Cái khổ này cõi dục và cõi sắc đều có. Cõi vô sắc không có thân nên không có khổ này.

坏苦是生命体从一切事物的无常变化中带来的痛苦, 比如人得病、衰老、拥有的财富及爱情失去、死亡等等。此苦欲界、色界都有。无色界无身, 无此苦。

Hành khổ là sự đau khổ thể sinh mệnh ý thức đến sinh mệnh và tất cả đều đang trong dịch chuyển thay đổi không dừng, đối với tìm cầu sinh mệnh vĩnh hằng mãi mãi tìm chẳng được. Hành khổ trong ba cõi đều có, nhưng chúng sinh cõi dục thể ngộ chẳng sâu, hoặc căn bản chẳng thể ngộ được cái khổ này. Chúng sinh ở cõi sắc và cõi vô sắc thể ngộ sâu sắc hơn.

行苦是生命体意识到生命以及一切都在迁流不断的变化之中, 对永恒生命的追求永远得不到的痛苦。行苦三界都有, 但欲界众生体悟不深, 或根本体悟不到此苦。色界、无色界众生体悟较深。

Đối với nhơn đạo mà nói, khổ lại chia nhỏ thành tám khổ: Sinh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, oán tắng hội khổ, ái biệt ly khổ, cầu bất đắc khổ, và ngũ uẩn xí thành khổ.

对人道来讲, 苦又细分为八苦: 生苦、老苦、病苦、死苦、怨憎会苦、爱别离苦、求不得苦和五蕴炽盛苦。

Sinh khổ là chỉ người ở trong bào thai, khi ra khỏi bào thai đều chịu đau khổ, đứa bé biết cảm thọ, nhưng nó nói không ra lời. Khi đứa bé biết nói, lại quên mất nỗi đau khi còn ở trong bào thai và khi sinh ra.

生苦是指人住胎、出胎时都受痛苦, 婴儿会觉受到, 但他说不出。当婴儿会说话时, 又把住胎、出胎的痛苦遗忘了。

Lão khổ là con người đến lúc tuổi già, đầu bạc răng rụng, thịt cơ bắp lỏng lẻo, ngũ quan mất đi linh hoạt, thần trí tối tăm, xảy ra bệnh ngày càng nặng, dần dần đi đến tử vong.

老苦是人到了老年后, 发白齿落, 肌肉松弛, 五官失灵, 神智昏暗, 生病日促, 渐趋于死亡。

Bệnh khổ là chỉ thân thể con người bị chịu các thứ đau bệnh giày vò. Rất ít có một người nào cả đời chưa trải qua cơn bệnh một lần.

病苦是指人身体遭受种种病痛的折磨。很少有人一生都未生过一次病的

Tử khổ là chỉ con người rốt cùng có một cái chết, và sẽ chết vì đủ các thứ nguyên nhân. Đối với loài người mà nói, cho dù vì nguyên nhân gì mà chết, đều là một thứ đau khổ thôi.

死苦是指人终归有一死, 而且会因种种原因死去。对于人来讲, 不管因何种原因死去, 都是一种痛苦的事。

Oán tắng hội khổ là chỉ con người ở đời, đối với người và việc mà mình việc oán thù và căm ghét, vốn cầu xa lìa, nhưng trái lại chia tay, xa lìa cũng không được, vì thế mà tạo thành đau khổ.

怨憎会苦是指人生在世，对于怨仇憎恶的人和事，本求远离，但却分也分不开，离也离不了，因而造成痛苦。

Âi biệt ly khổ là chỉ con người sống trên đời, người mình yêu mến, vì các thứ nguyên nhân ắt phải chia ly, không cách nào gặp mặt, hoặc đau khổ vì người mình yêu thương chết mất tạo thành.

爱别离苦是指人生在世，与自己所爱的人因种种原因必须分离，无法见面，或因所爱的人死亡造成的伤痛。

Cầu bất đắc khổ là chỉ con người vì theo đuổi các thứ dục vọng mà có chỗ tham cầu, nhưng ngược lại cầu chẳng được, từ đó mà dẫn đến đau khổ.

求不得苦是指人因种种欲望驱使而有所求，但却求之不得，从而引发的痛苦。

Ngũ uẩn xí thành khổ: Ngũ uẩn là chỉ sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Ngũ uẩn xí thành khổ có thể nói là bảy thứ khổ trước đó tập hợp lại mà dẫn đến cái khổ. Bởi vì một đời người, sinh, già, bệnh, chết, cái khổ của chết không thể nào tránh khỏi, oán tắng hội khổ, ái biệt ly khổ, cầu bất đắc khổ, trong một kiếp con người đều có thể nghiệm mức độ chẳng giống nhau. Cuối cùng tập hợp lại thành năm uẩn xí thành mà đau khổ.

五蕴炽盛苦：五蕴是指色、受、想、行、识，五蕴炽盛苦可以说是前面七苦汇集而导致的苦。因为每个人的一生，生、老、病、死的苦都不可避免，怨憎会苦、爱别离苦、求不得苦在每个人的一生中都有不同程度的体验，最后汇集成五蕴炽盛而痛苦。

Đây là đức Phật lúc mới bắt đầu tuyên dương Phật pháp, nói về khổ để cho các đệ tử. Chỉ mong cho các đệ tử sinh khởi tâm từ trong các khổ được ra khỏi, từ trong luân hồi được giải thoát.

这就是佛刚开始宣扬佛法时，告诉弟子们的苦谛。只求弟子们生起从诸苦中出离，从轮回中解脱之心。

Về Tập đế:

关于集:

Chân lý thứ hai trong Tứ đế là Tập đế. Tập đế là chỉ rất nhiều nguyên nhân tập hợp lại tạo thành quả khổ của chúng sinh. Nhưng hết thảy nguyên nhân kết lại, tội đầu sỏ họa trước tiên chủ yếu là tồn tại ba độc tham, sân, si.

四谛中的第二条真理是集谛。集谛指的是很多原因汇集在一起造成了众生的苦果。但这所有的原因归纳起来，罪魁祸首主要是贪、嗔、痴三毒的存在

Tham là chúng sinh lưu luyến tham trước đôi với ba cõi. Tham khiến chúng sinh mãi mãi không biết thỏa mãn.

贪是众生对三界的贪着、留恋。贪使众生永不会满足；

Sân là chúng sinh đối với tất cả những điều không thích trong ba cõi sinh khởi phân biệt, thương ghét. Sân sẽ khiến chúng sinh sinh ra đố kỵ, hận thù và ác ý.

嗔是众生对三界不喜欢的一切生起爱憎、分别。嗔会让众生产生嫉恨与恶意。

Si là chúng sinh khuyết mất trí tuệ viên mãn. Si khiến chúng sinh đối với mọi thứ trên thế giới phát sinh nhận thức sai lầm, phiến diện về tự ngã.

痴是众生缺失圆满的智慧。痴让众生对世界一切产生错误、片面的自我认知。

Chúng sinh vì tác dụng của ba độc tham, sân, si, tạo thành các thứ nghiệp lực, lại vì dẫn dắt của nghiệp, từ đó đời đời kiếp kiếp luân hồi trong ba cõi, gặp chịu quả báo khổ.

众生因为贪、嗔、痴三毒的作用，造成了种种业力，又因为业的牵引，从而生生世世在三界中轮回，遭受苦的果报。

Thí như, đức Phật nói đến con người đầy đủ rất nhiều nhân duyên, sau đó luân hồi từ sinh đến tử, đó tức là “Thuyết mười hai duyên khởi”. Nội dung là: Vô minh - Hành - thức - danh sắc - lục nhập - xúc - thọ - ái - thủ - hữu - sinh - lão tử.

比如，佛在讲到人在具足很多因缘后，从生到死的轮回，这就是“十二缘起说”。内容即是：无明→行→识→名色→六入→触→受→爱→取→有→生→老死。

Ý nghĩa của “Mười hai nhân duyên” là: Khi chúng ta hỏi Phật, vì sao con người sẽ già sẽ chết, đức Phật sẽ nói với chúng ta, bởi vì làm người có sinh, có sinh ắt sẽ có lão tử.

“十二缘起”的意思是：当我们问佛人为什么会老会死时，佛告诉我们因为人有生，有生就会有老死。

Vì sao phải sinh? Đức Phật nói bởi vì “có”. “Có” ở đây tức là chỉ có sự lôi kéo của nghiệp lực, con người sẽ bị cuốn theo nghiệp mà không thể tự chủ.

为什么要生呢？佛说因为“有”，此处的“有”即指有业力的牵引，人会身不由己。

Vì sao có nghiệp lực? Đức Phật nói là vì “thủ”. Ý nghĩa của thủ là chúng sinh chấp trước đối với sắc, thanh, hương, vị, xúc, ngũ dục mà chấp thủ và tìm cầu. Thứ tìm cầu và chấp thủ này sẽ tạo ra đủ thứ nghiệp.

为什么会有业力呢？佛说是因为“取”，取的意思是众生对色、声、香、味、触五欲的执着追求与获取。这种追求与获取会造种种业。

Vì sao người ta chấp trước tìm cầu những thứ này? Là bởi vì “ái”, tức là dục vọng.

为什么人会执着追求这些？是因为“爱”，即“欲望”。

Vì sao người ta sinh ra dục vọng? Là bởi vì người ta có cảm nhận về mọi thứ qua giác quan và thân tâm.

为何人会产生欲望？是因为人对一切有感官及身心的觉受。为何会产生觉受？是因为触境。

Vì sao sinh ra cảm thọ? Là bởi vì tiếp xúc với cảnh.

为何会产生觉受？是因为触境。

Vì sao tiếp xúc với cảnh? Là bởi vì người ta có sáu căn, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Sáu căn đối diện với mọi thứ trên thế giới, Phật pháp đem nó chia làm sáu trần, tức sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Sẽ sinh ra phân biệt chấp trước, đây tức là “lục nhập”.

何为触境？是因为人有六根，眼、耳、鼻、舌、身、意，六根面对世界的一切，佛法把它分为六尘，即色、声、香、味、触、法时，会产生分别执着，这即是“六入”。

Vì sao có lục nhập? Là bởi vì có “danh sắc”. Danh sắc chỉ đó là tự ngã, phạm phu chúng sinh chấp trước cho rằng: Nhục thể và ý thức này chẳng ngừng sinh diệt, tức là “tự ngã”, trong Phật pháp cho là cái “tự ngã” này chỉ là một cái danh tướng, không có tự thể vĩnh hằng bất biến, do đó gọi là “danh sắc” hoặc gọi là “giả ngã”.

为何会有“六入”？是因为有“名色”，“名色”指的是“自我”，凡夫众生执着认为，这个不断生灭的肉体和意识就是“自我”，佛法中认为这个“自我”只是一个名相，没有永恒不变的自体，所以称为“名色”或叫“假我”。

Vì sao có “giả ngã” này tồn tại? Là bởi vì “thức”, là chỉ nghiệp lực đời trước mà sinh một niệm đời này thọ thai, dựa vào “trung hữu thân” mà kết thành “sinh hữu thân”.

为何会有这个“假我”存在？是因为“识”，指的是过去世的业力而生现世受胎之一念，凭“中有身”而结“生有身”。

Vì sao có thức? Là bởi vì “hành”, tức là vô thường của tâm ý, chẳng dừng thay đổi mới sinh ra các thứ vọng niệm, tạo các thứ nghiệp, sinh ra các thứ quả báo.

为何会有“识”？是因为“行”，即心意的无常，不断变化才产生种种妄念，造种种业，产生种种果报。

Vì sao có “hành”? Thứ vô thường biến hóa là bởi vì “vô minh”. Vô minh là chỉ đối với nhận biết chân tướng của vạn sự vạn vật không rõ ràng, không có trí tuệ.

为何会有“行”？这种无常的变化，是因为“无明”，“无明”是指对万事万物的真相认识不清楚，没有智慧。

Do đó, cuối cùng Phật bảo chúng ta một đạo lý, muốn từ trong sinh tử giải thoát ra khỏi, cuối cùng cần có trí tuệ của Phật. (Bích chi Phật, Duyên giác Phật của Tiểu thừa thông qua tư duy “Pháp mười hai nhân duyên” cho rằng cắt đứt mỗi một cái “duyên” nào trong đó, thì cái “sinh tử” luân hồi không thành lập được, liền có thể được “Cảnh giải thoát niết bàn”, đây là kiến địa chẳng rốt ráo. Vì trong cái thấy cứu cánh nhất của Phật, hết thấy “duyên” cũng đều là giả thuyết, “duyên” cũng là hư huyền. Nếu

như Bích chi Phật, Duyên giác Phật, không thể chứng nhập tri kiến “Duyên cũng hư huyễn, thật sự không duyên có thể đoạn” này thì không cách nào thật sự chứng đắc cảnh niết bàn của Phật)

所以，最终佛告诉我们一个道理，要想从生死之中解脱出来，最终需要拥有佛的智慧。（小乘的辟支佛、缘觉佛通过思维“十二因缘法”认为斩断其中的某一个“缘”，这个“生死”轮回就不成立，就可获“涅槃解脱之境”，这是不究竟的见地。因在佛最究竟的见地中，所有的“缘”也都只是假说，“缘”也虚幻。如辟支佛、缘觉佛不能证入“缘也虚幻，实无可断的缘”这个见地，是无法真正获得佛的涅槃之境的）

Pháp mười hai duyên khởi là đối với Tứ đế giải thích rất hay.

十二缘起法是对四谛很好的诠释。

Về Diệt đế:

关于灭:

Chân lý thứ ba của Tứ đế là Diệt đế. Diệt là tiếng Phạn, ý nghĩa là “Niết bàn”. Niết bàn trong tiếng phạn và tiếng Pali là chỉ ý nghĩa dập tắt, ngừng tắt và thổi tắt, biểu thị sự dập tắt của lửa. Tham, sân, si trong Phật pháp được xem là ba ngọn lửa độc, trong mắt của bậc Thánh, mọi thứ trên thế giới này đều bị ba ngọn lửa độc thiêu đốt, không một sát na ngừng nghỉ. Bậc thánh nhân vĩnh viễn đoạn trừ “tự ngã” cho đến “tham sân si”.v.v... là nghiệp nhân của phiền não căn bản tạo thành, chứng đắc cảnh giới thanh tịnh tịch diệt, giải thoát luân hồi gọi là Niết bàn, đây cũng là mục tiêu và phương hướng tìm cầu của người tu hành Phật pháp tiểu thừa. Nhưng trong Phật pháp, cảnh giới của A la hán của hành giả tiểu thừa chứng đắc gọi là “hữu dư niết bàn”. Bởi vì dù cảnh giới A la hán có thể tạm thời trong thời gian so ra rất dài dựa sức thiền định ngăn dứt dòng sanh tử, nhưng vẫn chưa có thể triệt để từ trong luân hồi giải thoát. Cảnh niết bàn chẳng phải chết rồi mới có thể có được, mà là ngay trong đời này có thể thành tựu.

四谛的第三条真理是灭谛。灭是梵语“涅槃”的意译。涅槃在梵文和巴利文中指熄灭、止灭和吹灭的意思，表火的熄灭。贪、嗔、痴在佛法中被视为三毒火，在圣者的眼中，这个世界的一切都被三毒火燃烧，无刹那之安息。圣者就将“自我”

及“贪嗔痴”等根本烦恼造作的“业因”永远断除，证得清净寂灭、解脱轮回的境界称为涅槃，这也是小乘佛法修行者追求的方向和目标。但在佛法中，把小乘行者证得的阿罗汉的境界称为“有余涅槃”。因为虽然阿罗汉的境界可以暂时在较长的时间里靠禅定力阻断生死之流，但还未能彻底从轮回中解脱。涅槃之境并不是死后才能获得，而是当生就可成就。

Về Đạo đế:

关于道:

Chân lý thứ tư của Tứ đế là Đạo đế. Đạo đế là đức Phật bảo chúng ta, muốn từ sinh, lão, bệnh, tử .v.v... trong các thứ phiền não, đau khổ giải thoát thì nên tu Đạo đế. Đức Phật cả đời trong quá trình thuyết pháp bốn mươi chín năm, căn cứ căn cơ chẳng đồng của chúng sinh, tuyên thuyết các thứ đường lối tu tập, pháp môn chúng đắc, trong Phật pháp tiểu thừa có ba mươi bảy phẩm bồ đề (37 phẩm trợ đạo) so ra trọng yếu, Phật pháp đại thừa Lục ba la mật đa của Bồ tát cần hiểu rõ.

四谛的第四条真理是道谛。道谛是佛陀告诉我们，要想从生、老、病、死等种种烦恼、痛苦中解脱，就要修道。佛在一生四十九年的说法过程中，根据众生不同的根器，宣说了种种修道、证道的法门，小乘佛法中有较重要的三十七菩提道品，大乘佛法有菩萨道的六波罗蜜多需了解。

Lục ba la mật đa.

六波罗蜜多

Lục ba la mật cũng gọi là “Lục độ”. Ba la mật đa là dịch âm tiếng Phạn, tức ý nghĩa là “Đáo bỉ ngạn”. Ý nghĩa là chỉ từ bờ sinh tử đây sang đến niết bàn bên kia. Dịch ý là “độ”. Ý nghĩa chỉ sự vượt qua, đạt qua. “Lục độ” là sáu thứ phương pháp chỉ đường Bồ tát đại thừa hướng đến giải thoát.

六波罗蜜多也称“六度”。“波罗蜜多”为梵文的音译，即“到彼岸”之意。意思是指由生死岸到涅槃岸。意译为“度”，指渡过、渡达的意思。“六度”是指导大乘菩萨走向解脱的六种方法。

Lục ba la mật đa tức là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, bát nhã (trí tuệ), hành giả vừa tu vừa có thể quán tánh không, mới có thể gọi là pháp môn giải thoát.

六波罗蜜多即布施、持戒、忍辱、精进、禅定、般若。这六种方法，行者边修边能观其空性，才能称为解脱法门。

Thứ nhất, bố thí ba la mật đa, là do ở bố thí vào cửa giải thoát.

第一、布施波罗蜜多，是由布施入解脱门。

Bố thí là đem hết thầy của cải trợ giúp cho người khác. Như vàng bạc, lao động, tri thức, nụ cười .v.v...Tu pháp bố thí này, không có mục đích, không báo đáp, bố thí xong thì không vướng mắc ở trong lòng. Trong Phật pháp nói bố thí phải “Tam luân thể không”, tức là người bố thí không, người nhận không, và hết thầy vật bố thí không. Áp dụng “Tam luân thể không” để bố thí mới là bố thí ba la mật đa, mới có thể vào cửa giải thoát. Nếu không thì chỉ là tích lũy hạnh lành và công đức ở nhơn gian.

布施所拥有的一切给需要帮助的人。如金钱、劳动、知识、微笑等等。修此布施法，没有目的，不求回报，布施完便不挂在心上。佛法中说“三轮体空”而施，即是指施者空、受者空、所施一切空。用此“三轮体空”来布施才是布施波罗蜜多，才能入解脱之门。否则，只是累积人间善行和功德。

Thứ hai, trì giới ba la mật đa, tức là do ở trì giới vào cửa giải thoát.

第二、持戒波罗蜜多，即是由持戒入解脱门。

Giới luật đại thừa, tiểu thừa rất nhiều, nhưng đối với hành giả đại thừa tại gia mà nói, không gì vượt qua tám chữ này “chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành”. Hợp với việc lợi ích chúng sinh, tình hình trong nước, phạm vi đạo đức, chuẩn mực, tức là làm việc thiện, trái lại là làm việc ác.

大小乘的戒律很多，但对大乘在家行者来说，莫过于“诸恶莫作，众善奉行”这八个字。合乎于国情、道德规范、准则，利益众生的事即为善事，反之则为恶。

Bản chất của trì “giới” là thông qua ước thúc hành vi mà thâm nhập được sự phóng túng của tâm tánh, từ đó dần dần trừ bỏ tam độc tham, sân, si. Nếu như chỉ nặng

hình thức, còn trên tâm tánh không có một chút sửa đổi, cũng không gọi là trì giới ba la mật đa.

持“戒”的本质是通过行为的约束而收摄心性的放纵,从而逐渐洗刷贪、嗔、痴三毒。如果只重形式,心性上一点没有改变,也不叫持戒波罗蜜多。

Như “Không sát sinh” trong năm giới. Mục đích của nó là trừ bỏ cái độc của sân hận, tâm sát hại của hành giả. Nếu như một mặt quý vị ăn chay, phóng sinh, nhưng trong lòng lại đối với người bên cạnh và sự việc tức giận bất bình, trong lòng tràn đầy oán hận, tâm tư thù địch, thường hay nói chuyện tốt xấu, phải trái của người khác, mong người bị trách móc gặp điều không may để mình cảm thấy vui. Lúc bây giờ cái độc của sân hận một chút cũng không giảm nhẹ, thế là đã phá “giới sát sinh”. Hoặc quý vị đập chết một con muỗi, khi máu của nó dính trên mặt tường, trong lòng thoáng chốc khoái ý khởi lên, những việc này đều là “tâm sát” mà bình thường chúng ta không dễ gì nhận biết. Chúng ta không phải đập chết con muỗi là trừ bỏ côn trùng độc hại, mà là đối với cái chết của nó có khoái cảm, những việc như thế đều là phá “giới sát sinh”.

如五戒之中的“不杀生”。它的目的是去除行者的杀心、嗔恨之毒。如果你一边吃素、放生,但心中却对身边的人和事愤愤不平,心中充满怨恨、敌对的情绪,常东家长西家短数说别人的不是,恨不得被抱怨者皆倒霉而后快。这时嗔恨之毒一点也未减轻,已破“杀生戒”。或你打死一只蚊子,当它血染墙面时,心中瞬间升起的快意,这些都是我们平时不易察觉的“杀心”。我们不是打死蚊子除害虫,而是对它的死亡有快感,这些都是破“杀生戒”。

Do đó “trì giới ba la mật đa” trọng điểm là hành giả thông qua các hành vi kiểm điểm đến điều chẳng thiện trong lòng mình, tham, sân, si trong lòng từ đây lập tức cảnh giác mà cải chánh, tức là “Nhiếp tâm làm giới”. Đây mới là “Trì giới ba la mật đa” của con đường đại thừa đi vào cửa giải thoát.

所以“持戒波罗蜜多”重点是行者通过诸行为检点到自己内心的不善,内心的贪、嗔、痴,从而马上警觉而改正,即“摄心为戒”。这才是大乘道入解脱门的“持戒波罗蜜多”。

Thứ ba, nhẫn nhục ba la mật đa, tức là do nhẫn nhục tiến vào pháp môn giải thoát.

第三、忍辱波罗蜜多，即是由忍辱入解脱法门。

“Nhẫn nhục” chẳng phải là chỉ đối với tất cả sự việc, tất cả người đều nhẫn nhục chịu đựng, bất cứ người nào khi dễ lăng mạ không phản kháng lại, mà là đối diện với người khinh khi lăng mạ quý vị cùng hết thấy quý vị cho là khi gặp cảnh đãi ngộ và tội tệt của sự bất bình đẳng, trong lòng quý vị có thể không khởi sân hận. Nếu như trong lòng quý vị đã sinh khởi sân hận dữ dội, cho dù hành vi như thế nào, đều đã không đang “nhẫn nhục ba la mật đa.”

“忍辱”并非是指对一切事，一切人都逆来顺受，任人欺凌不加反抗。而是面对这些欺凌你的人和所有你认为不平等的待遇和恶劣处境时，你心中能不起嗔恨。如果你心中已生起极大嗔恨，不管行为怎样做，都已不在“忍辱波罗蜜多”。

“Nhẫn” của “nhẫn nhục ba la mật đa” có an trụ ở nơi một cảnh, biết ý nghĩa tánh không của nó. Ở trong bất cứ hoàn cảnh nào, tâm có thể không ngừng quán nhơn không, pháp không, để tự mình từ sáu căn mang tới trong phân biệt cảm thọ giải thoát ra khỏi. Có lúc khiến phẫn nộ, nhưng trong đó không có cái độc sân hận, đây tức là vào cửa giải thoát.

“忍辱波罗蜜多”的“忍”有安住于一境、知其空性的意思。在任何环境中，心能不断观人空、法空，让自己从六根带来的分别觉受中解脱出来。有时即使愤怒，但其中并无嗔恨之毒，此即入解脱门。

Ví như vì trẻ con phạm sai lầm, trách mắng trẻ con, tuy có phẫn nộ nhưng không sân hận. Như các tượng Phật bên Mật tông dù hiển bày tướng phẫn nộ, nhưng các ngài vì chứng vào tánh “Không”, hết thấy phẫn nộ cũng là “Chân không diệu hữu”, đầy đủ sức gia trì cực lớn.

如因孩子犯错，责骂孩子，虽有愤怒，但无嗔恨。如密宗诸佛像虽呈忿怒相，但他们因证入“空”性，所有的忿怒也是“真空妙有”，具有极大的加持力。

Thứ tư, tinh tiến ba la mật đa, tức do tinh tiến mà vào cửa giải thoát.

第四、精进波罗蜜多，即由精进入解脱门。

Tinh tiến có nhiều thứ phương thức. Như vừa nghe chánh pháp, liền có thể buông bỏ các thứ nghiệp bất thiện của mình từ trước, các thứ tiêu hao theo thời gian, sinh

mệnh việc tục vô ích, còn sinh khởi tâm lắng nghe học tập chánh pháp, đây cũng gọi là tinh tiến.

“精进”有多种方式。如一闻正法，即刻能放弃自己以前种种不善业，种种消耗时间、生命而且无益的俗务，而生起听闻学习正法之心，这也叫精进。

Trong tu trì Phật pháp, hay nhẫn thì nhẫn, hay đoạn thì đoạn, nghiêm túc dụng tâm, mỗi giờ mỗi phút hay cử chỉ đoạn chánh theo pháp tu. Đối với thượng sư sắp xếp thời khóa kiên trì không lười tu chứng, không cho phép tự mình tìm bất cứ mượn có buông lơi.v.v....đây đều là “Tinh tiến ba la mật”.

在修持佛法中，能忍则忍，能断则断，认真用心，每时每刻能端正修法态度。对上师布置的功课坚持不懈修证，不给自己找任何放松的借口等等，这都是“精进波罗蜜多”。

Thứ năm, thiền định ba la mật đa, tức do thiền định vào cửa giải thoát.

第五、禅定波罗蜜多，即由禅定入解脱门。

Trong khi tu thiền định, không nên đạt được một chút định lực mà kiêu ngạo tự mãn. Mục đích của thiền định là do định mà khai mở trí tuệ của chúng ta vốn có, trong thiền đạo con người lấy thiền duyệt, tịch diệt làm vui, nhưng thường trụ lâu trong thiền bát định là không cách nào ra khỏi ba cõi, chỉ có trí tuệ của Phật mới có thể khiến chúng ta từ trong luân hồi ba cõi giải thoát, được đại tự tại cuối cùng.

在修禅定中，不以获得少许定力而骄傲自满。禅定的目的是由定而开启我们本有的智慧，天道中人以禅悦、寂灭为乐，但恒久住于四禅八定之中是无法出三界的，只有佛的智慧才能使我们从三界轮回中解脱，获得最终的大自在。

Phương pháp thiền định rất nhiều, cơ bản chia làm ba cấp: Tĩnh lực, chỉ quán, định tuệ. Nương theo thứ tự dần dần tiến tới, nương sức thiền định tâm có thể an trụ ở bất cứ cảnh giới nào, tâm an trụ lâu ngày liền có thể cảm giác vượt hơn người thường, vượt hơn ngoài sự vật ở hiện tượng mà trông thấy được bản chất của vạn sự vạn vật. Sức thiền định nương theo thứ bậc tiến dần, thứ giác ngộ chiếu soi này cũng càng rõ ràng viên mãn, từ đó mà vào cửa giải thoát.

禅定的方法很多，基本分三个阶层：静虑、止观、定慧。依次渐进，靠禅定力心能安住于任何境，心安住日久即能超越人的觉受，超越事物的外在现象而看到万事万物的本质。禅定力依次渐进，这种觉照也愈清楚圆满，从而入解脱门。

Thứ sáu, bát nhã ba la mật đa, tức do bát nhã (trí tuệ) vào cửa giải thoát.

第六、般若波罗蜜多，即由般若入解脱门。

Bát nhã là dịch từ âm tiếng Phạn, ý nghĩa là trí tuệ, chỉ cho trí tuệ hiểu rõ tánh không, không phải chỉ sự thông minh tài trí của người thế gian. Nương hiểu rõ trí tuệ tánh không của Phật mà vào cửa giải thoát.

般若为梵文音译，意为智慧，指了解空性的智慧，不是指人世间的聪明才智。靠了解佛空性智慧入解脱门。

LỜI KẾT

尾声

Nghe xong kinh Kim Cang, có một vị đồng tu nói rằng, nghe đức Phật nói “Quán hết thấy tướng đều là hư vọng”, cuộc sống không còn tình cảm mãnh liệt nữa, trở nên vô vị, đây là vị đồng tu dính mắc cái tướng “tất cả đều là hư vọng”.

听完《金刚经》有一位同修说，听到佛说“观所有相皆是虚妄”后，生命不再有激情了，没意思了，这是这位同修又着了“一切虚妄”的相。

Trước tiên, đức Phật thuyết kinh Kim Cang là vì người thiện nam, và người thiện nữ phát tâm cầu quả vị Phật nghe. Do đó, kiến giải của Ngài đều là để cho đệ tử buông bỏ chấp trước, an trụ trên tri kiến của Như lai. Bởi vì con người trong đời sống luân hồi đời đời kiếp kiếp không ngừng truy cầu, nắm bắt, lưu luyến, chấp trước, chiếm hữu tất cả những gì mình yêu thích, đồng thời cũng không ngừng định nghĩa, tái lập, khẳng định tự ngã, còn đức Phật nói tất cả trong ngoài thân tâm đều là hư vọng không thật, nhờ như vậy mà các đệ tử sẽ dừng bước lại trong trạng thái giống như con quay xoay tròn, bị cảnh giới trong ngoài thân tâm lôi kéo. Đã trong ngoài thân tâm tất cả đều là hư vọng, thế còn cố chấp điều gì? Tìm cầu cái gì? Lại có thể được cái gì? Như vậy tâm sẽ an trụ ở trong kiến giải tất cả đều hư vọng. Lúc bấy giờ, không còn chấp thủ, chiếm hữu, thủ xả, phân biệt, tham cầu đối với cảnh giới trong ngoài nữa, đây chính là “Chỉ” thật sự trong tu chứng hật pháp. Do đó, Chỉ của Chỉ quán chẳng phải chỉ là dừng lại các tạp niệm lộn xộn rối ren, càng quan trọng là quý vị dừng lại cái vọng tâm do vô minh mang đến, sự vương vấn của quá khứ, nỗi sợ hãi của vị lai.v.v.... Sự luân chuyển của cuộc sống các đệ tử đột ngột dừng bước bởi vì sau khi nghe được tri kiến tánh không của Phật, dừng lại mãi mãi không thỏa mãn về “thân tâm” và thế giới này, dừng lại những oán thán, dừng lại sự đòi lấy, chiếm hữu, dừng lại đầu óc suy nghĩ phân biệt.

首先，佛说《金刚经》是为发心求佛果的善男子、善女人听的，所以他的见地都是为了让弟子放下执着，安住在如来的知见道上。因为人在生生世世的生命流转中，不断追逐、抓取、依恋、执着、占有自己喜欢的一切，同时也是在不断定义、重建、肯定自我，而佛说身心内外一切都是虚妄不实的，这样弟子们就会在像陀螺一样轮转、被身心内外境牵引的状态中止步。既然身心内外一切都为虚妄，那还较真什么？求个什么？又能得个什么？这样心会在一切虚妄的见地中安住下来。此时，

不再对内外境执取、占有、取舍、分别、渴求了，这就是佛法修证中真正的“止”。所以，“止观”的“止”并非只是止息了纷飞的杂念，更重要的是你止息了因无明带来的妄心、过去的牵挂、未来的恐惧等。弟子们生命的轮转因为听到佛的空性见地后戛然而止，在对“身心”以及这个世界的永不满足中停下抱怨，停下索取、占有，停下思辨的头脑....

Vừa bắt đầu tu Chỉ, dục vọng, thói quen chưa hết, cảm thọ vẫn còn, tuy có chánh kiến, nhưng các đệ tử lúc nào cũng có thể vẫn bị cám dỗ dẫn dắt, quay lại vòng luân chuyển, chỉ có thể vô số lần tuệ giác chiếu soi, vô số lần dừng lại tâm sở cầu, tâm sở đắc, dừng lại tâm theo đuổi, chiếm hữu. Và lại, vì thói quen luân chuyển đời đời kiếp kiếp, vừa bắt đầu tu thì không thọ cảnh trong ngoài chuyển, khi an trụ trong tri kiến của Phật, có người sẽ có một thời gian cảm giác thân thể mỗi mệt, đầu óc chậm chạp, mờ mịt, tất cả đều nhạt nhẽo vô vị. Lúc bấy giờ, chắc chắn phải chú ý kiên trì tu thiền định, tốt nhất là tu tư thế tọa thiền. Bởi vì đầu óc vừa mới bắt đầu dừng nghỉ luân chuyển, tham cầu, nhưng tâm, khí hành giả vẫn tán loạn, nếu như kèm theo hôn trầm, mê ngủ, tức là khí mạch quá vẫn đục, nên ăn chay, ăn ít, ít ham muốn tâm trong sạch.v.v.Tóm lại, có chánh tri kiến của Phật, lại thêm tu trì định lực, sự tầm tòi trong thời gian ngắn của hành giả sẽ tiêu mất, sau đó liền bắt đầu đi vào trạng thái có ánh sáng hoặc trạng thái thiền duyệt. Lúc bấy giờ, hành giả có thể ở “trí tuệ Bát nhã” của Phật bắt đầu hưởng sự an lạc.

而刚开始修止，欲望、习气未尽，觉受仍在，虽有正见，但弟子们仍随时会被诱惑牵引，再次轮转，只能无数次觉照，无数次停下所求心、所得心，停下追逐、占有的心。而且因生生世世轮转的惯性，刚开始不受内外境转，安住在佛的知见中时，有人会有一段时间感觉身体疲惫，头脑迟钝、木然，一切索然无味。此时，一定要注意坚持修禅定，最好在座垫上修。因为这是头脑刚开始止息轮转、索求，但行者心、气仍散乱所致，如果伴随昏沉、昏睡，即是气脉太浑浊，要少吃、吃素、清心寡欲等。总之，有佛的正知见，再加上定力的修持，行者短时间的灰暗期消失后，即开始进入有光明或禅悦的状态。这时，行者即能在佛的“般若智慧”中初尝乐趣。

Do đó mới bắt đầu học tập, người lĩnh ngộ “Trí tuệ Bát nhã”, nhất là chỉ nghe ở tang lớp ý thức, dễ dàng đi vào cảnh giới tối tăm của thiên không. (Lệch về bên không). Như vậy chẳng khác nào hành giả trong sinh hoạt hằng ngày lại xây dựng một huyễn

cảnh của “Tất cả đều hư vọng”, sẽ không còn cảm giác hứng thú với tất cả mọi thứ, mọi thứ trong cuộc sống đều trở nên nhạt nhẽo vô vị, không có màu sắc. Do đó khi Phật tu chứng Bát nhã trí tuệ, vì các đệ tử đại thừa của Ngài thiết lập Lục độ, tức là: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, Bát nhã (trí tuệ). Đặt vị trí Bát nhã sau cùng, chứ không phải “trí tuệ Bát nhã” không quan trọng, mà là phải viên mãn triệt ngộ, chứng đắc nó, cần phải kiến lập trên công đức của bố thí, trì giới, nhẫn nhục, ở trước, rồi mới thêm tinh tấn tu hành, một khoảng thời gian vọng tâm dừng lại, mới có thể nghe được Phật thuyết bát nhã tánh không, sau đó thực sự sinh khởi tâm xuất ly, buông bỏ tất cả những chấp trước, dính mắc trong tâm, mà không rơi vào trong cảnh huyền của “Vạn vật đều hư vọng”, đi vào thế giới buồn chán, nghiêng về không. Toàn bộ trong tu chứng Phật pháp, hành giả đều nên an lập nơi kiến giải quả vị Phật, tu hạnh Bồ tát đạo.

所以刚开始学习、领悟“般若智慧”的人，尤其只是意识层面的听闻，容易进入偏空的灰暗境界。这样等于行者在日常生活中又建立起一个“一切虚妄”的幻境，会对一切不感兴趣，生命中一切都变得索然无味，没有色彩。所以佛在修证般若智慧时，为他的的大乘弟子们设立了六度，即：布施、持戒、忍辱、精进、禅定、般若。般若放在最后，并不是“般若智慧”不重要，而是要圆满彻悟、证得它，需要建立在前面的布施、持戒、忍辱的功德之上，再加上精进的修行，一段时间妄心的止息，才能听到佛说的般若空性后，真正生起出离心，放开心中执着、粘着的一切，而不会掉入“万物皆虚妄”的幻境中，进入无聊、偏空的世界。在整个佛法的修证中，行者都应安立于佛的果位见地上，修行菩萨道。

Kế tiếp, trong kinh Kim Cang đức Phật nói “Quán tất tướng hư vọng” nửa câu sau là “Nếu thấy các tướng chẳng phải tướng, tức thấy Như lai”, tức là nói, quý vị sẽ thông qua không chấp trước vạn pháp ở thế giới này mà trở về đầu nguồn sinh mệnh, thực sự tự quý vị trở thành Như lai, một vị đầy đủ trí tuệ và từ bi, không còn có bất cứ phiền não, đau khổ nào, không còn bị cảnh huyền của không gian thời gian gây khó khăn. Do đó Phật nói Bát nhã trí tuệ không phải là yêu cầu phủ nhận thế giới này, phủ nhận kiếp người, mà là vì đệ tử chỉ ra một con đường trở về đầu nguồn sinh mệnh.

其次，佛在《金刚经》中说“观一切相虚妄”的后半句是“若见诸相非相，即见如来”，即说，你会通过不执着这世界的万法而回归生命的源头，真正成为你自己——一位充满智慧与慈悲，不再有任何烦恼、痛苦，不再被时空的幻境所困的

如来。所以佛说般若智慧不是要否定这个世界、否定人生，而是为弟子指出一条回归生命源头的路。

Còn có một người bạn nói, đức Phật bảo con người ta thông qua tu hành sẽ được đại tự tại, nhưng học tập Phật pháp rồi, sau đó chẳng thấy tự tại. Cuộc sống của chúng ta vốn đã rất đau khổ rồi, đức Phật còn bảo chúng ta khắc chế các thứ dục vọng, trì giữ các thứ giới luật, luôn luôn nhớ làm lợi ích cho người khác, nơi nào cũng áp chế, cắt bỏ thói quen, dục vọng của chúng ta. Làm một con người là phải thỏa mãn những thói quen, dục vọng này mới được phần khởi và vui vẻ, bảo người ta buông bỏ hết những thứ này, việc này chẳng phải đi ngược lại với bản tính con người sao?

还有一位朋友说，佛说让人通过修行获大自在，但学习佛法后反而不自在了。我们的生活本来就已经很辛苦了，佛还让我们克制种种欲望，持种种戒律，念念利他，处处在压制、摧毁我们的习气、欲望。而作为一个人，是以满足这些习气、欲望获得刺激和快乐的，让人放弃这些，这不是与人性对着干吗？

Đức Phật đại từ đại bi, chúng sinh đã đắm chìm trong bể khổ sinh già bệnh chết, đức Phật làm sao nỡ lòng lấy đi những tình cảm, dục vọng, lạc thú nhỏ nhỏ của quý vị? Chỉ là đức Phật biết thói quen dục vọng của quý vị, khiến cho quý vị đời đời kiếp kiếp luân chuyển trong biển cả cộng nghiệp, giống như chiếc lá bèo bồng không có phương hướng, không thể tự chủ. Ở trần thế, lũ lụt, sóng thần, động đất, biển động, ôn dịch, chiến tranh, bất cứ thay đổi của vũ trụ đều có thể dễ dàng tiêu diệt quý vị. Dục vọng và thói quen của quý vị vẫn khiến quý vị tạo các thứ nghiệp riêng, theo nghiệp riêng mà luân hồi thành “tự ngã” đời đời kiếp kiếp chẳng giống nhau, những cái “tự ngã” này lại không dừng trong trạng thái sinh diệt, thay đổi, được mất khổ không thể nói hết. Đức Phật nói thế giới chúng ta đang sống chính là bể khổ, và lại chẳng phải đức Phật không hiểu được câu nói “một phân thành hai”, mà là quý vị ở trong bể khổ, niềm vui và kích thích chóng vánh như đóa hoa quỳnh vừa hiện, căn bản không đáng được lưu luyến, dù niềm vui và kích thích của quý vị kéo dài suốt một đời. Nhưng khi hưởng thọ hết phước báo lành, quý vị vẫn phải đi đến địa ngục thọ báo. Mà ở trong ba đường ác (địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh), cái khổ nạn của quý vị phải chịu là không thể kể xiết. (Địa ngục, ngạ quỷ thấy không được, hãy xem thử cõi súc sinh). Trong cuộc đời của quý vị đời đời kiếp kiếp như con sông dài, những khổ đau, máu và nước mắt của quý vị há gì một chút khoái lạc ở nhơn gian hay là cõi đời có thể khiến quý vị lãng quên ư? Chúng vẫn còn lưu lại trong ý thức của quý vị dưới dạng thông tin, theo nhân duyên

thành thực, tùy thời sẽ ra hoa kết trái. Có lúc, quý vị chưa luân hồi trong ba đường ác, nhưng cảm thọ đau khổ của ba đường ác đã tới rồi.

佛大慈大悲，众生已经浸泡在生老病死的苦海中，佛怎舍得再夺去你那些小情、小欲、小乐？只是佛知道，你的欲望、习气使你生生世世轮转在共业的海洋中，像一叶没有方向，不能自主的浮萍。在尘世，洪水、地震、海啸、瘟疫、战争、宇宙的任何变化都能轻而易举地毁灭你。你的欲望和习气还使你造下种种个业，随个业轮回成生生世世不同的“自我”，这些“自我”又在不断生灭、变异、得失的状态中苦不堪言。佛说我们生存的世界就是苦海，并非是佛不懂得“一分为二”说话，而是你在苦海中，那些昙花一现的快乐、刺激根本不值得留恋，即使你的快乐、刺激持续了一生一世，但善报享尽，你还会去地狱报到。而在三恶道（地狱、畜生、饿鬼），你所遭受的苦难却罄竹难书（地狱、饿鬼看不到，看看畜生道吧）。在你生生世世的生命长河里，你的苦与血泪岂是人间或天界一些快乐就能令你遗忘的？它们还会以信息残留在你的意识中，随因缘成熟，随时开花结果。有时，你并未轮回在三恶道，但三恶道苦的觉受已经来临。

Đức Phật muốn dẫn dắt quý vị thoát khỏi bể khổ, đức Phật muốn khiến quý vị từ trong cảnh huyền của sinh tử luân hồi tỉnh giấc. Một vị Phật xuất hiện ra đời, trong kinh Pháp Hoa nói có bốn nguyên nhân:

佛要带你从苦海出离，佛要让你从生灭轮回的幻境中觉醒。一位佛出现于世，《法华经》中说有四个原因：

1.- Vì khiến cho chúng sinh khai mở trí Phật vốn có.

为使众生开启本有的佛智；

2.- Vì hướng chúng sinh khai mở chỉ bày tri kiến Như lai.

为向众生开示如来知见；

3.- Vì khiến chúng sinh có thể lĩnh ngộ tri kiến Như lai.

为使众生能领悟如来知见；

4.- Vì khiến chúng sinh an trụ trên tri kiến của Phật, thân tâm đạt được đại tự tại.

为使众生安住佛的知见道上获得身心大自在。

Do đó, đức Phật đến thế giới này không phải để giải quyết thói quen và dục vọng của con người. Ngài chế định giới luật, không phải là vì để cho cuộc sống các đệ tử Ngài trong giam cầm của giới luật, Ngài giống như vậy, cũng chẳng phải tới như gian giảng nói đạo đức luân lý, nói vạn điều ác dâm là đứng đầu, để cho hết thảy con người lìa tình bỏ dục. Ngài đến bảo với chúng sinh, phương pháp từ trong huyễn cảnh không gian thời gian giải thoát, cuối cùng nói với chúng sinh cho dù cuộc sống ở thế giới công đức hóa hiện, hay là thế giới cộng nghiệp hóa hiện đều có thể thân tâm đạt được đại tự tại. Muốn đạt đến mục đích này, chúng sinh cần trở về đầu nguồn sinh mệnh, thấy rõ ràng thực tướng của vạn vật và tự ngã. Nhưng loài người quá tùy ý, làm theo tâm ham muốn, quá ích kỷ, ham muốn chiếm hữu, chinh phục dục vọng v.v.....đủ các thứ dục vọng quá mạnh khác. Tự ngã mãi mãi không cách nào thỏa mãn dục vọng, khiến loài người tham lam danh, lợi, tình trong cảnh huyễn không gian thời gian, tất cả vật ham thích, từ đó mà bị những thứ này lôi kéo, luân chuyển, dẫn đến phiền não, đau khổ, sinh các thứ tà kiến, không cách nào quay trở lại bản lai thanh tịnh vô nhiễm của mình, an trí trên chỗ chẳng sinh chẳng diệt. Do đó đức Phật chế định giới luật, để ràng buộc hạn chế kìm hãm thói quen.

所以，佛来这个世界不是与人的欲望、习气过不去的。他制定了戒律，不是为了他的弟子们活在戒的禁锢之中的；他同样也不是来讲人间伦理道德的，讲万恶淫为首，让所有人离情去欲的。他是来告诉众生，从时空幻境中解脱的方法，最终让众生不管生活在功德化现的世界，还是共业化现的世界都能身心获大自在。而要达到这一目的，众生需回归生命源头，看清万物以及自我的实相。但人类太随心所欲，太自私，占有欲、征服欲等种种欲望太强了，自我永远无法满足的欲望，使人类贪婪时空幻境中的名、利、情等一切喜爱之物，从而被这些东西牵引、轮转，引发烦恼、痛苦，生种种邪见，无法回到自己本来清净无染、不生不灭的位置上去。所以佛制戒，约束习气。

Đức Phật nói các pháp tánh không, vì cảnh huyễn trong không gian và thời gian nhiều không thể tính đếm như vọng tâm và tạp niệm của con người, nếu chúng sinh lần lượt bỏ từng cái, thì dùng cả năm tháng vô lượng vô biên cũng không cách nào đạt thành. Đức Phật nói “Tâm huyễn chúng sinh, vẫn nương theo huyễn diệt”, cho nên mới có Phật pháp, mới có kinh, luật, luận, đều là để đối trị, dẫn dắt tâm huyễn chúng sinh. Đức Phật nói trí tuệ Bát nhã, người tu hành sẽ tạm thời an trụ trong kiến giải của Phật,

buông bỏ tâm sở cầu, tâm sở đắc, buông bỏ tham lam đối với hồng trần. “Tâm” của các đệ tử ắt phải trước tiên an lập kiến giải của quả vị Phật, tinh tiến hành trì tất cả pháp lành, mới có thể nhanh chóng phá hết chấp ngã, thành tựu quả vị Phật.

佛谈诸法性空，因时空中的幻境与人的妄心杂念一样多得不可计数，如果众生逐个去放弃，用无量无边的岁月也无法达成。佛说“众生幻心，还依幻灭”，故才有佛法，才有经、律、论，都是为对治、导引众生幻心的。佛谈般若智慧，修行者会暂时安住于佛的见地中，放下对红尘的所求、所得心，放下贪婪。弟子们的“心”必须先安立于佛果位的见地上，精进行持一切善法，才能尽快破尽我执，成就佛果。

Ở nhơn gian, đức Phật đối với chúng sinh có đầu óc chấp trước cảnh huyễn nói trí tuệ bát nhã “Duyên khởi tánh không”, bởi vì người ta đối với tự mình và thế giới bên ngoài thân tâm tràn đầy hiếu kỳ, nói chung là không ngừng hỏi han: Tất cả những thứ này từ đâu tới? Tất cả những thứ này từ đâu mà khởi? Người thứ nhất từ đâu tới? Mà trên lịch sử loài người có vô số đáp án, thí như thuyết tiếng nổ lớn của vũ trụ, thuyết tiến hóa, Thượng Đế tạo ra con người, nhưng có người lại hỏi Thượng Đế từ đâu tới v.v...? Nhưng đức Phật đối với đệ tử của ngài nói “Thuyết duyên khởi tánh không”, Ngài không nói Như lai tạo ra con người, Ngài nói Như lai và chúng sinh bình đẳng, chúng sinh đều có bản tánh của Như lai. Nhưng Ngài không nói cái nhân thứ nhất, tức là cái duyên thứ nhất từ đâu tới. Nhân duyên thứ nhất không thể nói, Ngài đã nói là chẳng thật có, cũng chẳng phải hư không, hư vô, không cách nào dùng ngôn ngữ, văn tự, danh tướng của thế gian định nghĩa, vừa nói tức là sai. Đức Phật chỉ nói tất cả đều là duyên sinh duyên diệt, bản chất đều không tự tánh, cho nên bản chất vạn vật đều hư vọng không thật. “Thuyết duyên khởi” của đức Phật là luận đoán gần nhất với lý thuyết khoa học hiện đại về nguồn gốc vũ trụ, nhưng đức Phật thông qua lý luận “duyen khởi tánh không” của Ngài, có thể khiến đệ tử không chấp trước không gian thời gian, cùng với tất cả mọi thứ trong không gian thời gian, từ đó buông bỏ tâm sở cầu, tâm sở đắc, đạt được tâm bình đẳng. Lúc bấy giờ, người ta mới có thể trong không gian thời gian, để thân tâm từ trong không chế của dục vọng, trong sinh tử luân hồi, triệt để giải thoát, được đại tự tại.

在人间，佛对众生执着幻境的头脑谈“缘起性空”的般若智慧，因为人对自己以及身心外的世界充满好奇，总是不断询问：这一切从哪里来？这一切从何而起？第一个人从哪里来？而人类史上有无数答案，比如宇宙大爆炸说、进化论、上帝造

人，但有人又问上帝从哪儿来等等？但佛对他的弟子说“缘起性空”，他不讲如来造人，他讲如来与众生平等，众生皆有如来之本性。但他不谈第一因，即第一个缘从哪儿来。第一个因缘不可说，他既非实有，也非虚空、虚无，无法用人世间任何语言、文字、名相定义，一说即错。佛只说一切都是缘生缘灭，本质都无自性，故万物本质都虚妄不实。佛的“缘起说”是最接近现代科学宇宙起源的论断，但佛通过他的“缘起性空”理论，却能让弟子不执着时空，以及时空中的一切，从而放下所求心、所得心，获得平等心。此时，人才会在时空中，让身心从欲望的控制中、生死的轮转中，彻底解脱，获得大自在。

Ở đây, nhớ tới từng xem qua video thí nghiệm lượng tử. Trong thí nghiệm, kết quả thật không ngờ của thực nghiệm có liên quan đến sự quan sát của người thực nghiệm thí nghiệm. Tình huống có người bên cạnh quan sát và không người quan sát, kết quả thực nghiệm không giống nhau, có lẽ chúng sinh chẳng đồng tâm thức nhìn xem, thì kết quả cũng sẽ chẳng đồng. Do đó, ở trong Phật giáo, tam giới lục đạo, mỗi một đạo hình thành và tâm thức chúng sinh mỗi một đạo có liên quan, và tự ngã của mỗi một người có liên quan, trong Phật pháp có nói “Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức”. Do đó thay đổi “tự ngã” tức có thể thay đổi toàn bộ thế giới của quý vị, nếu như hết thấy mọi người đều thay đổi “tự ngã”, tức có thể thay đổi thế giới mà tất cả mọi người cùng cư trụ và nhận thức, còn buông bỏ “tự ngã” thì thành tự cảnh giới Như lai “vô ngã”, và trời đất cùng rực rỡ, vạn pháp cùng nguồn, chẳng sinh chẳng diệt, sinh mệnh tiến vào vĩnh hằng và viên mãn.

在此，想起曾经看到过的一个量子力学的实验视频。在试验中，实验的结果竟与实验者的注视有关。有人在旁观看与无人观看的情况下，实验结果不同，也许不同心识的众生看，结果也会不同。所以，在佛教中，三界六道每一道的形成与每一道众生的心识有关，与每个人的自我有关，佛法中有“三界唯心，万法唯识”的说法。所以改变“自我”即可改变你的全部世界，如果所有人都改变“自我”，即可改变大家共同居住、认知的世界，而放下“自我”即可成就“无我”的如来境界，与天地同辉，与万法同源，不生不灭，生命进入永恒与圆满。

Có bạn lại hỏi, khi đức Phật sắp niết bàn từng nói “lấy giới luật làm thầy”, chẳng phải là chỉ cần trì giới tinh nghiêm thì có thể thành Phật sao? Chẳng cần phải học tập trí tuệ Bát nhã sao?

有朋友又问，佛在涅槃时曾说“以戒为师”，是不是只要持戒精严就可成佛了？不需要再学习般若智慧？

Trước tiên, đây là câu nói có tranh luận, bởi vì có người trải qua sự tìm tòi, lại không có cách nào từ trong bất cứ một quyển kinh Phật chuẩn xác tìm được đức Phật nói qua câu này. Nhưng giả như đức Phật có nói, tôi cho rằng thật sự cũng chẳng phải ý này, nói chúng sinh chỉ cần nương theo “giới” thì có thể thành Phật. Nếu như bậc Thầy muốn nhập niết bàn, đối với các đệ tử thế gian mà nói, sẽ không có bậc Thầy không ngừng nhắc nhở, khuyên bảo, kiểm tra tâm hạnh các đệ tử, chúng sinh trên đường quay về, có “giới luật” thì sẽ không theo cảm thọ lưu luyến trong cảnh huyễn thất tình lục dục không cách nào tự thoát ra khỏi, tâm đạo thoái lui hoặc do đây phiền não, không ngừng chướng ngại. Có giới luật, thì cuộc sống tu chứng có thể bên ngoài dùng các duyên, tránh khỏi rất nhiều thành thực và nhiễu loạn của nghiệp lành, nghiệp dữ, trong khi hành giả tu chứng, không dễ phát sinh lệch lạc, không dễ tán loạn. Giới luật là chiếc thuyền bảo hộ các đệ tử Phật, cũng là một công cụ phá chấp ngã, nhưng các đệ tử ắt phải lĩnh ngộ trí tuệ bát nhã của Phật, sau đó dùng giới trói buộc mình, (cũng giống như có vị thầy ở bên cạnh trông coi nhắc nhở mình không để phóng túng.) tình tiền hành trì, mới có thể không có thầy ở bên cạnh giám sát đôn đốc, nhắc nhở cũng có thể thuận lợi thành tựu. Do đó, đức Phật vì Bồ tát đại thừa chế định phương pháp tu chứng có Lục độ ba la mật đa, tức là: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, Bát nhã (trí tuệ) chẳng phải chỉ có giới luật.

首先，这是一句有争议的话，因为有人寻找过，却无法从任一本佛经中准确找到佛说过这句话。但假如佛说过，我认为也真不会是这个意思，说众生只要依止“戒”就可成佛。如果老师要涅槃，对人间弟子而言，将没有老师不断提醒、劝导，检查弟子们的心行了，众生在回归途中，有“戒律”就不会随觉受留恋在七情六欲的幻境中无法自拔、退失道心或因此烦恼、障碍不断。有戒律，修证生活就可以外息诸缘，避免很多善业、恶业的成熟和打扰。行者在修证中，不易出偏，不易散乱。戒律是为佛弟子们护航的，也是破我执的一个工具，但弟子们必须在领悟佛的般若智慧后，以戒约束自己（就像老师在旁边看着自己一样，不放逸），精进行持，才能没有老师在旁监督、提醒也能顺利成就。所以，佛为大乘菩萨制定的修证方法有六波罗蜜多，即：布施、持戒、忍辱、精进、禅定、般若，并非只有戒律。

“Lục ba la mật đa” mà Bồ tát đại thừa tu chứng, về mặt sắp xếp có thứ tự nhất định, nhưng ở thời kỳ mật pháp, vì đức Phật đã nhập diệt chúng sinh rất khó tìm được vị gương mẫu và minh sư, còn “tự ngã” của nhân tính lại càng lớn mạnh, tâm xuất ly, tâm lợi tha, trong thời gian ngắn thật sự rất khó sinh khởi, còn muốn nghe Phật pháp, chỉ có thể từ trong kinh điển của Phật học tập, lắng nghe, cho nên phần lớn đệ tử đại thừa tu học thứ tự cơ bản biến thành: Bát nhã, thiền định, tinh tấn, nhẫn nhục, trì giới, bố thí, nhưng vì chưa có tu chứng năm “độ” trước, lập tức bắt đầu học tập Bát nhã trí tuệ, khiến lý luận Bát nhã tánh không của Phật biến thành lý giải và suy nghĩ phân biệt trên tầng ý thức, thậm chí biến thành pháp biện chứng và triết học của thế gian giới, mất đi bản hoài giáo pháp của đức Phật, rằng “tất cả danh ngôn đều là phương tiện giả lập”, chỉ vì hóa độ chúng sinh ra khỏi bể sanh tử luân hồi.

大乘菩薩修证的“六波罗蜜多”在排列上是有次序的，但在末法时期，因佛陀逝去，众生很难找到榜样和明师，而人性的“自我”却增强，出离心、利他之心很难短时间真正生起来，而要闻听佛法，只能从佛的经典中学习、闻听，所以大部分大乘弟子的修学次序基本变成了：般若、禅定、精进、忍辱、持戒、布施，但也因为没有前五度的修证，马上开始学习般若智慧，使佛的般若性空理论变成了意识层面的思辨与理解，甚至变成了人世界的哲学和辩证法，失去佛一切名言皆是假立，只为度众生出生死轮回苦海的说法本怀。

Đồng thời, kể từ khi có lịch sử ghi chép, Phật pháp đã truyền bá ở nhơn gian hơn hai ngàn sáu trăm năm, từ góc độ luân hồi, ở thời đại mật pháp những người tu chứng Phật pháp, rất nhiều người có lẽ trải qua thời kỳ chánh pháp hoặc tượng pháp. Đối với đệ tử Phật chưa viên mãn tái sinh trở lại, trên cơ bản là đang ôn lại bài học, do đó rất nhiều người tu chứng đều là nhảy vượt cấp, đệ tử đại thừa có khi đồng thời đọc lướt, cùng tu luôn các pháp môn trong ba thừa: Đại thừa, Tiểu thừa và Mật thừa (Kim cang thừa), như vậy, sự chỉ dẫn về chánh kiến Bát nhã dường như đặc biệt quan trọng hơn so với các thời kỳ khác.

同时，有历史记载以来，佛法在人世间已传播了两千六百多年，从轮回的角度，在末法时代修证佛法的人，很多人也许经历过正法或像法时期。对未圆满再来的佛弟子，基本上是在复习功课，所以很多人的修证都是跳跃式的，大乘弟子有时同时涉猎兼修大、小、密三乘的法门，这样，般若正见的指导似乎比其他时期尤为重要。

Nhưng hết thấy đệ tử đại thừa nhất định phải hiểu, cho dù quý vị có tâm xuất ly và tâm thành đạo kiên cố, chỉ dựa vào căn cơ và sức định lực thiền định đòi trước để lĩnh ngộ trí tuệ Như lai, tuy có thể dựa vào nhất thời “quên ngã” đạt được cảnh giới khai ngộ, hoặc là khi đang học tập Phật pháp bỗng nhiên cảm thấy như cam lồ rót vào đỉnh đầu, tràn đầy pháp hỷ, tiến vào trong những cảnh giới không thể nghĩ bàn, nhưng không chú trọng tích lũy công đức tư lương, chẳng xem trọng giới luật, vẫn sẽ trải qua rất nhiều khó khăn, đi qua rất nhiều đường lộ ngoằn ngoèo, chậm trễ không cách nào phá hết chấp trước, phân biệt, thấy được ánh bình minh của giải thoát viên mãn.

但所有的大乘弟子一定要懂得，即使你有出离心和坚固的成道之心，只凭宿世的根器和禅定力来领悟如来智慧，虽可能凭一时的“忘我”有开悟之境，或者在学习佛法时忽如醍醐灌顶、法喜充满，进入一些不可思议的境界中，但不注重累积功德资粮，不重视戒律，仍会经历很多磨难，走很多弯路，迟迟无法破尽执着、分别，见到圆满解脱的曙光。

Nếu như chưa đầy đủ tâm xuất ly, tất cả chúng sinh còn tham đắm trong cảnh huyễn không gian thời gian, dụng tâm dính mắc tướng để liễu ngộ lý tánh không (trí tuệ) Bát nhã của Phật, nghe Phật nói tất cả hư vọng, sẽ càng không chút kiên đề, theo tâm ham muốn thỏa mãn dục vọng của mình, cũng vĩnh viễn không cách nào thấu hiểu được cảnh giới tự tại viên mãn nơi từ bi và trí tuệ của Như lai hợp nhất. Cho dù có thể hiểu tức có tức không, nhưng đều không cách nào phá hết chấp ngã thành Phật.

如果未具备出离心，还在贪婪时空幻境中一切的众生，用着相的心来了悟佛的般若性空之理，听到佛说一切虚妄，会更无所顾忌，随心所欲满足自己欲望，也就永远无法领略到如来慈悲与智慧合一的圆满自在境界。即使能即有即空，都无法破尽我执成佛。

Còn có một vị đồng tu hỏi, học xong Kinh Kim Cang, biết Phật pháp là thuốc hay mà đức Phật dùng để đối trị bệnh chấp trước của chúng sinh, tùy theo căn cơ ban bố giáo pháp, chứ không có pháp cố định có thể thuyết, khi chúng sinh hết bệnh, thì Phật pháp cũng xả bỏ, vậy tại sao thiết lập Lục Độ lại quan trọng đối với đạo Bồ tát?

还有一位同修问，学了《金刚经》，知道佛法是佛对治众生执着之病的良药，随机施教，并无定法可说，众生病好后，佛法也应舍去，那为什么又为菩萨道重点设立了六度呢？

Tuy nhiên, đức Phật thuyết pháp cho đệ tử, tùy cơ mà dạy như vì có bệnh mà cho thuốc, không có pháp cố định, nhưng các đệ tử cùng tu học ở nhơn đạo, phần lớn con người đều có cùng thói quen, dục vọng và chấp trước, nhiều đệ tử tu học sẽ gặp phải vấn đề và chướng ngại chung, như vậy thì có thể “uống cùng một loại thuốc”. Cho nên Lục Độ mà đức Phật thiết lập cho các đệ tử Đại thừa, là những vấn đề phổ biến mà các đệ tử tu chứng Phật pháp đều có thể phải đối mặt. Do đó, đức Phật muốn quy nạp, nhắc nhở các đệ tử trong việc giải quyết và đột phá những vấn đề này, nên nương tựa chánh tri kiến của Phật mới có thể phá tiêu chấp ngã. Và lại khi đức Phật thiết lập pháp môn, vẫn phải từ bi suy nghĩ xem các đệ tử ở nhơn đạo có thể phổ biến làm được hay không, nếu như quá khó, mọi người cơ bản đều làm không được, thế thì cũng không cách nào trở thành pháp môn chung, phổ biến có thể vận dụng. Cho nên đức Phật thiết lập Lục Độ cho đệ tử Đại thừa ở nhơn đạo, là pháp môn mà mọi người đều có thể nên làm, và cũng có thể dựa vào đó để thành tựu, các đệ tử đại thừa phải nên trân quý.

虽然，佛为弟子们说法，随机施教如因病与药，并无定法，但弟子们同在人道修学，大部分人有相同的习气、欲望和执着，许多弟子修学会遇到共通的障碍和问题，这样就可以“吃同一类药”了。故佛为大乘弟子设立的六度，是弟子们普遍修证佛法都可能要面临的问题。所以，佛要归纳、提醒弟子们，在这些问题的解决、突破中，应依止佛的正知见才能破掉我执。而且佛在设立法门时，还要慈悲考虑人道的弟子们能否普遍做到，如果太难，大家基本都做不到，那也无法成为共同的、普遍能运用的法门了。故佛为人道大乘弟子设立的六度，是大家都应该能做并可以依此成就的法门，大乘弟子们应该珍惜。

Sau đây chúng ta sẽ đơn giản trình bày sơ qua về “Lục độ” trong phần (Học tập Phật pháp) trên trang mạng “Dị độ môn” có giảng giải tỉ mỉ về tu chứng “Lục độ”, đồng tu nào có hứng thú thì lướt xem.

下面我们简单聊一下六度，在易度门网站《学习佛法》部分中，有修证“六度”的详细解说，有兴趣的同修可打开浏览。

“Lục độ” còn gọi là “Lục ba la mật đa”. “Ba la mật đa” là dịch âm tiếng Phạn (Paramita) nghĩa là “Đáo bỉ ngạn”, có ý nghĩa là từ bờ sinh tử bên đây đến bờ niết bàn bên kia, tiếng Trung dịch ý là “độ” tức nghĩa là vượt qua, đạt đến. Cho nên, “Lục độ” là sáu phương pháp chỉ dẫn Bồ tát đại thừa đi đến giải thoát.

“六度”又称“六波罗蜜多”。“波罗蜜多”为梵文音译，即“到彼岸”之意，意思是从生死岸到涅槃岸，中文意译为“度”，即度过、到达的意思。故“六度”是指引大乘菩萨走向解脱的六种方法。

Phương pháp thứ nhất: Bồ thí.

第一种方法：布施。

Bồ tát muốn thành tựu quả vị Phật, trước tiên phải nên xả bỏ “tự ngã” và “Tất cả ba trong cõi sáu đường” sinh khởi “Tâm xa lìa”, cái “Xả” và “tâm xa lìa” tức là đại bố thí của Bồ tát. Trong sinh hoạt hằng ngày của người thời nay, bố thí của người tu hành đại thừa cũng chẳng phải là cực đoan, cần phải xả bỏ thân thể, tính mạng của mình, hay xả ly tất cả mọi thứ trong hồng trần.v.v.... Thông thường hành giả chỉ cần dùng tất cả những gì mình có để vô tư giúp đỡ chúng sinh cần được giúp đỡ, cho dù không có tiền tài vật chất gì có thể bố thí, cũng có thể bố thí lao động, tài năng của mình, thậm chí một nụ cười, một lời khen ngợi vui vẻ.v.v... cũng là điều mà mỗi hành giả dễ dàng làm được.

菩萨要成就佛果，首先应舍弃“自我”及“三界六道一切”，生起“出离心”，这个“舍”与“出离心”即是菩萨的大布施。在现代人的日常生活中，大乘修行者的布施也并非是极端的要舍自己的身体、性命，要舍离红尘一切等。一般行者只是要用自己拥有的一切无私地给需要帮助的众生，即使没有财物等可布施的东西，也可以布施自己的劳动、才能，甚至一个微笑，一句随喜的赞叹等，这是每位行者容易做到的事情。

Bồ thí là dùng để đối trị lòng tham lam, và tâm được mất của người tu hành. Bồ tát vừa mới phát tâm muốn ra khỏi ba cõi sáu đường, muốn ra khỏi luân hồi, nhưng người thế gian lúc nào cũng có những thứ mà họ không nỡ xả bỏ, bố thí bất cứ vật gì mình ưa thích, đều sẽ khiến hành giả lo lắng được mất, trần trọc, quán quít giãy giụa, suy đi nghĩ lại, cho dù xả thân ra sức thực hành, hay việc như trở bàn tay, đều muốn hỏi tại sao phải làm như vậy. Lúc bấy giờ, dù có chánh tri kiến của Phật tất cả đều là hư vọng, cũng có tâm đạo ra khỏi luân hồi, cũng muốn bố thí “tam luân thể không” nhưng hết thấy xả bỏ, tất cả bố thí vẫn sẽ mạnh mẽ khuấy động “tự ngã” của hành giả, chỉ có theo kiên trì tu chứng, cho ra và xả ly thì ảnh hưởng đối với hành giả càng lúc

càng nhỏ, mãi đến khi thành tựu quả Phật trở về cảnh giới Như lai. Buông bỏ và bỏ thí tất cả của tự ngã đều không còn sợ hãi bất an, cũng không còn giãy giụa được mắt, không cầu báo đáp, không cần ai thấu hiểu, cảm ơn v.v.... Lúc bấy giờ công đức của hành giả mới viên mãn, có thể từ “bồ thí độ” chứng vào tánh không của Phật, tất cả tướng trong ba cõi sáu đường đối với hành giả là Rốt ráo không, mức độ cảnh giới chứng đắc không thể nghĩ bàn.

布施是用来对治修行人的“贪婪”和“得失心”的。菩萨刚开始发心要出三界六道，要出轮回，但人世间总有他不舍的东西，布施自己的任何喜爱之物，都会令行者患得患失，反复纠结挣扎，反复思量，即使是身体力行的付出或举手之劳，都要问凭什么这么做。此时，虽有佛一切虚妄的正知见，也有出轮回的道心，也想三轮体空布施，但所有舍离、布施的一切仍会强烈牵动行者的“自我”，只有随着修证的坚持，付出与舍离才会对行者的影响越来越小，一直到为成就佛果回归如来之境，舍离、布施自我的一切都不会恐惧不安，也没有得失的挣扎，不会求回报、理解、感恩等，此时行者功德圆满，可以从“布施度”证入佛的空性，三界六道的一切相对于行者毕竟空，证量境界不可思议。

Phương pháp thứ hai: Trì giới.

第二种方法：持戒

Dù hành giả biết đức Phật nói tất cả trong ngoài thân tâm đều hư vọng, chẳng nên dính mắc tướng, nhưng dục vọng thói quen chưa hết, sự mê hoặc của tất cả mọi thứ trên thế giới đối với hành giả vẫn còn. Khi đối mặt với sự cám dỗ vượt quá khả năng chế ngự và sức chịu đựng của hành giả, kiến giải của Phật bị ném phía sau đầu rồi, hành giả liền sẽ bị mê đắm trong tất cả ba cõi sáu đường, mà thoái thất tâm đạo, không phát sinh tâm xất ly được. Nếu như hành giả thọ giới, lúc bấy giờ hành giả có thể sẽ sinh khởi buồn phiền vì phá giới, sẽ hổ thẹn, sám hối, sửa lỗi, hoặc ngay lúc bị cám dỗ liền sực nhớ đến giới luật mà Phật đã đặt ra, áp dụng chẳng muốn phá giới để đối kháng cám dỗ mê hoặc. Nhất là khi đức Phật còn tại thế, khi đệ tử thọ giới có Phật đà cùng các vị đại A la hán chứng quả tham dự nghi thức thọ giới, và đồng thời cũng làm người giám sát việc giữ giới của hành giả sau này. Như vậy hành giả giống như là trước mặt Phật đà và những người đồng tu đã chứng quả vị có giới luật nghiêm ngặt, hứa nguyện, tiếp thọ tất cả quy định trong giới điều, thứ lực lượng cùng gia trì đó đủ

để cho hành giả sau này chống cự các thứ cám dỗ của hồng trần, có người thà chết cũng không phá giới điều.

行者虽知道佛说的身心内外一切虚妄，不应着相，但欲望、习气未尽，世界的一切对行者的诱惑仍在。面对超过行者自制力、承受力的诱惑时，佛的见地就抛在脑后了，行者即会迷恋三界六道的一切而退失道心，生不起出离心了。如果行者受戒，此时行者可能就会生起破戒的懊恼，会惭愧、忏悔、改过，或在被诱惑的当下即回忆起佛制订的戒律，用不愿破戒来抵抗诱惑。尤其是佛陀在世时，弟子受戒时有佛陀与证果位的大阿罗汉们参与授戒仪式，并作为日后行者持戒的督查。这样行者等于在佛陀和戒律精严的证果位的同修面前承诺、接受戒条中规定的一切，那种力量和加持足以让行者日后抵抗住红尘的种种诱惑，有人宁死也不破戒条。

Phương pháp thứ ba: Nhẫn nhục.

第三种方法：忍辱。

Khi hành giả phát tâm ra khỏi luân hồi thành tựu quả vị Phật, vừa bắt đầu phát tâm hầu như đối đầu với dục vọng và thói quen của chính mình. Lúc bấy giờ tuy có chánh tri kiến của Phật, nhưng thân tâm có cảm thọ, thí như khi bỏ thí, trì giới, vẫn là muốn khắc phục tham lam, chẳng xả bỏ của mình, cả thân tâm phóng túng chạy theo lòng ham muốn.v.v.... Lúc bấy giờ, dưới sự chỉ dẫn của chánh tri kiến Phật, khắc chế cảm thọ của mình gọi là “Nhẫn nhục ba la mật đa”. Lại thí như, hành giả muốn ra khỏi luân hồi, nhưng vẫn sống trong các thứ quan hệ của thế gian. Quý vị muốn xả bỏ, và chúng sinh có duyên cúng quý vị không đáp ứng, bởi vì tất cả việc làm của quý vị có thể sẽ chạm vào lợi ích hay dục vọng của họ. Như cha mẹ, vợ chồng, con cái.v.v.... Họ cần muốn quý vị đặt tình thân lên hàng đầu, thỏa mãn nhận thức, quan niệm và ham muốn của họ, nếu như quý vị tu hành Phật pháp mà tạm thời không đạt được những gì họ mong cầu, họ sẽ phẫn nộ, thương tâm, cảm thấy bị thương hại, cho rằng quý vị bất hiếu, chẳng nhớ đến tình thân, gia đình, tự tư tự lợi .v.v... Còn bạn bè, muốn quý vị cùng họ đi đánh bài, đi tìm những thú vui thể xác hoặc ăn uống vui đùa, nhưng nếu như quý vị lại muốn tịnh tọa, lại muốn ăn chay, lại muốn thanh tâm quả dục, sẽ có bạn bè cảm thấy quý vị không đủ nghĩa khí, không thể vui cùng mọi người. Thậm chí nói quý vị làm bộ thanh cao, làm ra vẻ, giả dối vì không hiểu, những lời gì phi báng tổn thương của quý vị đều có thể nói ra. Lúc này, hành giả cần tu nhẫn nhục, lấy tri kiến của Phật tiếp tục tu chúng, giữ gìn lòng từ bi là tốt rồi.

行者发心出离轮回成就佛果时，刚开始似乎是与自己的习气、欲望是对着干的。此时虽有佛的正知见，但身心有觉受，比如布施、持戒时，还是要克服自己的贪婪、不舍、身心随心所欲的放纵等。此时，在佛正知见的指导下，克制自己的觉受叫“忍辱波罗蜜多”。再比如，行者要出离轮回，但仍是生活在世间的种种关系之中的。你要舍离，与你有缘的众生不答应，因为你所做的一切可能会触及他们的利益或欲望。如父母、妻子、丈夫、孩子等，他们需要你将亲情放在第一位，满足他们的认知、观念与欲好，如果你因为修行佛法暂时达不到他们所求，他们便会愤怒、伤心，觉得受到了伤害，认为你不孝，不顾念亲情、家庭，自私自利等。还有朋友，要你陪他们去赌去嫖或吃喝玩乐，但你如果又要静坐、又要吃素、又要清心寡欲，有的朋友就觉得你不够义气了，不能与大家同乐。甚至说你故作清高、装模作样、虚伪，因不理解，什么诽谤、中伤你的言论都可能说出来。此时，行者要修忍辱，以佛的知见继续修证，保持慈悲就好了。

Phuong pháp thứ tư: Tinh tiến.

第四种方法：精进。

Trong tâm hành giả đại thừa bất cứ lúc nào đều không mất tâm thành đạo, đem việc thành đạo đặt vị trí thứ nhất, dựa theo tri kiến của Phật luôn nhớ tỉnh giác chiếu soi, mau trừ bỏ sạch hết thói quen dục vọng, chấp trước tự ngã mang đến vô minh cho mình, nên đem tâm an trụ trên đạo tri kiến của Phật, không ngừng kiên trì tu hành đây gọi là chân tinh tấn. Bởi vì loài người thọ mạng có hạn, vả lại họa phước chỉ có sớm chiều thôi, mỗi vị đệ tử Phật đều không thể đoán biết thời gian tu học ở nhơn đạo của mình có được bao lâu, vả lại cần bao lâu mới có thể phá hết chấp trước, phân biệt, để tiến vào cảnh giới Niết bàn vô ngã. Còn ở cõi dục thế giới ta bà, nhơn đạo là nơi tu hành Phật pháp tốt nhất, rất dễ dàng sinh khởi tâm xuất ly, còn có thể có các thứ điều kiện để tu hành. Nếu luân hồi ở cõi trời, quá vui vẻ nên không muốn xa lìa; còn địa ngục, ngạ quỷ lại quá khổ, không đủ sức ra khỏi; cõi súc sinh lại quá ngu si, nghe không hiểu Phật pháp, cũng không có điều kiện tu chứng. Do đó ở cõi người, có thể nghe được Phật pháp là phước báo rất lớn, nên cần phải tinh tấn. Một khi mất thân người, có thể rất lâu cũng sẽ không tu hành nữa.

大乘行者心中在任何时候都不失成道之心，将成道放在第一位，按佛的知见念念觉照，尽快去除欲望习气、自我的执着带给自己的无明，要将心安住在佛的知

见道上，坚持不断地修行，这叫真精进。因为人类寿命有限，而且有旦夕祸福，每位佛弟子都不能预知自己在人道的修学时间能有多久，而且需要多久才能破尽执着、分别，进入无我的涅槃境界。而在娑婆世界的欲界，人道是修行佛法最好的地方，最易生起出离心，还能有种种条件来修行。如轮回在天道，太快乐不想出离；地狱、饿鬼道又太苦，无力出离；畜生道又太愚痴，听不懂佛法，也没条件修证。所以在人道，能闻听到佛法是很大的福报，故需精进。一失人身，可能很久也不会修行了。

Phương pháp thứ năm: Thiền định.

第五种方法：禅定。

Hành giả sau khi hiểu rõ kiến giải của Phật rồi, trong cả quá trình tu chứng Bồ tát đạo, chánh tri kiến của Phật bởi vì chỉ đến từ sự hiểu biết của đầu óc, còn chưa chứng đắc các tướng hư vọng, giải thoát khỏi ba cõi sáu đường, do đó tất cả mọi thứ trong thế giới này lúc nào cũng tràn đầy cảm dỗ đối với hành giả, thế giới thân tâm trải đầy cảm bầy, hành giả thường thường bị vây hãm trong những cảm thọ hoặc tri kiến của tự ngã không cách nào giải thoát. Như vậy hành giả cần phối hợp với định lực của thiền định, có thiền định, sức chịu đựng cảm thọ và chống lại cảm dỗ đối với hành giả hành giả tăng cường rất lớn, còn có thể được sức thần thông, và lại “Định” vẫn có thể khai mở trí tuệ hành giả vốn có, khiến cho hành giả càng dễ dàng thấy rõ thật tướng vạn pháp, đối với lĩnh ngộ Bát nhã trí tuệ càng thấu triệt, viên mãn.

行者在了知佛的见地后，在整个菩萨道的修证中，佛的正知见因为只是来自头脑的理解，还未证得诸相虚妄，从三界六道解脱，所以此世界的一切时时对行者充满诱惑，身心世界布满陷阱，行者常常困在一些自我的觉受或知见中，无法解脱。这样行者需配合禅定力，有禅定，行者对抗诱惑与觉受的承受力大大增强，还可获得神通力，而且“定”还能开启行者本有的智慧，使行者更容易看清万法实相，对般若智慧的领悟更透彻、圆满。

Phương pháp thứ sáu: Bát nhã. (Trí tuệ)

第六种方法：般若

Tức là kiến giải của quả vị Phật, cũng bao gồm khai thị về các phương tiện thiện xảo và pháp môn mà đức Phật đã thiết lập để chúng sinh đạt đến cảnh giới Phật. “Kinh Kim Cang” và “Tâm Kinh” đều là đang trình bày trí tuệ Bát nhã, hết thấy đệ tử của Phật đều cần nương tựa quả vị kiến giải của Phật để chỉ dẫn tu chứng thường ngày của mình, mới có thể mau chóng quay về phẩm chất của Như lai, đi trên quả vị ấy, mới có thể tránh khỏi “Tu hành” biến thành nghiệp thiện luân hồi, mà chẳng phải là đi đến giải thoát.

即佛果位的见地，也包括佛为众生到达佛境界设立的种种善巧方便的开示与法门。《金刚经》与《心经》都是在阐述般若智慧的，所有的佛弟子需依止佛的果位见地来指导自己日常的修证，才能尽快回到如来的品质、果位上去，才能避免“修行”变成轮回的善业，而不是趋向解脱。

Còn có vị đồng tu lại hỏi: Tu chứng trong Phật pháp, người đã nhận được giáo dục bậc cao, có phải đối với hiểu biết và nắm bắt trí tuệ Bát nhã càng nhanh không? Đúng vậy! Những người đã nhận qua sự giáo dục bậc cao hoặc nhà khoa học, nhà triết học.v.v... đối với lý giải trí tuệ Bát nhã của Phật càng nhanh hơn. Nhất là tiến tới thời đại internet, số lượng thông tin rất lớn, truyền tải nhanh, khiến sức quán tưởng của người thời nay so với bất kỳ thời đại nào truyền bá Phật pháp đều mạnh hơn, và lại có thể nghe và suy nghĩ Phật lý từ nhiều góc độ hơn. Nhưng những thứ này đều không thể chứng tỏ rằng quý vị thành Phật càng nhanh, bởi vì hiểu biết của quý vị vẫn là trên bề mặt ý thức, còn trí tuệ Bát nhã yêu cầu quý vị phải nghe hiểu rồi sau đó buông bỏ chấp trước tự ngã. Lúc này, người nhận qua sự giáo dục bậc cao của thế giới này chẳng nhất định chiếm ưu thế, bởi vì quý vị có thể có càng nhiều thứ buông bỏ không được, thí như là thể diện, tôn nghiêm, ngạo mạn, thiên kiến, cảm giác ưu việt, ghen tị .v.v.. Ngược lại, bình thường ở nhơn đạo làm người chánh trực, hiền lành, thành thật, không có quá nhiều tri kiến “Tự cho là đúng”, người bằng lòng vô tư giúp đỡ người khác, cho dù anh ấy là tiến sĩ, hay là học sinh tiểu học, một khi lĩnh ngộ đức Phật nói gì, sẽ càng nhanh chóng buông bỏ chấp trước tự ngã để thành đạo.

还有同修又问：修证佛法中，受过高等教育的人是否对般若智慧的理解和掌握上更快？是的，受过高等教育的人或科学家、哲学家等，在理解佛的般若智慧上更快。尤其进入网络时代，信息量大、传播快，使现代人的观想力比佛法传播的任何时期都强，而且能从更多角度闻思佛理。但这些都不能代表你成佛更快，因为你的理解还是意识层面的，而般若智慧却是要你听懂后放下自我的执着的。此时，受

过这世界高等教育的人不一定占有优势，因为你可能有更多放不下的东西，比如面子、尊严、傲慢、偏见、优越感、嫉妒等。反而平时在人道做人正直、善良、厚道，没太多“自以为是”的知见、愿意无私帮助别人的人，不管他是博士、还是小学生，一旦领悟佛在说什么，会更快放开对自我的执着而成道。

Cho nên trong đệ tử Phật, có ăn xin, kỹ nữ, là người sống trong tầng lớp thấp nhất trong xã hội chưa có nhận qua bất cứ giáo dục nào, cũng có người giống như ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, những học thuật cự phách, hoặc là hoàng thân quốc thích v.v.... đã thọ qua giáo dục rất tốt, mà trước việc thành đạo, các ngài hầu như là bình đẳng. Nhưng không phải do đây người tu hành bèn phủ nhận sự thông minh tài trí của người thế gian, nắm bắt học tập các thứ tài nghệ kỹ năng, cảm thấy muốn thành Phật thì không cần học tập các thứ học vấn khác của thế gian, không cần phải đi học, nhất là Bồ tát đại thừa, pháp môn vô lượng thế nguyện học, người nắm bắt nhiều học vấn của thế gian, đem áp dụng trong hoằng pháp lợi sinh như cọp mọc thêm cánh, sẽ có càng nhiều phương tiện khéo léo dẫn dắt chúng sinh.

故在佛的弟子中，有乞丐、妓女、生活在社会最底层没有受过任何教育的人，也有像舍利弗、目犍连这些学术巨匠或皇亲国戚等受过良好教育的人，而在成道面前，他们几乎是平等的。但不要由此修行者就否定人世间的聪明才智、各种才艺技能的掌握学习，觉得要成佛就不需要学习世间其他学问了，不用上学了，尤其是大乘菩萨，法门无量誓愿学，多掌握人世间的学问，在弘法利生中如虎添翼，会有更多善巧方便导引众生。

Nhưng cho dù là ai, từ xưa đến nay chưa trải qua năm độ trước như bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trực tiếp muốn dựa vào thông minh tài trí của người thế gian hoàn toàn lĩnh ngộ khế nhập trí tuệ của Phật, rất khó đạt thành viên mãn. Cho dù là đại Bồ tát tái lai, ở thời kỳ mật pháp cũng cần thông qua tu chứng năm độ trước, để đột phá từng lớp sương mù của tự ngã mang lại, mới có thể chứng được tự tánh Như lai. Nếu không thì cho dù giảng pháp như hoa trời rơi rụng, lời thốt sen vàng (hiểu Bát nhã tâm kinh) cũng vẫn là đang giảng cảnh giới của Phật chứng đắc, không thể xem là mình chứng đắc được, đương nhiên cũng sẽ không có phẩm chất và mức độ chứng đắc của quả vị Như lai.

但不管是谁，从未经历过布施、持戒、精进、禅定前五度的修证，直接想凭人世界的聪明才智完全领悟并契入佛的智慧，很难圆满达成。即使是再来的大菩萨，

在末法时期也要通过前五度的修证，来突破自我带来的层层雾霾，才能证到自性如来。否则，即使讲法能说得天花乱坠，口吐金莲，也还是在讲佛证得的境界，不能算自己证得的，当然也不会有如来果位的证量和品质。

Đức Phật nói, tự tánh của chúng ta chính là “khởi nguồn của sinh mệnh”, vốn không thể nói được, vì cho dù định nghĩa như thế nào, chúng sinh chẳng đồng cội đều sẽ căn cứ vào sự hiểu biết của mình, hình thành cảnh giới, tướng trạng chẳng đồng. Còn đầu nguồn của chúng sinh là giống nhau, hết thấy chúng sinh đều rớt cùng quay về đầu nguồn này, bởi vì đó là khát vọng cốt lõi nhất của sinh mệnh nội tại, là trạng thái tồn tại thỏa mãn nhất mà sinh mệnh cần mãi không mỏi tìm kiếm. Còn ở trong cảnh giới Như lai, vạn pháp vốn chưa từng xa lìa bản vị, không từ đâu đến, cũng chẳng đi đâu, nên gọi là Như lai.

佛说，我们的自性即“生命源头”，本不可说，因不管怎样的定义，不同道众生都会根据自己的理解，形成不同的境界、相状。而众生的源头是一样的，所有众生都终将回归这个源头，因为那是生命内在最核心的渴求，是生命孜孜不倦寻找的最满足的存在状态。而在如来的境界中，万法本来就未曾离开过本位，无所从来，也无所去，故称如来。

Nhớ lại tôi từng có một khoảng thời gian, quần quanh suy nghĩ về ý nghĩa rốt cùng của sinh mệnh là gì? Vì sao con người ta cần sống? Sau khi suy nghĩ, tôi nảy ra kết luận sinh mệnh là không có ý nghĩa gì cả, hết thấy ý nghĩa của nó ắt phải do quý vị giao phó cho, quý vị trải qua đời người của quý vị như thế nào, thì sinh mệnh của quý vị sẽ có nội hàm cùng ý nghĩa như vậy.

想起曾经有一段时间，我在困惑中思考过生命的终极意义到底是什么？人为什么要活着？思考后，我得出的结论是生命是没有意义的，它所有的意义必须由你来赋予，你怎样走过你的人生，你的生命就有了怎样的内涵和意义。

Sau này học tập Phật pháp, nghe được Phật nói, ở trong con người không có một “quý vị” cố định bất biến để quý vị hưởng thụ kiếp người, cũng không có một cái thể giới vạn pháp cố định bất biến để quý vị hưởng thụ, thân tâm của quý vị cho đến tất cả thể giới bên ngoài thân tâm, đều là duyên tụ duyên tán theo nhân quả thị hiện, trong đó không có một cái chủ thể thật sự. Hiểu rõ điểm này, tức quý vị có thể từ trong cảnh huyễn của duyên sinh duyên diệt tỉnh giấc. Khi một người từ trong cảnh huyễn không gian thời gian luân hồi không ngừng tỉnh dậy, thân tâm triệt để không còn chịu ảnh hưởng

cảnh huyễn này nữa, được gọi là Phật, được gọi là thật sự đạt đến điểm cuối cùng của sinh mệnh, cũng là trở về đến đầu nguồn sinh mệnh. Sinh mệnh của chúng sinh đến đây thật sự dừng lại. Ở trong Phật pháp, gọi là đi vào cảnh giới Niết bàn bất sinh bất diệt, gọi là đạt đến bờ bên kia giải thoát sinh tử.

后来学习佛法，听到佛说，在人中并无一个固定不变的你来享受人生，也无一个固定不变的世界万法让你来享受，你的身心以及身心外的世界一切，都是随因果示现的缘聚缘散，其中并无一个真正的主宰者。明白这一点，你即可从缘生缘灭的诸幻境中觉醒。当一个人从轮回不断的时空幻境中醒来，身心彻底不再受这些幻境影响时，被称为佛，被称为真正到达了生命的终点，也是回到了生命的源头。众生的生命到此真正停止了。在佛法中，叫进入了不生不灭的涅槃境界，叫到达了解脱生死的彼岸。

Sau khi nghe hiểu Phật pháp, tôi đã biết, làm người trên thế giới này, tôi đã từng không cách nào tìm được ý nghĩa của sinh mệnh, là vì tôi đem (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) sát na không dừng sinh diệt, biến đổi và lại có tính cục bộ làm thành tự ngã, lại nương sáu căn này kiến lập thế giới vạn pháp, (tức trong Phật pháp nói Lục trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) làm thành chân thật để chấp trước, căn trần tương đối như vậy, hình thành thế giới của tự ngã. Còn trên bản chất của thế giới này xây dựng trên hư vọng, là cảnh huyễn, tôi mãi sống trong cảnh huyễn này, hy vọng trong cảnh huyễn không ngừng sinh diệt, biến dị để tìm thấy ý nghĩa cuối cùng của sinh mệnh hoàn mỹ, vĩnh hằng mà có thể nương tựa vào, đây là điều mãi mãi chẳng có thể đạt được.

听懂佛法后，我知道了，在人世界我曾无法找到生命的意义，是因为我把刹那不停、生灭变异，而且有局限性的眼、耳、鼻、舌、身、意当成了自我，又把依止这六根建立起来的世界万法（即佛法中说的色、声、香、味、触、法，六尘）当成了真实来执着，这样根尘相对，形成了自我的世界。而这个世界本质上就建立在虚妄之上，是个幻境，我却一直活在这个幻境中，希望在不断生灭、变异的幻境中寻找完美、永恒的生命可依止的终极意义，这是永远不可能的。

Sau khi hiểu rõ điểm này, dù thói quen, dục vọng chưa hết, cảm thọ vẫn còn, nhưng những thứ này giống như mây nổi bồng trên hư không, không thể ảnh hưởng đến sự rỗng lặng và yên tĩnh của hư không, giống như vi trần cực nhỏ, không cách nào ngăn che ánh sáng chiếu khắp của mặt trời, và lại tất cả tướng giả cùng cảnh huyễn rớt cùng theo tu chứng viên mãn mà tiêu mất. Trí tuệ của Phật pháp khiến cho

tôi rất cùng hiểu rõ, ý nghĩa rốt sau cùng của mỗi sinh mệnh chúng sinh là quay về an trụ nơi đầu nguồn của sinh mệnh, làm hình dáng nguyên bản của chúng sinh - Như lai. Chỉ có đến đây, mỗi vị chúng sinh mới có thể đánh dấu chấm hết viên mãn cho sinh mệnh không ngừng sinh diệt biến dị và luân hồi của chính mình, mới xem là trao cho sinh mệnh của mình ý nghĩa cao nhất rốt cùng nhất.

明白这一点后，虽然习气、欲望未尽，觉受仍在，但这些已像漂浮在虚空的浮云，不能影响虚空的空与宁静，像是小小微尘，无法遮挡太阳的光明普照，而且一切假相和幻境终将随修证的圆满而消失。佛法的智慧使我终于明白，每一位众生生命的终极意义是回归并安住在生命的源头，做众生本来的样子——如来。只有到此，每位众生才为自己不断生灭变异、轮转的生命划上了圆满的句号，才算为自己的生命赋予了最高最终极的意义。

Cuối cùng, xin cảm ơn đức Phật Thích Ca Mâu Ni, cảm ơn pháp sư ngài Cư Ma La Thập, cảm ơn bậc thượng sư trong tâm tôi, và Long Thiên Hộ pháp, cảm ơn cha mẹ và chúng sinh. Nguyên đem hết thầy công đức tu chứng và giảng pháp của mình hồi hướng cho tất cả hữu tình trong pháp giới. Nguyên chúng sinh bình an, mạnh khỏe, hạnh phúc, vui vẻ. Nguyên quốc thái dân an, Phật pháp thường trụ lâu dài.

最后，感恩释迦牟尼佛，感恩鸠摩罗什法师，感恩我心中的上师与龙天护法，感恩父母与众生。愿把自己修证、讲法的所有功德回向给法界一切有情。愿众生平安、健康、幸福、快乐！愿国泰民安，佛法久住！

----- End -----

